

Lê Huy Trú, MSEE

Tle8464953@aol.com

April 7th 2015

Version 2

Lời Nói Đầu Của Cái Ngã & Kết Luận Của Cái Sân Si



*Đạo Phật là đạo tự mình Giác Ngộ (self-enlightened) và là đạo của Trí Tuệ (wisdom) chứ không phải là đạo cầu xin ơn trên để được cứu rỗi (Salvation.) Mục đích căn bản của Đạo Phật là giải thoát và giác ngộ, chỉ có trí tuệ mới là phương tiện duy nhất đưa loài người đến bờ giải thoát và giác ngộ. Vì tự mình an tâm kiến tánh thành Phật; vì tự mình **Chơn Như Giác Ngộ** chứ Phật không có cứu độ cho mình. Tự mình đến với Phật Pháp để mình tâm tự kiến tánh. Người Phật Tử chân chánh sau khi hiểu rõ Pháp, ngoài kiên tâm, trì chí còn phải có đầy đủ 3 đức tính Bi-Trí-Dũng mới đạt được tiến bộ trên đường từ bi tu tập. Danh từ “dụ vào đạo hay cải đạo” (conversion, recruit) để được cứu độ không có trong tự điển của Phật Giáo. Cho nên, Phật Giáo không thích hợp cho những con chiên cần người chăn cừu để đưa đường chỉ lối. Những con cừu lạc đàn này vào trong Phật Giáo chỉ làm cho mạt pháp chứ không chấn hưng được đạo Phật. Đạo Phật cho dù ít nhưng cần tinh, không cần đông mà ô hợp. Tuy nhiên cửa Phật luôn luôn rộng mở cho tất cả chúng sinh muốn tìm giải thoát khỏi khổ đau. Chúng sinh, nếu có thể, nên thử gỏ cửa vô môn quan (cổng không có cửa) của Phật Giáo để mong tìm thấy tự tánh hay nguyên hình của chính mình. Không chùng nhờ kiến được tánh, an được tâm mà với bớt phần nào khổ đau hay bỗng nhiên giác ngộ?*

Chú thích:

Giác Ngộ [zh. 覺悟, sa., pi. bodhi, Enlighten], Trí Tuệ [般若, Prajñā, {Sanskrit: प्रज्ञा} or paññā {[Pāli](#)} in Buddhism is wisdom, understanding, discernment, insight, or cognitive acuity.] An tâm kiến tánh [zh. jiàn xìng 見性, ja. Kenshō]- The word 'kiến tánh' is a very important word in Zen, in the teaching of the Buddha. The Japanese call it 'kensho'. The word 'kiến tánh' goes together with two other words 'minh tâm or an tâm,' clear mind, equanimity. Kiến tánh means simply to see deeply the nature of the object of your perception. And when you see deeply the true nature of the object of your perception, you see your buddha's nature. You are enlightened and become Buddha.

Dựa theo giáo lý Phật Đà, mặc dù chúng sinh có cung kính, tụng kinh, ca tụng, tôn thờ, cầu xin, cúng dường vô lượng phẩm vật cho chư Phật thì các Ngài cũng không có chú nguyện ban phước gì cho ai được. Thật vậy, Phật không ban phước cho chúng sinh. Lục Tổ Huệ Năng giảng: **"Xây chùa độ tăng, trai tăng bố thí, ấy là cầu phước, chẳng thể đem cái phước ấy cho là công đức. Công đức ở trong pháp thân, chẳng ở tại tu phước đức ... Công đức phải tìm nơi tự tánh, chẳng phải bố thí cúng dường mà cầu được."** Tổ Đạt Ma lúc mới gặp Lương Võ Đế, vua hỏi: Trẫm suốt đời xây chùa độ Tăng, trai Tăng bố thí, được công đức gì? Tổ Đạt Ma Đáp: Thật chẳng công đức. Lục Tổ nói, "Thiện Tri Thức, công đức phải do tự tánh tự thấy, chẳng phải bố thí cúng dường mà cầu được, nên phước đức và công đức khác nhau là vậy. Võ Đế tự chẳng biết chân lý đâu phải lỗi của Tổ Sư!"

Theo Luật Nhân Quả (Cause & Effect) thì phước đức, nghiệp quả tự mình gieo và tự mình gặt lấy (thọ lãnh) không phải do Phật thưởng thiện phạt ác. Chỉ có pháp cúng dường đặng Chánh Báo HỮU LẬU SẮC PHÁP cầu Phước, còn Tâm cúng dường đặng Chánh Báo VÔ LẬU TRI KIẾN GIẢI THOÁT mới chính là công đức.

Bất Thiện Tri Thức cầu nơi chẳng cầu (chí tâm cầu.) Tuy nhiên, khi chúng sinh quá đau khổ, sợ hãi, hoang mang và lo lắng trong lúc thập tử nhất sinh. Theo thói quen thường tình, chúng ta tụng kinh, cầu Trời, cầu Phật... Nam Mô A Di Đà Phật, Nam-myoho-renge-kyo, Om Mani Padme Hum, Nam Mô Cứu Khổ Cứu Nạn Quan Thế Âm Bồ Tát cứu độ cho con...thì cũng không sao. Tụng kinh không phải để cho Phật nghe mà để cho tâm mình được yên tịnh. Tuy nhiên, Phật cũng chứng giám và

thông cảm cho chúng sinh, dù biết có gia hộ cho chúng nó thì đa số đều là bạc bẽo, chỉ nhớ tới Phật khi chúng nó bị đau khổ, in serious troubles again. Sau khi tai qua nạn khỏi, chúng sinh không muốn bận tâm (bother) nghĩ tới Phật vì họ sợ làm mất thì giờ quý báu, bận rộn từ bi 'cứu độ' chúng sinh của Phật.

Lục Tổ Huệ Năng nói, “Người kiến tánh ngay lời nói phải thấy, nếu như người này dù khi múa đao giữa trận cũng thấy được thấy tánh.” Ngài đã chứng minh từ kinh nghiệm của chính bản thân mình, lúc Trương Hành Xương lén vào thất muốn ám sát Lục Tổ. Sư không có ‘múa kiếm’ trong thất để chống lại nhưng vì đã kiến tánh cho nên sư đưa cổ cho chém. Hành Xương cầm kiếm chém ba lần, chẳng gây vết thương. Người bị chém vì luyện được kim cương bất hoại thể nên không bị bay đầu mà người chém quá sợ hãi ngất xỉu. Sư nói: “Chánh kiến (kiếm) chẳng tà, tà kiến (kiếm) chẳng chánh (Theo Hán tự, chữ “kiến” với chữ “kiếm” khác chữ nhưng đồng âm, ở đây là một lời hai nghĩa,) chỉ nợ người vàng, chẳng nợ người mạng.”

Lục Tổ không cần đại khai sát giới, chỉ đưa cổ chịu chém, đối với sư thì quá ư dễ dàng, chứ đại đa số chúng ta lúc đó thì khó mà an tâm để kiến tánh. Vì đối với những người tâm thường như chúng ta khi thấy người khác chĩa súng bắn mình mà bỗng nhiên kiến tánh xem đó là ảo, thì có thể trong sát na đó và trước khi rĩa chân lên bàn thờ, chúng ta sẽ tức khắc đạt được vô thượng đẳng giác, vô thượng chánh giác mà không cần ngồi tham thiền nhập định 49 ngày dưới cây Bồ Đề như Phật nữa. Đa số chúng ta sẽ lộ nguyên hình tham sống sợ chết, kiến cái gì khác chứ còn lâu mới thấy tánh. Dĩ nhiên, có những trường hợp đặc biệt ngoại lệ đã xảy ra rất nhiều trong quá khứ, có người dám hy sinh thân mình để bảo vệ kẻ khác hay chết vì lý tưởng, chúng ta gọi họ là bồ tát, vĩ nhân, hay anh hùng. Chẳng hạn, trong lúc thập tử nhất sinh, và nhất là trong lúc ở giữa chiến trận, đa số chúng ta đều phản ứng theo bản năng tự nhiên nhờ vào những kinh nghiệm sưng máu và những cơ bản được huấn luyện ở thao trường bất chấp hiểm nguy. Trước khi tham gia hành quân đa số các quân nhân được các tuyên úy làm lễ cầu nguyện cho sự an toàn của chính bản thân của mình và đơn vị. Cái hồi hộp chờ đợi đó biến mất ngay tức khắc sau tiếng nổ đầu tiên ở chiến trường. Đa số các quân nhân đều hăng máu cùng với các đồng đội dũng mãnh xông pha trong làn tên mũi đạn như cọp như beo; quên đi sợ hãi trong lúc tấn công cũng như phòng thủ. Lúc đó là lúc họ quên mình

mà hòa mình, cùng với các đồng đội múa súng trước trận tiền. Họ có thể không kiến tánh nhưng kiến địch để tiêu diệt, hay bị tiêu diệt; kiến đồng đội để cùng sát cánh tiến thủ và yểm trợ lẫn nhau. Có thể lúc ‘bần tăng phải đại khai sát giới’ đó họ đang gằn kẽ niết bàn, thiên đàng hay sắp thành Phật ‘Tử’ mà không biết? Cho đến khi họ bị tử thiệt, bỏ cuộc chơi, bó tay bất lực khi nhìn đồng đội gục ngã; ngay trong lúc đó họ vừa nóng lòng, tiến thoái lưỡng nan, không biết là nên đánh nhau nữa hay đi về đâu? Đây là nghiệp quả, trò chơi của chiến tranh được tạo ra bởi con người mà giết hay bị giết tự nó không thiện không ác. Như luật cung cầu của nhân mãn, họ chỉ giúp nhau giải thoát khổ đau, đưa nhau lên thiên đường hay về cõi Tây Phương Cực Lạc. Như thị tri kiến!

Đa số con người thờ phượng đấng tối cao (Supreme Being, Omnipotent, God) vì đang đau khổ, hoang mang sợ hãi, nuôi tiếc vô thường (fear, uncertainty) hay vì ích lợi vị kỷ của chính bản thân mình (interest, benefit.) Nếu Phật không có quyền bảo vệ, cứu rỗi, ban thưởng, trừng phạt mình thì ích lợi gì, và sợ hãi gì mà phải đi thờ cho mất công, mệt xác? Làm thiện không được Phật ân thưởng, làm ác không bị Phật trừng phạt, cầu xin Phật không thể cho, ghét của nào thì bị trao của đó,...thì theo đạo Phật được ích lợi gì? Có nhiều người còn cho rằng nếu Phật cũng là người như chúng ta, ‘ta là Phật đả giác ngộ, các người là Phật chưa giác ngộ,’ thì tại sao Phật là người duy nhất thành tựu quả vị toàn giác còn những vị tu hành khác thì có người thành Tổ nhưng đa số những người khác chẳng đạt được quả vị nào?

Họ không phải suy nghĩ sai nhưng nếu chúng ta cầu gì được nấy thì trên đời này đâu còn vấn đề lo âu của sinh lão bệnh tử và đau khổ triền miên nữa mà cần tới Tứ Diệu Đế, Bát Chánh Đạo, Tứ Niệm Xứ, Thập Nhị Nhân Duyên, ...hay kinh điển Phật Pháp. Chúng ta cũng không cần đến trí tuệ, khoa học nghiên cứu phát minh cho mất công. Phật Thích Ca cũng đâu có cần bỏ hoàng cung, ngai vàng điện ngọc, vợ con, cha mẹ mình để đi tìm phương cách từ bi (từ là cho vui, bi là cứu khổ) cho chúng sinh thoát khỏi bể khổ, bến mê. Nếu có một đấng quyền năng nào đó thỏa mãn được những mong cầu của chúng ta thì chắc chắn đa số chúng ta sẽ tin tưởng tuyệt đối, và đương nhiên sẽ tôn thờ đấng thiêng liêng tối cao cho tiện nghi tham, sân, si của chính mình, absolutely believe in “IT” without any questions. Mọi chuyện đều được ổn trên an bài thì cần gì thắc mắc đến từ bi hỷ xả, cần gì đến trí tuệ, kiến thức (knowledge, wisdom) cứu độ chúng sinh, tìm hiểu những cái vô nghĩa

như luật nhân quả, thuyết nhân duyên, an tâm, kiến tánh, giác ngộ thành Phật làm gì cho mệt xác. Cứ thụ hưởng tối đa, có tội sẽ được tha thứ, chờ ngày lên thiên đường hưởng phúc tiếp. Mà mọi chuyện đều được an bài rồi thì con người đâu cần phải lo nghĩ hay cầu xin làm gì nữa, vì tất cả những gì chúng ta nghĩ, làm và mong ước đang tối cao đã dự biết hết và sẽ an bài trước khi mình cầu xin. Đây là tôn giáo thần quyền lý tưởng nhứt trên đời rồi, còn có “faith” nào hơn được nữa? Con người với bốn tính cố hữu lười biếng, ỷ lại, vị kỷ, vị lợi, tham lam và yếu đuối cũng mong ước được sống cầu an đơn giản như vậy mà thôi.

Nếu Phật tìm được cái phương pháp để tức khắc cứu độ mọi chúng sinh mà không phải tu hành khó khăn, phải dựa 84,000 pháp môn giải thoát thì Phật đã dùng cái thần thông quăng đại đó mà cứu vớt tất cả chúng sinh khỏi bể khổ bến mê hơn 2,500 trước rồi. Phật đã tự mình âm thầm làm cho chúng ta không còn cảm thấy đau khổ nữa, muốn gì được nấy, làm gì cũng được, trẻ mãi không già, không bệnh không chết...Chúng ta sẽ không bao giờ không biết tại sao bỗng nhiên gánh lo lắng, khổ đau nhẹ hẳn đi. Không biết ai đã ban cho mình cái phước duyên đó. Điều này đã chứng minh cho những câu hỏi phàm phu tục tử ở đoạn trên - Đức Phật cũng rất là người, và cũng đã rất là chúng sinh như tất cả chúng ta trước khi ngài đạt được vô thượng đẳng giác, vô thượng đẳng ngộ. Ngài chỉ là một đại sư vương, là một đại y vương cố đi tìm phương thuốc để chữa bệnh và dạy phương cách để ngừa và phương pháp để chữa bệnh đau khổ cho chúng sinh. Ngài dạy chúng ta tự mình chữa bệnh cho chính mình (he taught people how to fish, tự giải thoát bằng phương tiện giác ngộ) và dạy người khác tự chữa bệnh khổ đau cho chính họ, chứ không tập cho chúng ta cái thói quen ỷ lại vào Phật, hay dựa (refuge, sanctuary) vào cái quyền năng cứu rỗi tối thượng nào đó.

Những nghịch lý, khúc mắc của đại đa số chúng sinh ở trên là nguyên ủy, động lực mà Thái Tử Tất Đạt Đa đã hy sinh từ bỏ tất cả những vật chất vô thường, một trong những nguyên nhân của khổ đau trên thế gian. Ngài đã xót thương cho chúng sinh, quyết tâm đi tìm phương cách giải thoát cho chính mình trước và cứu độ chúng sinh sau khi mình đạt thành giác ngộ. Thật ra, đức Phật rất là từ bi và quăng đại. Đức Thế Tôn không bao giờ dấu nghề cho riêng mình. Vì từ bi hỷ xả và nhất là hạnh bố thí rất là vô cùng, vô tận; không một túi tham nào đủ bao la để chứa đựng nổi chứ đừng nói đến chuyện ích kỷ dấu riêng cho một ai. Đa

số chúng sinh chưa đạt được nhiều quả vị mà mình hằng mong muốn trong lúc tập tỉnh an tâm kiến tánh tại vì chúng ta còn quá mê muội, cứ tưởng rằng sau khi mình đã hiểu biết hết những gì Phật giáo huấn, liền tức khắc đốn ngộ, qua bờ khổ đau. Thật ra quả vị giải thoát cũng không quá ư khó khăn, phức tạp, và khó vượt qua như chúng ta lầm tưởng nếu chúng ta phá được cái mấu chốt quan trọng (keystone) trong Thập Nhị Nhân Duyên, đó là vô minh. Nhưng tại vì chúng ta (kể cả người viết) vẫn còn tham cầu, bám trụ vào thói quen huyễn mộng, vô thường, vô ngã (no-self, impermanent,) không chịu buông xả, làm biếng, khất lân không chịu học và hành Pháp để mà vượt qua cái dải đoạn trường khổ đau đó thôi. Triết lý cao thượng của đạo Phật đi ngược lại với cuộc sống tập quán của thế gian. Những gì thế gian xem là hữu thường, hữu ngã, đau khổ, sinh tử thì Phật xem đó là niết bàn, bồ đề, vô ngã, vô thường. Những gì chúng sinh cho là cao quý thì nhà Phật coi như là không. Còn những gì mà thế nhân khó thực hành, nhà Phật cho là cao quý. Vậy thì chúng ta có nên bắt chước - Phật làm gì thì mình cũng làm y chang như vậy - để đạt được những điều phi thường, cao quý, chơn như giác ngộ hay cho đó là những điều nữa điên nữa tĩnh, thấp hèn, tâm thường ở trên đây không?

Phật nói, đừng vội tin những gì ta nói. Nay dịch nôm na, don't rushly believe in a blind faith hay là đừng có vội vàng, tin tưởng, và theo liền những gì ta nói mà hãy thông thả, cố tìm hiểu kỹ lưỡng, và nhìn vào những gì ta làm rồi thì tự mình thực hành và chứng nghiệm lấy. Do đó, người Phật Tử trên bước đường tu hành, sau khi verify & validate and trust vào những điều Phật giảng dạy, nên xem Phật, Tổ và Bồ Tát làm gì thì chúng ta cũng làm theo như vậy để nuôi lớn báo thân.

Theo Kinh Kalama, “Này các Kàlàma, chớ có tin vì nghe báo cáo, chớ có tin vì nghe truyền thuyết; chớ có tin vì theo truyền thống; chớ có tin vì được kinh điển truyền tụng; chớ có tin vì lý luận suy diễn; chớ có tin vì diễn giải tương tự; chớ có tin vì đánh giá hời hợt những dữ kiện; chớ có tin vì phù hợp với định kiến; chớ có tin vì phát xuất từ nơi có uy quyền, chớ có tin vì vị Sa-môn là bậc đạo sư của mình.” (So in this case, Kalamas, don't go by reports, by legends, by traditions, by scripture, by logical conjecture, by inference, by analogies, by agreement through pondering views, by probability, or by the thought, 'This contemplative is our teacher.')

Đức Phật dạy rằng ai cũng có thể thành Phật nếu tu tập cho đầy đủ tâm đại bi và viên mãn hạnh Bồ tát. Nhưng trong vô lượng kiếp quá khứ, Phật, Hiền Thánh, Tổ đều trải thân hành Bồ Tát Đạo, làm lợi ích cho chúng sinh, mới đạt đến Vô Thượng Đẳng Giác. Ngày nay, nếu muốn thành tựu quả vị như Phật, thì chúng ta cũng phải phát tâm Bồ Đê và dẫn thân tu Bồ Tát Đạo.

*Như đã nói, đạo Phật là đạo của Giác Ngộ (enlighten,) không phải là đạo của cứu rỗi (salvation.) Cho nên, muốn nghiên cứu, học hỏi, tìm tòi về triết lý đạo Phật (Buddhism Philosophy) thì phải hiểu rõ những quan niệm cốt yếu trên trước khi gõ cửa chân không, cao siêu, và nhiệm mầu của Phật Pháp. Vì đạo Phật là đạo của Trí Tuệ, cho nên tất cả chúng sinh không phân biệt tôn giáo, trình độ, căn cơ, ...đều có thể học hỏi, và nghiên cứu triết lý của Phật Pháp từ một tâm Bát Nhã phát sanh tám vạn bốn ngàn (84,000) trí tuệ. Vì người đời có tám vạn bốn ngàn trần lao nếu không có trần lao thì trí tuệ thường hiển hiện và chẳng bao giờ lìa tự tánh. Người ngộ pháp này tức là vô niệm, vô ý, vô trước, chẳng khởi cuồng vọng, dùng tánh chân như của mình, lấy trí tuệ quán chiếu, đối với tất cả pháp không thủ không xả tức là thấy tánh thành Phật. Chúng sinh là Phật chưa ngộ; khi một niệm đả ngộ thì chúng sanh là Phật. Vì thế nên biết, muôn pháp trọn ở nơi tự tâm, cho nên an tâm tức khắc sẽ thấy được chân như bản tánh. Kinh Tịnh Danh nói, liên khi đó bỗng hoá nhiên được bản tâm. Kinh Bồ Tát Giới nói rằng, bản tánh của ta nguyên tự thanh tịnh, nếu biết được tự tâm thấy tánh đều thành Phật. Do đó, bất Thiện Tri Thức đều có thể tu hành để tự giác ngộ mà không cần phải là Phật Tử hay ‘convert into Buddhism.’ Mà **Bi-Trí-Dũng, Bi - Advessa** (non-aggression, lack of hatred, metta [loving kindness],) **Trí - Amoha** (Prajna [wisdom], non-bewilderment,) **Dũng - Alobha** (có gan từ bỏ, non-attachment, no fear, no worry), là 3 căn cơ cốt yếu và là những điều kiện tiên quyết (prerequisites) trước khi chúng ta quyết định bước vào Vô Tự Quan của Như Lai Tịnh Độ. Khi “an tâm nhân” của mình đã sắp trở thành “kiến tánh quả” thì chân sư sẽ xuất hiện để ấn chứng và khai ngộ cho mình. Không những chỉ chúng ta tìm thầy để được học đạo, mà thầy cũng tâm đệ tử để mong truyền tâm ấn. Đây cũng là con đường của Phật Thích Ca đã đi qua trước và sau khi ngài đã tự mình đạt được Vô Thượng Đẳng Giác. Lục Tổ Huệ Năng cũng lấy kinh nghiệm bản thân và dạy, “kẻ tự ngộ thì chẳng phải nhờ đến người khác chỉ bảo, nếu cố chấp rằng phải luôn y lại vào bất thiện tri thức mới mong được giải thoát thì không có lý như vậy,” còn nếu không tự ngộ*

được thì cần phải nhờ bất thiện tri thức chỉ điểm và khai ngộ cho mình. Người viết mạo muội trình bày cái triết lý huyền diệu, cao siêu của Phật Pháp qua cái nhìn và sự hiểu biết nông cạn của chính mình, và từ những gì mình đã nghiên cứu và học hỏi. Hơn nữa, vì bản tính của cái Ngã (Ta, self) vẫn còn pity tham sân si, ngạo mạn, và ngu muội (arrogance and ignorance,) cho nên, người viết không có đủ trình độ đạo đức, khả năng trí tuệ hay ý chí nghị lực tìm kiếm tự tánh để được tự mình giác ngộ hay có tham vọng giảng dạy (educate) và “truyền đạo” cho một ai mà chỉ mạo muội nói lên ý nghĩ của mình (**dare to share my thought**) để cùng nhau hoặc là tự mình giác ngộ (enlightened) hay tự mình bị “tẩu hỏa nhập ma.”

Lương năng không học mà biết Lương tri không hỏi mà hay. (Trích Bồ Tát Đạo)

Nửa thế kỷ trước đây, một nhà trí thức thân học, khi đọc bản dịch Kim Cang Kinh sang tiếng Anh của nhà Phật học nổi tiếng Edward Conzé, đã kinh ngạc kêu lên: Điên, điên rồi! Nhưng Edward Conzé không thấy điên, lại còn khẳng định: hiệu quả sẽ được chứng minh qua áp dụng vào đời sống hằng ngày! Nguyễn Du đọc đi đọc lại Kinh Kim Cang cả ngàn lần, rồi mới cảm hứng viết “Lương Chiêu Minh thái tử phân kinh thạch đà!” nhìn thạch đài phân kinh của thái tử nhà Lương mới than: Chung tri vô tự thị chân kinh! (Cuối cùng mới hiểu ra kinh không chữ [vô tự kinh] mới thật là chân kinh!) Còn người xưa thì cũng đã, “Nguyện giải Như Lai chân thật nghĩa!”

Lão Tử nói, “Đạo bất khả truyền, truyền bất khả đạo.” Kinh nói, “Phàm cái gì có thể nói ra (hay xác định) đều không có nghĩa thật.” Trong Kinh Bát Nhã, mỗi khi đức Phật thuyết giảng một điều quan trọng, ngài thường lặp lại, "**Na punar yathocyate**" ("Tuy nói như vậy, nhưng không phải là như vậy.") **Bất khả tự nghị!** Không thể luận bàn trong ngôn ngữ giới hạn của con người vì vừa nói ra là đã sai rồi. Cho nên có những lúc Đức Phật phải im lặng (đó cũng là một cách trả lời,) khi những kẻ vì còn ‘vô minh’ hỏi ngài về cái NGÃ (self) có hay không có, làm sao diệt được cái ngã, và những điều về vũ trụ, ...Vì nếu ngài nói ra là có hay không thì đã rơi vào cái ngã của nhị nguyên (dualism.) Tuy nhiên cũng cùng những câu hỏi trên từ các bất thiện tri thức, có trình độ trí tuệ, ngài đã giải thích rất tận tường như chúng ta đã thấy trong 84,000 Pháp Môn (chỉ số lượng tượng trưng.)

Cũng có thể vì chúng sinh có tới 84,000 thứ bệnh cho nên Phật mới chế ra 84,000 phương thuốc. Sau đó cũng vì từ 84,000 Rx thuốc trị sinh ảo này mới để thêm 84,000 bệnh tướng mới của chúng sinh. Càng nhiều thuốc thì càng thêm nhiều bệnh mới. Thật ra thì chỉ có một bệnh, đó là bệnh tướng. Trong Tây Du Ký, Đường Huyền Trang Tam Tạng thỉnh nhâm kinh hữu tự, ngài tướng có là có (có 'hồi lộ' cho Ca Diếp, Anan; thì có tự kinh). Không có gì trao đổi với Ca Diếp và Anna, **không là không**. Không có của hồi lộ, không có tự kinh, mà nhận vô tự kinh. Có tức là không, không tức là có! Trao cái có để trao đổi cái có (hữu tự kinh) nhưng đó là không. Trao cái không để đổi cái có (vô tự kinh,) đó chính là có. Hữu Tự Kinh có thể luận bàn vì vẫn còn trong giới hạn của nhị nguyên và hữu thường. Vô Tự Kinh với tính **không của không** (emptiness of emptiness,) thâm diệu vi thường, vô nhị, vô thường, thực như tri kiến vô, bất thể khả bàn. **Vô Tự Kinh bất khả tư nghị, tự tại thân thông quảng đại, quyết định thật tướng, giải thoát pháp môn, phát tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Cho nên, Vô Tự Kinh mới thật sự là chân kinh, là cứu cánh cao siêu nhất của Phật Giáo.**

Đề tài hồi lộ này trong Tây Du Ký đã có một thời được bàn luận rất sôi nổi giữa các bất thiện tri thức trên internet và trong những trường đại học lừng danh trên thế giới trong phân khoa Phật Giáo Học. Tuy nhiên, tôi chưa thấy ai đã thực sự thấy được lý Bát Nhã này. Có thể tác giả Ngô Thừa Ân cũng không cố tình viết như vậy. Tôi phải mất hơn 10 năm mới tiêm ngộ, giải mã chuyện hồi lộ này trong Tây Du Ký, theo cái hiểu biết thô thiển của mình.

Blaise Pascal đã nói, “Cái tôi đáng ghét” (Le moi est haissable). Cái TÔI (ngã) rất cứng đầu, vị kỷ và kiêu hãnh. Blaise Pascal chưa dừng lại tại đó mà còn đi xa hơn, “Cái tôi là đáng ghét, nhưng đó là nói về cái tôi của người khác. Mỗi cái tôi là thù địch và muốn làm bạo chúa trên các cái tôi khác.”

“Thiên Thượng thiên hạ,
Duy Ngã độc tôn.”

Chỉ có một cái ngã duy nhất, mà gần 7 tỷ người cứ dành lấy của riêng mình, cứ tưởng là có tới hơn 7 tỷ cái tôi. Mục đích của bài này là viết cho cái ngã, không có người viết cũng như không có người đọc. Nếu

người đọc nổi cơn sân thì họ đã tự thấy được cái ngã độc tôn, tham sân si của mình. Nếu độc giả khen người viết, thì họ đã vô tình tưởng là thấy được cái ngã “độc tôn, cao ngạo, điên khùng” của người viết. Tuy nhiên, họ chỉ tự chứng minh được cái ngã tương đối, chứ không hiểu cái triết lý nhiệm mầu vô ngã của Phật Pháp, “không có người viết cũng như không có người đọc.”

Tôi (cái ngã) chỉ vì nhân duyên, tình cờ tìm được cái kính chiếu yêu này, nhìn vào kiếng (kính) thấy hình ảnh của mình không giống một con giáp nào cả, bỗng nhiên ôm bụng cười ngặt nghẽo. Vì đó không phải là bản lai diện mục của chính mình. Cái ngã đó như là một vật xa lạ, chưa thấy bao giờ. Những gì tôi thấy chưa chắc đã giống như bạn thấy, cho nên tôi muốn yêu cầu các bạn thử tự soi ảnh mình trong kiếng, coi nó là cái gì? Tôi cảnh cáo trước, khi các bạn thử soi cái kiếng chiếu yêu này, coi chừng sẽ bị lộ nguyên hình. Thử nhìn cho kỹ để xem đó có phải đó là cái bản ngã của bạn, hay cái chi chi khác? Đừng nên úi cha, úi cha nếu thấy nó không được như ý, cũng đừng ái gia, ái gia vì thấy nó thật như kiến. Các bạn có nổi sân hay vui sướng cũng không nhằm nhò gì tới tôi. Vì ta không màn.

Nên biết cái kiếng thân thông này không thể áp dụng được cho người đui, và kẻ ngu muội vì họ có soi cũng không thấy được cái bản lai diện mục của họ. Cái kiếng này có tự tánh soi nhưng không sáng. Nếu không có ánh sáng phản chiếu thì nó không soi được, không có vật để phản chiếu. Chúng ta cũng không thể soi kiếng để thấy hình ảnh của mình nếu không có ánh sáng phản chiếu từ kiếng đến mắt trần của chúng ta. Nếu ta đứng xéo một bên kiếng thì chúng ta không bị kiếng soi, vì ta không soi kiếng, nhưng thấy được cái hình ảnh khác ở từ kiếng soi sáng. Đó không phải là hình ảnh của ta, mà là cái như tượng tri kiến. Điều này đã chứng minh câu nói của Lục Tổ, Huệ Năng, “Bản lai vô nhất vật.” Không có ánh sáng thì kiếng không có soi thấy vật gì cả, không có vật gì phản chiếu thì có lau chùi cỡ nào cũng không thấy ảnh, đừng nói chi đến bụi vô minh. Tuy nhiên, Thần Tú không phải sai, vì cái kiếng này là quả cầu, tự nó phát ra ánh sáng, tự nó phản chiếu, cho nên chúng ta dù muốn sờ trụi vào trên, dưới, phải, trái, chạy quanh nó nhiều vòng, nó vẫn phản chiếu cái bản lai diện mục của mình. Chạy trời không khỏi nắng.

Quả cầu thủy tinh này nếu dính bụi vô minh thì nó phản chiếu mờ hơn

cho nên kệ của Thân Tú là phải lau chùi quả cầu đài gương đó. Nhưng theo Lục Tổ Huệ Năng, cái quả cầu (Ngọc Ma Ni) này tự phát ánh sáng thân thông soi thấu vũ trụ cho nên bụi vô minh nào bám vào được mà cần lau chùi? Theo ý tôi thì cái con mắt trần của chúng sinh cần đeo kính hiển vi hay viễn vọng kính và đôi khi phải cần lau chùi, điều chỉnh thường xuyên cái kiếng đó nữa. Nếu đó là kiếng râm mà chúng ta cố đeo vào ban đêm tối mù, cùng với con mắt mù thì cái ‘thấy’ của chúng ta cũng như những người mù sờ voi. Không bao giờ kiến được tánh mà kiến cái bệnh ngu muội phổ thông của con người. Cho nên muốn kiến tánh phải dùng con mắt trí tuệ bát nhã để soi sáng cái bản lai diện mục chứ không thể dùng cái lục căn, mắt trần, mà như thị tri kiến được. Cái kiếng trí tuệ (Phật Nhãn) này soi mình chứ không phải mình soi kiếng như trong bài kệ của Thân Tú và Huệ Năng. Điều này không có nghĩa là người xưa không đúng, hay tôi nói không sai nhưng chỉ là đứng bờ bên này nhìn bờ bên kia. Mình soi kiếng hay kiếng soi mình?

Nếu kẻ vô minh muốn “diệt ngã,” và muốn được an tâm thì đưa cái ngã, cái tâm của mình ra đây để ‘TA’ an, ‘TA’ diệt cho. Muốn biết về vũ trụ, nhân sinh, vô thường, khổ đau, ... cứ đưa hết ra đây, ‘Ngộ’ sẽ diệt hết chơn hết chọi cho. Đó gọi, là dĩ độc công độc, ‘lấy ngã diệt ngã.’ Chú thích quan trọng, Đạo Phật và kinh điển Phật Giáo nói rất nhiều về chữ ‘diệt,’ về chữ ‘ngã,’ chứ chưa bao giờ dùng chữ “diệt ngã.”

Cho nên, **Ta** (ngã, self, it's not me to write; it's not you to read) không viết một chữ. Bởi vì, viết vậy mà không phải đọc như vậy. **Ta** chưa bao giờ nói một chữ. Bởi vì, nói vậy mà không phải nghe như vậy; và nói Không như vậy mà không phải hiểu Không như vậy. **Ta** chưa bao giờ thấy Có. Bởi vì, thấy Có như vậy mà không phải Có giống như vậy. **Ta KHÔNG CÓ** bao giờ nói **KHÔNG** là **CÓ**, **CÓ** là **KHÔNG**. **Ta** không “màng” **CÓ** là **CÓ**, **KHÔNG** là **KHÔNG**. **Ta** mới ngộ ra, **KHÔNG CÓ** tri kỷ, tri bỉ chính là điều hạnh phúc nhất trên đời của **TA**. **Ta** không biết cái không biết. ‘I don't know don't know.’

Nếu người ngu muội, còn vọng niệm chẳng kiến tự tâm, lại đến hỏi ta điên hay tỉnh? Ta tỉnh tự ta biết, chẳng dính dáng gì đến cái điên của người. Nếu người tự thấy mình tỉnh thì cũng chẳng nhằm nhò gì đến cái điên của ta. Tiếng Mỹ dịch ngắn gọn, chỉ thẳng vào bản lai diện mục. Đó là, “I don't give a damn.” Hay lịch sự hơn, “It doesn't

matter.” Tiếng Pháp, “Je m’en fous.” Tiếng Đức, “Ist mir egal.” và Tiếng VNCH/Sàigòn, 1972, “Ta không màng.”

*Biết được mình ngu,
Nhờ vậy thành bớt ngu.
Không biết mình ngu,
Đó mới là đại ngu.*

&

*Ta điên, ta biết ta điên,
Người điên, không biết là mình chí điên.*

(Lê Huy Trứ)

&

*Yo bālo maññati bālyam Người ngu nghĩ mình ngu
paṇḍito vāpi tena so Nhờ vậy thành có trí
bālo ca paṇḍitamānī Người ngu tưởng có trí
sa ve bālo'ti vuccati. Thật xứng gọi chí ngu.*

Đại ý: Người ngu mà biết mình ngu - vì lẽ ấy - là người trí. Ngu mà cho rằng mình có trí tuệ thì quá thật là ngu dại (Pháp Cú 63.)

Chư Bồ Tát lại hỏi Duy Ma Cát, “Hiện nay, đức Thế Tôn Thích Ca Mâu Ni thuyết pháp bằng cách nào?” Duy Ma Cát là tên vị Bồ Tát, cư sĩ tại gia, gọi đầy đủ là Duy Ma La Cát (Sanskrit: Vimalakīrti), dịch nghĩa là Vô Cấu Xưng (無垢稱) trước đây cũng dịch là Tịnh Danh (淨名).

Duy Ma Cát đáp, “Ở cõi này, chúng sinh càng càng khó dạy. Cho nên Phật nói với họ những lời càng càng đặng điều phục họ. Như nói: Như thế này là địa ngục, như thế này là súc sinh, như thế này là ngã quỷ. Như thế này là chỗ khó tu, như thế này là chỗ mà kẻ ngu sinh ra...Bởi họ là những kẻ khó dạy, tâm họ như loài khỉ vượn, cho nên Phật phải dùng biết bao phương cách mà chế ngự tâm họ, rồi mới điều phục được họ! Tỷ như con voi, con ngựa ác nghịch chẳng chịu điều phục, người ta phải gia tăng những sự trừng trị đau đớn độc hại, cho đến buốt thấu tận xương, sau đó chúng nó mới chịu điều phục. Những chúng sinh càng càng khó dạy lại cũng như vậy. Cho nên Phật phải dùng tất cả những lời khổ thiết mới có thể khiến họ vào luật.”

Phật Giáo là tôn giáo độc nhất trên thế gian đã có đủ can đảm thú nhận những thưởng thiện phạt ác ở trên chỉ là phương tiện nguy ảo tạm thời

dùng để khuyên rằng chúng sinh chứ không phải là chân lý. Dù có hay không có thiên đàng, địa ngục, niết bàn, chứng đắc, Phật Giáo cũng không bao giờ sụp đổ được mà vẫn luôn luôn sáng ngời từ hơn 2600 năm về trước và sẽ còn soi sáng cả ngàn năm về sau. Đơn giản, Phật Giáo không xây lâu đài trên cát dựa vào nền tảng mê tín dị đoan, đây sai lầm, phản khoa học và thiếu căn bản vững chãi dựa vào những dữ kiện lịch sử mơ hồ hay đã xảy ra, rồi cho đó là lời tiên tri, mặc khải và trừng phạt bởi thượng đế. Tất cả những điều lưu manh, dối trá, hăm dọa, dụ dỗ này được chế tạo bởi nhiều giáo sĩ với mục đích củng cố quyền lực, cai trị, nhồi sọ con chiên ngu muội. Col. Robert Green Ingersoll nói: Lý do những tôn giáo này còn sống dai (die hard) vì tín đồ thì cuồng tín, dị đoan (superstitious) và giáo sĩ thì ngu xuẩn (stupid,) lưu manh (cunning.)

Ngược lại, Phật Giáo không tôn thờ kinh điển, không chấp sớ, chấp trụ vào kinh điển hay thần quyền. Con người Phật Tử chân chính không cần phải vội tin vào kinh điển nếu tự mình còn nhiều nghi vấn về lời và ý của kinh viết. Với tinh thần tự do và trí tuệ, người Phật Tử có quyền nêu lên những nghi vấn nếu nghĩ đó là những lời ngụy tạo lời Phật thuyết. Quan trọng hơn, không phải lúc nào cũng mù quáng, cả nể, không dám nêu câu hỏi đúng sai, ngu muội vội tin theo những bài thuyết pháp của Tăng Ni. Ngay cả cho dù đúng là lời Phật dạy cũng không phải cuồng tín, vội vàng tin theo mà phải kiểm chứng, tìm hiểu, tự mình thực hành và chứng nghiệm trước khi tin theo. Phật Giáo cũng không phủ nhận hay chấp nhận vào thần linh và cứu rỗi. Tóm lại, Phật Giáo không hẳn là vô thần, cho dù bị gọi là vô thần cũng không gì là xấu xa, sai quấy như ngoại đạo gán cho. Họ tưởng có thể phủ bóng và đông hoá Phật Giáo với những tà giáo, với chủ nghĩa vô thần, hay với các quan niệm vô thần (atheism, agnosticism,) có đầu óc cởi mở, đây tự do tiến bộ, hoài nghi hay không tin vào thần quyền (God,) ngày nay. Điểm đặc thù (unique,) Phật Giáo là đạo (the way, con đường) của giác ngộ (enlighten,) bất vị kỷ, không yếm thế, đây trí tuệ Bát Nhã, đây đức tánh bi trí dũng, và đây lòng từ bi quảng đại, nguyện cứu độ tất cả chúng sinh.

“Chính Đạo, Nguyên Lý, Chính Nghĩa tự có tính thuyết phục.” Từ Bi, Nhân Nghĩa, Đạo Đức tự có tính cảm hóa. Sự thật là chân lý! The truth will set us free!

So, “Sit down before fact like a little child, and be prepared to give up every preconceived notion, follow humbly wherever and to whatever abyss Nature leads, or you shall learn nothing.” – T. H. Huxley (The Holographic Universe: 12 Keys for Higher Awareness, by Evelyn on December 10, 2012)

Welcome to Vô Tự Quan của Vô Tự Chân Kinh!
Ngã Phật Từ Bi!
Lê Huy Trứ

Mục Lục



Table of Figures



Lý nhân duyên của Phật Giáo rất phù hợp với khoa học hiện đại bởi vì khoa học là môn học phân tích sự vật đã thấy rõ vật chất không tự có mà được kết hợp với nhiều thành phần do nhiều nguyên tố tạo thành bởi những nhân duyên. Phật giáo nói rằng không có cái gì tự nhiên mà có. Phàm trong thế giới hiện tượng, mọi sự vật đều do nhân duyên kết hợp mà thành, chính mỗi liên hệ nhân duyên mà chúng sinh thấy là hiện tượng, là vật này vật nọ, có sự phối hợp với lục căn trong cơ thể của mình, thành lục thức, thành sự vật, hiện tượng. Chứ không có sự vật hay hiện tượng gì độc lập tồn tại.

Đau khổ, phiền não, sợ hãi, hoang mang, lo lắng và điên đảo là do ngu muội, tâm bất tịnh mà sanh. Vì không tự sanh nên không có tự tính; do nhân duyên kết hợp mà thành, chính mỗi liên hệ nhân duyên mà chúng sinh thấy là hiện tượng, là vật này vật nọ, có sự phối hợp với lục căn trong cơ thể của mình, thành lục thức, thành sự vật, hiện tượng vì thế nên chấp thật.

Đức Phật nói, "Phàm có sợ hãi nào khởi lên, này các Tỷ Kheo, tất cả sợ hãi đó khởi lên từ người ngu, không phải từ người hiền trí. Như vậy người ngu có sợ hãi, người trí không sợ hãi, người ngu có nguy hiểm, người trí không có nguy hiểm, người ngu có tai họa, người trí không có tai họa. Này các Tỷ Kheo, không có sợ hãi đến với người trí, không có nguy hiểm đến với người trí, không có tai họa đến với người trí," Tăng Chi, III-1.

Trong kinh A Hàm, Đức Phật dạy, thấy được lý nhân duyên thì thấy Pháp, thấy đạo hay thấy Phật. Con người cũng như vạn vật trên thế gian đều do nhân duyên sanh nên không chủ thể, không cố định chẳng qua duyên hợp tạm có, duyên hết hoàn không. Hiểu lý nhân duyên mới hiểu được chữ không (không tự tánh, không thực thể) trong kinh Bát Nhã. Các Pháp do duyên sinh như huyễn như hoá. Kinh Kim Cang nói, "Nhất thiết hữu vi pháp, như mộng huyễn bào ảnh." Thiên Sư Đạo Hạnh đời Lý có bài kệ:

Tác hữu trần sa hữu
Vi không nhất thiết không
Hữu không như thủy nguyệt
Vật trước hữu không không

Tạm dịch

Có thì muôn sự có
Không thì tất cả không
Có không trăng đáy nước
Đừng mắc có không không

1 Trí Tuệ Bát Nhã và Khoa Học Thực Nghiệm

Trí Tuệ Bát Nhã, thân thông quãng đại, nhận thức được thực tướng của vạn Pháp. Trí Tuệ (wisdom) bao gồm cả kiến thức bác học, kiến giác, chứng nghiệm, tâm lý, tâm linh...Khoa học Tây Phương (scientia từ gốc Latin) định nghĩa là kiến thức (knowledge.) Nhưng khoa học chỉ chú trọng đến thực dụng, chuyên môn nghiên cứu, khảo sát, thí nghiệm, chứng minh những hiện tượng, dữ kiện của vật lý. Cho nên, khoa học chỉ là một phần của trí tuệ bát nhã trong Phật Pháp nhưng vẫn giới hạn trong hữu vi, hữu thường (permanent) và nhị nguyên (dualism.) Khoa học hiện đại chỉ mới gỡ cửa vô tự quan của Phật Pháp, chứ chưa chứng minh được tất cả những gì mà Phật đã kiến ngộ và dạy hơn 2500 về

trước về lý nhất thể (singularity,) Không của Không (emptiness of emptiness,) Bất Nhị (Non-dualism,) Vô Thường (Impermanent,) luật Nhân Quả (Cause & Effect,) Thập Nhị Nhân Duyên (12 causal conditions,) vũ trụ, nhân sinh quan, ... Cho nên chúng ta không thể nói, khoa học đã chứng minh Phật Giáo mà là ngược lại. Phật Giáo đã đi trước khoa học hơn 2500 năm về trước và sẽ vượt xa khoa học cả ngàn năm về sau.

Sir Edwin Arnold, người nổi tiếng về cuốn thơ Ánh Sáng Á Châu (The Light of Asia,) khẳng định rằng, "Tôi thường nói, và tôi sẽ còn nói hoài, là giữa Phật-Giáo và Khoa Học tân tiến có một mối ràng buộc trí thức gần gũi." (I have often said, and I shall say again and again that between Buddhism and modern Science, there exists a close intellectual bond.)

Tiến sĩ Radhakrishnan, "Nếu Phật Giáo hấp dẫn đôi với trí óc tân tiến đó là vì Phật Giáo có tinh thần khoa học, thực nghiệm, chứ không phải là dựa trên bất cứ giáo điều nào" (If Buddhism appealed to the modern mind it was because it was scientific, empirical and not based on any dogma.)

Bertrand Russell, nhà triết học và toán học nổi tiếng hoàn cầu, trong cuốn Lịch Sử Triết Học Tây Phương (History of Western Philosophy) đã viết, "...Phật-Giáo là một tổ hợp của triết lý suy cứu và triết lý khoa học. Phật Giáo ủng hộ phương pháp khoa học và theo phương pháp này để tới một cứu cánh có thể gọi là thuần lý. Phật Giáo còn đi xa hơn khoa học vì khoa học bị giới hạn bởi những dụng cụ vật lý." (.Buddhism is a combination of both speculative and scientific philosophy. It advocates the Scientific method and pursues that to a finality that may be called rationalistic...It takes up where science cannot lead because of the limitations of the latter's physical instruments.)

Học Giả Egerton C. Baptist (1915-1983), viết trong cuốn "Siêu Khoa Học của Đức Phật" (Supreme Science of the Buddha) như sau:

Phật Giáo bắt đầu ở chỗ khoa học chấm dứt. Khoa học không cho chúng ta sự bảo đảm gì ở nơi đây. Nhưng Phật Giáo có thể đáp ứng sự thách thức của thuyết nguyên tử, vì kiến thức ở trên mức bình thường của Phật Giáo bắt đầu ở nơi mà khoa học chấm dứt. Và điều này khá rõ

ràng cho bất cứ ai đã nghiên cứu về Phật Giáo. Bởi vì, qua thiên định, những cấu tử cơ nguyên tử tạo thành vật chất đã được thấy và cảm nhận, và những sự khô, với sự sinh và diệt của chúng, đã tự tạo ra trong cái mà chúng ta gọi là linh hồn hay ngã - ảo tưởng của chấp ngã, như giáo lý của Đức Phật dạy.

“Buddhism begins where science ends. Science can give no assurance herein. But Buddhism can meet the Atomic Challenge, because the supramundane knowledge of Buddhism begins where science leaves off. And this is clear enough to anyone who has made a study of Buddhism. For, through Buddhist Meditation, the atomic constituents making up matter have been seen and felt, and the sorrow, or unsatisfactoriness (or Dukkha), of their 'arising and passing away' has made itself with what we call a 'soul' or 'atma' - the illusion of Sakkayaditthi, as it is called in the Buddha's teaching.”

J Robert Oppenheimer (1904-1967), Vật Lý Gia Mỹ, nói rằng:

“Thí dụ, nếu chúng ta hỏi, phải chăng vị trí (electron) không thay đổi? chúng ta phải trả lời “không”; phải chăng vị trí của điện tử thay đổi với thời gian? chúng ta phải trả lời “không”; phải chăng điện tử đứng yên? chúng ta phải trả lời “không”; phải chăng điện tử đang di chuyển? chúng ta phải trả lời “không”. Đức Phật đã trả lời như vậy khi được hỏi về tình trạng của cái ngã của con người sau khi chết; nhưng những câu trả lời này không quen thuộc trong truyền thống của khoa học trong thế kỷ 17 và 18.”

“If we ask, for instance, whether the position of the electron remains the same, we must say 'no'; if we ask whether the electron's position changes with time, we must say 'no'; if we ask whether the electron is at rest, we must say 'no'; if we ask whether it is in motion, we must say 'no'. The Buddha has given such answers when interrogated as to the conditions of a man's self after his death; but they are not familiar answers for the tradition of seventeenth and eighteenth century science.”

Tiến sĩ Graham Howe, nhà Phân Tâm Học nổi tiếng của Anh Quốc. đã nói như sau:

"Đọc một chút về Phật Giáo ta cũng có thể nhận thức được rằng, từ

2500 năm trước, Phật Giáo đã biết về những vấn đề mới về tâm lý nhiều hơn là chúng ta thường biết tới. Họ nghiên cứu những vấn đề này từ lâu và cũng đã tìm ra phương thức giải quyết chúng. Ngày nay chúng ta chỉ khám phá lại trí tuệ thông thái cổ xưa của Đông phương." (To read a little Buddhism is to realize that the Buddhists knew, 2,500 years ago, far more about modern problems of psychology than they have been given credit for. They studied these problems long ago and found the answers also. We are now rediscovering the ancient wisdom of the East.)

Paul Carus, tác giả cuốn sách nổi tiếng "The Gospel of Buddha," một cuốn sách đã được dịch ra nhiều thứ tiếng như Nhật, Trung Hoa, Đức, Pháp, Tây Ba Nha v...v...và là người đã bảo trợ cho Daisetz Suzuki sang Mỹ để truyền bá đạo Phật mà ông gọi là "Tôn Giáo của Khoa Học" tuy ông không phải là một Phật tử. Paul Carus cho rằng: "Nếu các tôn giáo cổ Tây Phương được tinh khiết hóa bằng cách bỏ đi những sai lầm, nghĩa là những mê tín và điều vô lý trong đó, thì có thể hòa hợp được với Khoa học." Paul Carus đã tán tụng Đức Phật như là: "Người đầu tiên thực chứng; người đầu tiên phát triển chủ nghĩa nhân đạo; người đầu tiên có tư tưởng tự do cấp tiến; người đầu tiên đả phá Thần tượng; và là nhà tiên tri đầu tiên về tôn giáo của khoa học."

Albert Einstein, nhà khoa-học nổi tiếng nhất thế kỷ 20 về thuyết tương đối trong vật-lý, đã phát biểu như sau, "Nếu có một tôn giáo nào thích nghi được với những nhu cầu khoa học tân tiến thì đó là Phật Giáo." (If there is any religion that would cope with modern scientific needs it would be Buddhism).

Ngoài ra, Einstein cũng còn đưa ra những nhận xét sau đây:

" PHẬT GIÁO KHÔNG CẦN XÉT LẠI QUAN ĐIỂM CỦA MÌNH ĐỂ CẬP NHẬT HÓA VỚI NHỮNG KHÁM PHÁ MỚI CỦA KHOA HỌC. PHẬT GIÁO KHÔNG CẦN TỪ BỎ NHỮNG QUAN ĐIỂM CỦA MÌNH ĐỂ CHẤP NHẬN KHOA HỌC, BỞI VÌ PHẬT GIÁO BAO GỒM KHOA HỌC, ĐỒNG THỜI CŨNG VƯỢT QUA KHOA HỌC. Phật Giáo là một chiếc cầu nối liền tôn giáo và những tư tưởng khoa học. Chiếc cầu Phật Giáo đã kích thích con người khám phá ra những tiềm năng lớn lao nằm sâu kín trong chính con người và trong môi trường sống chung quanh. PHẬT GIÁO SIÊU VIỆT THỜI GIAN VÀ MÃI MÃI CÓ GIÁ

TRI."

Figure 1 Albert Einstein on NBC

Nhiều nhân vật nổi danh khác cũng đã đưa ra những nhận định khả quan về tư tưởng khoa học của Phật Giáo. Những tư tưởng của Phật Giáo được ghi lại trong kinh điển còn đi trước khoa học mà không có ảnh hưởng trái ngược hay mâu thuẫn đối với các khám phá mới của khoa học hiện đại.

Khoa học gia khi nghiên cứu và khảo sát vật chất thường dùng năm giác quan như mắt, tai, mũi, lưỡi, thân để chứng nghiệm những đối tượng của giác quan như hình tướng, âm thanh, mùi, vị, cảm giác qua sự tiếp xúc, và những thứ còn lưu lại trong ý thức. Ngoài ra khoa học thường được đặt trọng tâm trong những khái niệm về thời gian, phương hướng, vận tốc di chuyển, thứ tự, và số lượng, cộng với những máy móc, dụng cụ đo lường để đáp ứng những nhu cầu khảo sát. Theo Đại Thừa Bách Pháp Minh Môn Luận về Duy Thức Học trong Phật Giáo, chúng ta nhận thấy rằng các khoa học gia chỉ dùng có 16% của 100 Pháp được phân loại thành 8 Tâm Pháp, 51 Tâm-Sở-Hữu Pháp, 11 Sắc Pháp, 24 Tâm-Bất-Tương Ứng Hành Pháp, và 6 Vô Vi Pháp, nghĩa là các khoa học gia chỉ xử dụng tới 11 Sắc Pháp trong đó có 5 căn là nhãn căn, nhĩ căn, tỉ căn, thiệt căn, và thân căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, và thân thể) và 6 trần là sắc trần, thanh trần, hương trần, vị trần, xúc trần, và pháp trần (hình tướng, âm thanh, mùi, vị, cảm giác do tiếp xúc, và bóng dáng của 5 trần trên còn lưu lại trong ý thức khi các căn không còn tiếp xúc trực tiếp với trần nữa), cộng với 5 tâm pháp trong số 21 tâm bất tương ứng hành pháp là thời gian, phương hướng, vận tốc di chuyển, số lượng, và thứ tự (thời, phương, thế tốc, số, và thứ đệ). (VÀI NÉT VỀ : PHẬT GIÁO & KHOA HỌC, Giáo Sư Trần Chung Ngọc)

Albert Einstein chỉ có dùng tới 6% não bộ của ông ta. Thử tưởng tượng nếu chúng ta có thể xử dụng 8% bộ não của chúng ta thì chúng ta có thể điều khiển được vật chất. Bộ não của chúng ta là tiểu vũ trụ trong đại vũ trụ. Tuy nhiên, chúng sinh vì bị giới hạn của 5 căn 6 trần và của

những dụng cụ đo lường, dùng vật chất đo lường vật chất, nên những khám phá và giải thích của khoa học chỉ là những kiến thức tương đối và tạm thời, không thể nào vượt qua được tâm giới hạn lý luận của vật lý để qua bên tâm linh, xử dụng được 92% khả năng bí mật còn lại của não bộ.

As soon as you see something, you already start to intellectualize it. As soon as you intellectualize something, it is no longer what you saw. (Shunryu Suzuki Roshi)

Trong khi đó, Phật Giáo vẫn tiếp tục đi xa hơn, bởi lẽ Phật Pháp, ngoài sự khảo sát những đối tượng vật chất còn chú trọng nhiều đến những vấn đề tâm linh, cho nên đã vượt qua, và đi xa hơn, ngoài tâm giới hạn vật lý. Do đó, chúng ta có thể nói Phật Giáo là một Siêu-Khoa-Học (Superscience) được thành lập trên căn bản trí tuệ Bát Nhã nhận thức được thực tướng của vạn Pháp. Duy Thức Học của Phật Giáo là một hệ thống triết lý, phân tâm học rất đầy đủ, tiến bộ và thực tiễn hơn tất cả các hệ thống hiện đại của khoa học biện chứng và vật lý.

1 Chân Lý Tối Thượng

Thiên địa vạn vật đồng nhất thể (天地萬物同一體) hay vi nhất thể (為一體,) mà lý nhất nguyên (oneness) là một khái niệm đã có từ ngàn năm trong Đạo học và Triết học của cả Đông lẫn Tây Phương.

Trong Đạo Đức Kinh Lão Tử nói, “Đạo sinh nhất, nhất sinh nhị, nhị sinh tam, tam sinh vạn vật” (道生一, 一生二, 二生三, 三生万物)” tức là nói Đạo là nguồn gốc của vạn vật, mà vạn vật xuất phát từ một thể đồng nhất là Đạo. Parmenides và đệ tử là Zénon cũng có cùng nhận định như vậy. Zénon đã cụ thể hóa nhận thức của thầy trong các nghịch lý (paradoxes) trong đó có đề cập đến mũi tên thật ra không chuyển động nên không bao giờ bay đến đích. Không đi không đến!

Parmenides là triết gia Hy Lạp cổ đại sống vào đầu thế kỷ thứ 5 trước công nguyên tại làng Elea ở phía nam nước Ý. Tác phẩm duy nhất được biết đến của ông là một bài thơ, hiện chỉ còn một phần tồn tại cho đến ngày nay, tựa đề Bàn Về Tự Nhiên. Trong bài thơ này, Parmenides nêu ra hai quan điểm về thực tại. Một là “Con đường của chân lý” (the way of truth,) được ông giải thích, thực tại là đơn nhất (oneness,) bất biến, bất hoại trong nhất thể. Hai là “Con đường nhận thức” (the way of opinion,) ông giải thích hình tướng của vạn vật trong của thế giới, trong đó các chức năng cảm giác là ảo tưởng của Tâm dẫn đến những

nhận thức phàm tục sai lầm và lệch lạc.

Chân lý của Khoa Học là đem lại hạnh phúc và hòa bình cho nhân loại. Mục đích của khoa học là phục vụ cho nhu cầu đòi hỏi của con người, và bảo vệ môi sinh. Những khám phá về kỹ thuật (technology,) lẫn medicines của những nhà thiện tri thức, bác học, khoa học gia, những bồ tát này cũng không ngoài mục đích cao thượng, cứu độ và giảm bớt đau khổ của con người. Những khám phá không ngừng về vũ trụ, và vật chất rất cần thiết cho những nhu cầu của chúng ta. Chẳng hạn, theo tôi dự đoán, khoa học đang trong vòng thí nghiệm về một chip điện tử cho bộ óc con người. Khi cấy nó vào trong não bộ, nó có thể an tâm, kiến tánh, giác ngộ, thành Phật trong satna. Không phải học cao, tu hành hay thiên định gì cả mà tất cả tham sân si, tất cả kiến thức hàng tỷ năm của vũ trụ đều biết hết và kiểm soát (control) được. Muốn đi tới bất cứ nơi nào trong vũ trụ chỉ cần nghĩ là tới, không cần time machine, năng lượng, thời gian lẫn không gian và phương cách an toàn cho nhục thân.

Trước khi nhờ nhân duyên, học hỏi về Phật Pháp, tôi đã tranh luận trong lớp, tại đại học Mỹ, 1975, Tâm Thức tự nó không phải là vật chất (matter) như khoa học đã định nghĩa. Tốc độ ánh sáng không phải là tốc độ tuyệt đối. Dĩ nhiên, các bạn Mỹ và cả thầy (giáo sư đại học) cũng không công nhận lý thuyết của tôi. Họ dùng Einstein's Law of Relativity để bác bỏ cái ý tưởng điên cuồng đó của tôi. Mà chính lúc đó, tôi lại là thiếu số, cô đơn, một thằng ngu dốt tỵ nạn tại một nước văn minh kỹ thuật nhất thế giới, tiếng Mỹ cũng không giỏi, thì làm sao có thể chứng minh được là mình “không sai?” Cho nên lúc đó, tôi cũng tưởng là mình “không đúng,” vì cái quan niệm nửa điên nửa tỉnh đó của mình nó đi ngược lại những gì mà mình đã học được từ Science as Engineer. Hơn nữa vì không muốn ăn con “F,” cho nên tôi vội vàng “mũ nã che tai, ngậm miệng qua cầu.” Bây giờ, và sau khi học mót được chút ít tư tưởng của Phật Giáo, đọc được những khám phá mới của khoa học, tôi mới tự tin (confident) để khẳng định, Tâm Ý tự nó từ nguyên thủy đã luôn luôn đi nhanh hơn tốc độ của ánh sáng. Điều này, Phật Giáo đã nói từ hơn 2,500 trước nhưng tới bây giờ các khoa học gia mới công nhận sau khi họ thí nghiệm và tìm ra được God Particle đi chuyển nhanh hơn tốc độ của ánh sáng. Những khám phá này đã đánh đổ lý thuyết của Einstein, vật chất không thể đi nhanh hơn tốc độ của ánh sáng. Mà ai biết được trong tương lai, ngay cả cái thuyết này

cũng “không hợp thời” luôn?

Chân lý tối thượng của Đạo Phật là Chân Như Tinh Tịnh, Niết Bàn Tịnh Độ. Mà mục đích đơn giản của Phật Pháp là an tâm kiến tánh để đạt giác ngộ, vượt qua bể khổ trầm luân, và thoát khỏi sinh tử luân hồi, thành Phật. Tôi có thể khẳng định, Phật Giáo không phủ nhận Khoa Học mà bổ túc (compliment) lẫn nhau. Nơi nào Khoa Học chưa thể giải thích xa hơn thì Phật Giáo sẽ dùng con thuyền Bát Nhã để đưa Khoa Học vượt qua bến khúc mắc, tới bờ chân lý.

2 Lý Bất Nhi

Mặc dù Phật giáo cũng nói vũ trụ vạn vật là nhất thể tức chỉ là một tâm mà thôi, nhưng không thể chấp vào một, cũng không thể chấp vào nhiều, tạm gọi là bất nhị. Phật giáo có thể giải thích một cách rõ ràng và rất khoa học về việc tại sao vũ trụ vạn vật thiên hình vạn trạng, thể dạng khác nhau, không không, có có, lại đồng nhất cùng một thể tánh gọi là Phật tánh. Mà trong Phật giáo, đó là Ứng Vô Sở Trụ Nhi Sinh Kỳ Tâm. Thứ nhất, những hạt cơ bản cấu trúc nên thế giới vật chất đều là hạt ảo (indivisible particle,) không có thật, kinh điển gọi là hoa đốm trong hư không. Ngày nay khoa học đặt tên là các subatomic particles. Chúng là hạt ảo bởi vì không thể cô lập tách rời chúng khỏi môi trường hoạt động của chúng, hoặc bắt chúng đứng yên. Khi làm như vậy thì chúng biến mất. Niels Bohr (1885-1962, nhà vật lý người Đan Mạch, giải Nobel vật lý 1922) nói “Isolated material particles are abstractions” (Hạt vật chất cơ bản cô lập là những sự vật trừu tượng- tức không phải vật thật). These virtual particles that continuously pop into and out of existence. Những hạt ảo này nó không từ đâu tới nhưng cứ nhảy vào nhảy ra ngoài cái hiện hữu.

Thứ hai, tuy là hạt ảo nhưng chúng có cấu trúc rõ ràng, đó là cấu trúc nguyên tử của vật chất gồm có hạt proton, neutron làm hạt nhân nguyên tử, hai loại hạt này được cấu tạo từ 3 hạt quark. Ba hạt quark ($2up+1down$) dính chùm vĩnh viễn thành hạt proton, hoặc hạt neutron ($1up+2down$) bị giam mãi mãi không thể tách rời gọi là hiện tượng giam hãm (confinement.) Sở dĩ có hiện tượng này là do tâm cố chấp vô cùng kiên cố của chúng sinh. Nếu đạt được thần thông quảng đại, chúng ta có thể dùng tâm lực phá vỡ hiện tượng giam hãm này khiến cho vật chất biến mất hoàn toàn, siêu việt hơn cả vụ nổ hạt nhân. Nổ hạt nhân chẳng qua là phá vỡ hạt nhân nguyên tử của nguyên tố này để cho ra nguyên tố khác, đồng thời giải phóng một số lượng lớn năng lượng. Như ví dụ dưới đây, khi vụ nổ hạt nhân Uranium 235 xảy ra:

Figure 2 Biểu đồ phản ứng phân hạch Uranium 235

Trong biểu đồ, hạt nhân U235 bị phân rã thành U236, Krypton và Barium. Còn khi phá vỡ hiện tượng giam hãm thì vật chất biến mất hoàn toàn và có thể phục nguyên trở lại ở một vị trí khác trong không gian, có thể rất xa nơi biến mất mà không cần chút thời gian nào bởi vì khoảng cách không gian chỉ là ảo. Đây là mơ ước của nhân loại – di hành trong vũ trụ, time traveling mà khoa học cố đạt cho được nhưng sẽ không bao giờ thực hiện được ước mơ đó nếu không đem lý thuyết Phật Giáo vào phương trình nghiên cứu của con người.

Thứ ba, cấu trúc ảo của vật chất, tự nó không có thật, nhưng trong điều kiện nào thì nó sẽ hiện hữu? Điều kiện đó có thể dưới sự hướng dẫn của Chánh Biến Tri (Tri thức, Tâm thức, Creator, mà Ki Tô Giáo gọi là Thượng Đế, hay God) cấu trúc ảo hình thành được vạn vật, mà sinh vật thượng đẳng là con người với các giác quan và bộ não. Con người cũng chỉ là một cấu trúc ảo, nhưng nó có khả năng tri giác và tổng hợp các tri giác đó thành tưởng tượng và tư duy (Phật giáo gọi là thế lưu bố tưởng.) Nó có khả năng tiếp xúc với các cấu trúc ảo khác và nhận thức thành vật như sinh vật, thành phố, đất đai, sông núi, sinh vật, tinh tú, thiên hà, vũ trụ. Vì tất cả chỉ là tưởng tượng hay như holography chứ không có thật, nhưng chúng sinh vì vô minh tưởng là thật. Vô minh là mắt xích đầu tiên của một chuỗi 12 nhân duyên tạo thành cuộc sống thế gian. Đó chính là thuyết Thập Nhị Nhân Duyên của Đạo Phật như sơ đồ dưới đây.

VÔ MINH → **HÀNH** → **THỨC** → **DANH SẮC** → **LỤC NHẬP** → **XÚC** → **THỌ** → **ÁI** → **THỦ** → **HỮU** (hiện hữu, tồn tại) → **SINH** (Đời sống, Sinh sản) → **LÃO TỬ** (già chết)

Figure 3 Sơ đồ Thập nhị nhân duyên của Phật Giáo

Quán Thập Nhị Nhân Duyên

Chúng sanh, si che lấp (vô minh) Rồi mới khởi “tâm hành” (quá khứ, hiện tại, vị lai) Vì từ “hành” duyên khởi Tùy “hành” vào lục đạo Do nhân duyên chư “hành” “Thức” thọ “thân lục đạo” Vì có chấp lấy thức Tăng trưởng nơi “danh sắc” Vì “danh sắc” tăng trưởng Do đó

sanh “lục nhập”

Giải thích: Vì có đại khỗ ấm tụ tập, nên phàm phu vô trí, mà sanh khởi cái căn bản chur hành của sanh tử này, người trí thì chẳng có khởi. Do sự thấy như thực, thì vô minh diệt, vì vô minh diệt, thì chur hành cũng diệt, vì nhân diệt nên quả cũng diệt. Tu tập cái trí quán thập nhị nhân duyên sanh diệt như thế, nên cái sự ấy diệt. Vì sự ấy diệt, cho đến sanh, lão, tử, ưu bi (ưu sầu, bi thảm), đại khỗ ấm đều như thực diệt hết. Nếu pháp có thể diệt, thì chẳng phải pháp thật, pháp thật thì chẳng có sanh diệt.

3 Lý Nhất Thể

Theo Kinh Hoa Nghiêm (Gandavyuha) mà tôi mạo muội tự hiểu, đó là - không có không gian (no space,) không có thời gian liên tục (no continuous time) nghĩa là quá khứ (past), hiện tại (present) và vị lai (future) chỉ là Một (nhất nguyên, oneness, none-duality, original singularity) cuộn tròn trong cái khoảnh khắc Như Không mà khoa học ngày nay mới tìm ra gọi là vướng mắc lượng tử (Quantum Entanglement.) Mà ngay cả cái vướng mắc lượng tử đó cũng là không (emptiness.)

Trần Đình Hoàn đã diễn tả về vô lượng kiếp trong quá khứ, hiện tại và vị lai qua bài kệ dưới đây.

***Đến từ vô lượng kiếp
Đi về vô lượng kiếp
Lúc này đang ở đây
Đang tại vô lượng kiếp***

(Trần Đình Hoàn)

Đôi lại với bài kệ trên:

***Không từ đâu mà đến
Không tại đó mà về
Lúc này không ở đây
Không “thọ” vô nhất kiếp***

(Lê Huy Trứ)

November 12th, 2013

(11-12-13)

Theo thiên ý, “Không” có vô lượng kiếp hay nói một cách khác tất cả

vô lượng nghiệp đều như huyễn trong Chơn Như Tam Muội. Bởi thế, đức Phật còn có tên là Như Lai (Tathagatha), nghĩa là người đã đến như thế, thực chất là người không từ đâu đến mà cũng không đi đâu, không đến không đi. Người không sống trong hiện tại tương đối nhưng tuyệt đối vĩnh hằng. The science stated, General Relativity allows space (không gian) and time (thời gian) to be mutually exclusive and interchangeable, and treats them as aspects of a single entity (nhất thể tuyệt đối, oneness) - “spacetime.” As Indian advaita teacher Nisargadatta Maharaj said: “The trinity: mind, self and spirit, when looked into, becomes unity.” *Tạm dịch: Cái ý, ngã và linh hồn của thánh linh nhìn vào chỉ là một. Phật giáo cũng nói vũ trụ vạn vật là nhất thể tức chỉ là một tâm mà thôi nhưng không thể chấp vào một, cũng không thể chấp vào nhiều, tạm gọi là bất nhị (non-dualism.) Phật giáo có thể giải thích một cách rõ ràng và rất khoa học về việc tại sao vũ trụ vạn vật thiên hình vạn trạng, cương nhu, thể lỏng thể rắn khác nhau, không không, có có, lại đồng nhất cùng một thể tánh gọi là Phật tánh. Về Bản Thể tuyệt đối, Bồ Tát Long Thọ nói rằng không thể lý giải theo những quan niệm của thế gian được vì nó là bất khả thuyết bởi ngôn ngữ của nhân sinh.*

4 **Tục Đế Đối Với Chân Đế**

Chân Như là mục đích tối thượng trong Phật học vì Chân Như là thật tướng và thật tánh của tất cả hiện tượng. Với Phật giáo, mọi ngành học thuật nghiên cứu đều nằm trong vòng chân lý tương đối giới hạn trong vòng lý tính hữu hạn của con người. Trong khi đó, mục đích của khoa học là nghiên cứu, tìm tòi, khám phá và chứng minh. Tất cả mọi ngành học đều nhắm đến thể, tướng, và ứng dụng của một đôi tượng để nghiên cứu cái vật chất mà con người tưởng là có thật.

Theo Emmanuel Kant, lý tính không thể thấu hiểu được, nắm bắt được “vật tự nó,” nghĩa là thực tại tối hậu, thực tại như chính nó. Lý tính chỉ hiểu được thế giới hiện tượng (phénomène) còn cái bản thể (noumène) thì không thể. (“ Noumène” est parfois considéré comme synonyme de chose en soi, faisant référence aux faits tels qu'ils sont absolument et en eux-mêmes, par opposition au terme de phénomène, faisant référence à ce qui est connaissable. Le noème est l'image mentale translinguistique [notion sémantico-cognitive,] figure macrostructurale [notion de rhétorique.] Sau này, với Sartre, hữu thể tự thân, hữu thể tự nó (l'en soi) cũng là sự bất lực lớn nhất của ý thức con người (le pour soi). Các nhà triết học về khoa học như Wittgenstein, Thomas Kuhn, Karl Popper... đã cho chúng ta thấy những giới hạn của khoa học, nghĩa là

giới hạn của lý tính.

Trên thực tế, không thể hợp nhất thuyết tương đối và vật lý lượng tử dù chỉ trên phương diện lý thuyết toán học. Chỉ có ở cấp độ vượt khỏi lý tính, mà chúng ta thường gọi là tâm linh hay trí huệ thì tâm thức mới bắt đầu chứng nghiệm được chân lý tuyệt đối (thật tánh và thật tướng của chân như.) Sở dĩ, nói tâm linh vượt khỏi lý tính, vì tâm linh không bị giới hạn trong những thể định lượng, định tính, và lý luận của khoa học. Chỉ có tâm linh mới nhận biết và thấu hiểu trí tuệ bát nhã. Bởi thế những người thực hành tâm linh và đạt quả tâm linh trong văn hóa Tây phương vẫn gọi là những nhà thần bí (mystique.) Chẳng hạn, năng lực của "giới" và cái chúng ta gọi là "giới thể," và thiên định, thiên quán, bồ đề tâm, hồi hướng, chân như, như không... thì không thể đo bằng dụng cụ máy móc hay quan sát bằng mắt trần tục được. Thậm chí tâm lý học chiều sâu (phân tâm học) cũng chẳng thể nào quán được "một tâm thức sạch phiền não" là như thế nào, vì phân tâm học chỉ khảo sát về tâm - mà lại là tâm thô - thì làm sao có thể biết trạng thái không có tâm (vô tâm) là thế nào. Với tâm không có phiền não, tâm không có tư tưởng (tâm vô niệm), thì phân tâm học đã mất đối tượng khảo sát của nó, nghĩa là nó trở nên vô hiệu, không giải thích được.

Lý tưởng của Phật giáo là lý trung đạo, cũng như của Đông phương và Tây phương là chân lý tương đối, quy ước có thể tiếp cận và phản ánh một phần nào chân lý tối thượng tuyệt đối. Sự nối kết giữa chân lý tương đối và chân lý tuyệt đối, và sự nối kết giữa Đời và Đạo là mục tiêu của Phật giáo Đại thừa. Đó cũng là con đường giải thoát và giác ngộ của toàn bộ Phật giáo.

Hiện nay, mục đích lý tưởng của khoa học là thể hiện được, phản ánh được một góc nhỏ của bức ảnh toàn đồ (hologramme, bức ảnh chụp giao thoa bằng tia laser, mỗi phần nhỏ của nó khi rọi ra đều cho hình ảnh của toàn bộ bức ảnh. Như huyền như mộng !) của toàn bộ vũ trụ. Chúng ta có thể đang ở trong holographic universe(s) với butterfly effect (bướm ngài nhẹ vỗ cánh trên thượng giới tạo nên đại chấn động dưới dương gian.) Nếu đây là sự thật thì cái thuyết của tôi, không từ đâu đến, không từ đó mà đi, không ở tại đây, không có vô lượng nghiệp có thể trở thành chân lý. Tất cả vạn vật đều luôn ở trong chân như, không mất đâu cả để mà tìm kiếm, để mà an tâm và kiến tánh. Parts of a whole of emptiness { }. Nhà vật lý Einstein đã từng mơ ước một tương quan như vậy giữa khoa học và Phật giáo, "Tôn giáo của tương lai phải là một tôn giáo vũ trụ. Tôn giáo đó phải vượt khỏi một Thượng đế có nhân cách và tránh khỏi những giáo điều và thần học. Bao trùm cả lĩnh vực

tự nhiên và tâm linh, nó phải đặt nền tảng trên một cảm thức tôn giáo phát sinh từ kinh nghiệm về tự nhiên và về tâm linh như một nhất thể đầy ý nghĩa. Đạo Phật trả lời được cho sự mong ước khát khao này. Nếu có một tôn giáo nào có thể đương đầu được với những nhu cầu của khoa học hiện đại thì đó sẽ là đạo Phật.” Điều này cho chúng ta thấy rằng, Einstein, những khoa học gia và những bậc hiền triết trên thế giới không nhất thiết phải là Phật tử, quy y tam bảo, mới được giác ngộ. Mỗi liên hệ lý tưởng của khoa học và vũ trụ là mỗi phần tử đều “vô ngã, tương dung tương nhập” với nhau và “vô ngã, tương dung tương nhập” với vũ trụ quan. Cái nhìn “vô ngã của mọi phần tử với nhau đồng thời vô ngã với cái toàn thể,” đó là cái nhìn, quan điểm và cũng là chỗ rốt ráo của Kinh Hoa Nghiêm.

Theo quan niệm Á Đông, hầu hết mọi ngành học đều có chữ đạo (y đạo, võ đạo, trà đạo,...) như đạo Lão với Thái Cực (hư vô) sinh Lưỡng Nghi sinh Tứ Tượng sinh Bát Quái sinh 64 quẻ Càn Khôn Đại Nã Di, ... Các nhà Lý học Trung Hoa thế kỷ XI và XII cũng cố biện luận về cái đạo lý trong sự vật và cuộc sống nhưng tiếc rằng họ nhiều tư biện, thiếu những kiến thức tiên bộ của khoa học, và nhất là thiếu một trí huệ bao quát như Phật Giáo, cho nên vẫn không vượt qua được chân như. Gần đây, trong đường hướng đó, nhà vật lý lý thuyết Fritjof Capra viết cuốn Đạo của Vật lý, *The Tao of Physics* (1974) chứng minh mạch lạc về những tương đồng của vật lý học hiện đại và đạo học Đông Phương.

Với Tây phương, các môn học phần nhiều gắn với tiếp vĩ ngữ “logie”: ontologie (ontology, hữu thể học), phénoménologie (phenomenology, hiện tượng luận), sociologie (sociology, xã hội học), psychologie (tâm lý học)... Tiếp vĩ ngữ logie này bắt nguồn từ chữ Logos của Hy Lạp, có nghĩa là nguyên lý vũ trụ, nói theo Á Đông là Đạo của Vũ Trụ Quan, và tối thượng là Chân Như. Như thế, sociologie có thể dịch là “đạo của xã hội, hay khoa học xã hội,” psychologie là “đạo của tâm lý, hay khoa học tâm lý” ...

Cái học của Đông và Tây đều muốn tìm đến thực tại tối hậu là Đạo hoặc Logos. Mà mục đích là về với Chân Như. Chẳng hạn, nghệ thuật Phật Giáo tìm cách biểu hiện cái Chân Như trên mặt hình tượng. Triết Lý Đông Phương và khoa học Tây Phương cũng tìm cách chứng minh cái thực tại tối hậu ấy theo phong cách của mỗi nền văn minh, từng phong tục của mỗi dân tộc, và kiến thức của mỗi con người.

Tóm lại, khoa học của chân lý tương đối, (tạm gọi là tục đế) và Chân Như duyên khởi của chân lý tuyệt đối, (chân đế) không có mâu thuẫn lẫn nhau mà ngược lại bổ túc cho nhau, và cùng soi sáng lẫn nhau. Chẳng

hạn trong vật lý học hiện đại, không có một hạt cơ bản nào, không có một hệ thống nào là độc lập, tồn tại riêng biệt, mà chúng “tương trợ” lẫn nhau (interdependence, interconnectedness) cùng “duyên khởi” với nhau, thậm chí “vô ngại, tương dung tương nhập” với nhau bởi lý nhân duyên và nghiệp nhân quả trong nhất thể tuyệt đối.

Cho nên, Phật Giáo không chống đối khoa học, không ngăn ngại khoa học, với tư cách là cái học, sự nghiên cứu của lý trí con người. Trái lại, chúng ta đã thấy khoa học càng phát triển sâu rộng bằng lý trí và thiện tâm thì những chân lý và trí tuệ của Phật giáo càng được sáng tỏ. Đúng như mong ước của Einstein, những chân lý tuyệt đối của Phật Giáo soi sáng cho những con đường của những chân lý tương đối, cho những paradigm (hệ hình, mẫu hình, chữ của Thomas Kuhn, 1962) của khoa học. Cho đến lúc những chân lý tương đối là sự phản ảnh của chân lý tuyệt đối, là một với chân lý tuyệt đối với tinh thần của trí tuệ bát nhã, "Sắc tức thị Không..." Do đó chúng ta có thể khẳng định, như Giáo Sư Trần Chung Ngọc viết, Phật Giáo tiếp tục vượt qua hơn nơi mà khoa học dừng lại, vì khoa học không thể giải thích xa hơn. Hay là Phật Giáo vượt qua bờ khoa học đến bến Chân Như.

Con người luôn luôn tìm kiếm hạnh phúc, hạnh phúc càng trường cửu càng tốt (hữu thường.) Nhưng chúng sinh vẫn chạm mặt với khổ đau vì họ đã không biết thiết lập những nguyên nhân cho hạnh phúc, mà ngược lại, luôn mãi gieo trồng hạt giống khổ đau. Những khổ đau, những ách nạn từ cá nhân cho đến xã hội ở khắp thế giới chứng tỏ sự sai lầm trong tư duy và trong hành động của chúng ta là thế nào. Đó là, mơ ước ngàn đời làm thế nào để nối kết được cuộc đời mình với thực tại tối hậu, với cái tuyệt đối; nối kết được sự nghiệp của mình nghĩa là tư duy sáng tạo và hành động của mình với thực tại tối hậu. Muốn được trường sanh bất tử, bám vào vật chất, trụ vào vọng tâm không chấp nhận vô thường và vô ngã. Không biết làm sao nối kết được Đời với Đạo để được tự tại an tâm, mà chỉ có Chân Như duyên khởi mới giúp được chúng ta thực hiện được ước mong đó, đạo với đời tuy hai mà một.

Con người có thể tìm hiểu, học hỏi, bắt chước chữ “pháp” của Lão Tử, trong câu: “Người bắt chước Đất, Đất bắt chước Trời, Trời bắt chước Đạo, Đạo bắt chước Tự nhiên,” mà Chân Như qua mọi biểu lộ của nó ở trong mọi ngành hoạt động của con người, khoa học, chính trị, kinh tế, xã hội ... Mở được con mắt trí tuệ, con người có thể thấy được phản ảnh của Chân Như trong thế giới hình tướng, kiến được tự tánh. Như kinh Bát Nhã nói, thấy sắc (hiện tượng, form) tức là thấy tánh Không (bản thể, emptiness.) Với sự học Chân Như cả về mặt hình tướng lẫn

thể tánh, mặt hiện tượng lẫn bản thể như vậy, con người sẽ hiểu biết, tương trợ và thể nhập Chân Như. Đây là mục đích, và sở nguyện thiêng liêng của con người, nối kết được Đời với Đạo, giác được thế giới hình tướng biểu lộ với thể tánh không hình tướng không biểu lộ, nối kết sinh tử với Niết Bàn, nối kết ngọn với gốc, nối kết sự ra đi với trở về, nối kết thời gian với cái không có thời gian, cái hữu hạn với cái vô hạn, đại ngộ giải thoát thành Phật.

5 Chứng Nghiệm Về Vạn Vật Đồng Nhất Thể

Nhà bác học lỗi lạc người Áo, Ernst Mach nêu ra nguyên lý, “Bất kể vật chất nào trong vũ trụ cũng phải gắn kết chặt chẽ với toàn bộ phần còn lại của vũ trụ; không tồn tại bất kỳ một cá thể độc lập nào; sự phân chia vật chất thành những thành phần đôi lập loại trừ lẫn nhau là sai lầm, giả tạo, bởi toàn vũ trụ là MỘT!”

Nhất thể cũng là Ngã (ego self, duy ngã độc tôn) mà tự tánh của nó cũng là không (Vô Ngã, no self.) Tất cả đều vô thường, đều như huyễn. Đó là lý bất nhị. Nhưng Sắc tất thị không (emptiness) bất khả tư nghi, mà chỉ chứng nghiệm, và kiến tánh. Dzogchen starts from the basic premise of Non-Duality, “Everything is Self” and yet “Self is empty,” so one avoids the complicated ego traps one might fall into if everything was just Self. Starting from this view one then proceeds to abolish all other dualities, i.e. time, space, god, and society, quite literally anything that implies an external permanent reality. The Non-Dual state means no ‘self’ and no ‘other’ - just the dance of reality or awareness, whichever syntax appeals to you more. It is all simply the spontaneous arising of images, sounds, and sensations that make up reality. You cannot just talk about the Emptiness of Form, you have to experience it and this is where the multitude of enlightenment techniques comes in. If you manage to see and experience the ‘emptiness of Self’ then you are no longer bound by the idea that there is actually anything inside you, except for a huge pool of unlimited potential waiting to assume any form in a moment.

Dzogchen phân biệt giữa 4 triết lý tối thượng, đó là hư vô (nihilism,) hữu thường (trường cửu, eternalism,) nhất nguyên (monism,) and nhị nguyên (dualism.) Cái khác biệt của hư vô là không chỉ là Không mà có không, không có. Sắc tức không, không tức sắc. Hữu thường trở nên vô thường. Nhất thể không bác bỏ lý đa nguyên. Cuối cùng tất cả liên hệ lẫn nhau trong nhị nguyên mà tâm thức nguồn gốc và căn bản của tất cả.

An important aspect of understanding this view is to know how it differs from what in Dzogchen is traditionally called the 'Four Philosophical Extremes.' These are nihilism, eternalism, monoism and dualism.

*- Dzogchen differs from nihilism in the sense that there is not only Emptiness, but that reality is a constant dance between **Emptiness and Form**.*

*- Dzogchen differs from eternalism by the fact that reality is a constantly changing and **dynamic** expression of awareness – everything is bound to change and give way to something else.*

*- Dzogchen differs from monoism in the sense that Non Duality does **not negate the existence of Multiplicity**, the many varied expressions of consciousness that make up our experience of reality.*

*- Finally Dzogchen differs from Duality in that all things are **interconnected** in the inseparability of the Mind as root and foundation of all things.*

1 **Lý Thuyết Khoa Học Hiện Đại Về Vạn Vật Nhất Thể**
Đó chính là thuyết Big Bang. Theo lý thuyết, vũ trụ ban sơ chỉ là một điểm (singularity) kích thước cực kỳ nhỏ (infinitesimal,) đó là kích thước Planck (10^{-33} cm.) Bỗng nhiên bùng nổ rồi tạo ra vũ trụ ngày nay, từ cực vi thành cực đại. Như Lão Giáo, Hư Vô sinh Thái Cực, Lương Nghi, Tứ Tượng, Bát Quái, ... Tôi chứng minh, $1 = \text{Oneness}$, Singularity, Nhất Thể, mà $1 = 2^0$, $2^1 = 2$, $2^2 = 4$, $2^3 = 8$, $2^4 = 16$, ... 2^n , where, $n = 0,1,2,3...∞$. Do đó, Nhất thể do tâm tạo. Từ nhất niệm sinh ra vạn vật.

Sau gần 14.8 tỉ năm, vũ trụ ngày nay có kích thước ước lượng là 93 tỉ năm ánh sáng, trong đó có không gian, thời gian, vật chất với số lượng vô cùng lớn, gần như vô hạn, có vạn vật với thiên hình vạn trạng, nhưng chung qui có thể qui về lượng tử (quantum) là đơn vị nhỏ nhất của năng lượng. Kích thước của lượng tử chính là kích thước của vũ trụ trước khi nổ. Tất cả vật chất đều có thể qui về năng lượng theo công thức nổi tiếng của Einstein, $E=mc^2$. Trong đó m là khối lượng vật chất, c và vận tốc ánh sáng, là một hằng số gần bằng 300,000 km/second. **Như vậy vũ trụ đồng nhất thể, đó là lượng tử.**

Lý thuyết hiện đại về vạn vật đồng nhất thể còn được bổ sung bởi hiện tượng quantum entanglement. Đây là hiện tượng một hạt photon có thể xuất hiện đồng thời ở vô lượng, vô biên vị trí khác nhau trong vũ trụ mà thí nghiệm của Maria Chekhova và các đồng sự tại Viện Khoa học Ánh sáng Max Planck và Đại học Moscow tiến hành năm 2012 đã chứng tỏ. Các thí nghiệm và quan sát xác nhận rằng các lượng tử (ví dụ hạt

photon) có những tính chất kỳ bí không thể tưởng tượng nổi. Đó là không có số lượng, một hạt photon có thể xuất hiện đồng thời ở 100,000 vị trí khác nhau thì nó trở thành 100,000 hạt photon. Con số 100,000 cũng không phải là giới hạn, con số có thể lên đến vô cực. Kết quả của những thí nghiệm này rất quan trọng cho triết học, đó là không gian, thời gian, số lượng vật chất chỉ là ảo tưởng, không có thật. Toàn bộ vũ trụ vạn vật thật ra chỉ là một hạt lượng tử mà thôi, vạn vật nhất thể.

David Bohm và Craig Hogan còn đi xa hơn, cho rằng cái nhất thể của vũ trụ vạn vật là thông tin (information,) là ảo hóa, giống như quan điểm của Duy Thức Học Phật giáo, vũ trụ có thể được mô tả bằng digital. Craig Hogan còn mô tả rõ thế nào là bit thông tin vũ trụ. Vũ trụ chỉ là hai con số 0 (off) và 1 (on.)

2 **Nghịch Lý EPR**

Năm 1935, Albert **Einstein**, Boris **Podolsky** và Nathan **Rosen** (EPR) đã công bố một bài báo trên tạp chí *Physical Review* mà sau này thường được gọi là nghịch lý EPR. Họ lý luận rằng, Theo cơ học lượng tử (Quantum Mechanics,) người ta có thể chế tạo ra một lượng tử vướng víu (quantum entangled,) điều đó có nghĩa về mặt toán học là một cặp hạt (a pair of quantum) mà các tính chất của các hạt không độc lập (not independent) với nhau mà liên quan (interdependent) với nhau.

Nếu xét hai hạt tương quan lượng tử và tách chúng ra xa nhau. Khi đo tọa độ của hạt thứ nhất thì sẽ biết được tọa độ của hạt thứ hai, vì chúng liên đới lượng tử. Song bây giờ, nếu lại đo xung lượng của hạt thứ hai ta lại có thể biết được xung lượng của hạt thứ nhất. Như thế, ta có thể đồng thời đo được tọa độ lẫn xung lượng của mỗi hạt, điều này trái với nguyên lý bất định Heisenberg của cơ học lượng tử. Đó là nghịch lý EPR.

Theo tôi nghĩ đây là **quả xảy ra trước nhân (effect precedes cause.)** Tôi chưa tìm thấy kinh điển nào nói đến chuyện này. Hạt lượng tử thứ nhất là nhân (cause), và hạt kia là quả (effect.) Chưa kịp đo được phản ứng của cái nhân; mà cái quả đã liên đới xảy ra trước cái nhân. Trong nhân có quả, trong quả có nhân như sóng trong đại dương, không biết đợt nào trước, đợt nào sau. Chuyện gieo nhân, gặt quả trong đạo Phật thì có nhiều người đã giảng rồi nhưng chuyện gieo quả rồi chờ nhân thì tôi đang còn cố công tìm hiểu. Chúng ta đều biết con người sợ quả, bỏ tất sợ nhân. Nếu tâm tạo được cái quả rồi chờ cái nhân tới thì chúng ta có thể thay đổi được nhân quả? Tuy nhiên đó chỉ là cái tham vọng của khoa học và con người chứ không phải là mục đích tối thượng của Phật

Giáo là vượt qua bờ mê, bể khổ, luân hồi, thoát khỏi vòng nhân quả để giác ngộ.

Cho đến hôm nay, người ta vẫn không biết thực tại là gì. Thực tại do tâm? *We create the reality?* Có một điều có vẻ chắc chắn nhất là thế này: Thực tại là cái gì đó nhiều chiều hơn không gian ba chiều của chúng ta. Phải chăng thế giới này là một projection (hình chiếu) của thực tại mà thôi. Chúng ta tạm gọi thực tại là một cái x nào đó thì vũ trụ này của chúng ta là một mảnh chiếu của thực tại trong không gian ba chiều này? Thí dụ như thuyết String theory (lý thuyết dây tơ,) hoặc vật chất tối (dark matter) hay các lý thuyết khác v.v... tuy mỗi nhà khoa học diễn giải khác nhau, nhưng phải chăng thực tại là một cái gì đó nhiều chiều hơn (multiple dimensions) mà con người rất khó tiếp cận với nó, vì ngôn ngữ và tri thức của con người bị không gian ba chiều quy định, và giới hạn mất rồi.

Trong hướng đó, David Bohm, một nhà vật lý học lượng tử xuất sắc, đã đề ra một mô hình, các hạt (particles) chúng ta đang thấy, khi ẩn khi hiện đó, mà Bát Nhã Tâm Kinh gọi là, Sắc tất thị không, Không tất thị sắc. Những hạt hay sóng (waves) này tuy vận động như vậy nhưng chúng nhận thông tin (information) từ một quantum potential, từ một trường lượng tử (quantum field.) Trường lượng tử điều khiển các hạt bằng thông tin, tương tự như wireless, remote control. Theo David Bohm, trường lượng tử đó có tính chất bất định xứ (nonlocal, vô sở) không biết tới không gian, nó tác động tức thì nhưng vô trụ. David Bohm còn đi xa hơn, ông nói ánh sáng không phải là hiện tượng vật lý mà là một hiện tượng tâm lý. **Chúng ta hiểu theo quan điểm của Phật Giáo đó là trường lượng tử chứa tâm, chứa thức mà vạn pháp duy thức là điều đã được Huyền Trang tổng kết trong bộ kinh Thành Duy Thức Luận. Lục Tổ đã dạy, “Ứng vô sở trụ, nhi sinh kỳ tâm!”**

Những thí nghiệm trong năm 2008 của nhóm Nicolas Gisin và Đại học Geneva Thụy Sĩ chứng tỏ dứt khoát rằng Einstein đã sai lầm. Các thí nghiệm này cho chúng ta biết rằng: các tính chất của các hạt “không tồn tại” trước khi các tính chất đó được quan sát bởi một thiết bị đo đạc. **Tính chất bất định xứ của lượng tử cho chúng ta biết rằng quan niệm của chúng ta về không gian là ảo tưởng, không gian không có thật, vì nếu không gian có thật (realism) thì phải có định xứ (locality.) Tính chất bất định xứ còn tiết lộ một việc “động trời” khác là số lượng cũng không có thật. Hai photon ở cách xa nhau cũng chẳng khác gì cùng một photon. Điều này khiến chúng ta nhớ rằng Phật giáo từ lâu đã nói Tâm là bất nhị. Bất nhị không phải là hai cũng không phải là**

một (non dualism.) Thực tại, lượng tử rõ ràng là như vậy. Chúng ta nói đó là hai photon khác nhau hay cùng một photon đều không đúng. Hệ quả quan trọng là “người với ta tuy hai mà một” sự phân biệt 7 tỉ người trên hành tinh chỉ là ảo tưởng, vì 7 tỉ người đó xuất phát từ một thực tại bất nhị mà Đức Phật và các thiên sư giác ngộ đã đích thân chứng nghiệm. Có lẽ David Bohm là người giác ngộ và hiểu rõ nhất như đã thấy ở đoạn trên.

Gần đây, Maria Chekhova và các đồng sự tại Viện Khoa Học Ánh Sáng Max Planck và Đại học Moscow vừa tạo ra những trạng thái lượng tử chứa tới 100,000 photons, và tất cả chúng đều bị vướng víu với nhau (quantum entanglement.) Họ tạo những xung ánh sáng trong một trạng thái “chân không nén (condensed space)” và nhóm nghiên cứu tìm thấy sự vướng víu trở nên mạnh hơn khi số lượng photons có trong tăng trưởng theo tỷ lệ thuận, trong điều kiện lượng tử, $l = 100,000$. Nhưng đó chưa phải là giới hạn, không có giới hạn nào, một có thể bằng vô cực hay ngược lại ($l = \infty$.) Điều này, càng cho thấy rõ toán học chỉ là tùy tiện, chủ quan của con người, nay thế này, mai thế khác, trúng sai chỉ là tương đối trong quá trình không gian và thời gian nghiên cứu, quan sát và chứng minh.

Cơ học lượng tử tương quan (Relational Quantum Mechanics) mong làm sáng tỏ vấn đề, đã kết luận, đã đến lúc chúng ta cần xét lại hình ảnh của thế giới bên ngoài. Thực tế khách quan không phải là một thực thể tuyệt đối cũng không phải là một thực thể độc lập mà chỉ là một thực thể tương quan. Đơn giản hóa, sự thật chỉ là tương đối.

Ý nghĩa cụ thể, vật chất (sắc, matter, form) không có thật, nhưng chúng ta vẫn thấy có vật, vì cái mà chúng ta thấy là sự tương tác giữa các giác quan phạm tục của chúng ta đó là lục căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân thể, não bộ) cùng với luật nhân quả, và 12 mối quan hệ nhân duyên (tương quan) của các cấu trúc ảo của vật chất. Cấu trúc ảo là những hạt ảo quarks và electrons cấu trúc thành protons, neutrons, hạt nhân nguyên tử, nguyên tử, phân tử và cuối cùng là thế giới, sinh vật, con người. Vật thì không thật sự hiện hữu, nhưng những hạt ảo làm thành cấu trúc ảo, và chúng ta thấy và tương tác với môi trường giữa các cấu trúc ảo đó. Điều này đã được Heisenberg, (1901-1976,) một nhà vật lý, và lý thuyết gia người Đức, người phát minh ra nguyên lý bất định (the law of uncertainty,) nói rõ, “Atoms and elementary particles...form a world of potentialities or possibilities, rather than one of things or facts...atoms are not things.” Tam dịch: Nguyên tử và các hạt cơ bản...hình thành một thế giới tiềm thể hay có khả năng hiện hữu, chứ

không phải một thế giới của vật thể hay sự vật có thật.. Nguyên tử không phải là vật [matter.]

Điều kiện để các tiềm thể (potentialities) hay khả năng (possibilities) đó hiển thị thành vật, sau sự hình thành của lục căn trong chúng sinh mà tâm ta cho là thực tế. Hay là, lục căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân thể, não bộ) nhìn nhận thấy vật theo kinh nghiệm đo đạt của lục căn tiếp xúc với lục trần, rồi thì lục thức mà tâm tin đó là thật. Những cấu trúc ảo mà Phật giáo gọi là lục trần đó là sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp; đó là sáu đối tượng của sáu loại giác quan. Sự tiếp xúc của lục căn và lục trần tạo ra lục thức (thấy, nghe, ngửi, nếm, cảm giác tiếp xúc, ý thức.) Vậy cái thực tế tương quan mà Relational Quantum Mechanics đề cập, chính là 18 giới (lục căn, lục trần, lục thức) của Phật giáo. Nhưng kinh điển Phật giáo còn đi xa hơn khi nói rằng không phải chỉ có lục thức, còn hai thức nữa mà giới khoa học còn hơi xa lạ, đó là Mạt Na Thức và A Lại-Da Thức. Mạt Na Thức chính là tâm thức phân biệt chấp ngã của chúng sinh. A Lại-Da Thức chính là toàn bộ thông tin hình thành nên vũ trụ (complete universal information, knowledge, history of universe(s)) của vạn vật và đời sống của chúng sinh lẫn con người. Biết được những điều này thì đạt được vô thượng chánh đẳng chánh giác (samma-sambuddha.)

Đây là một kết luận quan trọng của Relational Quantum Mechanics không chỉ đối với vật lý hay khoa học nói riêng mà là một kết luận quan trọng về nhận thức luận của triết học nói chung. Phật giáo từ lâu đã có thuyết Thập Nhị Nhân Duyên tương quan với Relational Quantum Mechanics của vật lý học lượng tử ngày nay.

Bất đẳng thức Bell bị vi phạm trong các thực nghiệm lượng tử cho thấy rằng các vật thể không có tính chất nội tại nào cả, liệu đó có phải là phủ nhận sự tồn tại của thế giới bên ngoài mà vật lý mong muốn mô tả hay không? Nên nhớ rằng Phật pháp từ lâu đã nói rằng tất cả các pháp đều không có tự tánh. Hay nói cách khác tánh Không là bản chất của vạn pháp. Tánh Không của vạn vật không phải chỉ thể hiện trong thế giới lượng tử mà nó còn thể hiện trong thế giới Ta Bà. Thế giới Ta Bà (Samsāra, hay Saha tiếng Phạn ngữ) có nhiều giới nhưng khoa học chỉ có biết tới được một giới tục đế mà thôi.

Theo Pháp môn Tịnh Độ, Ta Bà có nghĩa là ráng chịu đựng, vì chúng sinh ở trong cõi này chịu các phiền não, tham sân si bức bách, làm các điều ác, xoay quanh trong ba nẻo sáu đường, lại cứ cam lòng nhẫn chịu không mong ngày ra khỏi. Nhân loại sống trong cõi này đều giả tạm, vô thường, không thật vì suốt cả cuộc đời bị sinh, lão, bệnh, tử, tiền tài,

đanh vọng chi phôi, bức bách thật là khổ não. Ta Bà không phải chỉ có một thế giới tục đế mà chúng sinh (sentient beings) đang ở, mà nó gồm cả những vũ trụ với hàng hà đại thiên thế giới, trong phạm vi hóa độ của Phật Thích Ca Mâu Ni. Ngoài Ta Bà ví như Cực Lạc. Cực là rất, lạc là vui. Trong Kỳ Viên Hội, Đức Phật gọi ngài Xá Lợi Phất dạy rằng, “Cõi đó vì sao gọi là Cực Lạc? Vì chúng sinh trong cõi đó không có các điều khổ, chỉ hưởng thuần những sự vui, nên gọi là Cực Lạc.” Đức Phật giải thích theo pháp tục đế, chỉ có tính cách tương đối, cho đa số chúng sinh dễ hiểu mà thôi. Theo tôi hiểu, Ta Bà là Cực Lạc; Cực Lạc là Ta Bà. Ta Bà là Ta Bà; Cực Lạc là Cực Lạc. Vui và Khổ chỉ là ảo tưởng của vô minh. Ta Bà và Cực Lạc tự tâm thức !

Nhà vật lý và toán học người Hungary, Nobel Vật Lý 1963, Eugene Wigner (1902-1995) viết, “The very study of the external world led to the conclusion that the content of the consciousness is an ultimate reality. Particles only exist when observed, and so the reality of particles entails that consciousness is a fundamental element of reality.” Càng nghiên cứu thế giới bên ngoài, càng dẫn tới kết luận rằng nội dung của ý thức là thực tại tối hậu. Hạt chỉ hiện hữu khi được quan sát, và như thế thực tại của hạt nhân tạo ra (quả, cause) rằng ý thức là yếu tố cơ bản của thực tại.

Von Neumann (1903-1957,) nhà toán học người Mỹ gốc Hungary, có nhiều đóng góp cho vật lý lượng tử và khoa học máy tính, phát biểu, “Nothing would be real unless consciousness exists, that all real things are constituents of consciousness – which is a complete reversal of materialism.” Không có cái gì là thật trừ phi ý thức hiện hữu, tất cả vật thật đều cấu thành từ ý thức, điều này hoàn toàn trái ngược với chủ nghĩa duy vật.

Niels Bohr (1885-1962,) nhà vật lý người Đan Mạch, giải Nobel vật lý 1922 nói, “Isolated material particles are abstractions.” Hạt vật chất cơ bản cô lập là những sự vật trừu tượng- tức không phải vật thật.

Phát biểu của các nhà khoa học hàng đầu thế giới kể trên có ý nghĩa gì ? Nếu các hạt hạ nguyên tử như quarks, electrons chỉ là hạt ảo, chúng không tồn tại khi bị cô lập, và nguyên tử, viên gạch cơ bản của thế giới vật chất không phải là vật (phát biểu của Heisenberg,) như vậy chủ nghĩa duy vật hoàn toàn bị sụp đổ, vì không còn vật để “duy” và vật lý học cũng hoàn toàn sụp đổ vì tính chất duy vật, khách quan, thực tế là không có (emptiness of emptiness.) Đó chính là ý nghĩa chủ yếu về mặt triết học của The End of Physics (Ngày Tàn của Vật lý học) trong tác phẩm của John Horgan, còn việc con người vẫn tiếp tục phát minh sáng

chế để làm cho cuộc sống tiện nghi hơn, đời sống sung sướng hạnh phúc hơn, khỏe mạnh sống lâu hơn, đồng thời chế tạo hỏa tiễn, máy bay chiến đấu tàng hình, tàu ngầm điện tử, chiến hạm nguyên tử, bom nguyên tử để chuẩn bị chiến tranh đưa nhân loại và thế giới đến hiểm họa tận thế và diệt vong cũng chỉ là những chuyện nhỏ nhặt của phàm tục. Nhìn bên ngoài thì chủ nghĩa duy vật thắng thế, vì quanh ta là cuộc sống vật chất, các thành phố, đường sá, nhà cửa, xe cộ, đô dùng, lục địa, núi non, sông ngòi, sinh vật, biển đảo, nguồn năng lượng, TV, computers, smart phones, ...tất cả đều là vật chất. Nhưng trong thâm tâm của các nhà vật lý học có trình độ của thiện tri thức đã nhận thấy, vật chỉ là ảo, nguyên tử không phải là vật (matter.) Nên bao nhiêu vật chất mà chúng ta thấy chỉ là cơ chế tương quan lượng tử (Relational Quantum Mechanics.) Điều đó cũng giống như ta thấy trong cuốn phim, có cuộc sống, có con người, có nói năng, có yêu đương, vui buồn, đau khổ, sung sướng, già bệnh, sống chết, ... nhưng tất cả chỉ là ảo. Và cuộc đời mà ta đang sống cũng tương tự như giấc mơ – tỉnh giấc dậy, nội kê chưa chín. Craig Hogan, Giáo Sư Thiên Văn và Vật Lý của Đại Học Chicago, Giám Đốc Trung Tâm Fermilab về Hạt Cơ Bản của Vật Lý Thiên Văn, nói rằng: vũ trụ mà chúng ta sống cũng chỉ là số (binary,) giống y như tin học (information,) nhưng cao cấp hơn rất nhiều lần thôi (multiple higher dimensions.) Cuốn phim trên màn hình mới chỉ là cuộc sống trong không gian 3 chiều (dài rộng và thời gian) và chỉ có sự tham dự của 3 thức (thấy, nghe, ý thức.) Còn cuốn phim vũ trụ đời thường của chúng ta diễn ra trong không gian 4 chiều (dài, rộng, cao, thời gian) có sự tham dự của 8 thức (thấy, nghe, ngửi, nếm, tiếp xúc, ý thức, mặt-na thức, a-lại-da thức.) Khoa học đã nghĩ đến không gian 9 chiều và 1 chiều của thời gian (10 higher dimensions – 9 space dimensions and 1 dimension of time.) Tôi thiết nghĩ, có tới nhiều dimensions hơn thế nữa mà khoa học chưa tìm ra.

Một nhà khoa học khác là Craig Hogan còn trình bày lập luận của ông một cách rất thuyết phục để nói rằng vũ trụ có bản chất là số trong bài viết nhan đề “Is Space Digital” Phải chăng vũ trụ là số binary, 1,0? Theo lý thuyết của Hogan, mọi vật trong thế giới 3D trong thế giới của chúng ta đều có thể mã hóa trên một diện tích 2D ở độ phân giải Planck. Kích cỡ Planck là kích cỡ nhỏ nhất, và những binary bit cơ bản của thông tin (information) nằm trong kích cỡ Planck. Kích thước Planck là khoảng cách vật lý nhỏ nhất còn có ý nghĩa, dưới khoảng cách này thì con số chỉ còn là con số toán học vô nghĩa, nó vô nghĩa vì không còn tương ứng với một thực thể vật lý nào. Kích thước Planck là 10^{-33}

cm. Đó chính là kích thước của lượng tử (quantum.) Từ kích thước Planck, ông tính ra diện tích Planck là 10^{-66} cm². Mà một bit thông tin (one information bit) vũ trụ bằng 4 diện tích Planck.

Figure 5 Vũ trụ (Binary Information) 4 diện tích Planck
Năm 1948 nhà toán học người Mỹ Claude E. Shannon đã đưa vào thông tin khái niệm Entropy (measure of unavailable energy.) Entropy thông tin trong một thông điệp là số bit cần thiết để mã hóa thông điệp đó (decode that information.) Khái niệm entropy của Shannon làm xích gần vật lý thống kê với thông tin.

John Archibald Wheeler quan niệm rằng, “thế giới vật lý được cấu tạo bằng thông tin mà năng lượng và vật chất chỉ là những yếu tố hiển thị, những sản phẩm phụ (incidentals.)”

Theo Bekenstein, “Entropy nhiệt động và entropy Shannon là tương đương, số cấu hình tính theo entropy Boltzmann (của nhiệt động) phản ánh số lượng thông tin Shannon mà chúng ta cần có để thu xếp một cấu hình” của vật chất và năng lượng.

Sự khác nhau giữa entropy nhiệt động học của vật lý và entropy thông tin của Shannon chỉ là vấn đề đơn vị đo. Entropy nhiệt động học tính bằng đơn vị năng lượng chia cho nhiệt độ trong khi entropy Shannon lại không có thứ nguyên, chỉ là “binary bit” của thông tin (information,) do đó sự khác nhau chỉ là vấn đề quy ước. Mà yếu tố quan trọng ở đây là thông tin.

Từ kỹ thuật đến sinh học, vật lý, thông tin (Information Technology) đóng vai trò quan trọng. Các protein không thể nào tổng hợp được nếu không có thông tin (information, data) từ DNA. Nguyên lý toàn ảnh khẳng định rằng entropy của một khối lượng bình thường (không phải blackhole) cũng tỷ lệ với diện tích chứ không phải thể tích (volume.

) Thể tích chỉ là ảo ảnh và **vũ trụ thật sự là một hologram** đẳng cấu (isomorphic) tức cấu tạo bằng những bit thông tin giống nhau, cùng một loại như nhau, cụ thể là 0 và 1, với thông tin được “ghi khắc” trên mặt biên. Ngược lại, từ thông tin ghi trên mặt biên này, chúng ta có thể tái tạo ra vũ trụ vạn vật, thế giới con người và những vật chất trên đời. Vậy thì lý thuyết này rất hợp với kinh điển Phật giáo, nói rằng, “Tam giới duy tâm, vạn pháp duy thức.” Vạn pháp duy thức có nghĩa là toàn bộ vũ trụ vạn vật đều là thông tin, vô lượng thông tin được chứa trong A Lại Da Thức và chúng có thể phóng hiện thành thế giới.

Quan Niệm Của Phật Giáo Về Vạn Vật Nhất Thể

Như điện như ảo có khả năng tạo ra vô vàn điều kỳ thú, mà sự ảo hóa đó xuất phát từ một siêu năng lực chung được gọi là tâm. Mọi cá thể chúng sinh có một cái tâm riêng gọi là tâm chấp ngã, chấp pháp, tâm đó phân biệt mọi thứ thành ra vạn vật. Từ vô ngã bùng nổ thành ngã; và rồi từ ngã bùng nổ giác ngộ trở về lại vô ngã. Cái “big bang Phật Giáo” này xảy ra trong từng sátna. Phật pháp cũng nói rằng tất cả mọi chúng sinh đều có chung một tâm mà Duy Thức Học gọi là A Lại Da Thức. Cái tâm riêng là vọng tưởng chấp ngã chấp pháp gọi là Mạt Na thức (Manas,) đó là tâm luân hồi sinh tử, của khổ đau, nó bé nhỏ như hạt lượng tử (quantum, god particle,) còn cái tâm chung của vạn vật mới đích thực là tâm như hư không vô sở hữu, to lớn như vũ trụ. Cứu cánh của Phật giáo là chứng được cái tâm này, gọi là giác ngộ, thiên Trung Hoa gọi là kiến tánh thành Phật, tâm này còn có nhiều danh hiệu khác như - Chánh Biến Tri, Như Lai, Phật Thế Tôn mà ngôn ngữ con người muốn gọi thế nào đi nữa cũng chưa bao giờ diễn tả nổi hay chỉ thẳng được cái tự tánh của nó. Tâm ở đâu khó mà biết được vì tự tâm không ở, không đến, không đi, không bị chi phối giới hạn bởi không gian và thời gian vì vậy tốc độ ánh sáng hay trọng lực (gravity) cũng không ảnh hưởng tới nó được. Tâm không ở trong tim ta, không ở trong đầu óc ta, nó không phải của ta. Tự Tâm không “tâm viên, ý mã,” mà cái ngã nó tưởng là tâm mình không tịnh. Không thể tịnh cái đã tự nó đã luôn luôn tịnh. Không thể an cái an. Cho nên thiên sư nói, đưa tâm người ra đây, ta sẽ an tâm cho.

Như vậy, vạn vật nhất thể của Phật giáo chính là Tâm, đây chính là lực tổng hợp duy nhất của 4 lực cơ bản của thế giới vật chất và rất nhiều lực vô hình của vô lượng nghiệp chướng trong Tam giới. Cái ý nghĩa vạn vật nhất thể được Phật Giáo gọi là bất nhị. Chính xác hơn, bất nhị (non-dualism) tức không phải là hai nhưng cũng không phải là một. Chúng ta thấy rằng photon chẳng phải là hạt (particle,) cũng chẳng phải là sóng (wave) có khi hữu tướng thể hiện là hạt khi được quan sát, có khi vô tướng thể hiện là sóng khi không quan sát. Cố xác định nó phải là cái gì thì cũng không đúng (tạm gọi, God particles.) Vật chất (Sắc, matter) chẳng phải là có thật, mà cũng không hẳn là không có, không thể gò ép là có, là không được. Trong vật lý học, đây là nguyên lý bất khả định (Principle of Uncertainty) do Werner Heisenberg nêu ra năm 1927. Trong toán học, đây là định lý bất toàn (Incompteness Theorem) do Kurt Gödel nêu ra năm 1931. Nguyên lý bất định cũng có ý nghĩa trong Sinh Vật Tiến Hóa Luận, nó khiến cho thuyết sinh vật tiến

hóa (*Theory of Evolutions*) của Darwin trở nên không vững chắc nhưng không có nghĩa là sai.

4 **Vũ Trụ Có Mấy Chi ều?**

Máy hình vi tính hoặc thiết bị nghe nhìn là không gian 3 chiều (mặt phẳng hai chiều và thời gian) của các loại video, TV, phim truyện. Còn cuộc sống trên đời của chúng ta bị giới hạn trong 4 chiều (3 chiều không gian và 1 chiều thời gian.) Tất cả chỉ là một thế giới ảo, như mộng như huyền, mà chúng sinh đang mộng du (*day dreaming.*) Ngay vũ trụ cũng là ảo ảnh (*holography,*) và trong thế giới Strings có tới 10 chiều (9 chiều không gian và 1 chiều thời gian, mà gravity cũng không hiện hữu. In 1997, theoretical physicist Juan Maldacena proposed that an audacious model of the Universe in which gravity arises from infinitesimally thin, vibrating strings could be reinterpreted in terms of well-established physics. The mathematically intricate world of strings, which exist in nine dimensions of space plus one of time, would be merely a hologram: the real action would play out in a simpler, flatter cosmos where there is no gravity.

Toàn bộ vũ trụ có thể qui về lượng tử, đó là một thể đồng nhất mà các nhà khoa học nhìn nhận. Nhưng đối với Phật giáo, lượng tử chưa phải là rốt ráo, chưa phải là bất nhị, lượng tử chỉ mới là vô thủy vô minh mà thôi, còn cái tâm niệm của con người là nhất niệm vô minh. Chính nhất niệm vô minh phối hợp với vô thủy vô minh thành cái mà chúng ta gọi là vũ trụ vạn vật và cuộc sống thế gian. Cái sức mạnh chi phối lượng tử để tùy ý vẽ nên vũ trụ vạn vật mới thực là rốt ráo, đó chính là tâm bất nhị, là tâm giác ngộ, là Phật tánh, là cái nhất thể của vạn vật. Đức Phật A Di Đà đã điều khiển lượng tử để hình thành cõi giới Tây Phương Cực Lạc là một ví dụ cho thấy sức mạnh của tâm giác ngộ. Khi kiến được thế giới là ảo hóa và biết tâm có một sức mạnh không cùng. Hiện nay chưa có sức mạnh vật chất nào đủ sức phá vỡ hiện tượng giam hãm của hạt proton và hạt neutron, nhưng sức mạnh tâm linh của có thể biết và làm được những việc phi thường không thể tưởng tượng nổi mà khoa học chưa thể chứng minh được.

Nhà triết gia Hy Lạp Aristote quan niệm, vật lý bên ngoài là có thật. Vật chất (*matter*) thực tại đó tự nó tồn tại độc lập với chúng sinh. Trước khi có con người thì vũ trụ đã luôn hiện hữu. Aristote không nghĩ tới, vũ trụ hiện hữu có thật sau khi con người xuất hiện trên cõi ta bà, biết suy tư, và kết luận, vật chất có thật. Hay nói theo Phật Giáo, vật chất tự tâm tạo ra. Mà vật chất có thật vì tâm nghĩ là thật, không tức thị sắc. Newton, một thiên tài lỗi lạc, đã đưa “lực” (*force*) vào trong phép tính

toán của ngành vật lý. Ông xem không gian và thời gian là hai yếu tố tuyệt đối, vật chất thì vận động trong không gian và thời gian. Vật chất đối với ông là vật chất có khối lượng. Thế giới quan của Newton hết sức đơn giản và dễ hiểu, được gọi là thế giới quan cơ giới. Trong thế kỷ thứ XVIII, XIX, những ngành học khác, như ánh sáng, nhiệt, thủy động học đều được quy vào mô hình đó: vật chất là những hạt nhỏ có khối lượng, có năng lượng, vận động trong không gian và thời gian. Người ta có thể tính toán sự vận động của vật thể mà không cần tới một thế lực siêu nhiên nào cả. Từ nhận thức này đã hình thành nên quyết định luận, tất cả vạn vật xuất hiện như nó phải là chứ không hề có một sự ngẫu nhiên gì trong đó.

Người bảo vệ quyết định luận nổi bật nhất là nhà toán học Laplace. Ông đã từng trả lời Đại Đế Napoleon, “Tôi không cần đến giả thuyết về Thượng đế [God, Dieu.] Chúng ta chỉ cần không gian, thời gian, vận tốc đầu..., chúng ta sẽ tính được tất cả.” Nên vật lý cơ giới của Newton đứng vững đến ba trăm năm cho đến thế kỷ thứ XIX, khi người ta bắt đầu phát hiện những hiện tượng về điện trường, từ trường, điện từ trường, phát hiện một sự vận động mới trong ngành vật lý. Ở đây ta thấy có một dạng vận động khác, không có vật có khối lượng di chuyển. Khi chúng ta thả một viên đá xuống mặt hồ, sau đó thấy những gợn sóng lăn tăn đi vào bờ hồ. Cái đi vào bờ hồ đó không phải là nước, mà nước chỉ nhích lên hạ xuống, cái chạy từ nơi thả viên đá đi vào bờ hồ là “sự quấy nhiễu,” là năng lượng quấy nhiễu. Tức là chủ thể đi vào bờ hồ không phải là nước mà là cái một cái vô hình vô ảnh, không có khối lượng. Đó là sự vận động theo dạng sóng (wave,) hoàn toàn khác với loại vận động theo dạng hạt (matter) của Newton.

Cuối thế kỷ thứ XIX, lý thuyết vận động của Newton không còn là dạng vận động duy nhất, bởi ngoài vận động hạt còn có một loại vận động khác, đó là vận động sóng. Nhưng cả hai mô hình về vận động này vẫn tồn tại song song, bổ sung nhau để giải thích các hiện tượng trong thế giới tự nhiên. Cùng lúc đó, khái niệm trường điện từ, một đơn vị độc lập, tự nó có sự ảnh hưởng chung quanh nó, khác với trọng trường của Newton. Đến lúc đó, người ta thấy vật chất không chỉ có dạng “hạt” mà còn có dạng “trường.” Từ trường và hạt là hai mô hình song hành, được thừa nhận trong ngành vật lý. Đó là những nét chính của vật lý cổ điển.

Đến đầu thế kỷ XX, có sự phát triển kỳ lạ trong vật lý với hai phát hiện lớn, đó là thuyết Tương Đối (Relativity) và thuyết Lượng Tử (Quantum Mechanics.) Với thuyết Tương Đối, Einstein xuất phát từ kết quả thực

nghiệm là ánh sáng mặt trời di chuyển với vận tốc bất biến. Einstein đã nghiên cứu và khám phá ra rằng muốn trả lời hiện tượng đó thì phải từ bỏ tính chất tuyệt đối của không gian và thời gian. Sau đó ông tiến tới một lý thuyết cho rằng nội khối lượng của một vật nằm trong không gian cũng đã làm cho không gian và thời gian xung quanh nó cũng bị biến dạng, méo mó, ngắn dài không giống nhau. Không gian và thời gian đối với Newton là tuyệt đối, nhưng đối với Einstein thì không còn tuyệt đối nữa, nó là tương đối. Công thức nổi tiếng nhất của thuyết tương đối là mối liên hệ $E=mc^2$, giữa khối lượng và năng lượng có một mối liên hệ hết sức vĩ đại bất ngờ.

Sau Einstein khoảng hơn hai mươi năm thôi, người ta lại khám phá ra những điều mà ngày nay người ta vẫn còn thảo luận hết sức căng thẳng, đó là thuyết lượng tử. Khoảng năm 1901, Max Planck khám phá ra nhiệt lượng tỏa ra từ một vật không liên tục. Nói chung thì sự xuất hiện của vật chất trong mức độ vi mô là phi liên tục. Mới nghe, điều này không có gì đặc biệt cả, nhưng với mô hình đó, người ta đi sâu nghiên cứu cấu trúc của nguyên tử, nhân nguyên tử và các hạt hạ nguyên tử (hạt cấu thành nguyên tử,) lúc đó người ta thấy nơi mà người ta cho là cơ cấu cuối cùng của vật chất đó rất kỳ dị. Đối với người quan sát, nó xuất hiện một cách rất ngẫu nhiên, khi có khi không, khi chỗ này khi chỗ khác.

Dĩ nhiên tính ngẫu nhiên này chỉ xuất hiện trong mức độ nhỏ nhất của vật chất. Heisenberg nói, cái thiên nhiên (nature) dường như xuất hiện theo cách chúng ta hỏi nó. Bởi vì khi thì nó xuất hiện theo dạng từng hạt nguyên tử (subatomic) lúc thì xuất hiện theo dạng sóng (wave,) về mô hình, hai dạng này không tương ứng với nhau. Nhưng nếu chúng ta mở một thí nghiệm khảo sát hạt thì nó có vai trò của hạt thật. Nhưng nếu chúng ta đo để xem vật chất có phải là sóng hay không thì nó cũng là sóng thật. Thiên nhiên là gì thì chưa biết, nhưng dường như nó trả lời theo cách mà chúng ta hỏi nó.

Hình như, ý thức con người có ảnh hưởng lên thiên nhiên – **tâm ta** (Phật gọi là Tâm, Bồ Tát gọi là Thức) **tao ra sự thật, we have created our own reality, và vũ trụ sẽ cho mình tất cả những gì mình muốn.**

Muốn là được! Vouloir c'est pouvoir! Nếu chúng ta 'biết muốn.'

Dường như thực tại là cái gì đó “liên quan mật thiết” với ý thức, chúng có sự tác động lẫn nhau. Nhưng tác động như thế nào thì người ta chưa chứng nghiệm rõ ràng được. Nếu thế thì trước thế kỷ XVIII, giới khoa học chưa biết tới nguyên tử thì không lẽ lúc đó không có nguyên tử? Phải chăng lúc chúng ta nghiên cứu cái gì, thấy cái gì thì cái đó

mới là thực tại? Như vậy những điều mà mình khám phá nó chỉ là không nhưng tâm mình làm cho nó có?

Khoảng 150 năm về trước, triết gia Đức, Immanuel Kant đã nêu lên một luận đề rất quan trọng. Ông cho rằng “thực tại tự nó” chúng ta đừng có hòng mà biết được nó. Cái mà ta thấy và kết luận là thực tại, trở thành hiện hữu thể theo ý thức và trình độ hiểu biết của chúng ta về nó. Phát biểu của Kant ban đầu chẳng được ai để ý, cho đến khi khoa học lượng tử (quantum mechanics) ra đời. Ông Weizsäcker, nhà vật lý học của Đức, mới nói rằng, chúng ta không thể hiểu vật lý học lượng tử nếu trước đó chúng ta không đọc Kant. Có thể nói Kant là người đưa đường dẫn lối để chúng ta hiểu về thực tại được đề ra bởi vật lý lượng tử.

Vật lý học lượng tử thật là nhất quán và xuất sắc khi trả lời những biến cố có tính chất thống kê. Do đó các hệ thống điện tử vận hành đúng như con người tính toán và tiên đoán. Nhưng khi tìm hiểu sự vận hành của các đơn vị vật chất riêng lẻ, thì tính ngẫu nhiên trong vật lý lượng tử không thỏa mãn được lối suy nghiệm nhiều nhà vật lý. Do đó, Einstein mới phát biểu, nếu như vật lý học lượng tử cho rằng có một yếu tố về ngẫu nhiên thì không phải tự nó tình cờ mà ngẫu nhiên đâu. Thượng đế không thấy xúc xắc, mà tại vì có một cái gì đó chúng ta chưa sờ chạm đến được, tức là vật lý học lượng tử có một cái gì đó thiếu sót, không hoàn chỉnh mà chúng ta chưa giải thích được?

We don't know don't know! Thực tại tự nó, chúng ta không bao giờ biết rõ được qua sự suy luận và hiểu biết giới hạn trong lý nhị nguyên và hữu thường của khoa học biện chứng. Khoa học không chứng minh được Phật Giáo mà ngược lại. Nơi nào khoa học dừng bước, nơi đó Phật Giáo tiếp tục. Khoa học ngày nay mới gõ cửa chân như nhưng vẫn chưa qua khỏi cổng vô tự quan của chân như. Khoa học đã thấy cái không, và sự thay hình đổi dạng của vật chất nhưng đa số những khoa học gia không thật sự ngộ (enlighten) được chữ không (emptiness of emptiness) và bất nhị (non-dualism) của Phật Giáo. Thấy vậy mà không phải vậy; nói vậy mà không như vậy; nghe vậy mà không phải vậy. Mà nó thực như vậy. Nói mà không nói, nghe mà không nghe, thấy mà không thấy. Như Thực Tri Kiến. Bất Khã Tư Nghi.

5 Vũ Trụ Trong Vũ Trụ

Nhà khoa học nổi tiếng nhất hiện nay là Stephen Hawking cũng có bài thuyết trình nhan đề “Gödel & The End of Physics” (Gödel & Sự kết thúc của Vật lý.) Ý kiến chủ yếu của ông có thể được gói gọn trong tâm ảnh dưới đây.

Figure 4 Gödel & Sự kết thúc của Vật lý, Stephen Hawking

Stephen Hawking đã tái khám phá những gì đã dạy trong kinh Duy Ma Cật của Phật Giáo Đại Thừa về vũ trụ trong hạt cải. “Vũ trụ trong vỏ hạt dẻ (The Universe in a Nutshell) là một trong những đầu sách do Stephen Hawking viết về chủ đề vật lý lý thuyết. Nó giải thích cho người đọc về nhiều vấn đề liên quan tới các nghiên cứu của các Giáo sư Toán học Lucas trong quá khứ, từ như Thuyết không đầy đủ của Gödel và màng P (một phần của thuyết siêu dây trong vật lý lượng tử.) Nó cũng mô tả về lịch sử hình thành và các nguyên lý của vật lý hiện đại. Ông dẫn dắt người đọc đến những sự kiện xảy ra đằng sau những most intellectual tales khi ông cố gắng ‘kết hợp thuyết tương đối rộng của Einstein và các ý tưởng của Richard Feynman về đa lịch sử thành một thuyết thống nhất hoàn chỉnh mô tả mọi thứ xảy ra trong vũ trụ.’ Stephen Hawking đã mô tả quá trình tìm hiểu tính chất của vũ trụ rộng lớn bằng khái niệm lịch sử của vũ trụ trong thời gian ảo diễn ra như thế nào. Cái vũ trụ trong thời gian ảo đó là một hình cầu nhỏ bé và hơi bẹt, nó giống như cái vỏ hạt của Hamlet, tuy nhiên, cái hạt này lại giải mã được tất cả mọi thứ xảy ra trong thời gian thực. Do vậy, Hamlet có thể đúng. “Ta có thể tôi bị giam trong một vỏ hạt. Và tự coi mình là hoàng đế của khoảng không vô tận...” (nguyên văn: I could be bounded in a nutshell. And count myself a king of infinite space...) Shakespeare, Hamlet, hồi 2, cảnh 2. ‘Vũ trụ trong vỏ hạt dẻ’ là tác phẩm đạt Giải Aventis dành cho Sách Khoa học năm 2002 và đã bán được hơn 10 triệu ấn bản trên thế giới. Nó thường được xem là phần tiếp theo của tác phẩm nổi tiếng Lược Sử Thời Gian (A Brief History of Time) được ấn hành năm 1988.” (Wikipedia)

Lời thơ dưới đây của William Blake đượm màu thiên ngôn của kinh điển Phật Giáo với khái quát thực tại hiện hữu, trân quý trước cái đẹp của vô lượng vũ trụ. Nhưng tất cả đều là mong manh, nhỏ bé như hạt cải, vô thường trong một sátna.

*Để thấy Thế giới trong một Hạt cát
 Và Thiên đường trong một Đóa hoa dại,
 Hãy giữ Vô lượng trong lòng tay
 Và Thiên thu trong một tiếng đồng hồ.*

(To see the world in a Grain of Sand

*And a Heaven in a Wild Flower
Hold Infinity in the palm of your hand
And eternity in an hour.)*

*

William Blake (British Poet, 1757-1827)

Trong bài Nằm Trong Hạt Cải, Nhật Chiêu viết, “Cần khôn có thể cầm nắm, nhật nguyệt có thể thu nhỏ. Đời sống vũ trụ có thể mang theo bên mình trên bước đường vân du như một hành trang nhỏ nhoi và rất nhẹ. Và ta cảm thấy cần khôn, nhật nguyệt nở rộ quanh ta như hoa cỏ trên đồng. Và chân lông, tơ tóc của ta rung động với thế giới, với mười phương...”

Tương tự, ở Việt Nam, vào thời Lý, thiền sư Khánh Hỷ (1067-1142,) người huyện Long Biên, thụ giới nơi thiền sư Bản Tịnh ở chùa Chúc Thánh. Ông được vua Lý Thần Tông phong làm Tăng thống. Bài thơ tinh diệu của Thiền sư Khánh Hỷ (ý nghĩa vui mừng) ngát lòng giác ngộ làm ta cảm thấy vũ trụ, cần khôn, nhật nguyệt nở rộ trong ta. Từ mỗi chân lông trong mỗi tế bào của chúng ta cùng rung động cùng một tần số với mười phương thế giới, và với vũ trụ vô biên nhìn trong hạt cải và đầu sợi lông cả một vũ trụ huy hoàng, tạm chuyển ngữ:

*Nhật nguyệt nằm trong hạt cải,
Cần khôn nấu tại đầu lông.
Ai hay phàm thánh, tây đông?
Hiện ra đại dụng trong lòng bàn tay.*

Nguyên ý như sau:

*Cần khôn tận thị mao đầu thượng
Nhật nguyệt bao hàm giới tử trung
Đại dụng hiện tiền quyền tại thủ
Thùy tri phàm thánh dữ tây đông.*

Dịch sát nghĩa: Cả cần khôn ở trên đầu một sợi lông. Cả nhật nguyệt chứa trong lòng hạt cải. Đại dụng hiện trước mắt như nắm tay ở tại cánh tay. Ai biết được đâu phàm thánh cùng với tây đông?

Trong kinh Duy Ma Cật, phẩm Bất Tư Nghì có đoạn, “Lấy núi Tu Di bỏ vào trong hạt cải, lấy nước bốn biển đổ vào chân lông.” Đây là công án mà cho đến ngày nay cũng ít người ngộ được ý kinh. Chính vì thế mà Thứ sử Giang Châu là Lý Bột đời Đường, đọc sách nhiều đến nỗi được gọi là Lý Vạn Quyền, lên Lô Sơn tham vấn Hòa thượng Qui Tôn, “Kinh nói hạt cải chứa núi Tu Di là sao?” Hòa thượng hỏi lại, “Thế thì vạn quyền sách chứa trong đâu ông thế nào?” Lý Bột nghe thế bỗng dừng đại ngộ.

Cho nên, hạt cải, hạt dẻ, nguyên tử chứa nhật nguyệt hay chứa núi Tu Di hay ngay cả vũ trụ thì cũng tựa như tâm hồn ta chứa vô vàn thanh sắc của đời sống.

Toàn văn bài thơ của Khánh Hỷ là lời đáp cho câu hỏi về sắc không của đệ tử Pháp Dung, ghi lại trong Thiên uyển tập anh.

Một hôm, Pháp Dung hỏi: “Thấu đạt được sắc không, thì sắc là phàm hay thánh?”.

Sư ứng khẩu đọc bài kệ:

Lao sinh hựu vấn sắc kiêm không
Học đạo vô như phỏng tổ tông
Thiên ngoại mịch tâm nan định thể
Nhân gian thực quĩ khởi thành tùng
Càn khôn tận thị mao đầu thượng
Nhật nguyệt bao hàm giới tử trung
Đại dụng hiện tiền quyền tại thủ
Thùy tri phàm thánh dữ tây đông?

Chuyển ngữ toàn thể bài thơ:

Không sắc hỏi chi cho một
Đạo à? Tìm đến nguồn tông.
Ngoài trời tìm được tâm không?
Cũng như hương quĩ không trông cõi nhơ.
Nhật nguyệt nằm trong hạt cải
Càn khôn nấu tại đầu lông.
Ai hay phàm thánh tây đông?
Hiện ra đại dụng trong lòng bàn tay.

*

Đại dụng hiện tiền quyền tại thủ, Đại dụng hiện ra huy hoàng trước mắt và có thể nắm trong nắm tay này. Đại dụng là cái huyền diệu của vô tận. Nhà thơ Blake nói, “Nắm vô tận trong lòng bàn tay” thì chẳng khác nào Khánh Hỷ thiên sư bảo, “Hiện ra đại dụng trong lòng bàn tay.” Bàn tay nắm lấy đại dụng cũng như nắm lấy mọi thứ có thể, cũng như buông bỏ mọi cái có thể. Vì một nắm tay không thể nắm giữ mãi. Đại dụng hay đại đạo luôn luôn hiện ra trước mắt. Bích Nham Lục còn ghi lời cổ nhân, “Tất cả càn khôn đại địa chỉ là cái chính mình.” Chúng ta sống với cái hiện tiền của đại đạo từng ngày, từng giờ và từng sát na. Thấy có hay thấy không là chuyện của ta. (Trích từ Nắm trong hạt cải, Nhật Chiêu)

Đến đây thì chúng ta nhận thấy tinh túy của Kinh Hoa Nghiêm và Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh của Phật Giáo đã hoàn toàn sáng tỏ:
舍利子，色不異空、空不異色、色即是空、空即是色，受想行識，

亦復如是

XÁ LỢI TỬ ! SẮC BẤT DI KHÔNG, KHÔNG BẤT DI SẮC, SẮC TỨC THỊ KHÔNG, KHÔNG TỨC THỊ SẮC, THỌ, TƯỞNG, HÀNH, THỨC, DIỆC PHỤC NHƯ THỊ:

Vật chất không khác cái không, cái không không khác vật chất, vật chất tức là không, không tức là vật chất. Thọ, Tưởng, Hành, Thức cũng tương tự như vậy.

舍利子，是諸法空相，不生不滅、不垢不淨、不增不減。是故空中無色、無受想行識、無眼耳鼻舌身意、無色聲香味觸法、無眼界、乃至無意識界

XÁ LỢI TỬ ! THỊ CHƯ PHÁP KHÔNG TƯỞNG, BẤT SANH BẤT DIỆT, BẤT CẤU BẤT TỊNH, BẤT TĂNG BẤT GIẢM, THỊ CỐ KHÔNG TRUNG VÔ SẮC, VÔ THỌ, TƯỞNG, HÀNH, THỨC, VÔ NHÂN, NHĨ, TỶ, THIỆT, THÂN, Ý, VÔ SẮC THINH, HƯƠNG, VỊ, XÚC, PHÁP, VÔ NHÂN GIỚI NÃI CHỈ VÔ Ý THỨC GIỚI:

Này Xá Lợi Phất! các pháp đều là hiển thị của tánh không: không sanh, không diệt, không dơ, không sạch, không tăng, không giảm; như vậy trong tánh không, không có Sắc, Thọ, Tưởng, Hành, Thức; không có mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý; không có sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp, không có thế giới của hình tướng, màu sắc (nhân giới) cho đến không có thế giới của tư tưởng ý thức (ý thức giới.)

Theo lời tựa của Hòa Thượng Thích Đức Niệm ở đầu mỗi cuốn trong bộ kinh Hoa Nghiêm do Thích Trí Tịnh dịch, "Kinh Hoa Nghiêm là bộ Kinh Đại Thừa, là vua trong các Kinh, với nội dung siêu việt tuyệt luân hùng vĩ, tráng lệ nguy nga, thể hiện Pháp thân, tư tưởng và tâm nguyện của Phật.

*Tâm là thực thể của vạn pháp. Tâm vọng thì vạn pháp hoạt hiện sai biệt, hình hình sắc sắc, trùng trùng duyên khởi, cái này có cái kia có và ngược lại, liên hệ ảnh hưởng lẫn nhau rồi ren trong lưới đế châu. Tâm chơn thì pháp giới tánh với tâm là một, vạn vật đồng nhất thể. Trong Kinh Hoa Nghiêm, đức Phật chỉ cho chúng sanh thấu rõ cội nguồn của xum la vạn tượng do mê thức vọng tưởng nghiệp duyên hình thành, các pháp hiện hành trong vũ trụ là huyễn hóa, như hoa trong gương, như trăng dưới nước. Đó là tư tưởng của Kinh Hoa Nghiêm: **Tất cả vạn pháp trong pháp giới đều từ tâm sanh. Tâm trùm khắp cả pháp giới. Tất cả vạn hữu vũ trụ có thể nằm gọn trong hạt cải. Hạt cải có thể thấu nhiếp tất cả vũ trụ vạn pháp. Thể tánh của tâm nhiếp thấu tất cả. Tất cả là một, một là tất cả.**"*

Vài lời trên đã tóm tắt phần nào những tinh túy của Kinh Hoa Nghiêm. Thật vậy, chúng ta hãy đọc đoạn sau đây trong Phẩm Nhập Pháp Giới, lời của nữ nhân Thích Ca Cù Ba giảng một pháp môn giải thoát cho Thiện Tài đồng tử, "Này Thiện Nam Tử!..Ta quán thân của Bồ Tát, nơi mỗi lỗ chân lông, mỗi niệm thấy vô lượng vô biên thế giới rộng lớn, những sự an trụ, trang nghiêm, hình trạng, những núi, đất, mây, danh hiệu, Phật xuất thế, những đạo tràng, chúng hội, diễn thuyết những kệ kinh, những sự quán đảnh, các thừa, những phương tiện, những thanh tịnh.

Lại mỗi niệm nơi mỗi lỗ chân lông của Bồ Tát thường thấy vô biên Phật hải, những sự ngồi đạo tràng, những thân biến, thuyết pháp, thuyết kinh hằng không gián đoạn.

Lại nơi mỗi lỗ chân lông của Bồ Tát thấy vô biên chúng sanh hải: những trụ xứ, hình mạo, tác nghiệp, căn tánh...."

Câu kệ của Đức Phật:

Thấy trong một nguyên tử

Và trong mỗi nguyên tử

Toàn thể thế gian

Đó là điều bất khả tư nghì.

6 Quan Niệm Vũ Trụ, Thời Gian Trong Phật Giáo

Có thể con người là một sinh vật duy nhất trên thế gian biết mình sẽ chết, mà thời gian là nỗi lo lắng, ám ảnh, ray rức về sự sống và chết của mỗi cá nhân. Nếu ta có thể làm cho thời gian ngừng lại, thì ta sẽ trở thành trường sinh bất tử, hay nếu ta có thể quay ngược thời gian thì chúng ta sẽ trẻ mãi không già? Xa hơn nữa, ta có thể đi về quá khứ, tương lai nếu ta làm chủ được thời gian và không gian. Đó là điều mơ ước của chúng sinh!

Quan niệm của thời gian trong Phật Giáo rất là vi diệu. Thời gian trong Phật Giáo được định nghĩa và đo lường rất chính xác qua từng satna và từng kiếp; thời gian được quan sát từ khía cạnh khách quan và cho đến khía cạnh chủ quan, thời gian được giải thích và chứng nghiệm trên phương diện tục đế (samariti) và phương diện chân đế (paramatha)...Trước khi đi sâu vào quan niệm thời gian, chúng ta nên hiểu thời gian tùy thuộc vào không gian. Không có không gian thì không có thời gian. Hay lúc mà không gian cuộn vào thời gian trở thành nhất nguyên.

1

Kiếp Và Sátna

Phật giáo thường dùng hai thuật ngữ làm phương tiện đo thời gian, kiếp (kalpa) là đơn vị đo thời gian cực đại và satna là đơn vị đo thời

gian cực tiểu. Phật giáo nguyên thủy chia thời gian thành tiểu kiếp, trung kiếp, đại kiếp. Mỗi tiểu kiếp bằng 16,800,000 năm. Mỗi trung kiếp bằng 20 tiểu kiếp nghĩa là bằng 336,000,000 năm. Một đại kiếp bằng 4 trung kiếp (thành kiếp, trụ kiếp, hoại kiếp, không kiếp,) bằng 1,344,000,000 năm. Tương đương với số tuổi ước lượng khoảng chừng 14 tỷ năm của vũ trụ. “Sự lâu dài của một kiếp được ví như thời gian tảng đá vuông rộng 40 dặm mòn hết khi bị chiếc áo tiên đều đặn 100 năm một lần phất vào. Hay giống như một cái thành lớn có bề cao và các mặt đều rộng 40 dặm đựng đầy hạt cải, cứ 100 năm lấy ra một hạt cải, chừng nào hết thì hết một kiếp.” Nhưng sau, các phái Phật giáo có cách phân chia về kiếp khác nhau, căn cứ vào tính chất, độ dài của sự biến đổi trong các sự vật khác nhau.

Luận Đại Trí độ chia kiếp thành Tiểu kiếp và Đại kiếp; luận Đại Tì Bà sa chia thành Trung gian kiếp, Thành hoại kiếp và Đại kiếp; Luận Câu Xá chia thành Trung kiếp, Thành kiếp, Đại kiếp và Hoại kiếp; Luận Chương Sở Tri chia thành Trung kiếp, Thành kiếp, Trụ kiếp, Đại kiếp, Hoại kiếp, Không kiếp... Tuy nhiên, vì mỗi vũ trụ có vô vàn thế giới mà sự thành trụ của thế giới này là sự hoại không của thế giới khác. Bởi vậy, thời gian ở những cảnh giới khác nhau cũng khác nhau. Một kiếp trong thế giới Sabà của Phật Thích Ca bằng 1 ngày đêm trong thế giới Cực lạc của Phật Adidà, một kiếp trong thế giới Cực lạc của Phật Adidà bằng 1 ngày đêm trong thế giới Casa tràng của Phật Kim An Kiên... Đơn vị đo thời gian nhỏ nhất trong Phật giáo là satna (ksana.) Phật giáo Nguyên Thủy dùng khái niệm satna để chỉ sự biến đổi mau lẹ, vô thường của mọi sự vật, hiện tượng trong thế giới. Về sau, các bộ phái Phật Giáo bàn cụ thể hơn về satna trong thuyết vi trần và thuyết satna. Theo Phẩm Phân Biệt Thế Gian (Luận Câu Xá,) satna được định nghĩa như một hạn kỳ cực tiểu để một thể tính được trụ thành và biến mất ngay (vô thường.) Một satna tương đương 1/60 giây (1/60 second ~ 0.01666667 second.) Một satna vật chất lại bằng 16 satna tư tưởng, bởi sự biến đổi của tư tưởng nhanh hơn sự biến đổi vật chất. Theo Địa Tạng Pháp Số, trong một niệm (một tư tưởng) có 90 satna. Trong một satna có 900 lần sinh diệt. 120 satna tiếp nối thành một hàng satna, 16 hàng satna thành một lap phước, 20 lap phước thành một giờ. Việc phân biệt thời gian bằng khái niệm kiếp và satna chứng tỏ năng lực cảm nhận tinh tế của Phật giáo, đã đi trước khoa học hơn 2500 năm về trước, về sự biến đổi vô thường trong thế giới cực tiểu và cực đại (vi mô và vĩ mô.)

Ngài Phật Âm (Buddhaghosa,) người khuếch trương một luận điểm nổi

tiếng về Phật giáo Sri Lanka vào đầu thế kỷ thứ V sau Công Nguyên, đó là tác phẩm Thanh Tịnh Đạo (p: visuddhi-magga.) Quả thật, sự sống của một chúng sanh vô cùng ngắn ngủi tương ứng với con người trong giai đoạn cuối cùng của một cuộc đời, ví như trục bánh xe đang quay vòng tại một điểm được chỉ định của lốp xe và chỉ một điểm mà thôi (point of reference.) Ngay cả cuộc sống của một chúng sanh cũng vậy chỉ kéo dài trong giai đoạn rất ngắn trong một ý niệm và khi ý niệm đó dừng lại thì sự sống cũng dừng lại. Như vậy, chúng sanh trong quá khứ đã sống mà không sống. Nhưng cái vô thường của vũ trụ trong một sát-na đó nó còn nhanh không thể tưởng tượng sau khi so sánh với 24 hours/day dưới đây.

Theo Bách Khoa Triết Học của Phật giáo Tiểu thừa mang tựa đề “A-Tỳ-Đạt-Ma Đại Tỳ-Bà Sa Luận” (Abhidharmamahāvibhāṣāśāstra,) bản gốc Sanskrit bị thất lạc, chỉ còn bản dịch tiếng Hán của ngài Huyền Trang, trong đó nói rằng: **một ngày 24 giờ có 649,999,980,000,000 sát-na (kṣaṇas.)** Khoa học hiện đại gọi là microseconds, nanoseconds, ... Vạn vật tập hợp bởi năm uẩn (skandhas) sanh diệt trong từng sát-na.

2 Thời Gian Vô Thủy Vô Chung

Theo Luật Vô Thường và Lý Nhân Duyên, Phật Giáo nhìn thời gian trong vô cực, không thừa nhận có một thời gian thuyết đối mà thời gian chỉ là sự tiếp nối liên tục của nhân quả. Đó là dòng vận hành liên tục của thực tại khách quan, thể hiện qua sự biến đổi trên miền của vạn vật. Thời gian gắn liền với sự luân chuyển của mọi sự vật, hiện tượng đổi thay trong thế giới với dòng đời. Theo Kinh Tăng Chi, “Không một khoảnh khắc nào, một mảy may nào của thời gian mà dòng sông lại không ngừng trôi chảy.” Thời gian trôi qua từ quá khứ, hiện tại và tương lai. Nên nhớ đây chỉ là lối giải thích tương đối của Tục Đế dùng phương pháp không gian thời gian một chiều (Linear of Space-Time Model) mà quá khứ vị lai chỉ là những điểm được chỉ định tương đối (points of references.) Rất ít những triết gia hiểu tới “làm cho không gian cuộn thời gian” đó là Space-Time in Quantum Entanglement in multiple dimensions.

Nguyên lý trên có cùng nguồn gốc tương tự như của Heraclitus “tất cả là một dòng chảy mạnh, everything flows” TA IIANTA PEI TA IIANTA, Πάντα ῥεῖ, panta rhei. Chúng ta không bao giờ tắm trong cùng một dòng sông, The philosophy of Heraclitus is summed up in his cryptic utterance, “ποταμοῖσι τοῖσιν αὐτοῖσιν ἐμβάινουσιν, ἕτερα καὶ ἕτερα ὕδατα ἐπιρρεῖ. Potamoisi toisin autoisin embainousin, hetera kai hetera

hadata epirrei," Ever newer waters flow on those who step into the same rivers.

Plato dùng cùng quan niệm triết lý của Heraclitus, The quote from Heraclitus appears in Plato's Cratylus twice; in 401,d as "τὰ ὄντα ἰέναι τε πάντα καὶ μένειν οὐδέν," Ta onta ienai te panta kai menein ouden. "All entities move, and nothing remains still." Tất cả đều di động và không có gì là cố định. And in 402,a "πάντα χωρεῖ καὶ οὐδέν μένει" καὶ "δις εἰς τὸν αὐτὸν ποταμὸν οὐκ ἂν ἐμβαίης," Panta chōrei kai ouden menei kai dis es ton auton potamon ouk an embaies, "Everything changes and nothing remains still ... and ... you cannot step twice into the same stream." Chúng ta không bao giờ tắm trong cùng một dòng sông. Instead of "flow, dòng trôi chảy" Plato uses chōrei, to change chōros.

The assertions of flow are coupled in many fragments with the enigmatic river image:

Ποταμοῖς τοῖς αὐτοῖς ἐμβαίνομέν τε καὶ οὐκ ἐμβαίνομεν, εἰμέν τε καὶ οὐκ εἶμεν.

"We both step and do not step in the same rivers. We are and are not." Chúng ta cùng tắm trong một con sông nhưng không phải cùng một dòng sông. Chúng ta là chúng ta và không phải chúng ta (ngã và vô ngã.)

So sánh với quan niệm của the Latin adages Omnia mutantur and Tempora mutantur (8 CE) and the Japanese tale Hōjōki, (1200 CE) which contains the same image of the changing river, and the central Buddhist doctrine of impermanence. Tất cả đều vô thường như dòng sông trôi chảy. Con nước trôi qua mà chúng ta đang bơi lội trong dòng sông đó luôn luôn thay đổi, không cùng một dòng nước mà ta đã tắm, và ngay cả chúng ta cũng không phải là chúng ta đã bơi lội trong đó như hôm nay hay ngày mai. Đơn giản hóa, tất cả đều là vô thường (impermanent.) Mấy ông đại triết gia ngày xưa thật là rắc rối, sờ dỉ hơn cả ngàn năm nay nhân loại không sản xuất ra được những đại triết gia cỡ như trên là vì nếu có thì mấy ngài này đang dạy ở trong những nhà thương điên chứ những kẻ phàm phu mắt thịt như chúng ta khó mà hiểu nổi cái triết lý trừu tượng của lý vô thường đó ngoại trừ Phật Giáo.

Vũ trụ, thế giới như là một tấm lưới (Phật gọi là Indra Jewel web, Khoa

Học gọi là *webspaces*, hay *internet*) nơi không gian và thời gian đan mắc bởi vô số các sự vật hiện tượng trong lý nhân duyên. Như tôi đã đề cập ở trên, quá khứ, hiện tại và vị lai nối kết nhau trong trùng trùng duyên khởi, mà thời gian ở trong vòng câu tuần hoàn khép kín (*closed loop*) của vô lượng kiếp luân hồi, không có điểm khởi đầu và không có hồi kết thúc (vô thủy vô chung.) Trong vòng luân hồi bất tận đó, quá khứ nơi này trở thành tương lai nơi khác, mà cái chết trong thời gian cũng chỉ là bắt đầu của cái sinh.

3 Thời Gian Và Không Gian Trên Phương Diện Tục Đế Và Chân Đế

Ở góc độ biện thức luận, Phật Giáo xem xét thời gian trên hai phương diện, tục đế và chân đế. Trên phương diện tục đế (*samaritil*), và trên phương diện nhận thức của khoa học và kể phàm phu, thời gian chia làm ba thì: quá khứ, hiện tại và tương lai. Mà phái Hữu Vi cho rằng, tam thế thực hữu, pháp thể hằng hữu (ba thế giới thực có, pháp thể thường còn.) Vì thế giới là thực có chứ không phải là ảo ảnh, nên sự tồn tại của thời gian qua ba thời cũng là một thực tế. Thời gian tuần tự trôi chảy theo một đường thẳng (*linear*) từ quá khứ, qua hiện tại tới tương lai.

Trên phương diện chân đế (*paramatha*), bát đã giác ngộ không bị ràng buộc bởi thời gian một chiểu. Không còn thời nào nữa trong thời gian, kể cả không gian cũng không còn nữa. Đó là trạng thái của Thái tử Sidhatha 49 ngày đêm ngồi thiền dưới gốc cây Bồ đề bên dòng Nikiênliên, sau khi nhìn thấy sao Mai chớm mọc, Thái tử bỗng nhiên bừng tỉnh giác ngộ. Trong một *satna* ngắn ngủi đó, Ngài thành Phật bởi đã đạt được sự giác ngộ cao nhất, vô thượng chánh đẳng chánh giác, hiểu thấu được vạn vật, hiểu thấu được quá khứ, hiện tại và tương lai để không còn bị ràng buộc bởi thời gian và không gian. “Chính lúc này đây ta thành Phật!” Đó là lời tuyên ngôn của người đã giải thoát (*moska*), đã đạt tới cõi chân như vĩnh hằng trong chính tâm thức giác ngộ của mình.

Trạng thái Niết Bàn (*Nirvana*) là trạng thái tâm linh, tịnh tĩnh, thanh thản, yên tĩnh, sáng suốt của người đã giải thoát. Niết Bàn cũng chính là sự ngưng đọng tuyệt đối của thời gian, không còn không gian, không còn nhân quả, không còn sinh tử luân hồi. Bởi thế, đức Phật còn có tên là Như Lai (*Tathagatha*), nghĩa là người đã đến như thế, thực chất là người không từ đâu đến mà cũng không ở đâu, không đi đâu. Người

sống trong tuyệt đối, vĩnh hằng.

Từ quan niệm vạn pháp duy tâm tạo, Phật giáo Đại thừa đã nhấn mạnh đến tính Không (emptiness) của không gian và thời gian. Tính Không không đồng nghĩa với chủ nghĩa hư vô của Đạo Lão, phủ định thế giới hiện tượng, phủ định hoàn toàn thời gian. Nó gắn liền với sự vô thường (impermanent world) của thế giới. Trong kinh Kim Cương (Cang,) thế giới biến ảo giống như “ngôi sao mờ dần buổi bình minh, một chiếc lá trên dòng sông, một ánh chớp trong đám mây mùa hè, một ngọn đèn le lói, một bóng hình, một giấc mộng.” Quá khứ, hiện tại, vị lai chỉ là ảo ảnh; không gian cuộn tròn trong thời gian.

Nói như lời của Swami Vivekananda, “Thời gian, không gian và mối liên hệ nhân quả giống như một tấm kính ta nhìn xuyên qua nó để thấy cái tuyệt đối... Trong tuyệt đối thì không có thời gian, lẫn không gian, lẫn quan hệ nhân quả, lẫn lý nhân duyên.”

Nhà sư Đức Sơn (Nhật Bản) trên đường đi tới Đài Sơn dừng chân bên quán nhỏ gọi **điểm tâm (ăn sáng.)** Bà lão bán quán là người am tường Phật Giáo bèn thử thách nhà sư bằng câu hỏi khó, nếu nhà sư trả lời được thì mới được ăn **điểm tâm**. Kinh Kim Cương viết, “Quá Khứ tâm bất khả đắc, Hiện Tại tâm bất khả đắc, Vị Lai tâm bất khả đắc.” Vậy thầy **muốn điểm cái tâm nào đây?** Điểm tâm trên đây còn có nghĩa là điểm vào cái tâm. Việc điểm tâm tưởng xảy ra trong thời gian nhưng trong kinh Kim Cương không có thời nào cả, quá khứ tương lai, hữu hạn vô hạn đồng nhất trong từng satna của đời sống hiện tại. Cái vô ngã, vô thường và cái vĩnh hằng cũng chỉ là một (oneness) trong tâm tánh của người giải thoát. Con người giải thoát giác ngộ là người,

“Bất sinh diệt bất diệt,
Bất thường diệt bất đoạn.
Bất nhất diệt bất nhị,
Bất lai diệt bất xuất.”

Khi hướng vào tâm, tìm thấy tánh, thì không thị phi, phân biệt nhị nguyên: sinh tử, đúng sai, đến đi, không còn cách biệt giữa ta (ngã, self) và tha nhân, quá khứ và vị lai. Không người không vật, không cảnh không ta. Tất cả, chỉ còn một sự đồng nhất tuyệt đối của cái Không (emptiness) tĩnh lặng trong tâm của người giải thoát. Bất giác ngộ sống trong niết bàn vĩnh cửu, quét sạch ý niệm về cái tương đối, chỉ còn chân như tịch tĩnh trên biển cả mênh mộng của giải thoát. Vì nhận thấy, đời là bể khổ, cuộc sống mong manh vô thường, Phật Giáo khuyên con

người nên trân trọng thời gian để sống theo chính pháp trong từng sátna của đời sống hiện tại. Dạy cho pháp chế ngự nỗi lo âu về cái chết, không khao khát một bản thể trường tồn hay chạy theo những ảo ảnh vật chất phù du trên đời. Lúc đó, con người sẽ an tâm trở về với chính mình, kiến tánh, đánh thức Phật tính trong tâm mình để thành Phật giữa cuộc đời. Nhìn từ ngoài vào trong, từ đa dạng tới nhất thể, từ động đến tĩnh, từ tương đối tới tuyệt đối, đó là con đường tư duy của Phật giáo.

4 Thời Gian Trong Vật Lý Học Hiện Đại

Theo Bách Khoa Toàn Thư (Wikipedia,) “Thời gian là một đại lượng biến thiên và là thành phần của một hệ thống đo lường được dùng để diễn tả trình tự xảy ra của các sự kiện, để so sánh độ dài của các sự kiện và khoảng cách giữa chúng, để lượng hoá chuyển động của các đối tượng.”

Trong vật lý học cổ điển từ thế kỷ XVI, Galileo đã coi thời gian như một công cụ để nối kết các chuyển động của các đối tượng nghiên cứu. Tới thế kỷ XVII, Newton đã nghiên cứu về thời gian như một đối tượng tuyệt đối, tách rời khỏi vật chất, trôi đều đặn từ quá khứ đến tương lai. Theo Newton, thời gian tuyệt đối, đích thực, có tính toán học, theo tự tính của nó là đều đặn và không liên quan gì đến bất cứ vật nào. Newton cảm nhận được dòng luân chuyển, hướng chảy của thời gian về phía tương lai. Đối với Newton, chỉ cần có một chiếc đồng hồ tốt thì dù ở bất kỳ vị trí nào, người ta cũng có thể đo khoảng cách giữa hai sự kiện với lượng thời gian bằng nhau. Nhưng tới đầu thế kỷ XX, sự xuất hiện của Albert Einstein với phát minh khoa học về thuyết tương đối đã đem lại một cái nhìn mới về thời gian. Đó là thời gian gắn liền với không gian (thời gian cuộn vào thời gian.) Thời gian không cố định mà thay đổi cùng sự thay đổi của vận tốc và trọng lực của vật.

Einstein cho rằng, không có một thời gian tuyệt đối, duy nhất. Mỗi người có một độ đo thời gian riêng của mình, phụ thuộc vào vị trí họ đứng, tốc độ chuyển động của họ. Bởi vậy, nếu xảy ra vụ nổ ở một ngôi sao cách trái đất một tỷ năm ánh sáng thì phải tới một tỷ năm sau con người nơi mặt đất mới quan sát thấy vụ nổ ấy. Theo lý thuyết tương đối của Einstein, ở tốc độ vận động bằng tốc độ của ánh sáng thì thời gian trôi chậm đi.

Như chuyện Lưu Nguyễn lạc thiên thai lúc trở về thì đã mất 80 năm của

cuộc đời, chỉ gặp lại cháu chắt của mình. Một con tàu vũ trụ phóng vào không gian với vận tốc bằng 87% vận tốc ánh sáng thì thời gian sẽ chậm đi bằng 1/2 so với thời gian trên trái đất. Và nếu nó vận động với vận tốc 99% vận tốc ánh sáng thì thời gian trôi chậm đi 224 lần. Điều này cũng tương tự như quan niệm của Phật giáo về thời gian khác nhau trong các cảnh giới khác nhau (*different dimensions*.)

Trong lý thuyết tương đối, vấn đề thời gian còn được xem xét dưới góc độ tâm lý. Theo Einstein, ở góc độ tâm lý chủ quan, mọi cái trong thế giới đều “hư nguy,” vật chất hư nguy, không gian hư nguy, thời gian tưởng chừng tuyệt đối cũng hư nguy mà thôi. Sự trôi chảy của thời gian chỉ là một ảo tưởng của tâm thức. Thuyết tương đối được Einstein giải thích khá hóm hỉnh bằng hình ảnh bếp lò nóng và cô gái đẹp. Khi người đàn ông gần một cô gái đẹp thì thời gian một giờ tưởng chừng như chỉ là một phút. Trái lại, khi anh ta buộc phải ngồi trên một cái bếp lò quá nóng thì thời gian một phút tưởng như một giờ. Đó là tâm lý tương đối của thời gian.

Sau khi phát minh ra thuyết tương đối đặc biệt (*Special Relativity*, 1905) cho tới năm 1916, Einstein tiếp tục phát triển thuyết tương đối tổng quát (*General Relativity*,) trong đó có ông ta tiên đoán về sự tồn tại của các lỗ đen (*black hole*) trong vũ trụ. Không gian và thời gian như một tấm lưới nhện (*webspaces*) có thể co giãn và rách được. Chỗ rách của tấm lưới không thời gian chính là lỗ đen (*black hole*.) Khi các *galaxies* (thiên thể) co dãn lại thì sức hút của nó tăng lên, không gian thời gian quanh nó cũng tăng độ cong. Tới một thời điểm nhất định, không gian thời gian quanh thiên thể đó cong tới mức ánh sáng của thiên thể cũng không thoát ra khỏi *black hole*; lúc đó thời gian ngưng đọng, không còn trôi chảy. Năm 1995, Trung tâm Nghiên cứu hạt nhân châu Âu (*CERN*) đã tạo ra được 9 hạt phản nguyên tử (phản vật chất, *god particles*) - một dạng vật chất đặc biệt có khả năng hút nguyên tử vào nó. Đây là một trong những cơ sở để khẳng định về sự tồn tại thực tế của lỗ đen trong vũ trụ. Gần đây, các nhà thiên văn học quan sát trên bầu trời thấy cả triệu “hành tinh (*galaxies*,)” quay quanh một đối tượng vô hình. Đối tượng ấy có thể là một lỗ đen trong vũ trụ. Giữa thế kỷ XX, Stephen Hawking tiếp tục phát triển tư tưởng về lỗ đen trong vũ trụ bằng giả thuyết: khi vật chất bị rơi vào lỗ đen, thời gian ngừng lại, sự vật bất động trong trạng thái tiềm sinh.

Khoảng cách bao la trong không gian vũ trụ xa hàng tỷ năm ánh sáng cũng như huyền, không có thật. Hiện tượng rối lượng tử (quantum entanglement) đã chứng minh thật rõ ràng: số lượng, thời gian, không gian đều không có thật. Một photon có thể xuất hiện đồng thời ở nhiều vị trí khác nhau trong không gian vũ trụ, không gian đó chỉ là do tâm thức tưởng tượng ra chứ không có thật, bởi vì thí nghiệm tại Thụy Sĩ đã cho thấy hai vị trí cách nhau 18km nhưng khi photon ở vị trí này bị tác động thì lập tức photon ở vị trí kia bị tác động y hệt, không mất chút thời gian nào, chẳng lẽ tín hiệu có thể truyền đi nhanh hơn ánh sáng gấp hàng triệu lần? Einstein đã rất bối rối trước hiện tượng này và không có lời giải đáp, ông gọi đó là tác động ma quái từ xa (Spooky action at a distance). Thật ra, câu trả lời đã có sẵn trong Kinh Phật từ lâu rồi: Tam giới duy tâm, vạn pháp duy thức (không gian vũ trụ không có thật, vạn vật cũng không có thật, chỉ là do tâm thức biến hiện mà thôi.) Đối với Phật, Bồ Tát, không bị hạn chế bởi tốc độ, chỉ một niệm là đến thì khoảng cách không gian vũ trụ mênh mông kia là không tồn tại. Vì vậy Phật còn có danh hiệu là Như Lai nghĩa là không đi không đến, vì Phật hiện diện khắp không gian, khắp thời gian.

Con người nỗ lực tìm kiếm những sự kiện lạ để chứng minh cho giả thuyết này. Phải chăng vật chất đã tình cờ bị hút vào lỗ hổng đó để tồn tại trong trạng thái tiềm sinh (somachi) của thời gian tĩnh lặng? Và khi nào “lỗ hổng thời gian” mở ra, vật chất đó lại xuất hiện với hình hài y như khi nó bị hút vào (no information lost?) Tới đây, trạng thái Niết Bàn trong Phật giáo - sự tĩnh lặng, ngưng đọng vĩnh cửu của thời gian trong tâm người giải thoát có điểm gặp gỡ với sự tĩnh lặng vô cùng của “lỗ hổng thời gian,” và sự ngưng đọng của vật chất trong lỗ hổng đó. Tuy nhiên, Phật giáo nói tới Niết Bàn trong tâm thức con người theo nghĩa Chân Đế, còn vật lý học hiện đại bàn tới “lỗ hổng thời gian” tồn tại khách quan trong thế giới vật chất (Tục Đế.) Khoa học biết như vậy mà chưa thực nghiệm được, trong khi đó Phật Giáo đã đưa được tâm thức tới điểm không thời gian lẫn không không gian đó từ lâu.

Qua sự phân tích trên, Phật giáo và vật lý học hiện đại có những điểm tương đồng sâu sắc trong quan niệm về thời gian. Điều đó khiến Einstein có cảm tình đặc biệt với Phật giáo. Ông đã từng phát biểu trong một cuộc hội thảo về tôn giáo với khoa học tại New York, “Nếu trên thế giới có một tôn giáo nào có thể đương đầu với những nhu cầu của khoa học hiện đại thì tôn giáo ấy phải là Phật giáo. Phật giáo không cần phải

xét lại những quan điểm của mình theo khoa học vì Phật giáo bao gồm cả khoa học cũng như vượt qua khoa học.” Có thể thấy một số điểm tương đồng trong quan niệm về thời gian giữa Phật giáo và vật lý học hiện đại, đó là:

1. Bằng cái nhìn tĩnh và động, Phật Giáo và Vật Lý Học hiện đại (Modern Physics) đều thấy sự tương quan giữa không gian và thời gian trong một tấm lưới vũ trụ hoàn hảo. 2. Cả hai đều thừa nhận tính vô cực (vô thủy vô chung) của thời gian trong sự vô thường của thế giới. 3. Cả hai đều thừa nhận tính tương đối và tuyệt đối của thời gian và không gian.

4. Cả hai đều nhận biết cái nhất thể thuyết đôi (singularity.)

5. Cả hai đều biết tánh Không của lượng tử (quantum,)

99.9999999999999999% empty.

6. Cả hai đều đồng ý nếu quan sát, đo lường thì hạt (quantum) là có, mà khi không quan sát thì nó trở thành không có (wave.) Như lý vô tướng trong Phật Giáo, sắc tất thị không, không tất thị sắc.

Tuy nhiên, quan niệm về thời gian của Phật giáo không đồng nhất hoàn toàn với những kiến giải khoa học về thời gian của vật lý học hiện đại.

Những dị biệt tương đối trong hai quan niệm là: 1. Vật lý học hiện đại xây dựng khái niệm thời gian bằng thực nghiệm lý thuyết trên đường thẳng (linear,) còn Phật giáo lại dựa vào sự mạch bảo của trực giác kinh nghiệm. 2. Phật giáo (đặc biệt là Thiên Đại Thừa) hướng nội để tìm thời gian tương đối và sự ngưng đọng vĩnh hằng tuyệt đối của thời gian trong tâm thức con người; vật lý học hiện đại hướng ngoại để tìm thời gian tương đối trong thế giới vật chất, và thời gian tuyệt đối trong lỗ đen vũ trụ (worm holes, black holes.)

Nhờ tìm hiểu, so sánh quan niệm về thời gian trong Phật giáo và vật lý học hiện đại giúp chúng ta thấy được Phật Giáo đã đi trước khoa học từ hơn 2,500 năm. Sự gặp gỡ giữa Phật Giáo và Khoa Học trong vấn đề thời gian và không gian, là điểm tương quan văn hoá giữa Đông và Tây. Mà vì Phật Giáo và Khoa Học bổ túc cho nhau (complement each other,) cho nên nó có thể cùng nhau xây dựng một nền văn hoá minh triết cho nhân loại.

Tóm lại, trên hình thức, Khoa Học và Phật-Giáo tuy có nhiều điểm tương đồng nhưng căn bản và đối tượng thì vẫn khác nhau. Kiến thức khoa học là ngoại vi (về thế giới bên ngoài,) đặc biệt là thế giới vật chất hiện hữu, cho nên bị ràng buộc trong không gian và thời gian. Trong

khoa học, cho tới bây giờ, chân lý (the absolute truth is undefined target) không bao giờ đạt được, vì khoa học luôn luôn thay đổi để phù hợp với những hiểu biết và khám phá mới của con người. Khoa Học chỉ có thể cung cấp cho con người những dữ kiện tương đối vì những gì chúng sinh biết về vũ trụ rất giới hạn. Trái lại, trong Phật Giáo, chân lý đã được thể hiện và có tính cách tuyệt đối, bởi vì Phật Giáo chú trọng đến cái "kiến" bên trong do thực chứng. Phật Giáo vượt thẳng tới chân lý tuyệt đối (chơn như) chứ không cần qua ngã các phát minh tương đối của khoa học. Do đó, nhiều khoa học gia đã đồng ý rằng: Phật Giáo bắt đầu nơi khoa học tận cùng (Buddhism begins where science ends.) Mục đích của khoa học là cung cấp cho chúng ta những tiện nghi thoải mái vật chất và trí thức, nhưng không phải là chân lý của tuệ giác vì bản chất tương đối tự tại của khoa học. Chỉ khi nào con người tiếp xúc được với tuyệt đối và sống trong chân lý, khi đó con người mới có thể có được chân hạnh phúc, vượt ra ngoài mọi đối đãi nhị nguyên, qua tới bờ niết bàn tịnh tĩnh. Hay nói một cách khác, khoa học không chứng minh được Phật giáo nhưng mà ngược, Phật Giáo làm sáng tỏ Khoa Học.

5

Vũ Trụ, Thời Gian và Không Gian Trong Kinh Hoa Nghiêm

Kinh Hoa Nghiêm (sa. avataṃsakasūtra hoặc gaṇḍavyūha) chủ trương rằng tâm con người chính là vũ trụ và đồng thể với tâm Phật. Nên hiểu rõ hơn, Tâm là vũ trụ. Tâm là tâm! Không có phân biệt tâm chúng sinh hay tâm Phật.

Kinh còn diễn tả về, sự-sự là tất cả sự hoặc là tất cả pháp, tức là toàn thể không gian và thời gian trong vũ trụ.

Về không gian dung thông vô ngại văn Kinh nói:

*Bao nhiêu vi trần trong thế giới
Trong mỗi vi trần thấy các cõi
Bửu quang hiện Phật vô lượng số
Cảnh giới tự tại của Như Lai
Vô lượng vô số núi Tu Di
Đều đem để vào một sợi lông,
Một thế giới để vào tất cả
Tất cả thế giới để vào một,
Thế tướng thế giới vẫn như cũ*

Vô đẳng vô lượng đều cùng khắp.
Trong một chân lông đều thấy rõ
Vô số vô lượng chư Như Lai
Tất cả chân lông đều thể cả
Tôi nay kính lạy tất cả Phật

Về thời gian dung thông vô ngại văn Kinh nói:

Kiếp quá khứ để hiện, vị lai,
Kiếp vị lai để quá, hiện tại,
Ba đời nhiều kiếp là một niệm
Chẳng phải dài vẫn: hạnh giải thoát.
Tôi hay thâm nhập đời vị lai
Tất cả kiếp thu làm một niệm,
Hết thấy những kiếp trong ba đời
Làm khoảng một niệm tôi đều nhập.

Về không gian và thời gian dung thông vô ngại nhau, văn kinh nói:

Khắp hết mười phương các cõi nước
Mỗi đầu lông đủ có ba đời
Phật cùng quốc độ số vô lượng
Tôi khắp tu hành trải trên kiếp.
Trong một niệm tôi thấy ba đời
Tất cả các đấng Nhơn Sư Tử
Cũng thường vào trong cảnh giới Phật
Như huyễn, giải thoát và oai lực.

“Tất cả sự không ngoài thời gian và không gian. Thời gian dung thông thời gian, không gian dung thông không gian, thời gian dung thông không gian, không gian dung thông thời gian. Một không gian dung thông tất cả không gian, một thời gian dung thông tất cả thời gian, tất cả dung thông với một, thời gian với không gian, một cùng tất cả cũng đều dung thông như vậy. Đây chính là Sự sự vô ngại pháp giới, mà cũng chính là cảnh giới giải thoát bất tư nghì mà Kinh Hoa Nghiêm này lấy đó làm nội dung.” (ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH, Hán Dịch: Đại Sư Thật Xoa Nan Đà Việt Dịch: Hòa Thượng Thích Trí Tịnh, Lời mở đầu.) Tôi xin diễn ngắn gọn, không gian cuộn thời gian. Vạn pháp do tâm sanh! Không có không gian lẫn thời gian,

không quá khứ hiện tại lẫn tương lai. Không sinh không diệt, không đến không đi.

“*Tư tưởng Hoa Nghiêm trình bày vạn pháp do tâm sanh. Tâm là thực thể của vạn pháp. Tâm vọng thì vạn pháp hoạt hiện sai biệt hình hình sắc sắc, trùng trùng duyên khởi, cái này có cái kia có và ngược lại, như lười để châu. Tâm chơn thì pháp giới tánh với Tâm là một, vạn pháp đồng nhất thể. Tâm thanh tịnh thì thấu đạt chơn lý Phật tánh, suốt thông pháp giới vô ngại, thể nhập bất tư nghì giải thoát hạnh môn. Kinh Hoa Nghiêm, Đức Phật chỉ cho chúng sanh thấu rõ cội nguồn của sum la vạn tượng do mê thức vọng tưởng nghiệp duyên hình thành, các pháp hiện hành trong vũ trụ là huyền hóa, như hoa trong gương, như trăng trong nước. Tất cả vạn pháp trong pháp giới đều từ tâm sanh. Tâm trùm khắp cả pháp giới. Tất cả vạn hữu vũ trụ có thể nằm gọn trong hạt cải. Hạt cải có thể thâm nhiếp tất cả vũ trụ vạn pháp. Thể tánh của Tâm nhiếp thâm tất cả. **Tất cả là một, một là tất cả.** Đó là bản tánh vô ngại của Tâm. Bản tánh chơn tâm suốt thâm vạn pháp hữu tình và vô tình; lấy toàn thể pháp giới tánh làm lượng; lấy xứng tánh bất tư nghì vô ngại giải thoát làm thể.*

Đó là ý nghĩa căn cốt của Kinh Hoa Nghiêm. Bởi thế, nếu Kinh Đại Bát Nhã tiêu biểu cho tư tưởng Phật Pháp đại thừa về lý chơn không vô ngại, thì Kinh Hoa Nghiêm đại biểu cho tư tưởng Phật Pháp đại thừa về lý hữu hóa duyên sanh của vạn pháp.” (Phật Đản 2532 Mậu Thìn 1988, lời giới thiệu của Thích Đức Niệm, ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH, Hán Dịch: Đại Sư Thật Xoa Nan Đà Việt Dịch: Hòa Thượng Thích Trí Tịnh)

Kinh Hoa Nghiêm đã miêu tả vũ trụ ảo (holography universe.) Part of a whole, whole of a part. Tất cả là một, một là tất cả mà khoa học ngày nay mới khám phá ra. Cấu trúc hạt cải (chúng sinh) và nhục thể của con người ngay cả mỗi chân lông đều được cấu tạo như kiến trúc của vũ trụ ảo. Tất cả được cấu tạo từ ngũ uẩn (five elements, nguyên tử) với cùng DNA, cùng nghiệp quả (cause & effect,) từ những nhân duyên lẫn dữ kiện (data, information, condition, environment.) Kinh còn giải thích rất rõ ràng về ý niệm của con người về không gian và thời gian.

Không gian tùy thuộc vào tốc độ, chính vì tốc độ của chúng ta bị hạn chế nên mới cảm thấy có không gian, rồi thời gian tùy thuộc vào không gian. Ta đi bộ trung bình khoảng 5 miles/hr, đi xe đạp 15 mi/hr, đi xe hơi 65

mi/hr, đi máy bay cỡ 500 mi/hr...luôn luôn cần phải mất một khoảng thời gian để vượt qua một khoảng cách không gian. Ta cảm nhận khoảng cách như ngăn lại vì vận tốc máy bay đi khá nhanh. Tuy nhiên, bây giờ với internet, nói chuyện trực tuyến với một người bạn bên kia của địa cầu, vì tín hiệu truyền đi quá nhanh với tốc độ 300,000km/second, chỉ mất 2 seconds đã tới, ta không cảm nhận được, vì vậy cảm thấy tức thời, nhìn hình ảnh đôi phương sống động trước mắt, nghe tiếng nói rõ ràng và tức thời, ta cảm thấy khoảng cách không gian không còn nữa, mọi nơi trên thế giới đều như nhau, mọi khoảng cách đều triệt tiêu. Chính vì khoảng cách đã không còn nên con người hiện nay chế ra TV, cloud technology, wifi, hoặc bằng smart phone, có thể liên lạc (comunicate) với bất cứ ai ở bất cứ phương trời nào trên thế giới. Trong vòng vài năm nữa, khi mà quantum computers ra đời với tốc độ gấp cả triệu lần tất cả computers' technology ngày nay, nhanh hơn tốc độ ánh sáng, thì chúng ta càng không thấy sự hiện hữu của không gian và thời gian nữa. Lúc đó, cái quan niệm của khoa học, đời sống, vật chất và tư duy của con người cũng sẽ từ tâm mà thay đổi cho thích ứng với nhu cầu của con người. Chúng ta thấy cuộc đời ngắn ngủi và vô thường hơn vì chúng ta không tính mọi công việc mình làm bởi seconds chứ không bằng phút bằng giờ nữa.

Manopubbarigamā dhammā Ý dẫn đầu các Pháp

Manoseṭṭhā manomayā Ý làm chủ, ý tạo

(Kệ Pháp Cú thứ nhất)

Tóm lại, chính thói quen của tâm thức tạo thành cái hiện hữu của không gian vũ trụ, vạn vật, con người, thế giới, văn hóa. Nếu cố chấp là thế giới hữu thường, vật chất có thật...thì sinh lão bệnh tử, bất khổ, thiên tai hoạn nạn, chiến tranh, áp bức, bất công sẽ có lý do gây đau khổ triền miên cho con người. Tu hành là sửa đổi tập quán mê muội đó một cách sâu xa tận tận thức mà Phật giáo gọi là A Lại Da Thức. Giác ngộ là nhận ra và tự mình thân chứng tất cả chỉ là không, thì sẽ thoát khỏi tất cả mọi khổ ách. Tuy vậy, bậc thánh trí giác ngộ không còn cố chấp, tức là không lọt vào tứ cú (có, không, vừa có vừa không, chẳng có chẳng không,) không cố chấp bất cứ chỗ nào, trạng thái đó Kinh Kim Cang diễn tả bằng câu “Ứng vô sở trụ nhi sinh kỳ tâm” (Không có chỗ trụ thì xuất hiện cái tâm ấy.) Thiên gọi là kiến tánh thành Phật. Bậc thánh vẫn có thể lưu bố tượng, tức cái thấy và cảm nhận bình thường như mọi người, nhưng không còn trước tượng, tức cố chấp vào một cú nào đó trong tứ cú, vì vậy tự nhiên mà đạt tới vô sở đắc, vô sở cầu, vô sở úy, an nhiên tự tại và không còn phiền muộn hay sợ hãi khổ đau nữa.

7 Tái Khám Phá (Rediscovery)

Những điều mà khoa học đã tưởng là khám phá như tốc độ ánh sáng (speed of light, $C = 299,792,458$ kilometers per second in vacuum,) Law of Gravity, Law of Relativity, $E = mc^2$, single Big Bang Theory, worm holes, black holes, dark matters, Quantum Physics, Laws of Thermodynamics, God's particle, etc. vẫn còn lâu mới với tới được lý **nhất nguyên** (oneness.) Tất cả những khám phá của chúng sinh ở trên, và gần đây như những lý thuyết về holographic universe, matrix, parallel universes, multiple universes (multi-verses), multiple Big bangs, multi-dimensions, time traveling theory, space time web,... tất cả đều ở trong hệ thống kiến trúc (framework) của Chơn Như (bhūtatathatā,) và đã được chứng minh bởi Phật Thích Ca 2,600 năm về trước.

Tiến sĩ Graham Howe, nhà Phân Tâm Học nổi tiếng của Anh Quốc đã nói như sau,

"Đọc một chút về Phật Giáo ta cũng có thể nhận thức được rằng, từ 2000 năm trước, Phật Giáo đã biết về những vấn đề mới về tâm lý nhiều hơn là chúng ta thường biết tới. Họ nghiên cứu những vấn đề này từ lâu và cũng đã tìm ra phương thức giải quyết chúng. Ngày nay chúng ta chỉ khám phá lại trí tuệ thông thái cổ xưa của Đông phương." (To read a little Buddhism is to realize that the Buddhists knew, 2,000 years ago, far more about modern problems of psychology than they have been given credit for. They studied these problems long ago and found the answers also. We are now rediscovering the ancient wisdom of the East.)

Vì vậy, con người không khám phá (invent) bất cứ gì trong vũ trụ mà chỉ tìm lại những gì họ muốn tìm, mà vì muốn tìm kiếm cái ảo (huyễn, illusion) cho nên nó trở thành thật (hữu ngã, reality.) Hơn nữa, những gì chúng ta tưởng là khám phá mới lạ đều đã được tiên nhân kiến giác từ lâu.

Khoa học gia muốn đi trở lại cái nguyên thủy của vũ trụ mà thuyết bùng nổ lớn (big bang) bắt nguồn từ một điểm nhỏ (original singularity.) Thay vì tìm thấy cái điểm nguyên thủy đó họ ngã ngàng bước qua một vũ trụ quan khác. Nói một cách khác họ đi từ cực đại (infinity, ∞) tới cực tiểu (infinitesimal, ϵ) rồi từ cực tiểu tới cực đại, vô thủy vô chung, mà không bao giờ tới (approached) được cái điểm nguyên thủy (singularity = 0?) Chuyện gì xảy ra dưới đây?

Vô lượng vũ trụ. Trong trời có trời, ngoài trời có trời. Mà, những hố đen (black holes) là cánh cửa của chân trời mới. “The same problem crops up when trying to explain the big bang, which is thought to have started with a singularity. So in 2006, Ashtekar and colleagues applied Loop Quantum Gravity (LQG) to the birth of the universe. LQG combines general relativity with quantum mechanics and defines space-time as a web of indivisible chunks of about 10^{-35} metres in size. The team found that as they rewound time in an LQG universe, they reached the big bang, but no singularity – instead they crossed a “quantum bridge” into another older universe. This is the basis for the “big bounce” theory of our universe's origins...That would mean that black holes can serve as portals to other universes. While other theories, not to mention some works of science fiction, have suggested this, the trouble was that nothing could pass through the portal because of the singularity. The removal of the singularity is unlikely to be of immediate practical use, but it could help with at least one of the paradoxes surrounding black holes, the information loss problem.”

Tất cả vô lượng nghiệp trong A Lại Da Thức không bao giờ mất (no memory lost,) chỉ thoát qua một vũ trụ khác từ hố đen (black holes.) Bất sinh, bất diệt. Trên lý thuyết, nếu vật chất tình cờ bị hấp lực của hố đen hút vào và được hoàn toàn tồn tại trong trạng thái tiềm sinh (somachi) thay vì triệt tiêu tại nhất điểm (singularity) của thời gian tĩnh lặng, và khi nào “hố đen thời gian” đó nhả vật thể đó ra, thì vật thể đó lại xuất hiện nguyên hình, đầy đủ tất cả phân tử vật chất của nguyên thủy (original source,) y như khi nó bị hút vào (no information lost.) Điều này cho ta biết, vật thể (information) có thể đi xuyên qua blackhole (như stargate) để tới một vũ trụ khác mà không bị blackhole hút mất thể xác (chết, information lost.) Chúng ta đã thấy những “thần thông biến hóa” này trên TV, ciné như Star Trek, Time Machines, Back to the future...Trong khi đó, khoa học cứ vẫn đặt trọng tâm trên cái vật lý tương đối của không gian và thời gian, time machine hay phi thuyền, vận tốc, etc. và với mục đích là đưa cái thân xác nhục thể của con người vượt thời gian và không gian, du hành trong vũ trụ. Và vì bị giới hạn trong quan điểm nhị nguyên của vật lý (law of physics,) vật chất (matter,) vận tốc (velocity, speed) không gian và thời gian (space & time,) cho nên đó là nơi mà khoa học bị dừng lại vì họ chưa tìm ra được giải đáp thích ứng dựa trên nguyên tắc giải thích của khoa học thực

tiền. Họ không thể vượt qua Tâm Linh Quan để tiến xa hơn như Phật Giáo vì họ không có dụng cụ để đo lường tâm linh, mà vì không thấy được, không bắt được, không đo được cho nên không thể chứng minh được tâm linh. Theo Phật Giáo, tâm linh tự tánh vì không sanh nên không diệt, cho nên nó có thể ở bất cứ nơi đâu mà không bị giới hạn bởi khoa học vật lý.

Phật Giáo đã vượt qua ải tâm linh tới bến chân như hơn 2,500 năm về trước. Khi Tâm Thức của hành giả thoát nhiên giác ngộ, tức khắc giải thoát, thấy tự tánh đi xuyên qua điểm nhất thể, nhập cùng sự tĩnh lặng vô cùng của “lỗ hổng thời gian,” và sự ngưng đọng của vật chất trong hố đen đó, rồi đột nhiên bùng nổ, đạt được vô thượng giác ngộ, thành Phật. Đây là trạng thái đạt được Niết Bàn trong Phật giáo với sự tĩnh lặng, ngưng đọng vĩnh cửu của thời gian. Đó chính là Chân Như Tĩnh Tịnh, Niết Bàn Tĩnh Độ. Hay nói một cách khác, vượt bờ an tâm (duy ngã), qua biển khổ (hố đen mê muội,) đến bến kiến tánh (vô ngã.)

*Như đã nói ở trên, Phật Giáo nói tới Niết Bàn trên phương diện tâm linh và trong tâm thức của chúng sinh với tự tánh vô ngã. Trong khi đó, vật lý học hiện đại bàn tới “hố đen thời gian” tồn tại khách quan trong thế giới khoa học vật chất. Mà mục đích của khoa học là đi tìm phương cách để có thể vượt không gian cùng thời gian, giúp con người thực hiện giấc mộng du hành xuyên vũ trụ, trở về quá khứ, tới nơi vị lai mà không phải lạc mất cái thân nhục thể (mất đi cái bản ngã.) A black hole soaks up information along with the matter it swallows, but black holes are also supposed to evaporate over time. That would cause the information to disappear forever, defying quantum theory. **But if a black hole has no singularity, then the information needn't be lost** – it may just tunnel its way through to another universe. "Information doesn't disappear, it leaks out [lâu,]" says Pullin. Journal reference: Physical Review Letters, [doi.org/mnm](https://doi.org/10.1126/science.1241485)” (New Scientist, Quantum gravity takes singularity out of black holes, May 2013 by Katia Moskvitch)*

*Vũ trụ đi từ cực đại đi đến cực tiểu nhưng không bao giờ đạt tới nhất thể, mà lại từ cực tiểu bắt đầu của cực đại. “ABHAY ASHTEKAR remembers his reaction the first time he saw the universe bounce.” I was taken aback,” he says. **He was watching a simulation of the universe rewind towards the big bang. Mostly the universe behaved as expected, becoming smaller and denser as the galaxies converged. But then,***

instead of reaching the big bang "singularity", the universe bounced and started expanding again. What on earth was happening?

Figure 6 Black hole bridge to another Universe (Image: Shutterstock)

*Ngay cả Vũ Trụ cũng không thoát được luật nhân quả, luân hồi (tái sinh.) Ashtekar wanted to be sure of what he was seeing, so he asked his colleagues to sit on the result for six months before publishing it in 2006. And no wonder. The theory that the **recycled universe** was based on, called Loop Quantum Cosmology (LQC), had managed to illuminate the very birth of the universe - **something even Einstein's general theory of relativity fails to do.** (Did our cosmos exist before the big bang?)” (New Scientist, 10 December 2008 by Anil Ananthaswamy)*

Figure 7 Are wormholes the solution?

Wormholes là con đường hầm cực nhỏ, nhỏ hơn cả những hạt điện tử, đưa ta đi ngược thời gian trở về quá khứ. The chances are that natural wormholes are tiny - vastly smaller even than an electron, (and a billion trillion electrons can fit in a teaspoon). But you could perhaps find (or create) a wormhole big enough and durable enough to let you slip through into the past. It seems difficult but theoretically possible. Khoa học không thể thấy và định nghĩa được lý nhất thể (non-dualism, oneness, singularity.) Toán học giải thích được sự thay đổi nhưng chưa chứng minh được lý vô thường. A physicist generally refers a singularity as a quantity, which is infinite. Specifically, a quantity, which approaches infinity as another parameter goes to zero, such as

Tôi xin chứng minh,

Where X is:

$$X = E=mc^n; \text{ thus } n = 3, 4, 5, \dots, \infty \text{ (vô cực, infinity), Tru Le}$$

Figure 8 Nhất Điểm

Blackhole là cánh cửa của vô lượng vũ trụ, và wormhole là một điểm vô thường của không gian-thời gian cuộn tròn thành một (nhất thể.) In a newly published study, physicists take singularity out of black holes, suggesting that black holes could serve as portals to other universes. Better yet, quantum theory suggests that “wormhole” connections between different spacetime points spontaneously form and break all the time.

Figure 9 Black Hole

8 Diễn Giải Của Tác Giả

Theo thiển ý của riêng tôi, since, x goes to zero but never reaches to zero; therefore, quantity approaches infinity but infinity. Nói nôm na là sắc đi đến không nhưng không bao giờ là Không; Không đi đến sắc nhưng không bao giờ là Sắc. Sắc và Không luôn luôn đối ngược theo tỉ lệ nghịch. Sắc đi tới vô lượng, vô thủy thì Không đi tới vô chung, vô cực và ngược lại. Note: Sắc is matter, the key stone of universe. Không is Emptiness. They are inversely propotional. Thus, the universe(s) are probably both contracted (closed) and expanded (opened) via a thread hole. Worm holes and black holes are portals (vô môn quan) to other universes.

Đó mới thật sự ý nghĩa thâm diệu của Bát Nhã Ba La Mật Tâm Kinh;

Sắc tất thị không, không tất thị sắc. Sắc không khác không; không không khác sắc. Ngay đến bây giờ, sau hơn 2500 năm chưa có mấy ai hiểu tới tận lớp đó.

*Vì vậy vũ trụ có thể vừa co vừa giãn, co bất thị giãn giãn bất thị co. Đây là thuyết trung đạo của Phật Giáo khác với khoa học đang tranh luận, một là vũ trụ nói rộng không bao giờ ngừng; hai là vũ trụ sẽ sụp đổ, tận thế chứ không thể “ba phải” vừa co vừa giãn, không co không giãn như thuyết trung đạo ở trên. Cho đến khi họ tìm ra những điều ngoài sức tưởng tượng. Không ngờ nó hoàn toàn đi ngược lại với lý luận khoa học và kiến thức hiểu biết của con người. Họ bị chấn động mạnh, ló ngó, bỡ ngỡ, chưng hửng, thoát nhiên đốn ngộ, và buộc miệng kêu lên, “**What on earth was happening?**”*

Figure 10 Satellite orbiting Earth is guided by the spacetime curvature generated by the Earth's mass (Photo: NASA)

Các cõi “trời” khác ở đâu? Chúng ta không thể tìm thấy trong vũ trụ này, nhưng không phải là không có. Vì cõi “trời” nằm trong một vũ trụ song song với vũ trụ của chúng ta, thuộc các chiều kích không gian bị cuốn lại nên người trần không thể thấy, nhưng người có thần thông như Đức Phật thì có thể thấy và đến được. Bằng cách dùng tâm niệm, chỉ một niệm là đến. Đây là phương thức di chuyển chủ yếu trong Tam Giới.

Theo Stephen Hawking (nhà vật lý người Anh, hiện mang chức danh Giáo sư Lucasian tức giáo sư Toán học của Đại học Cambridge, chỉ những nhà khoa học xuất sắc như Isaac Newton hay Paul Dirac mới có chức danh này) và Neil Turok (sinh năm 1958 tại Johannesburg, South Africa, Giáo sư Vật Lý của Đại học Princeton, Giám đốc Viện Perimeter về Vật Lý lý thuyết), hai người nói trong một định đề (postulate): “The quantum world is one of virtual particles continually fluctuating in and out of existence, even in a vacuum, of superstrings vibrating and twisting in ten or eleven dimensions, most of which are ‘rolled up’ and invisible, of a reality in which gravitation, spacetime and matter are or were merged in one ‘instanton” (Thế giới lượng tử là thế giới của các hạt ảo không ngừng dao động qua lại giữa hiện hữu và cả hư không, của siêu dây rung động và biến dạng trong 10 hoặc 11 chiều kích mà phần lớn

những chiều kích ấy bị cuốn lên và vô hình của một thực tại trong đó lực hấp dẫn, thời không, và vật chất, được hoặc đã được kết hợp lại trong ‘sát na hiện tiền’).

Như vậy tốc độ hữu hiệu trong vũ trụ mênh mông và trong Tam Giới chắc chắn phải là tốc độ vô hạn của tâm niệm. Chẳng những nó đúng trong thế giới lượng tử mà cũng nghiệm đúng trong thế giới đời thường. Nghĩa là chỉ cần một niệm là đến bất cứ đâu trong Tam Giới, dù cho cõi đó cách xa Địa cầu 14.8 tỷ năm ánh sáng, khoảng cách không gian hoàn toàn không còn ý nghĩa. Chính vì vậy nên Phật còn có danh hiệu là Như Lai, nghĩa là không đi không đến, **tất cả mọi cõi giới đều là do tâm tạo**, khoảng cách không gian vật lý trong vũ trụ chỉ là ảo tưởng, không có thật. Đó là điều chắc chắn, vật lý lượng tử cũng xác nhận như thế, các nhà khoa học đã nhiều lần thí nghiệm về hiện tượng vướng víu lượng tử (quantum entanglement) thì nhận thấy hai photon vướng víu (entangled,) khi một photon bị tác động thì tức thời photon kia bị tác động tương ứng tức thời bất kể khoảng cách là bao xa, điều đó chứng tỏ khoảng cách không gian là không có thật. Năm 2008, Nicolas Gisin của Đại học Geneva tiến hành đo thử tốc độ truyền tín hiệu nếu giả sử điều đó là có xảy ra giữa hai photon vướng víu (entangled,) thì thấy tốc độ đó gấp hơn 10 triệu lần tốc độ ánh sáng, một sự kiện hoàn toàn không tưởng, nó làm sụp đổ định đề của Einstein nói rằng tốc độ của ánh sáng là nhanh nhất trong vũ trụ.

Khoa học còn lâu mới đạt tới điểm cực tiểu (infinitesimal, epsilon) và cực đại (infinity) để tìm thấy cái nhất thể (singularity) chứ đừng nói đến nhất thể tuyệt đối (oneness.) Vì cái singularity mà họ tìm kiếm đó chỉ là one of multi-singularities, the causes of multiple effects, which caused multiverses, one of multiple big bangs. Mà cái nhất thể (singularity) đó cũng là Không, It is only one of empty sets { { } { } { } { } }..., and the infinite empty sets are the emptinesses of oneness, a part of a whole trong chơn như tam muội.)

Những gì mà khoa học khám phá và giải thích. Phật Thích Ca đã “kiến” và nói về thuyết bất khả tư nghị của thuyết nhị nguyên (dualism,) bất nhị (non-dualism,) lý nhất thể (oneness), cái Không (Emptiness,) Singularity, vô lượng vũ trụ, Indra Jewel Web, cause & effect, sátna, spacetime, tốc độ ánh sáng, nguyên tử, quarks, quantum, ... Như trong trường hợp information lost khi đi qua wormhole để đến một vũ trụ khác. Có nghĩa là khoa học của con người còn lâu mới có thể chế ra một time travel machine để đi qua blackhole hay wormhole. Vì muốn đi qua cái đường hầm vật chất thì phi thuyền lẫn cơ thể chúng ta phải bị rả

tan ra từng nguyên tử, rồi thì lượng tử nhỏ, rồi tái hợp, sinh tồn lại nơi mình muốn qua với đầy đủ 100%, không dư (3 cái lỗ tai) không thiếu (một cánh tay,) hay nếu mình travel với một người khác thì không có chuyện “râu ông nọ cắm cằm bà kia” khi mình lướt qua điểm đến như trong Star Trek vậy. Thật là kinh khủng nếu một nửa cơ thể chúng ta ở hai nơi trong hai vũ trụ nhưng chúng ta không “chết.” Từ xưa tới nay, nói đến chuyện trên thế gian nơi chúng ta đang sống, cũng không ai có thể biết hết chứ đừng nói chuyện xa hơn về vũ trụ. Xa vời viễn vông hơn nữa là nói đến vũ trụ thứ 2,3... vô lượng cõi, vô lượng vũ trụ. Muốn thấy và biết (đại ngộ đại giác) thì phải đi qua những cái đường hầm (blackhole, wormhole) đó với một tốc độ nhanh hơn ánh sáng mà đạo Phật gọi là thần thông. Khi đã đạt được vô thượng đại chánh giác, ngộ được nhất thể chơn không (emptiness,) vô cực, vi tiểu,...bến nào cũng không trụ, bờ nào cũng vượt qua như là energy có thể hợp tụ, đi xuyên qua vật chất. Mà khi không gian quyện vào thời gian trở thành **Một** (Nhất Thế, oneness,) cao hơn nữa là khi mà “không có không gian lẫn thời gian,” không có nơi đến, không có nơi đi, ngay cả nơi hiện tại cũng không có, tất cả đều vô thường trong từng sátna (impermanent in the billions of second) thì đâu cần travel nữa, đâu cần chờ cái gì đến từ quá khứ, đâu cần sống với hiện tại, đâu cần mong đi tới đâu trong vị lai, mà không có quá khứ, thì làm gì có hiện tại và tương lai (no cause, no effect!) Vậy thì vượt qua đâu nữa, trụ ở đâu nữa? Khi quán được những điều trên, hành giả sẽ đạt được đại giác đại ngộ, vô thượng đẳng giác, có được trí tuệ (huệ) thần thông quảng đại, vượt trên cả giới hạn của vật chất, không gian và thời gian. Đó là tinh thần của bài kệ,

Không đến!

Không đi!

Không ở!

Không về!

(Lê Huy Trí)

9 **Cực Ngu Cực Khôn**

Vậy thì những chuyện vô công rồi nghề, khám phá điên khùng tưởng tượng trên trời đó của các khoa học gia, các nhà bác học, các hiền triết, các thánh nhân, và các bậc thiện tri thức để làm gì? Động lực nào đã thúc đẩy họ, và họ làm với mục đích gì? Vì họ muốn quên mình để phục vụ nhân loại hay vì họ vị kỷ cá nhân muốn được nổi danh và giàu có? Thực tế hơn, những nỗ lực tìm tòi, nghiên cứu, và khám phá không ngừng đó của nhân loại, từ khi khai thiên lập địa tới ngày hôm nay, có

ích lợi gì cho cái bản tánh vị lợi, và ích kỷ cho cuộc sống giá áo túi cơm của chúng ta không? Câu trả lời là, “Không! Nó không ích lợi gì cho những kẻ ngu muội cả, nói ra còn hại cho họ nữa. Ngược lại những khám phá trên là ấn chứng quý báu cho những thiện ngộ, đốn ngộ, và đại ngộ của các bậc thiện tri thức, các nhà bác học, các hiền triết, khoa học gia, và những người đã giác được an tâm kiến tánh và ngộ được chơn như diệu pháp trong như huyền tam muội.”

Phật nói, “Trí Tuệ của Như Lai như hằng hà lá rừng ở trên núi, nhưng những đóa Như Lai dạy chỉ như vài cọng lá này trong tay ta.” Đa số những kẻ ngu muội tưởng cái đống rừng lá trên non kia chẳng ích lợi gì cho cái đầu óc vị lợi và ích kỷ của họ cả. Đa số những người này thiếu cái điều kiện tiên quyết (prerequisite) để ghi danh vào đại học Phật Giáo để học Pháp. Trái lại, vì tham dục tức đạt giác ngộ, giải thoát khỏi khổ đau, tai qua nạn khỏi, mạnh khoẻ, thành công và hạnh phúc; đó mới thật sự lý do và mục đích mà họ theo đạo Phật. Ngược lại, có nhiều kẻ “nửa tỉnh nửa điên, nửa ngu nửa dại” như Albert Einstein, các khoa học gia, bậc hiền triết, thánh nhân, bậc thiện tri thức, và các Tổ là những kẻ ‘ngu muội’ mới chạy theo cái đám lá trong rừng đó. Có phải họ là những kẻ ngu si - bỏ cái “có”(hữu) theo cái “không”(hư) - trong đó có cả Đức Phật Thích Ca và Phật Hoàng Trần Nhân Tông, bỏ đi làm kẻ vô gia cư (homeless,) mong tìm đạo pháp để cứu độ chúng sinh, và quên mình để phục vụ nhân loại?

Trong Kinh Pháp Đàn, Phẩm Cơ Duyên Thứ 7, Thần Hội lễ bái cầu xin sám hối. Lục Tổ lại nói, “Người nếu tâm mê chẳng thấy cần phải hỏi thiện tri thức để chỉ đường, người nếu tâm ngộ tức tự thấy tánh, phải y pháp tu hành. Nay người mê chẳng thấy tự tâm, lại đến hỏi ta thấy hay không thấy, ta thấy tự ta biết, chẳng dính dáng cái mê của người, người nếu tự thấy, cũng chẳng dính dáng cái mê của ta, sao chẳng tự thấy tự biết, mà lại hỏi ta thấy hay chẳng thấy!”

Vậy thì, ai khôn ai, ai dại, ai hiền ai ngu, ai điên, ai tỉnh đây? Cực hiền như cực ngu, cực ngu như cực khôn, quả thật là quá đúng. Bodhisattva Vidyudeva said, “Knowledge (vidyaa) and ignorance (aavidyaa) are dualistic. The natures of ignorance and knowledge are the same, for ignorance is undefined, incalculable, and beyond the sphere of thought. The realization of this is the entrance into non-duality.” Tôi tạm phóng dịch: Kiến thức (vidyaa) và ngu muội (aavidyaa) là nhị nguyên. Tự tánh cả hai đều giống nhau mà ngu muội là không định nghĩa được, không đo lường được, và nó vượt ngoài cái vòng cầu của ý thức. Nhận ra như vậy là đã bước vào vô tự quan của Tâm Pháp Bất Nhị với sự cứu

cánh của chư Phật, vi diệu đối với từng lớp, từng thành phần, thấy đều đặng Tri Kiến Phật, thấy đều Giải Thoát Môn, không kể kẻ nghèo người giàu, bất luận bậc trí tuệ, hoặc kẻ kém trí tuệ, miễn là Tín Tâm liền sở đắc Chân Lý Bất Nhị.

10 Đại Y Dược Vương

Phật vì từ bi hỷ xả, cho nên tùy theo căn cơ, trình độ, phước hạnh, và duyên phận của mỗi chúng sinh mà dạy Pháp. Vì vậy ngài mới bào chế ra 84,000 Rx prescriptions cho mỗi bệnh nhân vì bệnh ngu muội của mỗi người mỗi khác nhau tuy cùng đều mắc bệnh vô minh. Chúng sinh bản tánh giống nhau nhưng tâm trí bất đồng. Ngài như lương y, như từ mẫu săn sóc và chính xác cân đo lượng thuốc trị bệnh riêng cho từng người, chứ không thể hồ đồ phước thầy may chủ, đem đàn mà gảy tai trâu được. Tưởng cũng nên biết, vì Pháp là thuốc trụ sinh cho nên không bệnh thì không nên uống, mà hết bệnh rồi thì không cần uống nữa. Coi chừng bị 'lờn' thuốc hay 'ghiên' Pháp. Vì Pháp là prescription Rx cho nên, sau khi được bác sĩ chẩn bệnh, cho toa và pick up tại Pharmacy, khi uống thuốc phải uống cho đúng "đô" và liên tục đúng theo lời dặn của bác sĩ chứ không thể mua Rx at counters nơi các siêu thị để tự chữa bệnh được. Những loại ma túy như LSD, bạch phiến, ... nếu xài nó chỉ trong vòng vài phút, có thể đưa ta tới cảnh giới của các bậc thiên sư tu luyện hàng chục năm. Khác biệt là sau khi phi (get high) họ không muốn trở về với đời sống hiện hữu nữa mà vẫn muốn sống trong cõi "thiên đường" muốn gì được nấy. Vì sợ vì trụ nên họ tiếp tục dùng ma túy để mơ tiên. Như Beatles, sau khi nổi danh vẫn chưa thỏa mãn với tài sáng tác nhạc của mình, qua Ấn Độ để học đạo mong tìm những rung động mới lạ để sáng tác. Nhạc Beatle trở thành hay hơn sau khi họ tập thiền định cùng thêm xữ dụng drugs, kết quả là bị mang bệnh ghiên, hại đến bản thân. Trong khi thiền định đúng đường lối, trì chí lâu năm và nhờ luôn rèn luyện trí tuệ với một tâm hồn đạo đức cao, những bậc thiện tri thức đạt được quả huệ và thân thông. Họ có đủ khả năng để làm chủ được trí huệ và không trụ vào thân thông; họ thật sự giác ngộ. Cho nên, Phật pháp chỉ cần cho những người còn mê muội, như cần thuốc an thần (pháp để định tâm, và khi đã an tâm rồi thì phải bỏ nó - bỏ Pháp (thuốc an thần) đi không thì sẽ bị trụ (ghiên bệnh vô minh.)

Trong 84,000 pháp môn của Phật Giáo, tôi chưa thấy pháp môn nào dùng được cho những người điên (mental health?) Có thể người điên không cần Pháp vì họ đã kiến tánh không trụ vào nhục thân, biết cái

thân không phải là mình, cõi ta bà này không thật. Họ sống trong trong cõi thật của họ mà ta gọi là ảo tưởng, điên? Vì vậy, khi bác sĩ cho họ uống thuốc an thần, họ buông thông (relax, calm down) vì đã tìm thấy tâm (định tâm.) Còn khi họ “tĩnh” thấy đời là mộng huyễn thì ta nghĩ là họ “điên.” Những người này, ta không thể dùng ngôn ngữ loài người, thuốc men, và tâm lý học để chữa cho họ “tĩnh” lại được. Mà họ có bao giờ “điên” đâu mà chữa. Chúng ta chỉ có thể giải thích, họ bị di truyền, có máu điên từ cha mẹ, ông bà...Chỉ có psychiatrists và prescriptions mới giúp được họ mà thôi. Cho nên, nếu ta cố tâm đưa họ vượt bên điên, qua bờ tĩnh thì đối với họ, ta đang điên khùng, bắt họ đi từ bờ tĩnh qua tới bên điên. Theo tôi, cái âm họ nghe và cái sắc họ thấy là nguồn gốc của vấn đề. Nếu quán định được cái âm sắc đó thì mình có thể giúp họ và họ cũng có thể giúp mình. Muốn hiểu họ thì phải điên như họ, muốn họ hiểu mình thì họ phải tĩnh như mình. Chúng ta nên buông xả lý luận ở đây nếu không muốn bị điên loạn, tẩu hỏa nhập ma vì không biết khi nào mình điên, lúc nào mình tĩnh.

Tóm lại, có một bất thiện tri thức Bà La Môn đã chât vấn Phật về vũ trụ, chơn như, và không (emptiness) nhưng Phật im lặng không trả lời. Có những người phàm phu hỏi ngài về bể khổ và Phật đã giải thích với “đám lá trên tay” như phương thuốc cấp thời chữa bệnh khổ đau. Có những bậc đại Bồ Tát hỏi Phật về những đám “rừng lá trên núi” đó và Phật đã giảng dạy với 84,000 pháp môn, rất rõ ràng được ghi lại qua các kinh điển của Phật Giáo.

2 A Lại Da Thức Và Mạc Na Thức

Trong kinh Duy Thức thuộc tạng kinh phát triển, để chỉ cho sự huân tập thành khối nghiệp lực (A Lại Da Thức và Mạc Na Thức,) được xem là người giữ kho (librarian) và cái kho (library) tích trữ tạo thành nghiệp lực. Khi người chết, thân, thọ, tâm, pháp đều hoại diệt, cái ta không còn, chỉ còn Mạc Na Thức và A Lại Da Thức đi đâu thôi?

Theo kinh Nguyên Thủy, nghiệp lực không có thức, tức là không có cái biết. Do sự vô minh tương ứng nghiệp tái sanh luân hồi, chứ không có cái thức đi tái sanh. Các nhà Duy Thức Học, chỉ tưởng ra mà thôi, nên tưởng ra người giữ kho và cái kho đi tái sanh (Mạc na thức và A lại da thức đi tái sanh.) Sự thật trong kinh Nguyên Thủy dạy không có thức nào đi tái sanh luân hồi, chỉ có nghiệp thiện, ác đi tái sanh (transform)mà thôi. Nghiệp thiện ác, tức là do hành động nhân quả thiện ác tạo thành nghiệp. Đây là sự khác biệt giữa Bà La Môn và Phật Giáo trong quan niệm luân hồi (reincarnation.)

Kinh sách Phật Giáp đã bị thế tục hóa, được giảng giải lâm lạc để thỏa mãn cái ngu muội của chúng sinh. Biến thành linh hồn đi đâu thai, tạo ra mê tín dị đoan trong dân gian. Vì lý luận, Thân Thức đi tái sanh, luân hồi có thật để cố tình tạo nên cái thế giới linh hồn của người chết, cho nên mới sanh ra cái nghề tụng niệm cho linh hồn được siêu thoát. Vì nếu không có tin vào cái hiện hữu của tánh ngã, cái có của linh hồn thì các thầy tụng đều thất nghiệp, các nghi lễ cầu siêu đều không buôn được thân, bán được thánh nữa. Dù chúng ta có thỉnh cả ngàn cao tăng, ni sư tới tụng niệm cho linh hồn của người chết thì chúng tăng ni, linh mục, mục sư cũng không có năng lực để đưa linh hồn chúng ta lên thiên đường hay tới niết bàn được. Tiếp Dẫn Đạo Sư cũng không thể đưa ta từ bờ ngu muội, vượt qua bể khổ, đến bến giác ngộ, thẳng tới Tây Phương Cực Lạc được. Tuy nhiên, nếu những điều suy nghĩ, và nghi lễ ở trên có thể làm cho người sống an tâm là người chết cần đến những thủ tục xuất hành (Visa) như trên, mà theo tôi cũng không có hại gì cho họ mà cũng không ích lợi gì cho cái ngu muội của họ. Tôi không chống đối hay ủng hộ. Ngày nay, chúng ta không thấy những hủ tục, đốt vàng bạc, nhà cửa, áo quần, người hầu, xe, ngựa cho cõi âm trong đám tang hay kỵ giỗ chắc vì chúng sinh cũng bắt đầu hiểu được phần nào của chân lý của Phật Pháp.

1 Ngũ Uẩn

Phật Giáo Nguyên Thủy đã dạy, “Trong thân người gồm có 5 uẩn: sắc uẩn, thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn, và thức uẩn.”

***Sắc Uẩn** còn gọi là hoạt động của sắc ấm gồm có sáu thức: Nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức, ý thức. Gọi chung là **Sắc Thức**. Khi một người sống bình thường, nói bất cứ một điều nào hay suy nghĩ bất cứ một điều gì thì sắc thức hoạt động tức là nhóm sáu thức trong đó có ý thức hoạt động. **Ý thức** còn được gọi là **Tri Thức** hay **Tri Kiến**.*

***Tưởng Uẩn** hoạt động khi nào lục thức ngưng hoạt động. Lục thức ngưng hoạt động là lúc chúng ta đang nằm ngủ chiêm bao. Trong giấc chiêm bao chúng ta cũng nghe, thấy, biết, và cảm giác rõ ràng. Có thể chúng ta không nghĩ được trong lúc mơ nhưng ăn được được trong mộng? Cái biết trong chiêm bao gọi là **Tưởng Thức**. Như vậy, tưởng thức và ý thức là hai thức chỉ giống nhau là cái biết nhưng cái biết này có thì cái biết kia dừng lại, trái ngược lẫn nhau như giữa thực và mộng. **Thức Uẩn** hoạt động chỉ khi nào sắc uẩn và tưởng uẩn ngưng hoạt động. Muốn sắc uẩn và tưởng uẩn ngưng hoạt động thì phải nhập định, tịnh chỉ vào hơi thở. Khi tịnh chỉ hơi thở thì thức uẩn hoạt động. Thức*

uẩn hoạt động tức là Tam Minh. Tam Minh gồm có. “Túc mạng minh, Thiên nhãn minh, Lưu tận Minh.” Tam Minh còn gọi là “**TUỆ.**” Tuệ Tam Minh là cấp học cao nhất của Phật giáo. Phật giáo có ba cấp học gồm có, “**GIỚI, ĐÌNH, TUỆ.**”

Thọ Uẩn là sự cảm thọ của ba thức, khi các thức hoạt động thì thọ uẩn có mặt .

Hành Uẩn là sự hoạt động của ba thức, khi ba thức hoạt động (dấy lên) thì hành uẩn có mặt (hiện hữu.)

Cho nên, Mạc Na Thức và A Lại Da Thức là tướng tri của kinh sách, vốn để chia sẻ tâm thức con người ra nhiều mảnh. Khác với cái ý đồ ngu muội, vô tình hay cố ý làm lệch hướng của Phật Giáo chân chánh, biến Phật giáo thành một tôn giáo mê tín (superstitious) với đầy lý luận dị đoan, đây ảo giác tướng tri và những huyền thoại tưởng tượng.

2 A Lại Da Thức

A Lại Da Thức (zh. 阿賴耶識, sa. ālayavijñāna, bo. kun gzhi rnam par shes pa ཀུན་གཞི་རྣམ་པར་ཤེས་པ་) là thuật ngữ phiên âm, dịch ý là Tạng Thức (zh. 藏識). Là một khái niệm quan trọng của Duy Thức Tông (sa.

Vijñānavāda,) một trong hai nhánh chính của **Phật giáo** Đại Thừa (sa. Mahāyāna.) Trong trường phái này, thuyết về A Lại Da Thức nói về 8 thức là Nhân thức, Nhĩ thức, Tỷ thức, Thiết thức, Thân thức, Ý thức, Mạc Na Thức, A Lại Da Thức. A Lại Da Thức được xem là thức căn bản của mọi hiện tượng, nên còn gọi là Hàm Tàng Thức. Thức này chứa đựng mọi sự trải nghiệm của đời sống mỗi chúng sinh và nguồn gốc tất cả các hiện tượng tinh thần.

Khái niệm A Lại Da Thức là cơ sở của Duy Thức Tông, qua đó người ta giải thích sự hiện hữu của "con người, chúng sinh" của "cá nhân, cái tôi, ngã, self." Theo đó, các **chủng tử** (sa. Bīja, lượng tử, quantum) tức là các hạt mầm của **Nghiệp** (sa. karma, pi. kamma) được chứa đựng trong A Lại Da Thức (Universal Library, Google's database) và đời **nhân duyên** đầy đủ, chín mùi sẽ hiện thành tư tưởng. Các tư tưởng có tính riêng tư đó tác động trong môi liên hệ với **Vô Minh** (sa. avidyā) và **Ngã Chấp** (sa. ātmagrāha) làm cho mỗi người tưởng rằng có một cái “Ta” đứng sau mọi hành động của một mình. Tư tưởng đó lại gây tiếp các chủng tử của nghiệp và nghiệp lại tiếp tục tạo tác. Vòng lẩn quẩn này chỉ được đối trị bằng quan điểm cho rằng, không hề có một thế giới độc lập ngoài **Tâm**. Theo đó vũ trụ chỉ là phản ánh của A Lại Da Thức, con người chỉ thấy bóng dáng của chính tâm thức nó qua ảo giác

(holography.) Theo một quan điểm Phật giáo khác thì A Lại Da Thức chỉ là nơi tập hợp của mọi nghiệp xưa cũ trong vũ trụ (**Pháp Tướng Tông**.) Tóm lại, A Lại Da Thức thường được xem như là "sự thật cuối cùng," có khi được gọi là **Chân Như** (sa. Tathatā.)

3 **Chân Như Tịnh Tĩnh**

Tinh thần **Pháp Hoa Kinh** (Flower Garland Sutra, Flower Adornment Sutra, or Flower Ornament Scripture, Avataṃsaka Sūtra, Mahāvaiṣṭya Buddhāvataṃsaka Sūtra) là tư tưởng thâm diệu, kinh nói về Lý Diệu Thế chớ không phải Sự Tướng. Phật mà kinh nói ở đây chính là Phật Tánh, là Tri Kiến Phật, là Chơn Tâm Thường Trụ - Thế Tánh Tịnh Minh, là Như Lai Viên Giác Diệu Tâm thường trụ ở trong ta cho nên **chúng sinh khỏi cần phải đến hành tinh này hay thế giới nọ để tìm bất cứ vị Phật nào cả**. Bởi vì, trong kinh, y vào nghĩa Chân Như này, nói rằng: 'Tất cả chúng sanh từ xưa nay vốn thường trụ trong Bồ Đề Niết Bàn, chẳng phải do tu mới có, chẳng phải do làm mới được, rốt ráo không có cái gì là chứng đắc, cũng không có tướng gì để thấy.' Nhưng thấy có sắc tướng chỉ là do tùy nghiệp nhiễm ô mà hiện ra, chẳng phải Chân Như có các sắc tướng ấy, vì thật tướng Chân Như là vô tướng.'

Vạn pháp đều phát nguyên từ bản thể **Chơn Như** (Chân Như, zh. 真如, sa., pi. tathatā, bhūtatathatā) mẫu nhiệm. Chân Như Tĩnh Tĩnh là chỉ thể tính tuyệt đối cuối cùng của vạn vật. Chân Như là thể tính bất động, thường hằng, nằm ngoài mọi lý luận **nhân thức**. Chân Như nhằm chỉ cái ngược lại của thế giới hiện tượng thuộc thân, thuộc tâm. Chân Như đồng nghĩa với Như Lai Tạng, Phật Tính, và Pháp Thân. Đại khái, Chân Như duyên khởi là tất cả những gì chúng ta thấy, nghe, ngửi, nếm, xúc chạm, suy nghĩ (nhãn nhĩ tỷ thiệt thân ý, sắc thanh hương vị xúc pháp) đều sinh ra, duyên khởi từ Chân Như, hiện hữu trong Chân Như và diệt mất trong Chân Như. Nói cách khác, tất cả mọi hiện tượng mà chúng ta kinh nghiệm đều là Chân Như. Tri Kiến được Chân Như tức là Giác Ngộ, vượt khỏi thế giới nhị nguyên, chứng được cái **Nhất Thế** của khách thể và chủ thể. Niết-bàn theo hệ Pali Nam Truyền là "tịch tịnh, tịch diệt," mang nhiều nghĩa tĩnh lặng, thụ động vì ở trong một trạng thái tĩnh lặng tuyệt đối chờ con người đạt đến, còn Niết Bàn của Luận Đại Thừa Khởi Tín là hoạt động, sinh động, tích cực phi thường và cũng đồng thời đi đến với con người. Vì Niết Bàn của Đại Thừa là Chân Như thường hằng huân tập, cho nên, thực tại tối hậu của Đại

Thừa là Chân Không Diệu Hữu (theo Luận Khởi Tín là “Như Thật Không” và “Như Thật Bất Không”.) Muốn kiến Chơn Như phải an tâm trước, rồi dùng hồi quang phản chiếu, quán tự tại để soi thấy cái bản lai diện mục, tìm lại cái tánh thanh tịnh trong Niết Bàn Tịnh Độ.

1 Chân Không Diệu-Hữu

Đôi với Niết Bàn Chân Không Diệu Hữu này, phương tiện chính là cứu cánh, chứ không phải phương tiện để đạt đến cứu cánh, đạt đến rồi thì bỏ đi. Phương tiện không phải để chờ đợi cứu cánh, mà cứu cánh nằm ngay nơi phương tiện. Kinh Duy Ma Cật nói, “Bản tánh của sanh tử tức là Niết-bàn.” Luận Khởi Tín cũng thường nói đến Tánh, Tướng, hay Thể, Dụng của Chân Như, đi đến kết luận chung của Đại Thừa, “Sanh tử tức Niết Bàn.”

Trong sự thực hành, vì Niết-bàn là nền tảng của tất cả các pháp, cho nên ngoài sự chánh niệm tỉnh giác trên các pháp vô thường (như hơi thở, cảm thọ...) Đại Thừa còn chánh niệm tỉnh giác trên chính thực tại tối hậu là Niết Bàn Chân Như, “trực niệm Chân Như.” Đại Thừa không bỏ một điều gì mà con người trong sanh tử đang có để chuyển hóa sanh tử thành Niết Bàn. Kinh Thắng Man nói, “Sanh tử y trên Như Lai tạng... Có Như Lai tạng cho nên có sinh tử, đó gọi là người trí nói. Sinh và tử, hai pháp này tức là Như Lai tạng. Do lời nói thế gian nên nói có sinh tử, chứ chẳng phải Như Lai tạng có sinh có tử. Như Lai tạng vốn là ngoài tướng hữu vi. Như Lai tạng vốn thường trụ, bất biến, cho nên Như Lai tạng là nền tảng y cứ, là cái duy trì, là cái kiến lập.” Kinh Lăng Già nói: “Cái sinh diệt kia là thức, cái chẳng sinh diệt là trí. Cái bị các tướng ràng buộc ngăn ngại là thức. Cái không bị ràng buộc ngăn ngại là trí... Đại Huệ! Ta nói rằng thức vọng tướng diệt thì gọi là Niết Bàn,” mà Niết Bàn là một tên gọi khác của Chân Như.

Phẩm Tự Tánh thanh tịnh mà tất cả tướng đều là tánh, tất cả hiện hữu đều là Như Lai tạng. Kinh Đại Bát Nhã nói, “Tất cả pháp bốn tánh thanh tịnh. Ở trong các pháp đó, nếu Bồ Tát tâm thông đạt chẳng mê mờ, đó chính là Trí Huệ Ba La Mật.” Đơn giản hóa, Chân Như là cái dung chứa mọi mâu thuẫn, đối nghịch nhị nguyên: có và không, động và tĩnh, một và nhiều, như thật và như huyễn, tướng và vô tướng... đồng thời vẫn thanh tịnh, không bị nhiễm ô bởi chúng.

Chân Như duyên khởi hay Chân Không Diệu Hữu phải được thực hành để thể nghiệm để tránh khỏi rơi vào hý luận, rơi vào vòng lẩn quẩn của ý thức hữu hạn và sinh diệt. Chính vì thế mà sự thực hành của Đại Thừa phong phú vô cùng, tượng trưng là tám vạn bốn ngàn pháp môn hay

84,000 con đường (chỉ số lượng tương đối) mà một trong những pháp môn hay con đường ấy là kiên tâm và từ bi (cho vui, cứu khổ.) Theo Kinh Hoa Nghiêm, sức mạnh của sự kiên tâm và từ bi này khiến hành giả có thể “phá vỡ hạt bụi để thấy ra kinh điển.” Kiên tâm đối với tất cả, vì tất cả đang là Chân Như nhưng bị che giấu bởi vô minh. Mà sùng tín (devotion) cũng là động lực lớn đi trên con đường tu đạo, “Từ khi mới phát tâm cầu đạo cho đến thành Phật, trong khoảng thời gian ấy, người tu nương vào chư Phật, chư Bồ-tát, hoặc thấy hình tượng các Ngài, hoặc nghĩ đến các Ngài, đều được các Ngài gia hộ. Các Ngài hoặc hiện thân làm cha mẹ, thân thuộc, hoặc làm thiện hữu tri thức, hoặc làm người tôi tớ hầu hạ, hoặc làm người oan gia, hoặc dùng bốn nhiếp pháp cho đến tất cả các hành động để trợ duyên. Nhờ sức đại bi huân tập, khiến chúng sanh tăng trưởng căn lành, chúng sanh nếu thấy hoặc nghe đều có lợi ích.”

2 Vô Lượng Công Đức

Chính nhờ Chân Như luôn luôn ở trong cuộc đời mà hành giả có thể tích tập, khai triển mọi đức tính của Bồ Tát như tôn trọng, khoan dung, từ bi, bình đẳng, nhẫn nhục, lạc quan, trì chí, ... Mà vô lượng công đức của một bậc giác ngộ là kiến dụng của Chân Như. Chân Như là Như Lai Tạng, chứa giữ muôn hạnh muôn đức ấy. Đối với Chân Như, Chân Không Diệu Hữu, thế giới sanh tử này là một đạo tràng thử thách rộng lớn cho hành giả, vì thế giới này là bể khổ (dukka) theo nghiệp nhìn bởi “nhục nhãn” của chúng sanh nhưng lại là Chân Như Tĩnh Tĩnh được nhìn theo thiên nhãn của bồ tát. Chân Như vẫn luôn có đó, không đến không đi, nhưng còn ẩn giấu chờ hành giả an tâm để kiến tánh, giác được chân như, chứng được niết bàn, thành Phật.

Cho nên hành giả có thể tu bất cứ nơi nào, ở trong bất cứ hoàn cảnh nào, thời gian nào, không gian nào, cũng có thể huân tập và bắt gặp Chân Như. Nói theo những thí dụ “sóng và đại dương, bóng và gương” của Luận Khởi Tín thì thấy sóng ở đâu thì đại dương ở đó, thấy ảnh ở đâu thì thấy gương ở đó. Như thế, thế giới này là một đạo tràng của Chân Như. **Thế giới Ta Bà là nơi ẩn chứng của Giác Ngộ, vì cõi Chân Như không có chứng đắc.**

Đạo vốn không nhan sắc
Mỗi ngày mới mẻ khoe
Ngoài vô biên thế giới
Chỗ nào chẳng phải nhà?

Thiền sư Thường Chiếu (?-1203)

4 Diệu Pháp Chân Kinh

Theo bách khoa toàn thư (Wikipedia,) “*Diệu Pháp Liên Hoa Kinh* (zh. 妙法蓮華經, sa. saddharmapundarīka-sūtra,) cũng được gọi ngắn là *kinh Pháp Hoa*, là một trong những bộ kinh Đại Thừa quan trọng nhất, được lưu hành rộng rãi ở Trung Quốc, Nhật Bản, Tây Tạng và Việt Nam. Thiền Thai Tông lấy kinh này làm giáo pháp căn bản. Kinh này chứa đựng những quan điểm chủ yếu của Đại Thừa Phật giáo, đó là giáo pháp về sự chuyển hoá của Phật tính và khả năng giải thoát. Kinh này được Phật giảng vào lúc cuối đời, được kết tập trong khoảng năm 200. *Kinh Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm* (zh. 大方廣佛華嚴經, sa. buddhāvataṃsaka-mahāvaiṇavyasūtra, ja. daihō kōbutsu kegonkyō), thường được gọi tắt là *kinh Hoa Nghiêm* (sa. avataṃsakasūtra hoặc gaṇḍavyūha) là một bộ kinh Đại Thừa, lập giáo lý căn bản của Hoa Nghiêm Tông. Kinh nhấn mạnh đến tính “vô ngại” của mọi hiện tượng và chủ trương rằng tâm con người chính là vũ trụ và đồng thể với tâm Phật. Quan điểm này của Đại Thừa hay được Thiền Tông nhấn mạnh và vì thế, kinh này cũng thường được tông này nhắc đến.”

*Kinh Pháp Hoa và Hoa Nghiêm là hai bộ kinh tinh yếu của Phật Giáo Đại Thừa. Kinh Pháp Hoa đặt nặng về pháp, trong khi kinh Hoa Nghiêm thì nhấn mạnh về Phật là vị có đầy đủ tư cách để tuyên thuyết diệu pháp. Kinh Hoa Nghiêm là một trong những bộ kinh quý giá nhất của Đại Thừa. Theo kinh, chính hai bộ kinh này do Đức Phật Thích Ca thuyết giảng ngay sau khi Ngài thành chánh giác. Trong khoảng 49 ngày ngồi tư duy dưới gốc cây Bồ Đề, Ngài ở trong định “Hải Ấn Tam Muội” và hiện ra thân tướng Pháp Thân Đại Nhật Như Lai mà “**nói**” ra bộ Kinh Hoa Nghiêm này để hóa độ cho các vị Bồ Tát từ ngôi Sơ Địa trở lên. Vì kinh Hoa Nghiêm này cho hàng Bồ Tát, do đó hàng nhị thừa không thể hiểu biết, hưởng chi là phàm phu. Chúng ta có thể hiểu đại khái là Phật giảng thuyết kinh này cũng như là cuộc hội thảo dành cho các nhà trí tuệ, bác học, đạo đức do đó người có trình độ thấp hơn có tham dự cũng không thể nào hiểu được. Tại vì sao? Bởi vì Đức Phật **nói** Kinh Hoa Nghiêm trong thiền định; Ngài dùng tâm chuyển vật - vô tự, vô âm, vô sắc; tâm truyền tâm, ấn truyền ấn. Điều nên lưu ý là Phật Giáo Nguyên Thủy không công nhận hai bộ kinh này là Phật thuyết. Họ cho đó là ngụy kinh của các Tổ Trung Hoa. Có thể 30% dựa vào lời*

Phật thuyết, 70% là bịa đặt đây mê tín, dị đoan.

1 Như Thị Ngã Văn

Tất cả kinh điển và các văn tự, Đại Thừa, Tiểu Thừa, mười hai bộ kinh đều do con người viết lại và sao chép từ những bài thuyết giảng qua chính kim khẩu và chuyển vận thân thông của Đức Phật Thích Ca. Những quyển Kinh Đại Thừa như DIỆU PHÁP LIÊN HOA, KIM CANG, DUY MA CẬT, LĂNG NGHIÊM đều được mở đầu bằng “Như thị ngã văn (Tôi nghe như thế này)” có nghĩa là mượn lời của Phật để thuyết. Như thị ngã văn là lời ngài A Nan thuật lại. Tất cả kinh Phật đều mở đầu bằng câu này, để chỉ rõ là do ngài A Nan, bậc đa văn đệ nhất, nghe chính từ kim khẩu của Phật thuyết ra và sau đó mới ghi chép lại.

Lục Tổ dạy cho các đệ tử như Pháp Hải, Chí Thành, Pháp Đạt, Thần Hội, Trí Thường, Trí Thông, Chí Triệt, Chí Đạo, Pháp Trân, Pháp Như, pháp môn TAM KHOA, dùng ba mươi sáu pháp đối, ra vào (khai thị bằng lời nói hay cử chỉ) thường là nhị biên, thuyết tất cả pháp chẳng là tự tánh. Nếu biết dùng thì thấu đạo và tất cả kinh pháp, ra vào thường là nhị biên. Dụng của tự tánh chẳng cần tác ý, nói năng với người, ngoài thì ở nơi tướng là tướng, trong thì nơi không là không. Nếu trọn chấp tướng thì sanh trưởng tà kiến, nếu trọn chấp “không” thì sanh trưởng vô minh. Kẻ chấp “không” hay phỉ báng kinh Phật, cho là “chẳng cần văn tự,” đã nói chẳng cần văn tự thì con người cũng không nên có lời nói, cái lời nói tức là tướng văn tự. Lại nói, “Đạo ngay thẳng chẳng lập văn tự”, thật ra hai chữ “chẳng lập” cũng là văn tự vậy! Vừa nghe người thuyết pháp, liền phỉ báng cho là dính mắc văn tự, các người phải biết, tự mê còn đỡ, lại phỉ báng kinh Phật. Chớ nên phỉ báng kinh, để tạo nhiều tội chướng. (Pháp Đàn Kinh, Phẩm Phó Chúc Thứ Mười)

Vạn pháp là phương tiện dùng để dạy cho người ngu muội bỗng nhiên thấu hiểu, tâm được khai thức, phá tư tưởng chấp thật của mình để được ngộ như người thiện tri giác. Tướng cũng nên nói rõ thêm chữ “Ngu Muội” trong Phật Giáo không có nghĩa là ngu dốt, kém thông minh mà có nghĩa là “Vô Minh” bị che lấp, không thấy rõ chân lý tối thượng - như thị tri kiến. Cho nên khi đa số chúng ta không hiểu được cái nghĩa thâm thúy ở trên, nổi cơn sân vì tướng bị chê là ngu dốt. Họ đã tự chứng minh cái ngã, cái sân – cái không phải của mình mà cứ tưởng nó là của mình. Đó là bài học bản thân hay nhất về cái tôi sân si cho kẻ

ngu muội.

Nếu không có con người thì tất cả muôn pháp vốn tự chẳng có. Vì vậy, kinh điển tự kinh không phải là chân lý tuyệt đối mà chỉ là phương tiện để đạt được cứu cánh, như ngón tay chỉ mặt trăng, hay như con thuyền bát nhã độ ta qua sông. Như tôi đã nói ở trên, Vô Tự Kinh, bất khả tư nghị (không thể giải bàn,) mới chính là chân lý tối thượng, giải thoát của Phật Giáo. Cho nên, tự bất thị không, không bất thị tự. Vô tự là hữu tự, hữu tự là vô tự. Cho nên, tự là tự, không là không. Đó là vô nhị (non-dualism.)

Đạo Phật cũng không đòi hỏi Phật tử phải có một niềm tin tuyệt đối mà Faith không phải là tín điều tiên quyết trong Phật Giáo. I would say, "There is no faith in Buddhism but awareness." Ngược lại, chúng ta phải dùng trí tuệ để chiêm nghiệm những gì Phật dạy. Phó thác, tin tưởng mù quáng, và bám víu vào phương tiện (tín điều và kinh điển,) không giúp ta đạt được mục đích – an tâm, kiến tánh, vượt qua bến mê, xa lìa bể khổ, để tới bờ giác ngộ. Qua rồi thì đừng trụ vào tự kinh, cho dù trên đường tu hành có đạt được chút huệ (thần thông) cũng phải xả bỏ tất cả, vô sở vô trụ. They should be disposable. Đó là lý do, Anan và Ma Ha Ca Diếp trao Vô Tự Kinh cho thầy trò Đường Tăng, sau khi Tam Tạng, Bát Giới, và Sa Tăng bướt xuống con thuyền không đáy. Đứng trên con thuyền không đáy, Tam Tạng thấy cái xác phàm của mình trôi trên sông trong lúc quá giang. Lúc đó là Đường Tăng đã an tâm không sợ chết đuối vì con thuyền không đáy và kiến tánh khi thấy xác phàm tục của mình đã bỏ lại trên sông. Tức khắc, Đường Tăng đã giác ngộ biết mình đang qua bến mê, tới bờ Tây Phương cực lạc trong truyện Tây Du Ký của Ngô Thừa Ân.

"Although one may have faith that the sutras are pointing to truth, merely "believing in" what they say is of no particular value. The religious practice of Buddhism is not based on fidelity to doctrines, but on the very personal, very intimate process of realizing the truth of the doctrines for oneself. It is realization, not belief that is transformative." Đức Phật khuyến khích Phật tử mang chính lời Phật dạy ra phân tích mổ xẻ, tìm hiểu kỹ càng, kiểm chứng thân trọng rồi mới chấp nhận, chứ không chấp nhận vì lòng kính ngưỡng. Mà quá trình đánh giá kinh điển Phật Pháp tương tự như sau: tiếp theo xét xem Phật đang giảng pháp trong lúc nào (thời gian,) ở khung cảnh (không gian,)

điều kiện (condition) nào, những ai là thính giả (audience,) ai là người giảng viên chính. Dẫn chứng (references) từ đâu, trước hết phân tích lời giảng xem đâu là ý thật của Phật và xét xem hiểu theo nghĩa đen có sẽ dẫn đến mâu thuẫn trong lời Phật dạy hay không. Hơn 2,500 năm về trước, Phật Giáo đã hệ thống hoá phương pháp lý luận ở trên tương tự như lý luận, khảo cứu, thực nghiệm, chứng minh, dẫn chứng, phúc trình (reports) của Khoa Học hiện đại.

Tuy nhiên, vì ngôn ngữ và văn tự của chúng sinh không thể dễ dàng diễn tả, hay giảng giải được tất cả những tinh yếu của Phật Pháp như tự tánh Bồ Đề, tự tánh Niết Bàn Tĩnh Tĩnh trong tất cả mọi chúng sinh. Như Tổ Thiên Tông Mã Minh đã nói, “Trong bản thể của sự vật, chỉ có sự diễn tả, trình bày, biểu đạt ngôn ngữ như một hành vi đang diễn ra, chứ không thật có chủ thể diễn tả và đối tượng diễn tả. Tương tự, dù có hành động nhận thức phân biệt nhưng vốn không thực có chủ thể phân biệt và đối tượng phân biệt.” “There is no teacher of the Dharma, no one to listen, and no-one to understand. It is as if an illusory person were to teach the Dharma to illusory people.” Đây là chỗ mà chư Tổ thường gọi là “ngôn ngữ đạo đoạn tâm hành xứ diệt.” Do đó, những ý niệm về Niết Bàn, về Bản Thể tuyệt đối, về Chân Như đều không phải là thật, chỉ là tên gọi, là giả danh và nó được gọi là “Không.” “If you awaken from this illusion, and you understand that black implies white, self implies other, life implies death--or shall I say, death implies life--you can conceive yourself.” Alan Watts.

Phật dạy, “Vạn Pháp như huyễn,” không có thật. Vì vậy, chúng ta phải tùy thuận, lìa tất cả ý niệm phân biệt chủ quan để nhập chân như. Cho nên, các bậc tôn giả đức độ ngày xưa nói rằng, “**Y kinh giải nghĩa tam thế Phật oan, Ly kinh nhất tự tức đồng ma thuyết**” nghĩa là dựa vào văn tự của kinh điển mà giải nghĩa đó là oan cho chư Phật, còn rời bỏ kinh điển mà nói cho dù là một chữ cũng là ma nói.

2 Quán Âm Thân Chú

Theo thiền ý, đa số Kinh Phật thấy đều Tâm Nghe, Tâm Thấy, Tâm Biết Thế Tánh cho nên muốn thọ kinh điển phải dùng Trí Tuệ Bát Nhã để tùy thuận quán ngộ cái Âm (sound,) thấy cái Quang (ánh sáng,) ngửi cái hương thơm (perfume) của Phật Pháp. Tụng kinh là tụng Thân Chú, đó là âm thanh của Phật để giảng dạy cho các Bật Bồ Tát, Đấng Phạm Thiên, thần thánh tiên, chúng sinh, súc sinh, ...cùng một lúc trong vô lượng vũ trụ (multi-universes in multi-dimensions bundled in the Web(s) mà Phật Thích Ca đã ví dụ 2,500 năm trước.) Cũng như, khi đang nghe bặt Thiệt Tri Thức thuyết pháp hoặc xem Kinh hay chiêm ngưỡng Phật,

thì phải nhất tâm tín thành thì lời pháp, Kinh Phật thấy đều trở thành Tâm Nghe, Tâm Thấy, Tâm Biết Thế Tánh. Bằng nghe bất Thiện Tri Thức thuyết pháp, xem Kinh cùng chiêm ngưỡng Phật mà chẳng có tín tâm thì nghe Pháp, thấy chữ Kinh chẳng biết nghĩa kinh, cũng như biết tượng Phật chớ chưa biết Đức Tánh Từ Bi Hỷ Xả của Phật. Đa số chúng ta đọc kinh mà không thấy, thấy mà không biết, biết mà không hiểu. Tai hại nhất là hiểu sai lạc, tự giảng giải ngu muội. Hại chính bản thân mình, hại lây luôn những người khác.

Trong Kinh Pháp Đàn, Phẩm Cơ Duyên Thứ Bảy, Ni Vô Tận Tạng, thường tụng Kinh Đại Niết Bàn. Lục Tổ nghe qua một lần liền biết diệu nghĩa của kinh. Ni cầm kinh hỏi chữ. Tổ nói, “Hỏi nghĩa thì được, hỏi chữ thì chẳng biết.” Ni nói: “Chữ còn chưa biết, làm sao hiểu nghĩa?” Sư nói “Diệu lý của chư Phật chẳng dính dáng với văn tự.” Ni ngạc nhiên kính phục.

Tăng Pháp Đạt, người Hồng Châu, 7 tuổi xuất gia, thường tụng Kinh Pháp Hoa, đến lễ Tổ Sư mà đầu chẳng chấm đất. Sư quở rằng. “Đảnh lễ mà chẳng chấm đất bằng như chẳng lễ, trong tâm người tất có chất chứa một điều gì, ngày thường tu hạnh gì?”

Tăng Pháp Đạt đáp: “Niệm Kinh Pháp Hoa đã hết ba ngàn bộ.”

Sư nói, “Dẫu người tụng đến mười ngàn bộ, nếu ngộ được ý Kinh mà chẳng tự cho là thù thắng, mới đồng một hạnh với ta. Nay người tự phụ cho đây là sự nghiệp mà chẳng biết lỗi.”

Pháp Đạt nghe kệ xong bèn tạ lỗi rằng, “Từ nay trở đi sẽ khiêm tốn cung kính tất cả. Đệ tử tụng Kinh Pháp Hoa mà chưa hiểu nghĩa kinh, tâm thường có nghi, Hòa Thượng trí huệ minh mông, xin nói sơ lược nghĩa lý của kinh.”

Sư nói, “Pháp Đạt, pháp vốn thông đạt, chỉ tại tâm người chẳng đạt. Kinh vốn chẳng nghi, tâm người tự nghi. Người niệm Kinh này lấy gì làm tông chỉ?”

Pháp Đạt nói, “Đệ tử căn tánh ngu độn, xưa nay chỉ biết y văn niệm tụng, chẳng biết tông chỉ.”

Sư nói, “Ta chẳng biết chữ, người lấy kinh tụng thử một bộ, ta sẽ giảng thuyết cho.”

Pháp Đạt liền lên tiếng tụng kinh, đến phẩm Thí Dụ, Sư nói, “Hãy ngừng, Kinh này vốn lấy nhân duyên xuất thế làm tông chỉ, dù nói nhiều thí dụ cũng chẳng ngoài việc này. Thế nào là nhân duyên? Kinh nói, “Chư Phật Thế Tôn vì một đại sự nhân duyên mà xuất hiện trên đời.” Một đại sự tức là TRI KIẾN PHẬT vậy. Người đời ngoài mê chấp tướng, trong mê chấp không, nếu được ở nơi tướng mà lìa tướng, nơi không mà lìa không, tức là trong ngoài chẳng mê. Nếu ngộ pháp này, ngay trong một niệm tâm liền sáng tỏ, ấy là khai ngộ TRI KIẾN PHẬT vậy. Phật tức là GIÁC, chia làm bốn cửa: Khai GIÁC TRI KIẾN, Thị GIÁC TRI KIẾN, Ngộ GIÁC TRI KIẾN, Nhập GIÁC TRI KIẾN. Nếu nghe khai thị liền được ngộ nhập tức GIÁC TRI KIẾN, do đó bốn lai chơn tánh liền được hiển hiện.

Người nên cẩn thận, chớ hiểu lầm ý Kinh, nghe nói: “Khai thị ngộ nhập” bèn cho là tri kiến của Phật (tha Phật) chẳng có phần mình; nếu hiểu như thế là phỉ báng Kinh Phật vậy. Đã nói Phật thì TRI KIẾN PHẬT đã sẵn đây đủ, đâu cần phải khai thị nữa! Người phải tin rằng nói tri kiến Phật là ở nơi tự tâm của người chẳng phải Phật bên ngoài. Bởi vì tất cả chúng sanh tự che khuất ánh sáng của tự tánh, tham ái cảnh trần, phan duyên bên ngoài nhiều loạn bên trong, cam chịu trần lao hành hạ, làm nhọc Đức Thế Tôn từ chánh định ra, khổ tâm khuyên dạy bằng đủ mọi cách, khiến ngừng nghỉ các duyên, chớ nên hướng ngoại tìm cầu, tức chẳng khác với Phật, nên nói là khai tri kiến Phật. Ta cũng nên khuyên tất cả mọi người thường nên khai tri kiến Phật nơi tự tâm. Người đời tâm tà, ngu mê tạo tội, miệng lành tâm ác, tham sân ganh ty, gièm xiêm, nịnh bợ, ngã mạn, hiếp người, hại vật, tự khai tri kiến chúng sanh. Nếu được trong tâm ngay thẳng, thường sanh trí huệ chiếu soi tự tâm, dứt ác làm lành, tức là tự khai tri kiến Phật vậy, người nên niệm niệm khai tri kiến Phật chớ khai tri kiến chúng sanh. Khai tri kiến Phật tức là xuất thế, khai tri kiến chúng sanh tức là thế gian. Nếu người chỉ luôn luôn lấy công phu tụng niệm làm thời khóa, chẳng khác nào con mao ngưu tiếc đuôi! (Con mao ngưu có đuôi rất đẹp, gặp thợ săn chỉ giấu đuôi mà không giấu đầu).

Pháp Đạt nói, “Nếu như vậy tức là chỉ cần hiểu nghĩa, chẳng cần tụng kinh sao?”

Sư nói, “Kinh có lỗi gì, đâu làm chướng niệm của người! Chỉ vì mê ngộ tại người, tổn ích do mình mà thôi. Miệng niệm tâm hành tức là chuyển được kinh, miệng niệm tâm chẳng hành tức bị kinh chuyển.” Hãy nghe kệ đây:

Tâm mê Pháp Hoa chuyển,
Tâm ngộ chuyển Pháp Hoa.
Tụng kinh cứu bất minh,
Giữ nghĩa tác thù da.
Vô niệm niệm tức chánh,
Hữu niệm niệm thành tà.
Hữu vô câu bất kể,
Trường ngữ bạch ngữ sa.
Dịch nghĩa:

Tâm mê Pháp Hoa chuyển,
Tâm ngộ chuyển Pháp Hoa.
Tụng lâu chẳng hiểu thấu,
Nghịch ý nghĩa trong kinh.
Vô niệm (không chấp thật) niệm tức chánh,
Hữu niệm (có chấp thật) niệm thành tà.
Hữu vô đều chẳng chấp,
Tự tánh luôn luôn hiện.

Tăng Pháp Đạt nghe xong thoát chảy nước mắt, ngay nơi đó khai ngộ, nói với Sư, “Pháp Đạt xưa nay thật chưa từng chuyển Pháp Hoa, lại bị Pháp Hoa chuyển.”

Sư nói: “Người sau này mới được gọi là ông Tăng tụng Kinh vậy.”
Pháp Đạt từ đó lãnh hội huyền chỉ, cũng chẳng dứt tụng Kinh.

Figure 11 Đức Quán Âm Tứ Thủ, Bốn Tôn của nhiều thế hệ hành giả Mật giáo

3 Thần Chú Là Gì?

Thần chú (tiếng Phạn, Mantra) là bản tâm của chư Phật, là mật ngữ của

chư Phật, của chư đại Bồ tát, lưu xuất từ những lân đại định tam muội, đúc kết tất cả tinh ba vi diệu trong vũ trụ. Thân chú có nghĩa là “bảo hộ tâm thức” thoát khỏi uế trước, phiền não, khổ đau. Trong Phật Giáo Mật Tông, thân chú là một phương tiện được sử dụng song hành với phương pháp thiền quán Hộ Phật Du Già, thiền quán Bốn Tôn, Yidam Yoga. Như thân chú OM MA NI PAD ME HUM (Án Ma Ni Bát Mê Hồng) của QUÁN ÂM BỒ TÁT.

Quan Thế Âm Bồ Tát dạy, “Hãy trì tụng lục tự đại minh thân chú, chỉ một điều đó là đủ... Bất kỳ những sở nguyện chính đáng, ta đều giúp họ toại ý, nếu không được như vậy, ta thề không thành bậc Chánh Đẳng Chánh Giác.”

Figure 12 Thân chú được minh họa bằng Tạng ngữ

Trong pháp hội Lăng Nghiêm, Đức Phật dạy rằng ngay cả các bậc Đại Bồ Tát cũng cần trì chú. Từ đó cho biết thân chú thực sự hữu ích cho chúng sanh hữu tình, trong đó có loài người chúng ta. Sau đây là một trích dẫn từ kinh Thủ Lăng Nghiêm để thấy rõ oai lực của thân chú, “Giả sử có chúng sanh nơi tâm còn tán loạn, nhưng nếu vẫn trì niệm thân chú này, cũng vẫn thường được 84,000 hằng hà Kim Cang Thân ngày đêm đi theo giữ gìn hộ vệ... Các quỷ thần ác phải xa lánh thiện nhân này ngoài 10 do tuần, và các chúng ma muốn rình rập quấy nhiễu cũng không thể được...”

Figure 13 Long Thân Bảo Hộ

4 **Thần Thông Quãng Đại**

Thần thông (Abhijina-Abhinna) nguyên nghĩa là trí tuệ siêu nhiên, được hiểu là năng lực siêu phàm do tu tập bất cứ pháp thiền định nào mà đạt được. Abhijina is Six Supernormal (Lục Thông) powers usually possessed by Buddha, bodhisattvas or arhant. These powers include magical powers, divine ears, penetration of the mind of others, divine eye, memory of former existence and knowledge of the extinction of moral impurities. Abhinna (Linh Cảm) is Intuitive Powers that come from the practice of concentration: the ability to display psychic powers,

clairvoyance, clairaudience, the ability to know the thoughts of others, recollection of past lifetimes, and the knowledge that does away with mental effluents. (Access to Insight: A Glossary of Pali and Buddhist Terms)

Vào thế kỷ XII, một vị cao tăng Ấn Độ có viết một cuốn sách về hành trạng của 84 vị có thần thông từ thế kỷ VIII đến thế kỷ XII, nhan đề là *Carturraciti-Siddha-Pravitti* (Keith Dowman và H. W. Shumann dịch ra Anh ngữ.) Đặc biệt, ở Tây Tạng có rất nhiều truyền thuyết và sách nói về thần thông của nhiều vị tu sĩ và người bình thường thuộc nhiều giới khác nhau. Kinh điển Phật Giáo mô tả 18 phép thần biến hóa (*Virkurvana*) như là trí tuệ siêu phàm của các bậc chứng ngộ, đạt thần thông được gọi là thành tựu giả (*Siddha*.) Vì thần thông là trí tuệ bát nhã cho nên nó không phải là mê tín dị đoan (*superstition*.) Nhưng vị có thần thông không hẳn là những vị đạt ngộ và những vị đạt ngộ không hẳn là những vị có thần thông.

Đức Phật từng phê phán bác các thần thông và khuyên các đệ tử không nên thể hiện thần thông. Ngài khẳng định thần thông cao nhất là thần thông hiểu pháp và truyền đạt pháp. Đạo Phật nhằm đưa con người đến cứu cánh đại giải thoát khỏi khổ đau của sinh tử luân hồi. Sự biểu hiện cụ thể thần thông Phật Giáo là đem sức cảm ứng, đem giáo pháp mà an tâm và tạo niềm tin cho người ta, từ đó người ta vui đi hay dứt đi cái khổ nhất thời trên bước đường tu tập tìm về đại giải thoát.

1 Lục Thần Thông

Kinh điển Phật giáo thường nói đến sáu loại thần thông (Tiếng Phạn là *Sad abhijnah*.) Lục Thông là thanh tịnh 6 căn, “mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý.” Khi tâm bị ô nhiễm thì 6 căn là lục tặc, là 6 tên giặc làm tâm xao động, vọng tưởng. Nhưng khi đã chế ngự 6 căn không bị ô nhiễm, tâm không động, không khởi vọng tưởng. Chúng ta đạt được trí huệ có được Lục Thông, thần thông quảng đại. The 6 'higher powers', or supernormal knowledges, consist of 5 mundane (*lokiya*) powers attainable through the utmost perfection in mental concentration (*samādhi*, q.v.) and one supermundane (*lokuttara*) power attainable through penetrating insight (*vipassanā*), i.e. extinction of all cankers (*āsavakkhaya*; s. *āsava*), in other words, realization of Arahantship or Holiness.

Lục Thông bao gồm:

1) **Thiên Nhãn Thông** (divine eye, dibba-cakkhu): khả năng nhìn của con mắt thứ ba, có thể nhìn từ bất cứ góc độ nào mà không cần ngoảnh đầu về phía sau, thấy từ tứ phương tám hướng (360%) mà không bị trở ngại bởi khoảng cách, chướng ngại vật, thậm chí còn có năng lực nhìn xuyên sự vật, thời gian, không gian và nhìn thấy những sinh vật ở thế giới khác, thấy cảnh hưởng vui khổ của tất cả chúng sinh. Cơ sở khoa học của Thiên Nhãn Thông là bình thường con người chúng ta chỉ nhìn thấy những sắc chất có quang phổ từ màu đỏ đến màu tím. Nhờ luyện tập thiền định, hoặc một phép rèn luyện tinh thần nào đó, sóng não của chúng ta mạnh lên, có thể “bắt sóng” được những sắc chất ở tần số khác, ví dụ như sóng siêu ngắn (một loại sóng có thể xuyên qua vật cản, dùng trong thông tin vũ trụ), vì vậy người đạt Thiên Nhãn Thông có sức nhìn không hạn chế.

2) **Thần Túc Thông**, hay **Thần Cảnh Thông** (magical powers, iddhi-vidha): năng lực hiện thân tùy ý tại bất cứ nơi đâu, khả năng di chuyển không hạn chế: phi thân, di chuyển tức thời. Thậm chí còn có thể tàng hình, hiện thân to, nhỏ tùy ý. Cơ sở khoa học của Thần cảnh thông là con người vốn dĩ được tạo thành bởi vô số các tế bào. Khi luyện tập sức mạnh ý chí đến mức có thể làm chủ chính mình, làm chủ từng bộ phận trong cơ thể, thì việc làm cho cơ thể nhẹ nhàng, co nhỏ, phình lớn... là điều hoàn toàn có thể. Nói thêm về khả năng di chuyển tức thời mà khoa học ngày nay thừa nhận có sự tồn tại của chiều không gian thứ 4, người bước vào chiều không gian này có thể đi đến bất cứ đâu trong không gian 3 chiều (là nơi ta đang ở.)

3) **Thiên Nhĩ Thông** (divine ear, dibba-sota): khả năng nghe của tai, không bị trở ngại của ngôn ngữ, giống loài, có thể nghe được mọi âm thanh trên thế gian, hiểu được tiếng muôn loài. Cơ sở khoa học smart phones, TV, Radio, kỹ thuật thông dịch tự động, vệ tinh nhân tạo,... tương tự như Thiên Nhãn thông.

4) **Tha Tâm Thông** (penetration of the minds of others, ceto-pariya-nāna): khả năng biết được tâm ý, suy nghĩ của chúng sinh. Cơ sở khoa học của Tha Tâm Thông là bộ não con người và muôn loài ví như một đài thu và phát sóng, mọi tâm tư, ý nghĩ của chúng ta đều tỏa ra xung quanh dưới dạng sóng. Nhờ tu tập Thiền Định, hoặc một phép luyện

tin thần nào đó, chúng ta cải thiện được sức thu của não bộ, thì khi đó ta có thể thu được sóng não của chúng sinh và sức sinh và hiểu chúng đang nghĩ gì.

5) **Túc Mạng Thông hay Thân Túc Thông** (remembrance of former existences, *pubbe-nivāsānussati*): năng lực biết được thọ mạng của mình và của chúng sinh từ muôn nghìn kiếp. Cơ sở khoa học của Thân Túc thông là khoa học nhân điện ngày nay đã chụp được luồng điện trường xung quanh con người, mà trong tôn giáo gọi là “Hào Quang,” gồm 7 tầng, phản ánh tính cách, tình trạng sức khỏe, suy nghĩ của người đó. Đặc biệt tầng thứ 7, nằm ở ngoài cùng, lưu giữ ký ức của người đó không chỉ từ thuở nhỏ mà từ vô lượng kiếp quá khứ. Người đạt Thân Túc Thông có thể đọc hiểu tầng hào quang này.

6) **Lậu Tận Không** (extinction of all cankers, *āsavakkhaya*): năng lực đoạn trừ phiền não, sinh tử, khả năng làm chủ bản thân tuyệt đối, ý nghĩ được kiểm soát, không còn vọng tưởng (suy nghĩ vẩn vơ), không còn nghi ngờ, không bị nhiễm ô dù trong hoàn cảnh nào, tâm thức tỉnh lặng, xóa bỏ mọi nghiệp chướng (tốt hoặc xấu). Người đạt Lậu Tận Thông sau khi chết (gọi là Viên Tịch hoặc Tịch Diệt) sẽ không còn luân hồi sinh tử, sẽ ở trong một trạng thái vô cùng trong sáng, thoải mái, mà Phật Giáo gọi là Niết Bàn. Lậu Tận Thông là mục đích cuối cùng của bất cứ người xuất gia theo Đạo Phật. Năm thân thông kia (ngũ thông) thì quỷ (tà giáo), thần (người có phép màu), tiên (người sống lâu, trường sanh), hoặc phàm phu (là chúng ta đây) chỉ cần luyện tập đều có thể đạt được. Còn bậc Thanh Văn, Bích Chi Phật, Phật Như Lai mới có Lậu Tận Thông. Khoa học hiện đại chưa khám phá và chứng minh được Lậu Tận Thông.

Kinh Bát Nhã nói, khi các vị Bồ Tát tẩy sạch tập khí (tập quán hay thói quen) không còn gì dính mắc thì tất cả đều là không, thân ngũ uẩn cũng không, tất cả 18 giới cũng đều không. Bồ Tát tự nhiên có đầy đủ thân thông, không còn gì trở ngại, có thể sinh tử tự do, muốn đi tới cảnh giới nào cũng được. Tưởng cũng cần nói rõ thêm rằng vạn pháp duy thức có nghĩa là tất cả đều là thông tin, kể cả vật chất và năng lượng. Phần tử nhỏ nhất của năng lượng gọi là lượng tử (Quantum) nhưng lượng tử cũng chỉ là hạt ảo, nó không hẳn là hạt (particle,) cũng không hẳn là sóng (wave,) có thuyết nói nó như sợi tơ trời rung động tạo ra các biểu hiện hạt cơ bản trong thuyết siêu tơ trời (Superstring theory.) Lượng tử

chính là đơn vị thông tin của thế giới, của vũ trụ vạn vật, cũng như bit và byte của digital, là đơn vị thông tin của tin học (information) do con người sáng tạo. Bồ Tát có thể sử dụng lượng tử để tạo ra tức thời mọi vật thể mà không phải theo phương thức thông thường mất nhiều công suất, năng lượng, thời gian và điều kiện tối thiểu. Nên hiểu lục thần thông được phân loại theo lý luận nhị nguyên với phương tiện đo lường vật chất của ngũ uẩn, lục căn tiếp xúc với lục trần. Thấy không nhất thiết phải dùng con mắt nhục nhãn của con người, nghe không cần thiết phải nghe bằng lỗ tai, ngửi không phải cần dùng mũi, ..Hầu hết tất cả những lục thông này đều được khoa học khám phá và ứng dụng trong đời sống với những kỹ thuật hiện tại mà chúng ta sử dụng hàng ngày nhưng không để ý đến thôi. Lục Thông không phải là 6 thông mà chỉ có 1 thông. Khi một thông thì vạn sự đều thông.

Những vị không tu thiên định Phật giáo cũng có thể đạt được năm thần thông đầu, ngoại trừ thần thông thứ sáu là Lưu Tận Thông. Thần Túc Thông, Thiên Nhãn Thông và Lưu Tận Thông còn được gọi là Tam Minh (Trisno Vidyah – Tisso Vijjia,) nhằm trở khả năng giáo hóa, cứu độ của Đức Phật và các Thánh đệ tử của Ngài. Trong các đại đệ tử của Phật Thích Ca Ngài Mục Kiền Liên được gọi là đệ nhất thần thông. Tuy nhiên khi ngài bị sát hại, khi mà cái nghiệp quả đã đến, thì thần thông cũng không thay đổi được duyên nghiệp. Có thể ngài đã biết trước và chấp nhận nên không dùng thần thông để bảo vệ mình hay lúc đó thần thông cũng trở thành vô dụng. Khổng Minh tài cải số trời, muốn sống thêm 10 năm nữa mà rồi cũng phải chấp nhận và than ‘mưu sự tại nhân, thành sự tại thiên,’ chết ở Ngũ Trượng Nguyên. Điều này chứng tỏ Tứ Diệu Đế và Thập Nhị Nhân Duyên của Phật Giáo là chân lý căn bản của vũ trụ. Mà giác ngộ là con đường giải thoát duy nhất khỏi luân hồi sinh tử. Cho nên, thần thông chỉ là phương tiện tạm bợ để đạt tới mục đích của giác ngộ, không nên quá lạm dụng nó mà quên đi cứu cánh.

start="2"

Làm Sao Để Có Được Lục Thông?

Chúng sinh vì mê muội cho nên không phân biệt được vô thường và hữu thường; lúc mê lúc tỉnh; không giác được chân không tự tánh. Khi chúng ta không bị giới hạn bởi nhục thể, thay đổi được lối suy nghĩ ngu muội, diệt được tham, sân, si, an tâm và kiến được tánh, vượt qua vô lượng vũ trụ, vào được chân như, thì trên lý thuyết, chúng ta đã đạt được thần thông biến hoá, thay hình đổi dạng, tới bất cứ nơi đâu, đi bất cứ lúc nào, và có thể làm bất cứ điều gì mình muốn. Tuy nhiên, Phật

đạt, ngay cả thân thông (trí huệ) cũng là không. Không nên lạm dụng và trụ vào nó. Vô sở, vô trụ, để được giải thoát khỏi khổ đau, sinh tử luân hồi, giác ngộ thành Phật. All that is really required is that you dance with reality, shifting in and out of faces and form, always returning to Emptiness, which is your essential nature. Once one is no longer bound by form or concept, it is basically the multi-pass to the universe and beyond. If you can dissolve yourself, you can reform in any shape, place or time and theoretically be and do anything. Albert Einstein enlightened and expressed differently, "A human being is a part of a whole, called by us "universe", a part limited in time and space. He experiences himself, his thoughts and feelings as something separated from the rest... a kind of optical delusion of his consciousness. This delusion is a kind of prison for us, restricting us to our personal desires and to affection for a few persons nearest to us. Our task must be to free ourselves from this prison by widening our circle of compassion to embrace all living creatures and the whole of nature in its beauty."

Đức Phật xưa kia nhờ thiên định mới đạt quả vị Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, chúng ta không thể so bì với Ngài được. Vì vậy, để đạt Lục Thông không có gì hơn là phải Thiên. Trên lý thuyết thì có vẻ rất dễ dàng, chỉ cần diệt được Tham (lam), Sân (hận), Si(ngu) là đạt được huệ. Nhưng thực tế thì không hẳn, trước tiên ta phải giảm thiểu cho đến từ bỏ 5 ham muốn phàm phu (Ngũ uẩn hay Năm ấm) là tài (tiền), dục (tình dục), danh (địa vị), thực (ăn uống), thụ (ngủ). Kết hợp với quán chiếu tính Không của vạn vật tất cả là vô thường, hư ảo, nay còn đây mai lại mất, không nên vương vấn, có cũng được, không có cũng được, vô sở vô trụ. Nghĩ được như thế là ta đã dẹp được phần nào tham lam rồi đó, và khi Tham diệt thì Sân và Si cũng vơi đi ít nhiều, vì khi lòng Tham không được toại nguyện thì nổi giận (Sân) rồi làm điều thiếu suy nghĩ (Si). Để dẹp bỏ Sân thì trong khi thiên định phải Quán Từ Bi, trải lòng thương yêu mọi loài chúng sinh, kể cả hữu hình hay vô hình, thế giới này hay thế giới khác. Trong cuộc sống phải biết nhẫn nhịn, hỷ xả, bị người mắng chửi thì nghĩ rằng nhờ mắng mình mà họ bớt căn thẳng, đợi khi họ nguôi ngoai thì kiếm lời khuyên nhủ, đó là hành động của bậc quân tử. Khi gặp người khác phái xinh đẹp thì phải xóa bỏ ý nghĩ dâm ô trước, rồi mới trải lòng Từ Bi sau.

Chỉ cần dẹp bỏ Tham và Sân là chúng ta đã sáng suốt lắm rồi, cái Si không còn cơ hội tồn tại nữa. Khi Tham, Sân, Si bị tiêu diệt thì Bản Chất, Tự Tính hay Phật Tính của ta hiển lộ, Bản chất của Phật Tính là

Thần Thông, Từ Bi, Trí Tuệ. Đơn giản, Lục Tặc chính là Lục Thông. Nên nhớ chỉ cần 1 trong 5 âm (Ngũ uẩn) và ý thức trôi lên trôi là công phu tu luyện của ta sút giảm tức khắc, đặc biệt là dục tính. Lục Thông trở thành Lục Tặc. Nói theo Bát Nhã Tâm Kinh, Lục Thông không phải là Lục Thông. Cho nên nó là Lục Thông. Không phải Lục Thông chính là Lục Tặc. Mà Lục Tặc là Lục Thông; Lục Thông là Lục Tặc. Vì thế phải biết làm chủ chính mình không nên trụ vào thần thông, lẫn lộn dụng uy lực của nó cho những mục đích vị lợi và bất chính.

Figure 14 Thangka Painting of Buddha

5 An Tâm Kiến Tánh

Huệ Năng (zh. huìnéng/ hui-neng 慧能, ja. enō), 638-713, là người phương nam, Việt Nam (?), đắc đạo lúc chưa xuất gia, là vị Tổ thứ sáu của Thiên tông, môn đệ và pháp tử của Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn.

Lục Tổ Huệ Năng tuy thấy cái "Không" nhưng không chấp Không, vì cũng còn thấy Tự Tánh diệu dụng với năm câu "đâu ngờ ... Đâu ngờ tự tánh vốn tự thanh tịnh, Đâu ngờ tự tánh vốn chẳng sanh diệt, Đâu ngờ tự tánh vốn tự đầy đủ. Đâu ngờ tự tánh vốn chẳng lay động. Đâu ngờ tự tánh hay sanh vạn pháp."

Ngũ Tổ biết Huệ Năng đã ngộ bản tánh, nên nói với Huệ Năng rằng: Chẳng nhận được bản tâm, học pháp vô ích, nếu nhận được bản tâm, thấy được bản tánh, tức gọi là Trượng Phu, Thiên Nhơn Sư, Phật. Nửa đêm thọ pháp chẳng ai biết, Tổ bèn truyền pháp đốn giáo và y bát nói rằng: Người là Tổ thứ sáu, khéo tự hộ niệm, độ khắp hữu tình, phổ biến lưu truyền cho đời sau, đừng để đoạn dứt. Nghe ta nói kệ đây:

*Hữu tình lai hạ chủng,
Nhơn địa quả hườn sanh,
Vô tình diệc vô chủng,
Vô tánh diệc vô sanh.*

Dịch nghĩa:

*Hữu tình được gieo giống,
Nhơn gieo quả ắt sanh,
Vô tình thì vô chủng,
Vô tánh cũng vô sanh.*

“Khi mê thì Thầy độ, ngộ rồi tự độ!” Trí bồ đề Bát Nhã của chúng sanh vốn tự có, chỉ vì tâm mê chẳng thể tự ngộ, phải nhờ đại thiện tri thức khai thị dẫn dắt để đi đến kiến tánh. Phật Pháp phải tùy duyên, tùy nghi mà thuyết pháp. Tuy nhiên, phải ngưng nghỉ các duyên, chớ sanh một niệm: chẳng nghĩ thiện, chẳng nghĩ ác, mới kiến được bốn lai diện mục. Huệ Năng dạy: Truyền thọ thì không [cần thiết,] chỉ cần kiến tánh, chẳng cần thiên định giải thoát vì truyền thọ là nhị pháp, chẳng phải Phật Pháp. Phật Pháp là pháp bất nhị. Như trong Kinh Niết Bàn, Phật nói: Thiện căn có hai, một là thường, hai là vô thường. Phật tánh phi thường phi vô thường, nên chẳng đoan dứt, gọi là bất nhị. Một là thiện, hai là bất thiện, Phật tánh phi thiện, phi bất thiện, gọi là bất nhị. Uẩn và Giới, phàm phu thấy cho là nhị, người trí liễu đạt thì biết tánh ấy bất nhị, tánh bất nhị tức là Phật tánh vậy.

Lục Tổ ở nơi gốc cây Bồ Đề khai giảng Pháp môn Đông Sơn của Ngũ Tổ, ngài dạy: Huệ Năng đắc pháp nơi Đông Sơn, chịu nhiều cay đắng, gặp nhiều nguy hiểm, tánh mạng tựa như chỉ mảnh, hôm nay được cùng các quan, các Tăng Ni đạo tục đông tụ tại hội này, là do quá khứ nhiều kiếp cúng dường chư Phật, cùng gieo thiện căn mới được nghe cái nhơn đắc pháp và Pháp Đốn Giáo kể trên. Giáo Pháp là do bậc Thánh xưa truyền lại, chẳng phải tự trí của Huệ Năng. Người muốn nghe Giáo Pháp của bậc Thánh xưa, phải làm cho tâm thanh tịnh (trong sạch), nghe rồi phải tự đoan trừ nguồn gốc nghi ngờ giống như các bậc Thánh xưa chẳng có khác biệt.

Figure 15 Lục Tổ Huệ Năng

Nhục thân, kim cương bất hoại, của thiền sư Huệ Năng đặt tại chùa Hoa Nam huyện Thiêu Quang, tỉnh Quảng Đông Trung Quốc. Ở đây cũng lưu giữ nhục thân của sư Hám Sơn và Đan Điền.

Trong Kinh Pháp Đàn, Phẩm Cơ Duyên Thứ 7, Tăng Trí Thường người ở Quý Khê, tỉnh Tín Châu, xuất gia lúc còn nhỏ tuổi, quyết chí cầu kiến tánh. Một hôm đến tham lễ, Lục Tổ hỏi, “Người từ đâu đến, muốn cầu việc gì?”

Đáp, “Đệ tử gần đây đến núi Bạch Phong ở Hồng Châu lễ Hòa Thượng Đại Thông, nhờ chỉ dạy cái diệu nghĩa kiến tánh thành Phật, nhưng chưa hết nghi ngờ, nên từ xa đến đảnh lễ, mong Hòa Thượng khai thị. Sư hỏi, “Hòa Thượng Đại Thông nói thế nào? Người thử nói xem.”

Đáp, “Trí Thường đến đó trải qua ba tháng chưa được chỉ dạy, trong lòng tha thiết vì Pháp, nên một hôm vào trượng thất hỏi: Thế nào là bản tâm bản tánh của Trí Thường?”

Hòa Thượng hỏi, “Người thấy hư không chằng?”

Đáp, “Thấy!”

Hỏi, “Người thấy hư không có tướng mạo chằng?”

Đáp, “Hư không vô hình đâu có tướng mạo!”

Hòa Thượng nói, “Bản tánh của người cũng như hư không, chẳng có một vật để thấy gọi là chánh kiến, chẳng có một vật để biết gọi là chơn tri, chẳng có xanh vàng dài ngắn, chỉ thấy bốn nguyên thanh tịnh, giác thể sáng tròn, gọi là kiến tánh thành Phật, cũng gọi là tri kiến của Như Lai.”

Đệ tử dù nghe nói như vậy mà tâm còn chưa lãnh hội, xin Hòa Thượng khai thị.

Sư nói, “Cái thuyết của Đại Thông vẫn còn tri kiến nên khiến người chẳng lãnh hội. Nay ta cho người một bài kệ:

*Bất kiến nhất pháp tôn vô kiến,
Đại tự phù vân giá như điện,
Bất tri nhất pháp thủ không tri,
Huòn như thái hư sanh thiểu điện.
Thử chi tri kiến miết nhiên hưng,
Thố nhận hà tăng giải phương tiện.
Nhữ đương nhất niệm tự tri phi,
Tự kỷ linh quang thường hiển hiện.*

Dịch nghĩa:

Chẳng thấy một pháp thành vô kiến,
Như mây đen che khuất mặt trời.
Chẳng biết một pháp thành vô tri,
Lại như hư không sanh điện chớp.
Như thế vẫn còn chấp tri kiến,
Nhận lầm chưa hiểu thấu phương tiện.
Người phải trong niệm tự biết quấy,
Ánh sáng tự tánh thường hiển hiện.

Trí Thường nghe xong hoá nhiên tâm ngộ, bèn nói kệ rằng:

Vô đoan khởi tri kiến,
Trước tướng câu Bồ Đề.
Tình tôn nhất niệm ngộ,
Ninh việt tích thời mê.
Tự tánh giác nguyên thể,
Tùy chiếu uông thiên lưu.
Bất nhập Tổ sư thất,
Mang nhiên thú lưỡng đầu.

Dịch nghĩa:

Khi không khởi tri kiến,
Chấp tướng câu Bồ Đề.
Tình chấp một niệm ngộ,
Khó siêu nhiều kiếp mê.
Bản thể tự tánh giác,
Tùy chiếu vọng lưu chuyển.
Chẳng vào thất Tổ sư,
Si mê chạy hai đầu.

(Hai đầu : Nhị biên tức là biên kiến)

Một hôm Trí Thường hỏi Sư, “Phật thuyết pháp Tam thừa, lại thuyết
Tôĩ Thượng Thừa là thế nào? Đệ tử chưa rõ, xin thầy dạy bảo.”

Sư nói, “Người chỉ nên tự xét bản tâm, chớ chấp trước pháp tướng bên
ngoài, pháp chẳng bốn thừa, tâm người tự có sai biệt. Thấy nghe tụng
niệm là Tiểu thừa; ngộ pháp hiểu nghĩa là Trung thừa; y pháp tu hành

là Đại thừa; vạn pháp thông đạt, vạn pháp đầy đủ, tất cả chẳng nhiễm, lìa các pháp tướng, trọn vô sở đắc, gọi là tối thượng thừa. Thừa nghĩa là hành, chẳng ở nơi tranh biện, người nên tự tu, chớ hỏi ta vậy, trong bất cứ lúc nào, tự tánh tự như như”.

Trí Thường lễ tạ nguyện làm thị giả trọn đời Sư.

Đa số chúng ta tâm còn chưa thấy, thì làm sao kiến tánh, giác được thân thông **chuyển vật** của Phật để ngộ được cái nhất thể tuyệt đối đó? Trong vòng 800 năm về trước, nhà thần học Maulana viết, “Nếu chỉ cần nhất thời bỏ được cái ngã của mình thì cái bí mật của những bí mật sẽ mở màng cho chính mình. Cái bộ mặt vô danh ẩn dấu trong cùng của vũ trụ xuất hiện trong tấm gương ý thức của mình.” As the mystic Maulana Rumi wrote around 800 years ago, "If you could get rid of yourself just once, the secret of secrets would open to you. The face of the unknown, hidden beyond the universe would appear on the mirror of your perception."

Chúng ta tu hành vì mong muốn (tham) được chứng đắc nên tập an tâm để kiến tánh thành Phật nhưng làm như vậy lại lọt vào vọng tâm rồi bởi vì Diệu Tâm sẵn có, không cần phải khi kiến tánh mới đắc được. Thấy được Tự Tánh mới là mục đích của Thiên Tông, chứ không phải chỉ thâm hiểu chữ "Không" là đủ. Trong một bài giảng, Lục Tổ cũng nhắc nhở: "**Chớ nghe ta nói 'Không' mà liền chấp 'Không.'** Nếu để tâm trông không mà tĩnh tọa là chấp cái Vô Ký Không."

Chư Tổ đã dạy rằng, “Vô sở cầu, vô sở đắc, vô sở sợ.” Người đệ tử Phật phải tin rằng mình đã sẵn có diệu tâm Phật tánh, **Tri Kiến Phật đã sáng tỏ, không phải do tu mới thành, do chứng mới đắc.** Pháp Sư Ấn Tông hỏi Lục Tổ là Ngũ Tổ Huỳnh Mai truyền thọ như thế nào. Lục Tổ trả lời, "**Ngài không có truyền thọ gì, chỉ cần Kiến Tánh, chẳng cần Thiên Định để Giải Thoát.**" Lục Tổ nói, “Kẻ mê niệm Phật cầu vãng sanh nơi khác, người ngộ tự tin nơi tâm. Khi nơi tâm mình tịnh tức là cõi Phật tịnh. Nếu ngộ được pháp vô sanh thì cõi Tây Phương cách đây chẳng xa, chẳng ngộ tự tâm mà niệm Phật thì con đường vãng sanh còn xa xôi. Muốn thấy Phật phải tìm ở nơi tánh, chớ nên cầu ở bên ngoài. **Chỉ cần tâm được thanh tịnh, thì tự tánh tức là Tây Phương vậy.** Muốn tu hành thì ở nhà tu cũng được, chẳng cần ở chùa.” Lục Tổ còn dạy bài tụng Vô Tướng để chỉ pháp tu hành tại gia

mà vô tướng là đối với sắc tướng mà tâm lìa sắc tướng. Đối với tất cả các pháp niệm, niệm chẳng trụ tức (vô trụ) là không bị trói buộc. Người hành trực tâm, đối với tất cả pháp chẳng nên chấp trước. Kẻ mê chấp pháp tướng, cứ nói thường ngôi chẳng động, vọng chẳng khởi nơi tâm tức là một hạnh Chánh Định. Trước hết, lập Vô Niệm làm tông, Vô Tướng làm thể, Vô Trụ làm gốc.

Lục Tổ nói: Nay ta ở chùa Đại Phạn thuyết pháp đốn giáo này, nguyện cho pháp giới chúng sanh nghe được pháp này liền kiến tánh thành Phật. Đó là bài VÔ TƯỚNG TỤNG cho mọi người tự giữ lấy, không kể xuất gia, tại gia, nên y theo bài tụng mà tu hành, nếu chẳng tự tu mà chỉ ghi nhớ lời ta cũng chẳng ích lợi gì.

Bài tụng rằng:

Thuyết thông cập tâm thông, Như nhật xử hư không, Duy truyền kiến tánh pháp, Xuất thế phá tà tông. Pháp tức vô đốn tiệm, Mê ngộ hữu trì tât, Chỉ thử kiến tánh môn, Ngu nhơn bất khả tât. Thuyết tức tuy vạn ban, Hợp lý hườn quy nhất. Phiền não ám trạch trung, Thường tu sanh huệ nhật, Tà lai phiền não chí. Chánh lai phiền não trừ, Tà chánh câu bất dụng, Thanh tịnh chí vô dư. Bồ đề bản tự tánh, Khởi tâm tức thị vọng, Tịnh tâm tại vọng trung, Đản chánh vô tam chướng, Thế nhơn nhược tu đạo, Nhất thiết tận bất phương. Thường kiến tự kỷ quá, Dĩ đạo tât tương đương. Sắc loại tự hữu đạo, Các bất tương phương nào, Ly đạo biệt mịch đạo, Chung thân bất kiến đạo. Ba ba độ nhất sanh, Đáo đầu hườn tự áo. Dục đắc kiến chơn đạo, Hạnh chánh tức thị đạo. Tự nhược vô đạo tâm, Ám hành bất kiến đạo. Nhược chơn tu đạo nhơn, Bất kiến thế gian quá, Nhược kiến tha nhơn phi, Tự phi khước thị tả, Tha phi ngã bất phi, Ngã phi tự hữu quá, Đản tự khước phi tâm, Đả trừ phiền não phá. Tắng ái bất quan tâm, Trường thân lưỡng cước ngọa. Dục nghĩ hoá tha nhơn, Tự tu hữu phương tiện. Vật linh bỉ hữu nghi, Tức thị tự tánh hiện. Phật pháp tại thế gian, Bất ly thế gian giác, Ly thế mịch bồ đề, Cáp như câu thổ giác. Chánh kiến danh xuất thế, Tà kiến danh thế gian, Tà chánh tận đả khước, Bồ đề tánh uyển nhiên. Thử tụng thị đốn giáo, Diệc danh đại pháp thuyên, Mê văn kinh lý kiếp. Ngộ tức sát na gian.

Dịch nghĩa:

*Thuyết thông lại tâm thông (1), Như mặt trời giữa không, Chỉ truyền pháp kiến tánh,
Hoàng Pháp phá tà tông. Pháp vốn chẳng đốn tiệm, Mê ngộ có nhanh chậm, Pháp môn kiến tánh này, Kể ngu chẳng thể tri. Thuyết tuy muôn ngàn lời, Đúng lý chỉ là một, Nhà phiền não đen tối, Thường nên sanh huệ nhật, Tà khởi phiền não tới, Chánh đến phiền não trừ, Tà chánh đều chẳng chấp, Thanh tịnh đến cùng tột. Tự tánh vốn bồ đề, Khởi tâm tức là vọng, Tịnh tâm ở trong vọng, Niệm chánh chẳng tam chướng, Người đời muốn tu đạo, Tất cả đều chẳng ngại, Thường tự thấy lỗi mình, Vớ đạo tức tương ưng. Muôn loài tự có đạo, Mỗi mỗi chẳng ngại nhau, Ngoài tâm đi tìm đạo, Suốt đời chẳng thấy đạo. Bôn ba qua một đời, Sau cùng tự áo não. Muốn được thấy chơn đạo, Hạnh chánh tức là đạo, Nếu tự chẳng đạo tâm, Đen tối chẳng thấy đạo. Nếu là người chơn tu, Chẳng thấy lỗi thế gian, Nếu thấy lỗi của người, Trái lại thành tự quấy. Người quấy ta chẳng quấy, Thấy quấy thành tự lỗi. Hễ bỏ tâm chấp quấy, Phiền não tự tan rã. Thương ghét chẳng quan tâm, Duỗi thẳng hai chân nằm. Muốn hoá độ chúng sanh, (2) Tự phải có phương tiện, Khiến họ hết nghi ngờ, Tức là tự tánh hiện. Phật pháp tại thế gian, Chẳng rời thế gian giác, Lià thế tìm bồ đề, Cũng như tìm sừng thỏ. Chánh kiến gọi xuất thế, Tà kiến gọi thế gian, Tà chánh đều quét sạch, Tánh bồ đề rõ ràng. Tung này là đốn giáo, Cũng gọi đại pháp thuyền. Lúc mê tu nhiều kiếp, Ngộ chỉ một sát na.*

GHI CHÚ:

(1) Thuyết thông lại tâm thông, Như mặt trời giữa không. Thuyết thông chưa chắc là tâm thông, tâm thông tự nhiên thuyết cũng thông. Vậy thế nào là tâm thông? Trên phù hợp ý Phật, dưới khế hợp đương cơ mới được gọi là tâm thông, khi tâm đã thông rồi mới có thể giống như mặt trời giữa hư không. Mặt trời giữa không chẳng có nhờ cây dính mắc gì cả, nên chiếu soi khắp nơi chẳng thiếu sót. Nếu mặt trời có nhờ cây bằng một sợi chỉ buộc treo lên, thì sợi chỉ ấy sẽ che khuất mặt trời, làm cho sự chiếu soi của mặt trời có chỗ thiếu sót vậy. Như Giáp Sơn Hoà Thượng ra hoàng pháp, Tăng hỏi: Thế nào là Pháp thân? Giáp Sơn đáp: Pháp thân chẳng tướng. Hỏi: Thế nào là Pháp Nhãn? Đáp: Pháp Nhãn chẳng bệnh. Khi đó có Đạo Ngô Thiên Sư nghe xong liền cười, Giáp Sơn xuống toà hỏi Đạo Ngô rằng: Giáp Sơn vừa trả lời Tăng này, chắc có chỗ không đúng khiến Thượng Tọa bật cười, xin Thượng Tọa

từ bi chỉ dạy cho. Đạo Ngô nói: Hoà Thượng ra hoằng pháp chưa có Thầy. Giáp Sơn nói: Nay xin lễ Thượng Tọa làm Thầy. Đạo Ngô nói: Thầy của Hoà Thượng là Huệ Đình Thuyền Tử. Giáp Sơn đến Huệ Đình gặp Thuyền Tử được khai ngộ, trở về nơi cũ hoằng pháp. Đạo Ngô lại sai một vị Tăng đến hỏi: Thế nào là Pháp Thân? Giáp Sơn vẫn đáp rằng: Pháp Thân chẳng tướng. Hỏi: Thế nào là Pháp Nhãn? Đáp: Pháp Nhãn chẳng bệnh. Tăng lập lại với Đạo Ngô. Đạo Ngô nói: Ông ấy nay đã triệt ngộ. Lờì Giáp Sơn đáp Tăng trước, Đạo Ngô chê cười cho là thuyết thông tâm chẳng thông; lờì đáp Tăng sau cũng giống như lờì đáp trước mà Đạo Ngô lại tán thán, cho là tâm thông thuyết thông. Chỗ này chớ nên dùng ý thức để phân biệt; nếu dùng ý thức tìm hiểu thì chỉ có thể thuyết thông, chẳng thể tâm thông. Muốn tâm thông cần phải tham ngộ mới được.

(2) Muốn hoá độ chúng sanh, Tự phải có phương tiện, Khiến họ hết nghi ngờ, Tức là tự tánh hiện. Hai chữ phương tiện này chẳng phải giống như những người lạm dụng để cầu thêm danh lợi, hoặc che giấu tội lỗi; cũng chẳng phải dùng để độ người sơ cơ. Phương tiện ở đây là xuất phát từ Bát Nhã, phải người kiến tánh mới có Phương tiện này, mà dùng để khiến cho đương cơ từ NGHI đến NGỘ. Từ NGHI đến NGỘ: tùy theo người, từ một sát na cho đến năm, mười năm không chùng, cũng như: Ngài Huệ Minh vừa nghe, ngộ liền, Ngài Giáp Sơn, trong vài phút được ngộ, Ngài Pháp Nhãn, một tháng được ngộ, Tổ Hoài Như, tám năm mới ngộ. Không phải mau ngộ là cao, chậm ngộ là thấp. Người chứng ngộ mới đoạn dứt được NGHI CĂN (Nguồn gốc nghi ngờ đối với vạn pháp.) Đoạn dứt NGHI CĂN tức là KIẾN TÁNH. Nên nói: Tức là tự tánh hiện (kiến tánh.) (PHÁP BẢO ĐÀN KINH, Tỳ Kheo Thích Duy Lực, Dịch và Lược Giải)

1 **Ứng Vô Sở Trụ Nhi Sanh Kỳ Tâm**

Đức Phật khuyên chúng ta “*ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm*” vì “*Phàm sở hữu tướng giai thị hư vọng. Nhược kiến chư tướng phi tướng tắc kiến Như Lai.*” (Phàm những gì có tướng đều là hư vọng, nếu thấy các tướng là phi tướng tức thấy Như Lai.) Phàm những gì có hình tướng đều là vô thường, biến đổi trong sát na, “*hữu tướng tất hữu hoại.*” Có tướng tất có sự hoại diệt, có sanh ra thì có mất đi, vì vậy thật tướng của các tướng là phi tướng. Khi thấy thực của các tướng là phi tướng ắt thấy Như Lai, thấy Như Lai là thấy chơn tâm tịnh tĩnh.

Khi chúng ta nhận chân được thực tướng của các pháp là phi tướng rồi thì chúng ta phải hàng phục tâm. Không để cho tâm chạy theo trần cảnh (không để sáu căn dính mắc sáu trần.) An tâm ở chỗ không chấp, không vướng mắc, giữ tâm thanh tịnh, tự tại trước sự sinh diệt, khổ đau vô thường của cuộc đời. Hàng phục được tâm phân biệt vọng động là ta đang trụ tâm.

Ngài Long Tê Hòa thượng ngộ được lý vô trụ của kinh Bát Nhã nên có làm bài kệ rằng:

*Tâm cảnh đốn tiêu dung
Phương minh sắc dĩ không
Dục thức bỗng lai thể
Thanh sơn bạch vân trung.*

Nghĩa:

*Không còn chấp tâm và cảnh
Mới ngộ được lý sắc không
Muốn biết bỗng lai thể
Kìa, mây trắng với non xanh.*

Bài kệ trên tỏ cho chúng ta biết trạng thái của người ngộ đạo, đã trải qua một quá trình hàng phục tâm “Tâm cảnh đốn tiêu dung,” nay mới trụ tâm “Phương minh sắc dĩ không.” Khi đã hàng phục được tâm và trụ tâm rồi thời chơn tâm tự hiện “Thanh sơn bạch vân trung.” Lúc này hành giả nhìn cảnh vật hiện tượng với tâm vô chấp, nhìn nó đúng như những gì nó đang hiện hữu.

Cho nên, một khi tâm dấy động theo ngoại cảnh. Đó là tâm vô minh, nó dẫn mình đi vào luân hồi sanh tử khổ đau. Hành giả muốn phát tâm Vô Thượng Chánh Đẳng Giác thì phải biết cách hàng phục tâm vọng động và trụ tâm vô chấp bằng cách “ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm.”

Tuy nhiên, cũng không nên trụ nơi Sắc, không trụ vào Pháp mà sanh Nhị Tâm. Do đó, Phật giải thích tiếp, “Thị cố Tu Bồ Đề! Chư Bồ Tát Ma Ha Tát ưng như thị sanh thanh tịnh tâm, bất ưng trụ sắc sanh tâm, bất ưng trụ thanh, hương, vị, xúc pháp sanh tâm, ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm (是故須菩提! 菩薩摩訶薩應如是生清淨心, 不應住色生心, 不應住聲

香味觸法生心，應無所住而生其心。) ...*Thế nên Tu Bồ Đề, và các vị Đại Bồ Tát nên như thế mà sanh tâm thanh tịnh, không nên trụ nơi sắc sanh tâm, không nên trụ thanh, hương, vị, xúc pháp sanh tâm, nên không chỗ trụ mà sanh nhị tâm.*”

2 **Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật Đa**

*Theo Phật Giáo Đại Thừa, Phật truyền Tâm Kinh cho Xá Lợi Phất, một đại đệ tử thông tuệ, trí thức nhất của Phật để trả lời cho câu hỏi “**Tại sao?**” mang tính lý thuyết. Còn Kim Cang thì nói cho Tu Bồ Đề, vị đại đệ tử giải **không** đệ nhất, vô tranh, wa tĩnh mịch, vốn xưa là người dễ nổi nóng, dễ giận hờn... là để trả lời cho câu hỏi “**Cách nào?**” nhằm hướng dẫn thực hành. Dĩ nhiên những bài giảng này dành cho các đại đệ tử, hoặc các vị tu sĩ, thiện tri thức, không phải dành cho những kẻ còn ngu muội như chúng ta nên chúng ta có lơ ngơ, bỡ ngỡ, chưng hửng cũng là chuyện bình thường thôi.*

Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật Đa là một trong những bộ kinh trọng yếu của Phật giáo Đại Thừa, được các bậc thiện tri thức đặt lên vị trí hàng đầu. Ngài Khuê Phong cũng bảo, Kim Cang là bộ kinh quý đáng để ấn tâm. Kinh Kim Cang chỉ thẳng vào pháp tu Thiên. Có lẽ vì bộ kinh này quá cô đọng, quá cao siêu, huyền diệu, hàm súc tinh hoa lời Phật dạy nên kinh này được khắc trên đá và khắc trên gỗ. Kinh Kim Cang đã được phổ biến khá rộng rãi ngay cả trong giới tăng ni, cư sĩ trong thời Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn (602-675.) Câu “Ứng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm” là câu nói cốt lõi của kinh Kim Cang cũng là câu nói nổi tiếng, nhất là trong giới Thiên Tông, giới Phật Tử dùng câu này làm kim yếu chỉ để tu hành. Chính nhờ kinh này, một Bồ Tát tiêu phu ở Lĩnh Nam đã đến với đạo Phật và trở thành bậc Tổ Sư Long Tượng siêu việt nhất trong lịch sử Thiên Tông Trung Hoa, đó là Lục Tổ Huệ Năng. Lúc Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn thấy nhân duyên truyền tâm ấn cho Huệ Năng đã đến, Ngài bèn mật hiệu cho Huệ Năng vào mật thất rồi giảng Kinh Kim Cang, đến câu “Ứng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm,” Ngài Huệ Năng liền thoát nhiên đại ngộ.



Sau này có Tăng hỏi Lục Tổ Huệ Năng, “Ý chỉ của Huỳnh Mai người nào được?”

Lục Tổ đáp, “Người hiểu Phật pháp được.” Tăng hỏi, “Hòa Thượng có được chăng?”

Lục Tổ đáp, “Ta chẳng hiểu Phật pháp.”

Do đó, Lục Tổ khai thị một bài kệ:

*Huệ Năng một kỹ lưỡng,
Bất đoạn bá tư tưởng.
Đôi cảnh tâm số khởi,
Bồ Đề tác ma trưởng.*

Dịch nghĩa :

*Huệ Năng không bản lãnh,
Chẳng dứt trăm tư tưởng.
Đôi cảnh tâm cứ khởi,
Bồ Đề làm sao trưởng!*

3 Pháp Bảo Đàn Kinh, Phẩm Bát Nhã Thứ 2 Lược Giải

Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật là tiếng Phạn, dịch là đại trí tuệ đến bờ bên kia, đây cần phải tâm hành, chẳng ở miệng niệm, miệng niệm tâm chẳng hành thì cũng như huyễn hoá. Miệng niệm tâm hành, thì tâm và miệng tương ứng. Bản tánh là Phật, lià tánh chẳng có Phật. Rất tiếc, những kinh sách thuộc hệ thống Bát Nhã này đã lưu hành hơn hai nghìn năm mà không có mấy ai đã tu tập đạt được quả vị bát nhã như những Tổ ngày xưa.

Phẩm Bát Nhã Thứ Hai

Trích từ PHÁP BẢO ĐÀN KINH, Tỳ Kheo Thích Duy Lực, Dịch và Lược Giải: Qua ngày sau, Vi Sư Quân lại xin giảng nữa, Lục Tổ Huệ Năng thăng toà bảo đại chúng rằng: Cần phải tĩnh tâm niệm Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Đa. Thiện tri thức, trí bồ đề Bát Nhã của chúng sanh vốn tự có, chỉ vì tâm mê chẳng thể tự ngộ, phải nhờ đại thiện tri thức khai thị dẫn dắt để đi đến kiến tánh. Phải biết Phật tánh của kẻ ngu người trí vốn chẳng sai biệt, chỉ vì mê ngộ chẳng đồng, nên mới có kẻ ngu người trí. Nay ta thuyết Pháp Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật, khiến cho mọi người đều được trí tuệ, hãy chú tâm nghe: Thiện tri thức, người đời suốt ngày miệng niệm BÁT NHÃ, chẳng nhận được TỰ TÁNH BÁT NHÃ, cũng như nói ăn mà chẳng no, miệng chỉ thuyết KHÔNG, muôn kiếp chẳng được KIẾN TÁNH, rốt cuộc vô ích.

Thiện tri thức, Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật là tiếng Phạn, dịch là đại trí huệ đến bờ bên kia, đây cần phải tâm hành, chẳng ở miệng niệm, miệng niệm tâm chẳng hành thì cũng như huyễn hoá. Miệng niệm tâm hành, thì tâm và miệng tương ứng. Bản tánh là Phật, là tánh chẳng có Phật.

Sao gọi là Ma Ha? Ma Ha là đại, tâm lượng quảng đại như hư không, chẳng có biên giới, cũng chẳng vuông tròn lớn nhỏ, cũng chẳng phải xanh vàng đỏ trắng, cũng chẳng trên dưới dài ngắn, cũng chẳng giận, chẳng vui, chẳng phải chẳng quấy, chẳng thiện chẳng ác, chẳng đầu chẳng đuôi. Các cõi Phật đều đồng như hư không, diệu tánh con người vốn không, chẳng có một pháp có thể đắc, tự tánh chơn không cũng như thế. Thiện tri thức, chớ nên nghe ta nói KHÔNG mà liền chấp KHÔNG. Trước nhất chớ chấp KHÔNG, nếu để tâm KHÔNG tĩnh tọa là lọt vào VÔ KÍ KHÔNG. Thiện tri thức, thế giới hư không bao hàm sắc tướng vạn vật, mặt trời mặt trăng, núi sông đất đai, cây cối, biển lớn, kẻ dữ người lành, pháp ác pháp thiện, thiên đàng địa ngục, tất cả đều ở trong hư không, TÁNH KHÔNG của con người cũng vậy. Thiện tri thức, tự tánh hay bao hàm muôn pháp là ĐỀ I, muôn pháp đều ở trong tự tánh của con người. Nếu thấy điều dữ điều lành của người, tất cả đều chẳng lấy chẳng bỏ, chẳng chấp chẳng nhiễm, tâm như hư không gọi là ĐỀ I, nên nói là MA HA. Thiện tri thức, kẻ mê miệng nói, người trí tâm hành. Lại có kẻ mê để tâm không mà tĩnh tọa, trăm điều chẳng nghĩ, tự xưng là đại, với bọn người này không thể nói gì được, vì họ bị rơi vào tà kiến. Thiện tri thức, tâm lượng quảng đại cùng khắp pháp giới, dùng thì liễu liễu rõ ràng, ứng dụng liền biết tất cả. Tất cả tức một, một tức tất cả, tới lui tự do, tâm thể vô ngại tức là BÁT NHÃ.

Thiện tri thức, tất cả TRÍ BÁT NHÃ đều từ tự tánh mà sanh, chẳng từ bên ngoài vào, chớ lầm dùng ý thức, gọi là chơn tánh tự dụng. Nhất chơn nhất thiết chơn, tâm lượng là việc lớn, chẳng nên hành đạo nhỏ, miệng chớ trọn ngày nói không mà trong tâm chẳng tu hạnh này, giống như thường dân tự xưng là vua thì không được, hạng người này chẳng phải đệ tử của ta.

Thiện tri thức, sao gọi là BÁT NHÃ? BÁT NHÃ dịch là trí huệ. Bất cứ nơi nào lúc nào, niệm niệm chẳng ngu muội (chẳng chấp thật), thường hành đúng trí huệ, tức là hạnh BÁT NHÃ. Một niệm ngu muội (chấp thật) thì BÁT NHÃ tuyệt, một niệm trí huệ thì BÁT NHÃ sanh. Con

người ngu mê chẳng thấy BÁT NHÃ, miệng nói BÁT NHÃ mà trong tâm thường ngu muội, tự nói ta tu BÁT NHÃ, niệm niệm nói KHÔNG mà chẳng biết CHON KHÔNG. BÁT NHÃ không hình tướng, ấy là tâm trí huệ, nếu hiểu thấu như thế gọi là TRÍ BÁT NHÃ.

Sao gọi Ba La Mật? Ba La Mật là tiếng Ấn Độ, dịch là đến bờ bên kia, nghĩa là lià sanh diệt. Chấp cảnh thì sanh diệt dấy lên như nước nổi làn sóng, tức gọi bờ bên này, lià cảnh thì chẳng sanh diệt như nước chảy im lìm, tức là bờ bên kia, nên gọi Ba La Mật. Thiện tri thức, kẻ mê miệng niệm, đang trong lúc niệm có vọng có sai, niệm niệm nếu hành, gọi là chơn tánh. Kẻ ngộ pháp này là PHÁP BÁT NHÃ, kẻ tu hạnh này là H \in NH BÁT NHÃ, chẳng tu tức là phàm phu, một niệm tu hành, tự thân bằng Phật. Thiện tri thức, phàm phu tức Phật, phiền não tức Bồ Đề; niệm trước mê tức phàm phu, niệm sau ngộ tức Phật. Niệm trước chấp cảnh tức phiền não, niệm sau lià cảnh tức Bồ Đề.

Thiện tri thức! MA HA BÁT NHÃ BA LA MẬT, tôi cao tôi thượng tôi đệ nhất, không trụ không đi cũng không đến, tam thế chư Phật từ đó ra. Cần phải dùng ĐAI TRÍ HUỆ, phá ngũ uẩn phiền não trần lao, tu hành như thế, nhất định thành Phật, đổi TAM ĐỘC thành GIỚI, ĐỊNH, HUỆ. Thiện tri thức, pháp môn này từ một BÁT NHÃ mà sanh ra tám mươi bốn ngàn trí huệ. Tại sao vậy? Vì con người có tám mươi bốn ngàn trần lao, nếu không có trần lao thì trí huệ luôn luôn hiển hiện, chẳng lià tự tánh. Người ngộ pháp này tức là vô niệm, vô ức (không ghi nhớ), vô nhiễm trước, chẳng khởi cuồng vọng. Đối với tất cả pháp, dùng trí huệ của chơn như tự tánh chiếu soi, chẳng lấy chẳng bỏ, tức là KIẾN TÁN H THÀNH PHẬT. Thiện tri thức, muốn đi vào pháp giới thâm sâu và BÁT NHÃ TAM MUỘI, phải tu hạnh BÁT NHÃ, thực hành theo Kinh Kim Cang thì sẽ được KIẾN TÁN H. Phải biết cái công đức của Kinh này vô lượng vô biên, trong Kinh rõ ràng tán thán, chẳng thể kể xiết. Pháp môn này là TỐI THƯỢNG THỪA, vì người đại trí mà thuyết, vì người thượng căn mà thuyết, kẻ căn khí nhỏ nghe được khó tin. Tại sao vậy? Ví như trận mưa bão lụt, thành thị nông thôn đều bị cuốn trôi như cỏ lá, nếu mưa bão trong biển lớn thì chẳng thêm chẳng bớt; như người thượng thừa, người tôi thượng thừa nghe được Kinh Kim Cang, tâm liền khai ngộ. Nên biết tự tánh vốn có cái TRÍ BÁT NHÃ, trí huệ tự tánh thường chiếu soi nên chẳng nhờ văn tự, ví như nước mưa, chẳng do trời có mà do khí trời làm nên, khiến cho tất cả chúng sanh, tất cả cây cối, hữu tình vô tình, đều được thấm nhuần, tất cả sông ngòi đều chảy

về biển lớn, hợp thành nhất thể. Cái TRÍ TỰ TÁNH BÁT NHÃ của chúng sanh cũng vậy. Thiện tri thức, kể tiểu căn nghe được PHÁP MÔN ĐỐN GIÁO này, cũng như cây cỏ mà gặp mưa bão, đều tự gãy đổ chẳng sanh trưởng được, kể tiểu căn thì cũng như vậy: họ vốn có cái TRÍ BÁT NHÃ đồng với người đại trí, chẳng có khác biệt, tại sao nghe Pháp mà chẳng được tự ngộ? Đó là do tà kiến chướng nặng, phiền não căn sâu, cũng như mây lớn che khuất mặt trời, chẳng được gió thổi nên chẳng hiện ánh sáng. CÁI TRÍ của BÁT NHÃ vốn chẳng lớn nhỏ, chỉ vì tất cả chúng sanh tự tâm mê ngộ chẳng đồng, tâm mê tu hành hướng ngoại tìm Phật mà chưa ngộ tự tánh, tức là tiểu căn. Nếu khai ngộ đốn giáo, chẳng chấp lấy hình tướng bên ngoài, chỉ ở trong tự tâm thường khởi chánh kiến, phiền não trần lao thường chẳng ô nhiễm, tức là KIẾN TÁNH. Thiện tri thức, trong ngoài chẳng trụ, đi lại tự do, nếu trừ được chấp tâm thì thông đạt vô ngại. Nếu tu được hạnh này, với Kinh BÁT NHÃ vốn chẳng sai biệt. Thiện tri thức, tất cả Kinh điển và văn tự, đại tiểu nhị thừa, mười hai bộ Kinh đều do người đặt ra, vì có tánh trí huệ mới được kiến lập; nếu chẳng có con người thì vạn pháp vốn chẳng tự có. Nên biết vạn pháp vốn do tâm người kiến tạo, tất cả Kinh sách là vì con người mà nói. Vì trong con người có kẻ ngu người trí, ngu là tiểu hơn, trí là đại hơn, kẻ ngu hỏi pháp với người trí, người trí thuyết pháp cho kẻ ngu, kẻ ngu đốn ngộ tự tâm thì chẳng khác với người trí vậy.

Thiện tri thức, khi chưa ngộ thì Phật tức chúng sanh, lúc một niệm khai ngộ, chúng sanh tức Phật. Nên biết vạn pháp đều ở nơi tự tâm, vậy sao chẳng ở trong tự tâm đốn thấy chơn như bản tánh? Kinh Phạm Võng nói: Tự tánh vốn thanh tịnh, nếu nhận được tự tâm, thấy được bản tánh, tức thành Phật đạo. Kinh Duy Ma Cát nói: Ngay lúc đó hoát nhiên đốn ngộ, liền được bốn tâm. Thiện tri thức, ta ở nơi Hoà Thượng Hoàng Nhẫn vừa nghe câu nói liền ngộ, đốn thấy chơn như bản tánh, cho nên hoàng dương giáo pháp này, khiến hành giả đốn ngộ Bồ Đề, mọi người tự thấy bốn tâm, tự kiến bản tánh, nếu chẳng tự ngộ, phải tìm người đã khai ngộ pháp tối thượng thừa, chỉ ngay đường lối CHÁNH PHÁP, vì thiện tri thức có nhân duyên lớn giáo hoá dẫn dắt, khiến hành giả được KIẾN TÁNH, tất cả thiện pháp đều do thiện tri thức mà được kiến lập. Tam thế chư Phật, mười hai bộ Kinh ở trong tự tánh vốn đã đầy đủ, vì tự ngộ chẳng được, nên phải nhờ thiện tri thức chỉ ra mới thấy, kẻ tự ngộ thì chẳng phải nhờ đến người khác. Nếu cố chấp rằng phải luôn luôn y lại thiện tri thức mới mong được giải thoát thì không bao giờ

được. Tại sao vậy? Vì ở trong tự tâm sẵn có tri thức tự ngộ, nếu khởi tà kiến mê chấp vọng tưởng điên đảo, dẫn cho gặp thiện tri thức dạy bảo cũng chẳng cứu được. Nếu khởi chơn chánh BÁT NHÃ tham cứu, trong một sát na vọng tưởng đều tiêu, nhận được tự tánh, đốn siêu Phật địa. Thiện tri thức, dùng trí huệ chiếu soi, trong ngoài sáng tỏ rõ ràng thì nhận được bõn tâm. Nếu nhận được bõn tâm tức vốn là giải thoát, được giải thoát tức là BÁT NHÃ TAM MUỘI, BÁT NHÃ TAM MUỘI tức là VÔ NIỆM.

Sao gọi là vô niệm? Nếu thấy tất cả pháp tâm không nhiễm trước gọi là VÔ NIỆM, dùng thì khắp nơi, cũng chẳng dính mắc ở khắp nơi, hễ sạch được bõn tâm, khiến lục thức ra cửa lục căn, đối với lục trần mà chẳng nhiễm chẳng trước, đi lại tự do, ứng dụng vô ngại tức là BÁT NHÃ TAM MUỘI, tự tại giải thoát, gọi là hạnh VÔ NIỆM. Chứ chẳng phải như người lầm tưởng cho là ẹtrăm điều chẳng nghĩ, chỉ cho niệm tuyệt, ấy là pháp trói buộc, tức là biên kiến. Thiện tri thức, kể ngộ pháp VÔ NIỆM thông đạt vạn pháp, ngộ pháp VÔ NIỆM thấy được cảnh giới chư Phật, ngộ pháp VÔ NIỆM được đến địa vị Phật. Thiện tri thức, nếu người đời sau ngộ được pháp này, đem pháp môn đốn giáo này với những người đồng một chánh kiến chánh hạnh phát nguyện cùng tu, như cúng dường Phật mà suốt đời chẳng thôi lui, người ấy nhất định được vào Thánh vị.

Nhưng phải truyền thọ, từ trước đến nay các Tổ đều mặc truyền tâm ấn, chẳng được ẩn giấu Chánh Pháp. Nếu chẳng phải đồng một chánh kiến, chánh hạnh, là người đã ở trong pháp khác thì chẳng được truyền thọ, vì sợ kẻ ngu chẳng hiểu, lại sanh phỉ báng pháp môn này, phá hoại truyền thống CHÁNH PHÁP của Cổ Đức, làm cho muôn ngàn kiếp sau đoạn dứt Phật chủng, cuối cùng vô ích.

Figure 16 Tranh Đức Phật và các Bồ Tát

6 Như Huyền Như Mộng

Phàm những gì có tướng đều hư vọng, như huyền như mộng, kể cả Phật, giáo pháp, quả vị vô thượng chánh đẳng giác ... đều còn nằm

trong tướng trạng khi tâm chúng sanh phân biệt, chấp trước vào đó. Nên trong quá trình tri hành câu “ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm,” hành giả không kẹt vào bất cứ đối tượng nào, đâu đó là quả vị giác ngộ tối thượng.

1 **Giác Mộng Nam Kha**

Chúng ta thử nhìn vào cái lý như huyền, như mộng của các bậc thánh nhân dưới đây trước khi bước vào thiên môn của bài kệ Lục Như.

- ‘Cõi Đời Mộng’ dưới mắt một thi tiên. Nhà thơ Lý Bạch bảo, “Xử thế nhược đại mộng, Hồ lao vi kỳ sinh?” (Chuyện đời như mộng lớn. Việc gì phải nhọc lòng?)
- Cõi Đời Mộng trong tiếng thở dài minh triết của con người tài hoa khoáng đạt nhưng lại nổi chìm trong hoạn lộ. Nhà thơ Tô Đông Pha bảo, “Nhân tự thu hồng lai hữu tín; Sự như xuân mộng liễu vô ngân” (con người như chim hồng mùa thu bay đến mang theo tin tức; chuyện đời ngắn ngủi như giấc mộng đêm xuân, trôi qua mất mà chẳng để lại dấu vết nào.)
- Cảnh giới cõi mộng trong bài tản văn Chiêm Bao với Sự Thực của nhà thơ Hàn Mặc Tử, người đã sống trọn vẹn trong cõi mộng để đem về cho cõi thực vô vàn châu ngọc của thơ ca. “Như có ma lực vô song xô tôi đến bờ huyền diệu. Đêm nay là một đêm hào hoa nên mùa trăng bát ngát, giờ bốn phương thôi không cầu nguyện nữa mà lòng tôi rục lên cảm hứng... Nhỡn tuyến đưa tới đâu, cũng gặp chói lói, cũng gặp hào quang. Nên trí tôi rất ngộp, miệng lưỡi tôi không phải bồi rồi nhưng tựa hồ như mới nếm xong khí vị thanh tao của muôn điệu nhạc,... Từ sự thực đi tới bào ảnh, từ bào ảnh đi tới huyền diệu, và từ huyền diệu đi tới chiêm bao. Mông lung đã trùm lên sự vật và cõi thực, bị ánh sáng của chiêm bao vây riết... Tôi cảm thấy sự khoái lạc vô biên cũng như tôi cảm thấy sự sợ hãi vô cùng... Tôi đang đi trên con đường xán lạn tìm lấy Chân lý ngàn năm, mà hào quang của tinh tú, của những ngọc ngà, châu báu, trời tuôn xuống không biết hằng hà sa số nào nữa...”

2 **Bài Kệ Lục Như**

Cơn mộng của Lương Gia và Nho Giáo chỉ là mộng chứ chưa phải là huyền, hãy lắng nghe và quán bài kệ thâm diệu Lục Như trong Kinh Kim Cang dịch bởi Pháp Sư Cưu Ma La Thập. Phật nói trong kinh Kim Cang rằng:

*Nhất thiết hữu vi pháp,
Như mộng, huyễn, bào, ảnh,
Như lộ diệc như điện,
Ứng tác như thị quán.*

Dịch là

*Tất cả pháp hữu vi,
Như mộng, như huyễn, như bọt, như bóng
Như sương, như điện chớp,
Nên quán tưởng như thế.*

Cõi mộng trong bài kệ Lục Như trên là cõi-đời-mộng dưới sự quán chiếu của bậc đại giác, đại tuệ. Các Bồ tát đạt đến cảnh giới đó bằng cách dùng như huyễn tam muội quán chiếu thế gian bằng Diệu Quán Sát Trí, bằng nội lực của thiên quán và còn đạt đến trình độ thâm huyền hơn nữa, vì quán chiếu thế gian như là huyễn mộng, sắc sắc, không không để đạt được trạng thái an lạc tâm linh.

3 Quan Công Đốn Ngộ

Trong Tam Quốc Chí Diễn Nghĩa có một đoạn Quan Công hiển thánh có thể được xem như là phân minh họa cho cảnh giới được mô tả trong kinh Lăng Già, theo tinh thần của bài kệ Lục Như.

Sau khi thất thủ Kinh Châu, Quan Vân Trường bị Quân Đông Ngô phục kích, tử trận vì thân. Theo tương truyền thì linh hồn Quan Công, cưỡi ngựa Xích Thố, tã hữu có Quan Bình và Châu Thương, đêm đêm bay phiêu diêu khắp nơi, kêu gào, “Trả đầu cho ta,” tiếng kêu như sấm rền khiến bá tánh thấy điềm kinh hồn động phách. Khi đến núi Ngọc Tuyền nơi Ngài đã có duyên gặp gỡ lúc trước, Sư Phổ Tĩnh nghe và biết (quán và kiến) tiếng kêu trên không, liền bước ra khỏi am, cầm cây phật trần gõ vào cửa chùa mà hỏi “Vân Trường an tại?” Câu hỏi đơn giản đó lại giống tiếng hét của Lâm Tế, cây gậy của Đức Sơn, khiến hồn ngài sực tỉnh, liền hạ mã xuống trước am để nghe thuyết pháp và quy y cửa Phật. Câu này thường được dịch là “Vân Trường ở đâu?” mà lẽ ra nên hiểu là “Vân Trường có chăng?” nghĩa là “Vân Trường có thực sự tồn tại chăng?” mới đúng tinh thần của Sư Phổ Tĩnh muốn điếm hóa cho vị danh tướng huyền thoại này.

Thật ra câu chuyện không đơn giản như vậy, sau khi nghe Quan Công từ lưng trời đòi “Trả đầu cho ta.” Thì Sư Phổ Tĩnh gọi, “Vân Trường

ngươi ở đâu?” Quan Vân Trường, “*Sư phụ ơi, ta đi khắp nơi kiếm cái thủ cấp mình mà không thấy. Xin sư phụ chỉ đường cho.*” *Sư Phổ Tĩnh*, “*Lúc trước Tướng Quân chém biết bao nhiêu thủ cấp; có ai đòi lại đầu mà bây giờ lại đi đòi cái thủ cấp của mình?*” Vì câu hỏi đó mà Quan Công đã tức khắc Ngộ nhưng chưa Giác – thành Thần, và sau đó Giác – thành Thánh.

Nhà phê bình Mao Tôn Cương cho rằng chỉ một câu đó của *Sư Phổ Tĩnh* cũng bao hàm cả diệu nghĩa của cuốn kinh *Kim Cương*. Nhận xét đó quả vô cùng sâu sắc. Chính tại sát na thù thắng mà vị danh tướng đó nhận ra diệu nghĩa của chữ *Mộng*, chữ *Không*, và tạo được sự chuyển ý trong tâm thức. Lúc đó, ắt hẳn anh hồn *Vân Trường* hoang mang trước cảnh tượng tất cả đều đột nhiên biến mất, cũng hoang mang trước câu hỏi, “*Vân Trường an tại?*” Đó là một công án giúp *Quan Công* hoát nhiên đốn ngộ - “*Quan Công anh hồn đốn ngộ.*” Chuyện thành bại thị phi đáo cùng cũng chỉ là hư không mộng ảo. Kinh *Châu* chỉ là mộng. *Thục* cũng chỉ là mộng. *Ngụy* hay *Ngô* cũng chỉ là mộng. *Tham vọng tranh bá* đê vương cũng chỉ là mộng. Mà cả đến bản thân của *Vân Trường* cũng là mộng nốt. *Vân Trường an tại?* Có nghĩa là “*Nhất thiết Ngụy Ngô Thục, như mộng huyễn bào ảnh, như lộ diệc như điện, ưng tác như thị quán.*” Bởi vậy, sau khi nghe *Sư Phổ Tĩnh* thuyết pháp, *Quan Công* mới đại ngộ rồi cúi đầu làm lễ quy y mà đi - “*mang nhiên đại ngộ, khể thủ quy y nhi khứ*” (*Tam Quốc Chí Diễn Nghĩa*, hồi 77.) *Ngũ Tổ* nói, “*Người kiến tánh ngay lời nói phải thấy, nếu như người này dù khi múa đao giữa trận cũng thấy được thấy tánh.*” *Quan Vân Trường* lúc còn là tướng *Thục Hán* giữa trận múa đao chém tướng, công thành, vạn cốt khô. Vì chưa quy theo *Phật Pháp* cho nên chưa kiến tánh, cho đến khi chết, hồn phiêu du vô định không biết chỗ nào mà trụ, mà đi. Cho đến khi được *Sư Phổ Tĩnh* khai ngộ, thuyết pháp, mới đốn ngộ quy y tam bảo.

Thật ra *Quan Công* đã có duyên phận với *Sư Phổ Tĩnh* từ trước. *Quan Công* cũng đã sẵn có căn tu từ tiền kiếp, dù trong kiếp này làm tướng, theo phò *Lưu Bị*, xông pha trận mạc, công thành, chém giết không chùn tay nhưng sau khi hồn lìa khỏi xác và nhất là khi nghe câu: *Vân Trường sở ở đâu, trụ ở đâu?* Ngài đột nhiên đốn ngộ, mới quán được *Vân Trường* là không (vô ngã, no-self,) vô sở, vô trụ. Trã đâu cho *Ta* (self), mà *Ta* không có (no-self,) thì đâu có không? Ngược lại, những anh hùng vô danh đã vị quốc vong thân hay những tướng quân, ‘sinh vi tướng, tử vi thân,’ *Nguyễn Việt Thanh* và *Nguyễn Khoa Nam* của *VNCH*, lúc các ngài còn cầm quân đánh nhau với *VC* thì đã trường trai, sùng đạo

Phật. Họ vừa công thành, vạn cốt khô, vừa giữa trận tiền múa súng mà vừa kiến tánh. Đó không phải là chuyện dễ dàng để làm và đạt được. Cũng như Phật Hoàng Trần Nhân Tông, họ là những thánh nhân, Bồ Tát nguyện đầu thai vào trong những hoàn cảnh thử thách đặc biệt, mà những kẻ phàm phu tục tử như chúng ta không có thể hiểu để mà giải thích các trường hợp hy sinh, tuấn kiệt, của họ được. Trong Tam Quốc Chí Diễn Nghĩa, đoạn văn tả lại cảnh trên chỉ ngắn ngủi có vài dòng nhưng đó mới chính là chỗ mà ngọn bút của La Quán Trung đã đạt đến mức “đăng phong tháo cực, lô hỏa thuần thanh,” giúp người đọc liên hệ đến bài kệ Lục Như.

Figure 17 Quan Công

Nhà thơ Tô Đông Pha, khi được một sư trụ trì ở chùa Cát Tường xin đặt tên cho một căn gác, đã làm bài thơ Cát Tường tự tặng cầu các danh như sau:

*Quá nhãn vinh khô điện dĩ phong
Cửu trường na đắc tự hoa hồng
Thượng nhân yên tọa Quán Không các
Quán sắc quán không, sắc tức không.*

Tạm dịch: Chuyện thịnh suy thành bại lướt qua trước mắt nhanh như tia điện chớp hoặc như ngọn gió bay. Sự lâu bền của nó chẳng được như màu hồng của đóa hoa. Bậc thượng nhân ngồi yên lặng trên căn gác quán Không; quán tướng Sắc, quán tướng Không rồi ngộ ra rằng Sắc chính là Không.

Kinh Kim Cang dạy chúng ta quán chiếu thế gian bằng tinh thần của bài kệ Lục Như là để “Nhậm vận thịnh suy vô bố úy” như Thiên sư Vạn Hạnh viết, và để đạt đến cảnh giới “vô hữu khủng bố, viễn ly điên đảo, mộng tưởng, cứu cánh Niết Bàn” của Trí Tuệ Bát Nhã. Phần này có thể được coi là quan trọng nhất trong kinh. Lục Tổ giảng về pháp Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Đa (Maha Prajna Paramita), có nghĩa là đại trí huệ đến bờ bên kia. Pháp tu này đạt thẳng mục đích của Thiên là Kiến Tánh Thành Phật. Tất cả chúng sinh, từ người ngu đến kẻ trí đều có Phật tánh

như nhau. Có khác nhau chẳng chỉ là kẻ mê, người ngộ. Vì vậy nên Lục Tổ chỉ rõ thêm, "**Phàm phu tức Phật, phiền não tức Bồ đề; niệm trước mê tức phàm phu, niệm sau ngộ tức Phật. Niệm trước chấp cảnh tức phiền não, niệm sau lià cảnh tức Bồ đề.**" Thế nào là mê, mê đây là không thấy được tự tánh của mình. "**Bản tánh là Phật, lià tánh chẳng có Phật ... Trí Bát Nhã đều từ bản tánh mà sanh, chẳng phải từ bên ngoài vào, không nên lâm với ý thức.**" Tất cả muôn pháp đều ở trong tự tánh của con người, hoặc nói cách khác là tự tánh bao hàm muôn pháp.

7 Giác Ngộ Thành Phật

1 Vô Sở Vô Trụ

Kinh Kim Cang được xem là bộ kinh trọng yếu của Đại Thừa Phật Giáo. Kinh dùng trí tuệ Bát Nhã sắc bén chặt đứt sạch mọi vọng chấp (chấp ngã, chấp pháp hay chấp bốn tướng,) đốn tận gốc vô minh phiền não của chúng sanh từ vô thủy đến nay. Nên kinh này được ví như ngọc kim cương có thể chặt đứt mọi sắt thép cứng rắn mà không bị hư hoại. Vì công năng phá chấp đặc biệt này, kinh Kim Cang đã được tu sĩ cũng như giới cư sĩ, nhất là giới nghệ nhân hành trì và truyền bá rộng rãi.

Câu "Ứng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm" được xem là cốt lõi của toàn bộ kinh này. Vì hầu như suốt bộ kinh Kim Cang, đức Phật dù đề cập đến nhiều khía cạnh nhưng hầu như chỉ để khai triển và làm sáng tỏ ý nghĩa của câu này. Hiểu được "Ứng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm" là ta đã nắm bắt tông chỉ của kinh Kim Cang, và hiểu được câu này là ta đã biết cách trụ tâm và hàng phục tâm. Theo Phật muốn trụ tâm và hàng phục tâm, hành giả không nên trụ chấp ở một pháp tướng nào dù đó là Đức Phật hay quả vị vô thượng chánh đẳng giác. Hành giả trực nhận chơn tâm bằng tâm "vô trụ," như tâm vô trụ của các vị Thiên Sư, "đối cảnh vô tâm mạc vấn thiên."

Câu "vô sở vô trụ" không những là chỉ yếu để tu hành, mà nó còn có năng lực chuyển hóa những tâm hôn bi quan, khổ đau trong cuộc đời, giúp họ sống tỉnh giác và hỷ xả, tự tin, làm chủ bản thân trước mọi hoàn cảnh sống. Dù câu nói này đã trở nên nổi tiếng, được nhiều tầng lớp trong xã hội biết đến, tuy nhiên nói thì dễ chứ buông xả và an tâm thật không dễ dàng mà thực hành được. Mà "Bất ưng trụ sắc sanh tâm, bất ưng trụ thanh, hương, vị, xúc, pháp sanh tâm. Ứng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm" là những danh từ suông (như huyễn) vì trong cuộc sống thực tế,

con người khó có thể thực hành để đạt được tâm không có dục lậu, hữu lậu và vô minh lậu, có nghĩa là tâm bất động trước các pháp và các cảm thọ. Tâm như mọi người đang sống nhưng không có tham, sân, si, mạn, và nghi.

2 Không Có Thành Cái Gì Hết

Giác Ngộ trong Phật Giáo có ý nghĩa như thế nào. Trong Kinh Kim Cang, Phẩm 22 Vô Pháp Khả Đắc có câu:

須菩提白佛言。世尊。佛得阿耨多羅三藐三菩提。為無所得耶。如是如是。須菩提。我於阿耨多羅三藐三菩提。乃至無有少法可得。是名阿耨多羅三藐三菩提

Tu Bồ Đề hỏi Phật, “Bạch Thế Tôn, Phật đắc A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề (Anuttara samyak sambodhi – Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác) có phải là Vô Sở Đắc (không có cái được, không được gì cả) không?”

“Đúng vậy, đúng vậy. Nay Tu Bồ Đề, ta chứng A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề, cho đến một pháp nhỏ bé nào cũng không có được, mới gọi là A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề.”

Như vậy, chứng tỏ giác ngộ chỉ là ảo tưởng, không có thật, là vọng tưởng. Trong thế giới tương đối, có mê lầm mới có giác ngộ, còn trong bản thể niết bàn thì không có giác ngộ, cũng không có mê lầm. Đó là thực tướng tánh Không mà kinh điển Phật Giáo luôn đề cập, tiêu biểu là Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh (Prajnaparamitahridaya Sutra.)

Quyển kinh này rất ngắn, chỉ có 260 chữ, nhưng đã nêu rõ yếu chỉ của Phật giáo: Ngũ Uẩn, Lục Căn, Lục Trần, Lục Thức, Sinh Lão Bệnh Tử, Khổ Tập Diệt Đạo, các mâu thuẫn của nhị nguyên mâu thuẫn như Sắc Không, Hữu Thường Vô Thường, Hữu Ngã Vô Ngã, Hữu Vi Vô Vi, Hữu Cực Vô Cực, v.v... đều không có thật.

Tuy Nhiên, Trí Tuệ của chúng sinh là thật tánh, có khả năng trực nhận chân lý mà Tự Tánh thanh tịnh hay Phật Tánh của trong mình. Mà Tự Tánh luôn luôn vắng lặng thanh tịnh thì cần gì phải chứng đắc Niết Bàn. Cho nên, Tu Bồ Đề, Phật Tánh là có sẵn trong Tâm không phải tu hành đắc đạo mới có. Khi mê vọng điên đảo thì không biết mình có Phật Tánh thanh tịnh. Lúc thức tỉnh thì nó hiện ra cũng như trong túi luôn có viên ngọc quý Ma Ni mà không biết, chỉ cần thò tay vô lấy thì sẽ hết điên đảo,

khổ đau ngay. Trong Chân Không Diệu Tánh, Phật Tánh thì luôn sẵn có cho nên chứng đắc chỉ là cách nói, có nghĩa là trở lại với cái Bản Lai Diện Mục của chính mình mà thôi. Vì thế Tâm Kinh mới có câu, "Vô trí diệt vô đắc" và "Đĩ vô sở đắc cô" là vậy.

Trong Kinh Kim Cang, Đức Phật Thích Ca dạy rằng, "Như Lai không chứng đắc quả Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác gì cả." Sở dĩ Ngài không chứng mà thế gian đều tôn trọng Ngài là vì Như Lai không có tướng ngã, không có tướng nhơn, không có tướng chúng sinh và cũng không có tướng thọ giả. Như Lai nhìn vạn pháp đều bình đẳng không thương, không ghét, không giận không hờn, không thiên không vị. Và Như Lai luôn sống trong thiện chính pháp chớ không lọt vào trong quỹ đạo của ác tà pháp cho nên người đời gọi Như Lai chứng quả Vô Thượng Bồ Đề chớ thật ra Như Lai có chứng đắc gì đâu? Tuy Như Lai nói không chứng đắc mà thật ra Như Lai có chứng đắc (không mà có.) Cái chứng đắc này là **vô thực và vô hư** tức là không phải thật và cũng không phải là không. Bởi vì cái mà Như Lai chứng đắc thì không tướng không sắc, không có không gian thời gian, không có cực đại cực tiểu, không có văn tự ngôn ngữ nào để có thể diễn đạt. Thế thì cái mà Như Lai chứng đắc là không thật có nhưng nếu không thật thì phải là hư? Cũng không hoàn toàn như vậy, cái quả chứng đắc của Như Lai là chân như tam muội. Có nghĩa là, Như Lai có đầy đủ trí tuệ để nhận thức chân lý hoàn toàn đúng, đúng theo tự tánh Bồ Đề và tự tánh thanh tịnh Niết Bàn của sự vật hiện tượng, đúng theo Thật Tánh của con người, đúng theo Pháp Tánh của vạn pháp. Cho nên, Như Lai không còn vô minh phiền não khổ đau, tâm luôn thường trụ Niết Bàn. Thế thì quả chứng đắc chính là vô hư tức là không phải là không có. Cho nên Tâm Kinh mới có câu, "**Sắc tức thị Không, Không tức thị Sắc**" có nghĩa là Có tức là Không và Không mới chính là Có vậy.

Quán Niết Bàn

Nếu các pháp chẳng không Thì vô sanh vô diệt (vô Niết Bàn) Nếu Niết Bàn là có Niết Bàn thuộc hữu vi "Hữu" còn chẳng Niết Bàn Huống là nơi "vô" ư

Giải thích: Tất cả pháp, tất cả thời, tất cả chủng tử đều do nhân duyên sanh, nên cứu cánh không. Trong cứu cánh không, tự tánh tất cả pháp đều bất khả đắc. Do đó, các pháp có sở hữu đều ngưng, hý luận đều diệt. Hý luận diệt, nên thông đạt "thực tướng vô tướng" của các pháp.

8 Con Đường Tìm Giác Ngộ Của Đức Phật

Con đường tìm cầu giác ngộ đã được Đức Phật lịch sử Thích Ca Mâu

Ni trải qua với 5 năm tâm sự học đạo và 6 năm tu khổ hạnh (từ năm ngài 19 tuổi sau khi cưới vợ được 3 năm và sinh đứa con trai là La Hâu La (Rahula) cho đến khi ngài chứng đạo dưới gốc cây Bồ Đề bên dòng sông Ni Liên Thiên vào năm ngài 30 tuổi.)

Kinh điển Phật Giáo kể lại rằng Kiều Tất La Thích Ca Tất Đạt Đa (Kosala Akya Siddhartha) gọi tắt là Thích Ca, sau 6 năm tu khổ hạnh cùng với 5 anh em Kondana (Kiêu Trần Như,) Bhadhya (Bạt Đề Lợi Gia,) Vappa (Ác Bê,) Mahanama (Ma Ha Câu Nam,) và Asaji (A Xá Bê Thê,) cơ thể chỉ còn da bọc xương, đi đứng không vững, sức khoẻ kiệt quệ, ngài thấy rằng khổ hạnh không thể giải quyết được vấn đề, nên quyết định ăn uống lại bình thường. Năm người bạn đồng tu cho rằng Thích Ca đã thoái chí, bèn rời bỏ ngài, đến vườn Nai ở Isipatana gần Thành phố Ba La Nại để tiếp tục tu khổ hạnh. Họ nói rằng, Thái tử Siddhartha đã trở về với cuộc sống tiện nghi và dục lạc vật chất. Ở lại cô đơn, Thích Ca quyết tâm tự mình phấn đấu để tìm ra con đường giải thoát tối hậu trong suốt 49 ngày tham thiền nhập định. Ngài lấy lại sức, nhờ uống bát sữa, do một thôn nữ tên là Sujata cúng dường. Sau đó, ngài tắm ở sông Ni Liên Thiên (Neranjara.) Tối đến, Ngài đến ngồi dưới gốc cây Pippala (cây Bồ Đề,) để đánh dấu sự kiện thành đạo vĩ đại của Ngài. Ngài suy tư về lẽ sống chết, về những nguyên nhân tích tập dẫn tới luân hồi sanh tử và con đường giải thoát, dẫn tới Niết Bàn. Ngài nhớ lại, thấy rõ các kiếp sống trước đây của mình, một kiếp, hai kiếp cho tới hàng trăm ngàn kiếp. Ngài nhớ lại, thấy rõ các chu kỳ thành hoại của một thế giới, nhiều thế giới. Ngài thấy rõ các chúng sanh, tùy theo nghiệp nặng nhẹ, thiện ác do mình tạo ra, luân hồi như thế nào trong các cõi sống, từ thời vô thủy cho tới ngày nay. Ngài thấy rõ, biết rõ nên tự bản thân Ngài đã đoạn trừ hết mọi tham ái, lậu hoặc, và vô minh. Ngài đã được Giải Thoát, Giác Ngộ, và thành tựu Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, thành Phật.

Như vậy, chúng ta thấy rằng Tất Đạt Đa từ lúc mới sinh cho tới trước khi chứng đạo, cũng là một chúng sinh mê lầm như bao nhiêu chúng sinh khác. Tới khi giác ngộ, có đầy đủ lục thông, mới biết rằng Tam Giới chỉ là ảo mộng, không có một cái gì là thật cả. Ban đầu Thích Ca chưa vội đứng lên đi thuyết pháp ngay vì còn chờ nhân duyên, vả lại thật ra có chúng sinh nào đâu để mà giáo hóa chứ, toàn thể chúng sinh trong Tam Giới cũng chỉ là ảo tưởng. Nhưng các vị vua trời nhìn thấy ánh hào quang rực rỡ của ngài, biết là Phật đã xuất hiện. Ngay cả bên phương Đông xa xôi (Trung Quốc) có người nhìn hiện tượng thiên văn trên trời, biết được bên phương Tây (Thiên Trúc) có một đại thánh

nhân xuất hiện. Các vị vua trời đã thỉnh cầu ngài vì sự mê muội đau khổ của chúng sinh mà tìm cách giáo hóa. Từ đó Thích Ca đã đi du thuyết khắp nơi ở vùng phía bắc Ấn Độ, trên địa phận của hai tiểu bang Uttar Pradesh, Bihar và phần phía Nam của nước Nepal ngày nay, trong một khu vực rộng khoảng 340,000 km².

Figure 18 Phật Thích Ca Mâu Ni đạt vô thượng đẳng giác
Tóm lại, trong mê muội ảo mộng giữa ban ngày thì có vũ trụ vạn vật thiên hình vạn trạng. Còn trong giấc ngộ thì chỉ có tánh Không mà thôi, không một cái gì là có thật. Để điều hòa giữa hai trạng thái mâu thuẫn đó, Bồ Tát Long Thọ, sống vào khoảng cuối thế kỷ thứ nhất đầu thế kỷ thứ hai Công Nguyên, đề ra Trung Quán Luận. Con người không thể chấp vào tánh Không, vì nó trái với hiện thực cuộc sống, cũng không thể chấp vào tánh Có, vì nó mê muội và gây ra đau khổ, phiền não không sao kể xiết. Trung Quán tức là Ứng Vô Sở Trụ (không có chỗ trụ) cũng chỉ là giả lập, bởi Không cũng không được (vô sở đắc) Giả (thế giới ảo hóa) cũng không được thì há Trung (ở giữa) mà có chỗ được (sở đắc) hay sao. Chẳng qua là giả lập để điều hòa cho khỏi thiên lệch mà thôi. Ứng vô sở trụ chính là thực tại bất định xứ (non-local) của lượng tử mà khoa học ngày nay đã phát hiện. Ứng vô sở trụ cũng chính là thực tại bất định xứ của mọi vật thể mà khoa học ngày nay thì còn mù mờ chưa hiểu thấu, nhưng các nhà thông thái đã chứng minh rằng cố thể vật chất cũng có những tính chất giống y như lượng tử (bất định xứ hay vô sở trụ) chỉ vì sức nặng, sức ỳ của vật chất (lực quán tính) có nguồn gốc sâu xa là tập quán cố chấp của chúng sinh nên thấy dường như cố thể vật chất là có định xứ (local, locality.) Các nhà khoa học thiên văn biết rất rõ rằng thiên hà, các ngôi sao, các hành tinh, các thiên thể đều vô sở trụ tức không thể xác định vị trí, không thể xác định tọa độ một cách tuyệt đối, chỉ có thể xác định vị trí một cách tương đối. Bởi vì trong vũ trụ không thể có một điểm tựa tuyệt đối. Người ta chỉ có thể xác định vị trí dựa vào một hệ qui chiếu nhất định và hệ qui chiếu đó cũng chỉ là giả lập, cũng giống như các kinh tuyến, vĩ tuyến chỉ là những đường tưởng tượng được giả lập để xác định tọa độ của một vật thể trên địa cầu.

9 Tứ Diệu Đế

Nhân sinh quan Phật Giáo Nguyên Thủy được thể hiện qua học thuyết về Tứ Đế hay còn gọi là Tứ Diệu Đế, hoặc Tứ Thánh Đế.

Đạo Phật không phải là tôn giáo của bi quan và yếm thế nhưng nhận thức rằng đời là bể khổ, nỗi đau khổ là vô tận, là hầu như tuyệt đối. Do đó, vì vô minh cho nên con người ở đâu, làm gì, ở trong điều kiện nào cũng cảm thấy cuộc đời thật là đau khổ không còn tồn tại nào khác hơn. Ngay cả cái chết cũng không chấm dứt sự khổ mà là tiếp tục sự khổ mới. Phật ví sự khổ của con người bằng hình ảnh, “Nước mắt của chúng sinh nhiều hơn nước biển.”

1 Khổ Đế

Phật xác nhận đặc tướng của cuộc đời là vô thường, vô ngã và vì vậy mà con người phải chịu khổ. Có 8 nỗi khổ là sinh khổ, lão khổ, bệnh khổ, tử khổ, tụ biệt khổ (yêu thương nhau phải xa cách), oán tăng hội (ghét nhau phải gần nhau), sở cầu bất đắc (mong muốn mà không đạt được) và ngũ thụ uẩn (do 5 yếu tố tạo nên con người).

2 Nhân Đế (Tập Đế)

Nhân Đế là triết lý về nguyên nhân sinh ra sự khổ. “Tập” là tụ hợp, kết tập lại. Nguyên nhân của khổ là sự ham muốn, tìm sự thoả mãn dục vọng, thoả mãn được trở thành, thoả mãn được hoại diệt... Các loại ham muốn này là gốc của luân hồi. Đạo Phật cho rằng nguyên nhân sâu xa của sự khổ, phiền não là do “thập nhị nhân duyên,” tức 12 nhân duyên tạo ra chu trình khép kín trong mỗi con người. 12 nhân duyên gồm:

- 1. Vô minh: không sáng suốt; đồng nghĩa với mê tối, ít hiểu biết, không sáng suốt. Không hiểu được đời là bể khổ, không tìm ra nguyên nhân và con đường thoát khổ.*
- 2. Duyên hành: ý muốn thúc đẩy hành động. 3. Duyên thức: tâm từ trong sáng trở nên u tối. 4. Duyên danh sắc: sự hội tụ các yếu tố vật chất và tinh thần sinh ra các cơ quan cảm giác (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân thể và ý thức).*
- 5. Duyên lục nhập: quá trình xâm nhập của thế giới xung quanh vào các giác quan cảm giác, lúc đó thân sẽ sinh ra sáu cửa là nhãn, nhĩ, tỳ, thiệt, thân để thiêu hủy, đón nhận. 6. Duyên xúc: sự tiếp xúc của thế giới xung quanh sinh ra cảm giác. Đó là sắc, thanh, hương vị, xúc và pháp khi tiếp xúc, đụng chạm vào. 7. Duyên thụ: sự cảm thụ, sự nhận thức khi thế giới bên ngoài tiếp xúc với lục căn sinh ra cảm giác. 8. Duyên ái: yêu thích mà nảy sinh ham muốn, dục vọng trước sự tác động của thế giới bên ngoài. 9. Duyên thủ: do yêu thích quyến luyến, không chịu xa lìa, rồi muốn chiếm lấy, giữ lấy không chịu buông ra. 10. Duyên hữu: cố để dành, tồn tại để tận hưởng cái đã chiếm đoạt được. 11. Duyên sinh: sự*

ra đời, sinh thành do phải tồn tại. 12. Duyên lão tử: khi đã sinh thì xác thân phải tiêu hoại mỗi mòn, trẻ rồi già, ốm đau rồi chết.

Mê muội không thấu hiểu Tứ Diệu Đế cũng được gọi là Vô Minh. Phật đã mô tả cái tập quán mê muội đó của con người bằng thuyết Thập Nhị Nhân Duyên, trình bày cái mắt xích mê muội đầu tiên là Vô Minh cho tới cái mắt xích cuối cùng là Lão và Tử (già và chết) dưới đây:

Figure 19 Sơ đồ Thập Nhị Nhân Duyên từ Vô Minh cho tới Lão Tử

Figure 20 The Wheel of Life

3 Diệt Đế

Diệt Đế là chân lý về diệt khổ. Phật giáo cho rằng mọi nỗi khổ đều có thể tiêu diệt được để đạt tới trạng thái Niết Bàn. Một khi gốc của mọi tham ái được tận diệt thì sự khổ cũng được tận diệt. Muốn diệt khổ phải đi ngược lại 12 nhân duyên, bắt đầu từ diệt trừ vô minh.

4 Đạo Đế

Đạo Đế là chân lý về con đường dẫn đến diệt khổ. Đây là con đường tu đạo để hoàn thiện đạo đức cá nhân. Khổ được giải thích là xuất phát từ Thập Nhị Nhân Duyên, và một khi dứt được những nguyên nhân đó thì ta có thể thoát khỏi vòng sinh tử. Chấm dứt luân hồi, vòng sinh tử đồng nghĩa với việc chứng ngộ niết bàn.

Tám (8) con đường chân chính để đạt sự diệt khổ dẫn đến niết bàn gọi là “Bát Chánh Đạo.” Bát Chánh Đạo bao gồm:

1. Chính kiến: hiểu biết đúng đắn và gìn giữ một quan niệm xác đáng về Tứ Diệu Đế và giáo lý vô ngã.
2. Chính tư duy: suy nghĩ luôn có một mục đích đúng đắn, suy xét về ý nghĩa của bốn chân lý một cách không sai lầm.
3. Chính ngữ: nói năng phải đúng đắn, không nói dối hay nói phù phiếm.
4. Chính nghiệp: giữ nghiệp đúng đắn, tránh phạm giới luật, không làm việc xấu, nên làm việc thiện.
5. Chính mệnh: giữ gìn dục vọng đúng đắn, tránh các nghề nghiệp liên quan đến sát sinh.
6. Chính tinh tiến: cố gắng nỗ lực đúng hướng không biết mệt mỏi để phát triển nghiệp tốt, diệt trừ nghiệp xấu.
7. Chính niệm: tâm niệm luôn tin tưởng

vững chắc vào sự giải thoát, luôn tỉnh giác trên ba phương diện Thân, Khẩu, Ý. 8. Chính định: kiên định, tập trung tư tưởng cao độ suy nghĩ về tứ diệu đế, vô ngã, vô thường, tâm ý đạt bốn định xuất thế gian.

Quán Tứ Đế

Nếu tất cả “bất không” (khô, tập, diệt, đạo, nếu mỗi mỗi có tự tánh, tức là bất không)

Thì chẳng có sanh diệt Như thế thì chẳng có Pháp của Tứ Thánh Đế

Nếu “khô” có định tánh (tánh nhất định) Sao lại từ “tập” sanh

Khô nếu có định tánh Cũng chẳng nên có “diệt”

Khô nếu có định tánh Thì chẳng có tu “đạo” Nếu “đạo” tu tập được Thì chẳng có định tánh

Giải thích: Định và bất định đều chẳng thể thành lập, nên pháp Tứ Thánh Đế cũng chẳng thể thành lập.

10 Đạo Phật Là Đạo Của Trí Tuệ

Theo Trí Tuệ trong Đạo Phật, Thích Minh Châu, 10/10/2009 và như đã nói ở trên, mục đích của Đạo Phật là diệt khổ, nhưng phải là người có trí và tuệ giác mới biết được con đường đưa đến an lạc và hạnh phúc. Vì vậy, vai trò của bất thiện tri thức và vai trò của trí tuệ chiếm vị trí then chốt trong Phật Giáo.

Những người có trí thức (knowledge) hay kiến thức (wisdom) như học giả, triết gia, khoa học gia là những người có thể có một kiến thức uyên bác về một vấn đề chuyên môn gì đó. Họ có thể nghiên cứu, phân tích, chứng minh, và trình bày vấn đề với một lý luận vững chắc với đầy đủ dữ kiện, chi tiết minh bạch và triệt để. Tuy nhiên, những người đó là người chỉ biết (tri kiến) chớ không có hành, và những người ấy đối với vấn đề vẫn có thể bị chi phối, giới hạn, không được an nhiên tự tại trên khía cạnh tâm linh, hay những sự kiện mà luận lý biện chứng và khoa học thực nghiệm chưa thể giải thích được. Những người này là những học giả, triết gia, khoa học gia. Trong Phật Giáo, những người trí thức này rất uyên bác trong Đạo Phật, đọc, nghiên cứu và hiểu biết nhiều về kinh điển Phật Giáo, nhưng vẫn xem là những người không có trí tuệ. Những học giả, thuần túy nghiên cứu Đạo Phật này rất uyên thâm trong ba tạng giáo điển, cả ba tạng nguyên thủy lẫn ba tạng phát triển, nhưng chỉ có nghiên cứu, không có hành trì. Chỉ giỏi nói hành thiên nhưng không hành thiên, trình bày hay về diệu dụng của trí tuệ nhưng không phát triển trí tuệ. Do đó, họ cũng chưa được gọi là có trí tuệ. Những hạng người khác, có lòng tín thành, thành tâm tin tưởng, hành trì, tụng niệm và tuân theo những giới cấm trong Đạo Phật, nhưng họ chỉ có

lòng tin (believe in faith,) chưa chuyển lòng tin thành trí, nên cũng không thể xem là người có trí tuệ được vì người ấy vẫn có khả năng bị tham sân si chi phối do vậy cũng chưa được xem là người có trí tuệ. Nên nhớ và hiểu rằng, đạo Phật là đạo của trí tuệ bát nhã, giải thoát (wisdom, enlighten) chứ không phải đạo của niềm tin cứu rỗi (salvation, believe in faith.)

Tuy vậy, người có trí tuệ được đề cập rất nhiều trong những lời dạy của Phật. Có trí ở đây được diễn tả như một thứ trí của lương tri, phân biệt chánh tà, thiện ác, tịnh uế, lạc khổ, thắng liệt. Khiến chúng ta có thể nhận biết những gì nên làm, những gì không nên làm, để chúng ta tự hướng dẫn mình tiến đến an lạc và giải thoát.

Tăng Chi, Chương Ba Pháp, Phẩm Người Ngu, nêu rõ sự khác biệt một trời một vực giữa người ngu và người trí, "Thành tựu với ba pháp, này các Tỷ Kheo, người ngu được biết đến. Thế nào là ba? Thân làm ác, miệng nói ác, ý nghĩ ác... Thành tựu với ba pháp, này các Tỷ Kheo, người trí được biết đến. Thế nào là ba? Thân làm thiện, miệng nói thiện, ý nghĩ thiện," Tăng Chi, III-2. Đó là sự phân biệt giữa người ngu và người hiền trí, dưới cái nhìn của một bậc đã giác ngộ.

Sự khác biệt rõ rệt giữa người ngu và kẻ trí là khi phải đương đầu các cảm thọ. Người ngu khi gặp khổ thọ về thân thường sầu muộn, than van, khóc lóc, tuyệt vọng, oán trời trách đất. Còn bậc trí, đối với khổ thọ về thân, thời không sầu muộn, không than van, không khóc lóc, không tuyệt vọng, không ai oán. Vì vậy, Đức Phật dạy vị ấy được gọi là, "Bậc Thánh đệ tử nghe nhiều đã đứng trên bờ vực thẳm, đã đạt tới chỗ chân đứng an toàn," Tương Ưng, IV-4. Ngài lại nói thêm, "Người ngu si nghe ít, khi cảm xúc khổ thọ, thời sầu muộn, than van, khóc lóc, đập ngực, đi đến bất tỉnh." Cảm thọ có hai loại cảm thọ, cảm thọ về thân và cảm thọ về tâm. Đức Phật ví như người bị bắn trúng hai mũi tên, vừa đau khổ về thân, vừa đau khổ về tâm. Lại nữa, người ngu si ít nghe, khi cảm xúc khổ thọ, cảm thấy sân hận nên sân tùy bốn tính mà tồn tại và tăng trưởng. Họ tìm sự giải đáp khỏi khổ thọ bằng cách hoan hỷ dục lạc, do không tìm được một phương pháp nào khác. Họ không biết nguyên nhân, hậu quả, sự nguy hiểm của các cảm thọ. Do vô minh tùy cơ ứng biến, không chuẩn bị để đối phó với khổ và lạc cho những cảm thọ đó như sợi dây trói buộc họ lại và siết chặt thêm làm cho họ càng thêm đau khổ. Đức Phật dạy, "Người ngu si nghe ít, bị trói buộc bởi sanh già bệnh chết, sâu bị khổ ưu não. Ta nói rằng người ấy bị trói buộc bởi đau khổ." Tương Ưng, IV-36-6

Ngược lại, đối với bậc Thánh đệ tử nghe nhiều, khi cảm xúc khổ thọ, không sâu muộn than van, khóc lóc, đập ngực, tức tối, oán than, tuyệt vọng. Các vị ấy chỉ cảm giác một cảm thọ, tức cảm thọ về thân, không cảm thọ về tâm. Đức Phật ví như người ấy bị bắn bởi một mũi tên, chỉ đau khổ về thân, không đau khổ về tâm. Lại nữa, vị Thánh đệ tử nghe nhiều, khi cảm xúc khổ thọ, không cảm thấy sân hận nên sân tùy tâm không tồn tại tăng trưởng. Các vị ấy tìm được sự giải thoát ra khỏi khổ thọ, ngoài dục lạc. Các vị ấy không hoan hỷ dục lạc, nên lòng tham của dục lạc không có tồn tại, không có tăng trưởng. Các vị ấy thật sự tuệ tri sự tập khởi, sự chấm dứt, vị ngọt, sự nguy hại và sự xuất ly của những cảm thọ ấy. Kiến được sự vô minh, đối với họ tất cả là bất khổ bất lạc thọ không tồn tại, không có tùy tăng, tùy giảm. Như vậy, những vị Thánh đệ tử nghe nhiều ấy, cảm giác khổ thọ, cảm giác lạc thọ, cảm giác bất khổ bất lạc thọ, không có như người bị trói buộc. Ở đây Đức Phật dạy, "Vị Thánh đệ tử nghe nhiều, không bị trói buộc bởi sanh già bệnh chết, sâu bi khổ ưu não. Ta nói người ấy không bị trói buộc bởi đau khổ." Tương Ưng, IV-36-6

Được hỏi sự khác biệt giữa người ngu và bậc hiền trí, đối với các thân do vô minh che đậy, do ác trước ràng buộc khởi lên quan điểm có thân này, có danh sắc ở ngoài. Do duyên thân này, có sáu xúc xú và có cảm thọ lạc khổ. Đức Phật dạy, "Này các Tỳ Kheo, bị vô minh che đậy, bị tham ái trói buộc, thân này của người ngu được sanh khởi. Vô minh ấy, người ngu không đoạn tận. Tham ái ấy, người ngu không tận trừ. Vì có sao? Này các Tỳ Kheo, người ngu sống phạm hạnh không phải vì chơn chánh đoạn tận khổ đau. Do vậy, người ngu khi thân hoại mạng chung, đi đến một thân khác. Do đi đến một thân khác, vị ấy không thoát khỏi sanh già chết, sâu bi khổ ưu não. Ta nói rằng vị ấy không thoát đau khổ." Tương Ưng, II-12-19 "Và này các Tỳ Kheo, bị vô minh che đậy, bị tham ái hệ trước, thân người hiền trí được sanh khởi. Vô minh ấy, người hiền trí đoạn tận. Tham ái ấy, người hiền trí tận trừ. Vì sao? Này các Tỳ Kheo, người hiền trí sống phạm hạnh, vì chơn chánh đoạn trừ khổ đau. Do vậy, người hiền trí, khi thân hoại mạng chung không đi đến một thân khác, vị ấy giải thoát khỏi sanh, già, chết, sâu, bi, khổ, ưu, não. Ta nói rằng, Vị ấy thoát khỏi đau khổ." Tương Ưng, II-12-19

Một phân biệt tế nhị nữa là người trí ưa cô đơn, thích im lặng như biển lớn, như vũ trụ bao la. Còn kẻ ngu thì ưa xã giao, xông xáo ồn ào như khe núi, như cái gì trống rỗng, như sóng với nước.

Hãy học các dòng nước Nước khe núi chảy ồn, Từ khe núi vực

sâu, Biển lớn đây, im lặng. Cái gì trống kêu to, Ngu như ghè với nước, Cái gì đây im lặng. Bậc trí như ao đây.

(Tiểu Bộ I, 106)

Có người hỏi, vì sao bậc có Trí sống phạm hạnh rừng sâu, ăn một ngày một bữa, lại có dung sắc thù diệu, còn kẻ ngu lại héo mòn, như lau xanh rời cành. Đức Phật trả lời với bài kệ:

*Thường sống trong rừng núi,
Bậc Thánh sống Phạm hạnh,
Một ngày ăn một bữa,
Sao sắc họ thù diệu?*

*Không than việc đã qua,
Không mong việc sắp tới,
Sống ngay với hiện tại,
Do vậy, sắc thù diệu.*

Do mong việc sắp tới, Do than việc đã qua, Nên kẻ ngu héo mòn, Như lau xanh rời cành.

(Tương Ưng, I-1-10)

Một số sai biệt nữa giữa người ngu và kẻ trí được khéo diễn tả trong một số bài kệ sau đây.

Vê hạnh không phóng dật: Chúng ngu si thiếu trí, Chuyên sống đời phóng dật. Người trí, không phóng dật, Như giữ tài sản quý.

(Pháp cú 26)

Người trí đẹp phóng dật, Với hạnh không phóng dật, Leo lầu cao trí tuệ, Không sâu, nhìn khổ sâu, Bậc trí đứng núi cao, Nhìn kẻ ngu, đất bằng

(Pháp cú 28)

Đôi với đời, người ngu và kẻ trí có thái độ thật sai khác: Hãy đến nhìn đời này, Như xe vua lộng lẫy, Người ngu mới tham đắm, Kẻ trí nào đắm say

(Pháp cú 171) Nhiều khi sự sai biệt giữa người Trí kẻ Ngu, sai biệt chỉ bằng gang tấc, tiến tới thành ngu, dừng lại thành Trí: Người ngu nghĩ mình ngu, Nhờ vậy thành có trí. Người ngu tưởng có trí, Thật xứng gọi chí ngu.

(Pháp cú 63)

Một sự sai biệt khác, khá rõ rệt là thái độ người ngu và kẻ trí đối với Chánh Pháp: Người ngu, đầu tròn đời, Thân cận người có trí, Không biết được chánh pháp, Như muỗi với vị canh. Người trí, dù một khắc, Thân cận người có trí, Biết ngay chân diệu pháp, Như lưỡi với vị canh

(Pháp cú 64-65)

Ở nơi đây, chúng ta đã thấy vì sao, người ngu hay xuyên tạc lời dạy của Đức Phật còn người hiền trí bao giờ cũng giữ một thái độ đúng đắn, trung thành với lời dạy đây tính “hài hước” nhưng thâm diệu của Ngài:

"Này các Tỷ Kheo, có hai hạng người này hay xuyên tạc Như Lai. Thế nào là hai? Người nêu rõ Như Lai có nói, có thuyết là Như Lai không nói, không thuyết, và người nêu rõ Như Lai không nói, không thuyết là Như Lai có nói, có thuyết. Này các Tỷ Kheo, có hai hạng người này xuyên tạc Như Lai."

"Này các Tỷ-kheo, có hai hạng người này không xuyên tạc Như Lai. Thế nào là hai? Người nêu rõ Như Lai có nói, có thuyết là Như Lai có nói, có thuyết, và người nêu rõ Như Lai không nói, không thuyết là Như Lai không nói, không thuyết. Có hai hạng người này, này các Tỷ Kheo, không xuyên tạc Như Lai." Tăng Chi, II-3

*Cho nên, khi chúng ta hiểu được định nghĩa người có trí ngang qua một số lời dạy của Đức Phật, chúng ta nay có khả năng trình bày các định nghĩa căn bản của trí tuệ (**panna**, **prajna**) trong Đạo Phật và khả năng của trí tuệ đưa đến giác ngộ và giải thoát.*

Trước hết là một số định nghĩa căn bản của Trí Tuệ, "Như thế nào được gọi là Trí Tuệ? Vì có tuệ tri, vì có tuệ tri, nên được gọi là Trí Tuệ. Có Tuệ tri gì? Có Tuệ tri (Pajànati): đây là khổ, có Tuệ tri: đây là khổ tập, có Tuệ tri: đây là khổ diệt, có Tuệ tri: đây là con đường đi đến khổ diệt. Vì có tuệ tri, có tuệ tri nên được gọi là Trí Tuệ (Trung Bộ, I-43.) Như vậy Trí Tuệ là biết với tri tuệ, biết sự kiện, biết sự kiện tập khởi, biết sự kiện đoạn diệt, biết con đường đưa đến sự kiện đoạn diệt. Mở rộng thêm định nghĩa này là tuệ tri vị ngọt (assada), tuệ tri sự nguy hiểm (àdinava) và tuệ tri sự xuất ly (nissarana) của các pháp, và do vậy nói chung có tất cả bảy lãnh vực cần phải tuệ tri, đối với một pháp, hay đối với bất cứ sự kiện nào, đâu tốt hay xấu cũng vậy. Như lấy dục làm đối tượng, thời phải tuệ tri dục, dục tập khởi, dục đoạn diệt, con đường đưa đến dục đoạn diệt, vị ngọt của dục, sự nguy hiểm của dục và sự xuất ly ra khỏi dục. Biết như vậy mới gọi là tuệ tri.

Một định nghĩa nữa của Trí Tuệ được đề cập đến. "Thế nào là tuệ lực?

Ở đây vị Thánh đệ tử có trí tuệ, thành tựu sự trí tuệ về sanh diệt, với sự thể nhập bậc Thánh vào con đường đoạn tận khổ đau." Danh từ Pàli chuyên môn là Ariyàya nibbedhikàya sammà-dukkha-kkhaya-gàminiya (D. III, 237.) Ở đây chữ Nibbedhikàya có hai cách dịch, một là sự thể nhập, đi sâu vào con đường có khả năng đoạn tận khổ đau, tức là có khả năng giải thoát khỏi đau khổ. Cách dịch thứ hai là có khả năng đâm thủng dục lậu, hữu lậu, vô minh lậu, hay tham sân si để cuối cùng đoạn tận khổ đau. Như vậy, trí tuệ ngoài khả năng tuệ tri sự tập khởi và sự đoạn diệt còn có khả năng đâm thủng được vô minh để cuối cùng được giải thoát. Một định nghĩa nữa lại càng làm rõ rệt hơn cái công năng diệu dụng của trí tuệ (pannà,) "Trí tuệ có nghĩa là thắng tri (abhinnattha), có nghĩa là liễu tri (parinnattha), có nghĩa là đoạn tận (pahànattha)." Như vậy, trí tuệ có khả năng thắng tri, tức là biết với thiên định, và thiên định đây là bất động thức tư. Lại có khả năng liễu tri với sự hiểu biết rất ráo trợn vẹn và cuối cùng là có khả năng đoạn tận được các lậu hoặc, dục lậu, hữu lậu, vô minh lậu, đoạn diệt được tham sân si, chấm dứt khổ đau. Cho được rõ ràng hơn, chúng ta cần phân biệt tưởng tri (sanjànàti) nhờ tưởng (sannà) đưa đến, và ý tri (jànàti) do ý (manas) đưa đến. Tưởng Tri, Thức Tri và Ý Tri là ba sự hiểu biết thông thường của thế gian đưa đến sự hiểu biết về khoa học, kỹ thuật, triết học, bác học, v.v... Đạo Phật đóng góp thêm Thắng Tri và Tuệ Tri, sự hiểu biết ngang qua thiên định, tạo thêm sức mạnh cần thiết để con người làm chủ được bản thân, làm chủ được hoàn cảnh. Tuệ Tri đưa đến một hiểu biết toàn diện, hoàn mãn, có khả năng đâm thủng vô minh, đoạn tận tham sân si, đưa đến chấm dứt khổ đau. Nhưng trí tuệ chưa phải là cứu cánh mà chỉ là phương tiện đưa đến giải thoát. Với trí tuệ như vậy, vị ấy sanh nhằm chán, ly tham đoạn diệt, từ bỏ, cuối cùng đưa đến giải thoát, theo tiến trình như sau, "Do nhằm chán nên ly tham; do ly tham nên giải thoát. Trong sự giải thoát, trí khởi lên biết rằng, "Ta đã giải thoát." Vị ấy biết rõ "Sanh đã tận, Phạm hạnh đã thành, những việc gì nên làm đã làm. Nay không còn trở lại trạng thái này nữa."

Tương Ưng, IV-35-28

Như vậy, vai trò của trí tuệ là lựa chọn các đối tượng để quán tri, để tuệ tri, và nhờ tuệ tri mới đưa đến nhằm chán, ly tham, đoạn diệt, từ bỏ, và cuối cùng là giải thoát. Các đối tượng rất nhiều, tùy theo pháp môn lựa chọn, tùy theo căn cơ của vị hành giả nhưng nếu đối tượng có khác, pháp môn tu tập có khác, tiến trình giải thoát có thể xem là giống nhau hay gần giống nhau. Sau đây là một số tiến trình giải thoát, trích thuật từ Kinh Tạng Pàli, nói lên vai trò của trí tuệ đưa đến giải thoát tri kiến.

Trong Kinh Xà Dụ, đối tượng cần phải tuệ quán là năm thủ uẩn: Sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Bất cứ năm thủ uẩn nào, quá khứ hiện tại vị lai, nội hay ngoại, thô hay tế, liệt hay thắng, xa hay gần, tất cả năm thủ uẩn cần phải tuệ quán, "Cái này không phải của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải tự ngã của tôi. Nhờ tuệ quán như vậy, vị đa văn Thánh đệ tử yếm ly sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Do yếm ly nên ly tham, do ly tham nên được giải thoát. Trong sự giải thoát khởi lên sự hiểu biết, "Ta đã giải thoát." Vị ấy biết, "Sanh đã tận, Phạm hạnh đã thành, những gì nên làm đã làm, không còn trở lui lại đây với một đời sống khác" Trung Bộ, I-22

Trong Đại Kinh Mã Ấp, đối tượng cần phải tuệ quán là khổ và các lậu hoặc. Vị hành giả cần phải tuệ tri, "Đây là khổ, đây là khổ tập, đây là khổ diệt, đây là con đường đưa đến khổ diệt, đây là những lậu hoặc, đây là những lậu hoặc tập khởi, đây là những lậu hoặc đoạn diệt, đây là con đường đưa đến lậu hoặc đoạn diệt." Nhờ tuệ tri như vậy, hiểu biết như vậy, tâm của vị ấy thoát khỏi dục lậu, thoát khỏi hữu lậu, thoát khỏi vô minh lậu. Đối với tự thân đã được giải thoát. Như vậy, khởi lên sự hiểu biết, "Ta đã giải thoát." Vị ấy biết, "Sanh đã tận, Phạm hạnh đã thành, những việc nên làm đã làm. Sau đời hiện tại không có đời sống nào khác nữa." Trung Bộ, I-39

Trong Kinh Đoạn Giảm, đối tượng cần phải tuệ quán là các sở kiến, "Này Cunda, những loại sở kiến này khởi lên trên đời, hoặc liên hệ đến ngã luận, hoặc liên hệ đến thế giới luận, chỗ nào những sở kiến này tìm ẩn, và chỗ nào những sở kiến này hiện hành, chỉ có cách như thật quán sát chúng với trí tuệ rằng, "Cái này không phải của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải là tự ngã của tôi." có vậy thời có sự đoạn trừ những sở kiến ấy, có sự xả ly những sở kiến ấy, Trung Bộ, I-8

Trong Kinh Mật Hoàn, đối tượng được lựa chọn là các vọng tưởng hý luận (papancasannasankhà,) "Này các Tỷ Kheo, do bất cứ nhân duyên gì, một số hý luận vọng tưởng ám ảnh một người. Nếu ở đây không có gì đáng tùy hỷ, đáng đón mừng, đáng chấp thủ, thời như vậy là sự đoạn tận tham tùy miên, sự đoạn tận sân tùy miên, sự đoạn tận kiến tùy miên, sự đoạn tận nghi tùy miên, sự đoạn tận mạn tùy miên, sự đoạn tận hữu tham tùy miên, sự đoạn tận vô minh tùy miên, sự đoạn tận chấp trượng, chấp kiến, đấu tranh, tránh tranh, luận tranh, kháng tranh, ly gián ngữ, vọng ngữ. Chính ở đây những ác, bất thiện pháp này đều được tiêu diệt, không còn dư tàn." Trung Bộ, I-18

Trong Kinh Song Tâm, Đức Phật kể lại kinh nghiệm của Ngài khi Ngài

chưa giác ngộ, Ngài đã sử dụng bất thiện tâm và thiện tâm như thế nào để hành trì giới định tuệ, cuối cùng đưa đến giải thoát giác ngộ. Ngài chia các loại tâm ra hai loại - Bất thiện tâm là dục tâm, sân tâm, hại tâm; và thiện tâm là ly dục tâm, vô sân tâm, bất hại tâm. Khi dục tâm, sân tâm, hại tâm khởi lên, vị Bồ Tát tuệ tri, "Các bất thiện tâm này khởi lên nơi Ta, và các bất thiện tâm này đưa đến tự hại đưa đến hại người, đưa đến hại cả hai, diệt trí tuệ, dự phần vào phiền não, không đưa đến Niết Bàn. Khi Bồ Tát khởi lên suy tư như vậy thời các bất thiện tâm biến mất và vị Bồ Tát tiếp tục từ bỏ, tẩy trừ, chấm dứt các bất thiện tâm khởi lên.

Khi ly dục tâm, vô sân tâm, bất hại tâm khởi lên, vị Bồ Tát tuệ tri, "Các thiện tâm này khởi lên nơi Ta và các thiện tâm này không đưa đến tự hại, không đưa đến hại người, không đưa đến hại cả hai, tăng trưởng trí tuệ, không dự phần vào phiền não, đưa đến Niết Bàn. Nếu ban đêm Ta suy tư về ly dục tâm, vô sân tâm, bất hại tâm, không phải từ nhân duyên ấy, Ta thấy sợ hãi. Nếu ban ngày Ta suy tư về ly dục tâm, vô sân tâm, bất hại tâm, không phải từ nhân duyên ấy, Ta thấy sợ hãi. Và nếu ta suy tư, quán sát quá lâu, thân ta có thể mệt mỏi; khi thân Ta mệt mỏi thì tâm bị dao động, khi tâm dao động, tâm rất khó được tịnh tỉnh. Rồi tự nội thân Ta trấn an tâm, trấn tịnh tâm, khiến được nhất tâm, khiến thành định tỉnh." Với tâm định tỉnh như vậy, vị Bồ Tát đoạn trừ năm triền cái, chứng sơ thiên, nhị thiên, tam thiên, tứ thiên, chứng túc mạng trí, thiên nhãn trí, lậu tận trí và cuối cùng được giải thoát giác ngộ."

Trung Bộ, I-19

Chúng ta thử dùng đến lý duyên khởi để giải thích vai trò của trí tuệ, lấy con người làm đối tượng để tuệ quán và từ nơi đây, vừa tìm được công thức đưa đến sự có mặt của con người và sự tập khởi của toàn bộ năm thủ uẩn, vừa tìm được công thức duyên diệt, đưa đến sự chấm dứt sanh tử và toàn bộ năm thủ uẩn này, như đã được diễn tả trong Ái Tân Đại Kinh, Trung Bộ, I-38. Trước hết, Đức Phật đặt vấn đề sự có mặt của con người (Bhùta,) sự có mặt này lấy bốn chất (elements) làm nhân duyên, làm tập khởi, làm sanh chủng, làm hiện hữu, và một khi bốn thứ này được đoạn diệt thì cũng chấm dứt sự có mặt của sinh vật này. Sinh vật đã do bốn thứ làm tập khởi, ái do thọ làm tập khởi, thọ do xúc làm tập khởi, xúc do sáu xứ làm tập khởi, sáu xứ do danh sắc làm tập khởi, danh sắc do thức làm tập khởi, thức do hành làm tập khởi, hành do vô minh làm tập khởi. Như vậy, duyên vô minh có hành, duyên hành có thức, duyên thức có danh sắc, duyên danh sắc có sáu xứ, duyên sáu xứ

có xúc, duyên xúc có thọ, duyên thọ có ái, duyên ái có thủ, duyên thủ có hữu, duyên hữu có sanh, duyên sanh có già chết, sâu bi khổ ưu não. Như vậy là sự tập khởi của toàn bộ năm thủ uẩn. Như vậy, do duyên sanh nên có già chết, do duyên hữu nên có sanh, do duyên thủ nên có hữu, do duyên ái nên có thủ, do duyên thọ nên có ái, do duyên xúc nên có thọ, do duyên sáu xứ nên có xúc, do duyên danh sắc nên có sáu xứ, do duyên thức nên có danh sắc, do duyên hành nên có thức, do duyên vô minh nên có hành. Như vậy Đức Phật xác chứng duyên sanh của toàn bộ khổ uẩn tức là con người với công thức, "Cái này có mặt, cái đây có mặt. Cái này sanh, cái đây sanh" (Ima smim sati idum hoti Imass uppadà, idum uppajjati). Từ lý duyên sanh, Đức Phật đi đến lý duyên diệt. Do vô minh đoạn diệt xả ly một cách hoàn toàn nên hành diệt. Do hành diệt nên thức diệt. Do thức diệt nên danh sắc diệt. Do danh sắc diệt nên sáu xứ diệt. Do sáu xứ diệt nên xúc diệt. Do xúc diệt nên thọ diệt. Do thọ diệt nên ái diệt. Do ái diệt nên thủ diệt. Do thủ diệt nên hữu diệt. Do hữu diệt nên sanh diệt. Do sanh diệt nên già chết, sâu bi khổ ưu não diệt. Như vậy là toàn bộ năm thủ uẩn diệt. Như vậy do sanh diệt nên già chết diệt. Do hữu diệt nên sanh diệt. Do thủ diệt nên hữu diệt. Do ái diệt nên thủ diệt. Do thọ diệt nên ái diệt. Do xúc diệt nên thọ diệt. Do sáu xứ diệt nên xúc diệt. Do danh sắc diệt nên sáu xứ diệt. Do thức diệt nên danh sắc diệt. Do hành diệt nên thức diệt. Do vô minh diệt nên hành diệt. Như vậy Đức Phật xác chứng lý duyên diệt với công thức, "Cái này không có mặt, cái đây không có mặt. Cái này diệt, cái đây diệt" (Imassa asati, idam na hoti. Imassa nirodhà, idam nirajjhati.) Vị hành giả, với trí tuệ biết được hai công thức duyên sanh và duyên diệt, nên sau khi giữ giới, sau khi chứng bốn thiên định, khi sáu căn tiếp xúc với sáu trần, vị ấy không tham ái đôi với sáu trần khả ái, không ghét bỏ đôi với sáu trần không khả ái, vị ấy sống an trú niệm trên thân, với một tâm vô lượng. Vị ấy như thật tuệ tri tâm giải thoát, tuệ giải thoát, chính nhờ chúng, các bất thiện pháp được trừ diệt một cách hoàn toàn. Như vậy vị ấy từ bỏ thuận ứng nghịch ứng, có cảm thọ nào khởi lên, vị ấy không tùy hỷ, không hoan nghênh, không đăm trước thọ ấy. Vì vị ấy không có tùy hỷ, không có hoan nghênh, không có đăm trước, nếu có dục hỷ (nandi) khởi lên, đôi với các cảm thọ, dục hỷ ấy được trừ diệt có dư tàn. Do dục hỷ của vị ấy diệt nên thủ diệt. Do thủ diệt nên hữu diệt. Do hữu diệt nên sanh diệt. Do sanh diệt nên già chết sâu bi khổ ưu não diệt. Như vậy là sự đoạn diệt toàn bộ năm thủ uẩn này. Như vậy, với những đôi tượng sai khác như năm thủ uẩn, khổ và các lậu hoặc, các sở kiến, các vọng tưởng hý luận, các bất thiện tâm và các thiện tâm, lý duyên khởi, trí tuệ

đóng một vai trò then chốt trong trách nhiệm tuệ tri các đối tượng, cuối cùng đoạn tận được các lậu hoặc để chứng quả A La Hán. Để nêu rõ định nghĩa và vai trò của trí tuệ hơn nữa, sau đây là một vài câu Phật dạy trích dẫn từ Kinh Tạng Pàli để chứng minh sự giải thích trên:

Tất cả hành vô thường

*Với Tuệ, quán thấy vậy
Đau khổ được nhàm chán :
Chính con đường thanh tịnh.*

*Tất cả hành khổ đau
Với Tuệ, quán thấy vậy,
Đau khổ được nhàm chán ;
Chính con đường thanh tịnh.*

*Tất cả pháp vô ngã,
Với Tuệ quán thấy vậy,
Đau khổ được nhàm chán
Chính con đường thanh tịnh.
(Pháp Cú 277, 278, 279)*

*Thấy khổ và khổ tập,
Thấy sự khổ vượt qua,
Thấy đường Thánh tám ngành,
Đưa đến khổ não tận.
(Pháp Cú 191)*

*Mắt thịt, mắt chư Thiên,
Vô thượng mắt trí tuệ,
Cả ba loại mắt ấy
Được bậc vô thượng nhân
Đã tuyên bố trình bày ...
Từ đây trí khởi lên,
Tuệ nhãn là tối thượng
Ai chứng được mắt ấy
Giải thoát mọi khổ đau.
(Phật thuyết Như vậy, trang 437-438)*

Trích từ "Hãy tự mình thấp đuốc lên mà đi," Thiên viện Vạn Hạnh, Sài Gòn, 1990, Thích Minh Châu.

11 **Chúng Sinh Khó Giác Ngộ**

Tại sao con người chúng ta lại phải khổ công khó nhọc tu hành, tụng kinh, niệm Phật, tham thiền để cầu giác ngộ? Bởi vì chúng ta đang sống với tập quán mê muội hết sức sâu nặng từ vô lượng kiếp. Chính vì cuộc sống là mê muội, đau khổ, đầy ảo tưởng nên mới phải tìm cầu giác ngộ. Nhưng tại sao con người khó giác ngộ? Chính vì cái tập quán quá sâu nặng trong chúng ta đã che lấp hết sự thật, khó mà dứt bỏ dễ dàng. Chính những tập quán vọng tưởng mê muội đó của Tâm làm phát sinh ra vũ trụ, vạn vật, thế giới. Khoa học thế kỷ XX và thế kỷ XXI đã lần lượt khám phá tánh không của vật chất, nghĩa là vật chất không có thực thể, chỉ là do tưởng tượng của tâm thức tạo ra mà thôi, đã tiến gần tới nhận thức của kinh điển Phật giáo từ ngàn xưa. Năm 1927, Heisenberg khám phá ra nguyên lý bất định (principle of uncertainty, vô thường.) Nguyên lý này nói rằng không thể xác định đồng thời vị trí và xung lượng của một hạt cơ bản hạ nguyên tử (subatomic particle) ví dụ như hạt electron. Điều đó có nghĩa là hạt electron không có thực thể, khi thì người ta thấy nó là sóng khi mình không quan sát nó (wave,) khi thì thấy nó là hạt khi quan sát nó (particle,) mà hai tính chất sóng và hạt là đối lập với nhau, giống như Không và Có. Sóng là Không còn hạt là Có. Trong những năm đầu thập kỷ 1930, các nhà khoa học khám phá ra hiện tượng vướng víu lượng tử (quantum entanglement) cụ thể là một hạt photon có thể xuất hiện đồng thời ở hai vị trí khác nhau, dù bất cứ khoảng cách là bao xa, khi một hạt bị tác động thì tức thời hạt kia bị tác động tương ứng (without information lost.) Einstein không hiểu được hiện tượng này và không thừa nhận nó, ông gọi đó là tác động ma quái ở khoảng cách xa (spooky action at a distance.) Năm 1935, Einstein cùng với Podolsky và Rosen nêu ra một giả thuyết mà sau này chúng ta gọi là nghịch lý EPR (EinsteinPodolskyRosen) họ muốn vạch ra sự thiếu sót hoặc sai lầm của cơ học lượng tử. Nhưng nhiều thí nghiệm sau này đã chứng tỏ rằng giả thuyết của nhóm EPR là sai lầm. Các thí nghiệm này cho chúng ta biết rằng, các tính chất của các hạt (quantum) “không tồn tại” trước khi các tính chất đó được quan sát bởi một thiết bị đo đạc. Điều này thì rất tương đồng với Phật pháp, kinh điển luôn nói rằng các pháp đều không có tự tính riêng biệt, mọi tính chất của các pháp đều do tâm thức tưởng tượng, nghĩa là vạn pháp duy tâm. Hiện tượng vướng víu lượng tử (quantum entanglement) còn bộc lộ những tính chất cực kỳ quan trọng mà cho đến nay các nhà khoa học vẫn chưa hiểu hết, đó là không gian, thời gian và số lượng vật chất (matter) đều không có thật. Chính vì khoảng cách không gian không có thật nên hai photon dù

cách xa bao nhiêu, dù ở xa nhau hằng tỷ năm ánh sáng, vẫn tức thời tương ứng với nhau, mà cái phản ứng đồng thanh tương khí đó nhanh hơn tốc độ của ánh sáng (không mất chút thời gian nào, không bị giới hạn bởi không gian, không bị chi phối bởi trọng lực (law of gravity.) Tương tự như Phật Giáo đã diễn đạt 2,500 năm về trước, Tự Tánh vô sinh vô diệt, không bao giờ mất (information lost, law of conservation) chỉ tạm thời bị che lấp, chi phối và ảnh hưởng bởi lý nhân duyên lẫn luật nhân quả. *The information exchanges between God's particles are never lost but preserved if they're not be disturbed by other external conditions.*

Nếu chúng ta entangle 2 blackholes rồi thì xa cách nó ra, chúng ta đã tình cờ tạo ra cánh cửa (vũ trụ quan) giữa 2 blackholes; được khoa học gọi là wormhole, mà wormhole là con đường hầm ngắn nhất (stargate) để có thể vượt thời gian và không gian đi tới một vũ trụ mới. Thời gian chỉ là một quan niệm tương đối, không có thật, nên nhà khoa học nổi tiếng hiện đại Stephen Hawking nghĩ đến những “đường hầm” (black hole) những “lỗ sâu đục” (worm hole) của thời gian mà nếu con người chui qua đó thì sẽ đột nhiên trở về thời thượng cổ, hoặc đột nhiên bước vào cảnh giới của 10,000 năm về sau chẳng hạn như trong thuyết time traveling.

Ngay chính số lượng vật chất trong vũ trụ cũng không có thật nên năm 2012, Maria Vladimirovna Chekhova, Tiến sĩ Khoa học Đại học Moscow, đã tạo được thí nghiệm cho một hạt photon xuất hiện ở 100,000 vị trí khác nhau và tất cả chúng đều vướng víu, rối rắm (entangled.) Vì những khái niệm này quá đối lạ lùng đối với con người, không thể tin nổi, nên nhiều nhà khoa học duy vật vẫn không muốn thừa nhận, bởi vì nếu thừa nhận thì toàn bộ nền khoa học của loài người bị sụp đổ hết. Con người vẫn còn tiếp tục công việc phát minh, sáng chế, cải cách các tiện nghi vật chất như nhà cửa, đường xá, xe cộ, máy bay, tàu thủy, TV, computers, smart phones,...chế tạo, sản xuất ra các loại thuốc men, lương thực, thực phẩm ngon lành, bổ dưỡng để tạm thời thỏa mãn cái nhục thân và các giác quan ảo tưởng của mình chứ về mặt bản chất, những sự vật trên không có gì là thật tại trong đó cả. Có đó nhưng mà vô thường, nó chỉ thỏa mãn con người qua từng chu kỳ, giai đoạn chứ không giúp con người vượt qua bến mê, giải thoát được sinh lão bệnh tử, đoạn trừ khổ ải trong kiếp sống con người được.

Gần như toàn thể nhân loại đều tin tưởng 100% rằng cái ngã (self, cái tôi, cái nhục thể,) tiền tài, danh vọng, quyền uy, dục vọng, gia đình, nhà cửa, xe cộ, tiện nghi vật chất trước mắt họ là trường cứu và hoàn toàn

có thật, không có chút may mắn nghi ngờ đó chỉ là vô thường. Dù cho họ có là tăng, ni, phật tử, vua chúa, giàu sang, thông thái cho đến thứ dân, nghèo hèn, ngu dốt thì cũng không có chút khác biệt nào, vẫn mang tâm niệm bị đè nặng bởi tập quán sâu dày như núi Ngũ Hành Sơn cho rằng tất cả những gì hiện hữu trước 6 giác quan (thấy được, sờ được, ngửi được, nếm được, nghe được, chứng minh được) của họ đều là sự thật 100%. Dù cho có tham thiền hay tham thoại bao nhiêu năm, cũng không may mắn thay đổi được những tập quán và thói quen đó. Ước mơ không được cũng khổ mà được rồi cũng không thỏa mãn cho nên cũng khổ. Mà cho dù biết vậy cũng không muốn buông xả dễ dàng những tiên nghi vật chất tạm bợ ở trên. Tuy tự tánh là Phật nhưng bốn tính tham sân si, bám víu vào quyền sở hữu chủ, ích kỷ và kém vị tha của mình. Chính vì lẽ không có bao người tri túc, tiện túc cho nên con người khó mà đạt giác ngộ. Biết đời là bể khổ, tất cả vô thường, muốn được giác ngộ nhưng tu hành khó quá, không muốn buông xả những thói quen, tập quán của mình (detach from those impermanences.) Cho dù thiếu số có hiểu được phần nào chân lý của đạo Phật và nhờ được giảng dạy của các bậc cao tăng và các thiện tri thức, nhưng nếu không quyết chí tu hành thì khi phải đối phó với nghịch cảnh, họ cũng dễ bị mất niềm tin, lo lắng, sợ hãi, thất vọng lọt lại vào những tư tưởng dị đoan mê tín, chìm đắm trong biển khổ.

Từ 2,500 năm nay, có mấy người làm được như Phật dạy, noi theo gương của Ngài, từ bỏ tất cả, và vượt qua được những thử thách như Ngài, như Vua Trần Nhân Tông, và các Vua họ Đoàn của nước Đại Lý? Đại gì đang làm vua, được tung hô vạn tuế mà lại bỏ ngai vàng đi tu, ăn chay, không được tấu sắc, giao quyền sinh sát và quyền ban ơn mưa móc cho con mình. Có mấy người chịu cho con cái hết cả tiền bạc để đi tu hay suy đi nghĩ lại, khi hết tiền hết bạc là hết uy tín, rồi lo sợ bị chúng nó tống vào nursing homes? Cho nên, con người không dễ dàng từ bỏ những gì mà mình đã dày công lao tạo ra, nhất là quyền hành, tiền tài và danh vọng. Chỉ có người đại ngộ hay là người điên mới viễn ly được thôi.

Bi Trí Dũng không dễ gì mà học được một sớm một chiều. Đơn giản, chúng ta không được như Đức Phật, Phật Hoàng Trần Nhân Tông, hay những những bậc vĩ nhân đã chiến thắng đời, rồi từ bỏ tiền tài, quyền uy, danh vọng, gia đình, ... xem tất cả chỉ là phù du. Đức Phật, sau khi giác ngộ, trở lại hoàng cung thuyết pháp cho vua cha, mẫu hậu, vợ con

mình và các hoàng tộc nhưng ngài đã từ chối lòng mong muốn của phụ hoàng, ở lại vừa làm ‘vua vừa làm phật’ để nối ngôi cha. Chúng ta đa số là những kẻ thất bại trên đời (losers,) đau khổ tìm đến tôn giáo như là một cái phao cứu rỗi tạm thời trong biển khổ đau. Cho nên, Bi Trí Dũng đã tự nó không có trong chúng ta để mà giác ngộ dễ dàng. Đây là một vấn nạn của chúng sinh: biết cầu không được cũng cầu may; biết là Phật dạy một đường nhưng muốn làm theo một nẻo; ai ai đi chùa cũng cầu phước, cầu tài, cầu an nếu mình không có gì cần cầu thì đi chùa làm gì? Các tôn giáo khác hấp dẫn các tín đồ hơn vì các giáo sĩ mặc khải vào lời hứa không mất tiền mua này – tin thì được ban thưởng, không tin thì bị trừng phạt đọa đày. Tất cả cũng vì ‘lòng sợ hãi’ mà ra, không để gì giải thoát được.

Tu thiền trong Phật Giáo không phải là cố ngồi suy tư quán chiếu để biến tất cả thế gian thành ra không như đa số chúng ta vẫn vọng tưởng. Càng tu thiền như vậy thì càng khổ càng mê muội. Vật chất thế gian, cái nhục thân này sờ sờ ở đó mà quán thành không, chẳng còn gì hết thì thế gian còn cái gì để sống, và để tu? Cái không của nhà Phật là, “không chẳng khác sắc,” nghĩa là “không là sắc và sắc là không.” Nói cách khác tất cả mọi vật thể trong thế gian này dù to lớn như vũ trụ hay nhỏ như hạt lượng tử (particle, quantum) đều do duyên khởi tác tạo mà thành chứ không vật nào tự nó sinh khởi hay tồn tại được. Cho nên vật thể là vô ngã, không có tự thể nên tuy là có, là thấy sờ sờ ở đó nhưng tất cả chỉ là vô thường nên gọi là không. Vì thế, cái không của Phật giáo là không tham đắm, si mê, không chấp thủ chạy theo hình sắc sinh diệt, ngay cả Bồ Đề, Niết Bàn cũng không sở không trụ, chứ không phải dùng thân thông hay quán làm biến mất tất cả cái có. Vì vậy, nếu ta chán cái khổ (có,) để cố tìm cầu cái không thì kết quả cũng khổ như nhau tức là vẫn còn chấp nhị nguyên (có, không, sướng khổ) chưa đạt được an nhiên tự tại trong lý nhất thể.

Trong Kinh Pháp Đàn, Phẩm Tọa Thiền Thứ Năm, Lục Tổ Huệ Năng dạy các Thiện Tri Thức: Pháp môn TỌA THIỀN vốn chẳng chấp tâm, cũng chẳng chấp tịnh, cũng chẳng phải là chẳng động. Nếu nói chấp tâm, tâm vốn là vọng, biết tâm như huyễn cho nên chẳng chấp. Nếu nói chấp tịnh, tự tánh vốn tịnh, chỉ do vọng niệm che khuất chơn như, nếu chẳng có vọng niệm, tánh tự thanh tịnh; khởi tâm chấp tịnh, lại sanh vọng tịnh. Vọng chẳng xir sớ, kẻ chấp là vọng, tịnh chẳng hình tướng, lại lập tướng tịnh cho là công phu; kiến giải như vậy chướng tự bản

tánh, lại bị tịnh trói.

Thiện Tri Thức, nếu người tu theo pháp chẳng động, khi thấy mọi người mà chẳng thấy tất cả thị phi, thiện ác, lỗi lầm của người, tức là tự tánh chẳng động. Thiện Tri Thức, kẻ mê thân dù chẳng động, mở miệng thì nói thị phi, tốt xấu, hay dở của người; như vậy là trái ngược với đạo, nếu chấp tâm tịnh tức là chướng đạo.

Lục Tổ dạy: Thiện Tri Thức, sao gọi là TỌA THIÊN? Trong pháp môn này vô chướng, vô ngại, bên ngoài đối với tất cả cảnh giới thiện ác tâm niệm chẳng khởi gọi là TỌA, bên trong thấy tự tánh chẳng động gọi là THIÊN.

Thiện Tri Thức, sao gọi là THIÊN ĐỊNH? Bên ngoài là tướng là THIÊN, bên trong chẳng loạn là ĐỊNH. Ngoài nếu chấp tướng, trong tâm liền loạn, ngoài nếu là tướng thì tâm chẳng loạn. Bản tánh tự tịnh tự định, chỉ vì thấy cảnh chấp cảnh thành loạn, nếu người thấy mọi cảnh mà tâm chẳng loạn, đó là CHƠN ĐỊNH vậy.

Thiện Tri Thức, ngoài là tướng tức THIÊN, trong chẳng loạn tức ĐỊNH, ngoài THIÊN trong ĐỊNH gọi là THIÊN ĐỊNH. Kinh Phạm Võng nói, “Bản tánh ta vốn tự thanh tịnh.” Thiện Tri Thức, niệm niệm tự thấy bản tánh thanh tịnh, tự tu, tự hành, tự thành Phật đạo.

1 Khó Giác Ngộ Chứ Không Phải Là Không Thể Giác Ngộ

Quan niệm về bình đẳng thường xuyên được đề cập đến trong nhiều kinh Phật, chẳng hạn như:

Kinh Kim Cương: “Pháp vốn là bình đẳng không phân cao thấp”. (是法平等不分高下).

Kinh Hoa nghiêm: “Kỳ lạ thay! Kỳ lạ thay! Chúng sinh trên thế gian này đều có trí tuệ, đức tướng Như Lai, nhưng vì vọng tưởng, chấp trước cho nên chưa thể chứng đắc mà thôi”. (奇哉！奇哉！大地众生皆有如来智慧德相，但以妄想攀著不能证得).

Kinh Niết Bàn: “Hết thấy chúng sinh đều có Phật tính. Nhưng ai có Phật tính đều có thể thành Phật”. (一切众生皆有佛性，有佛性者皆可成佛).

Kinh Phạm võng: “Ta là người đã thành Phật, còn các người là người chưa thành Phật đó thôi”. (我是已成佛，汝是未成佛).

Thiền sư Thanh Tủng 清聳 người tỉnh Phước Kiến, học đạo tại chùa

Linh Ẩn ở Hàng Châu, thọ pháp với thiền sư Pháp Nhãn mà được khai ngộ. Một hôm sư thượng đường, nói:

「十方諸佛常在汝前，還見麼？Chư Phật mười phương thường ở trước mặt các người, có thấy không?

若言見，將心見，將眼見？Nếu bảo rằng thấy, đó là dùng tâm thấy hay dùng mắt thấy?

所以道一切法不生，一切法不滅。 Vì vậy mới nói tất cả pháp không sinh, tất cả pháp không diệt

若能如是解，諸佛常現前。」 Nếu có thể hiểu như thế thì chư Phật thường hiện tiền

「見色便見心，且喚甚麼作心？Thấy sự vật tức là thấy tâm, thế thì tâm là cái gì?

山河大地，萬象森羅，青黃赤白， Sơn hà đại địa, muôn vạn hiện tượng, xanh vàng đỏ trắng

男女等相，是心不是心？ Các hình tướng nam nữ, là tâm hay không phải là tâm?

若是心，為甚麼卻成物象去？ Nếu là tâm, tại sao lại thành sự vật?

若不是心，又道見色便見心。 Nếu không phải là tâm, sao lại nói thấy sự vật tức là thấy tâm?

還會麼？ Có hiểu không?

祇為迷此而成顛倒，種種不同， Chỉ vì mê lầm nên thành điên đảo, chủng loại bất đồng

於無同異中強生同異。 Từ chỗ không đồng không khác, miễn cưỡng sinh ra đồng dị

且如今直下承當，頓豁本心， Nếu như nay nhìn thẳng xuống cái đang là, đôn ngộ bản tâm

皎然無一物可作見聞。 Hiểu rõ không một vật nào có thể tạo ra sự thấy nghe cả

若離心別求解脫者， Người nào muốn lìa tâm mà cầu giải thoát

古人喚作迷波討源，卒難曉悟。」 Cổ nhân gọi là nhìn lầm sóng mà tưởng là nước, rốt cuộc khó giác ngộ

Trong bài kệ có một câu hỏi khó trả lời 若是心，為甚麼卻成物象去

? Nếu là tâm, tại sao lại thành sự vật được chứ? Câu trả lời, trước hết cần phải hiểu rằng vật do tâm biến thành nhất định phải là vật ảo, không thể là vật thật được, dù đó là quả núi hay quả địa cầu. Dù cho cả sáu giác quan của chúng ta đều xác nhận đó là vật thật, nó vẫn là ảo, có bản chất là ảo hóa. Nhưng cơ chế biến hóa từ chỗ ảo, chỗ không có gì

cả, biến thành vật thật sử dụng được, sờ mó được, ăn uống, tiêu hóa, tăng trưởng đều được, ngày nay khoa học đã nhìn thấy. Ngày xưa các thiên sư hiểu nhưng không thể diễn tả được, vì không có phương tiện, ngôn ngữ để diễn tả rõ ràng. Bởi vì, mọi nói năng diễn tả đều phải dựa vào tri kiến thế gian, mà thế gian lúc đó chưa có tri kiến loại này, nên không thể diễn tả. Nhưng ngày nay chúng ta dựa vào khoa Vật Lý Lượng Tử (Quantum Physics,) có thể tạm hiểu và tạm diễn tả rõ ràng hơn xưa.

Giác tánh cũng tức là Phật tánh (Phật có nghĩa là giác ngộ) hay còn gọi là Tâm. Tánh nghe, tánh thấy, tánh biết v.v... vốn là vô sinh vô thủy vô chung, nó hoàn toàn không có tùy thuộc vào con mắt, lỗ tai hay bộ não. Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Phật đã chứng minh. Các nhà thông thái hiện đại cũng góp phần chứng minh sự thấy không phải bằng con mắt, có người thấy bằng mũi, có người thấy bằng nách. Giác tánh là sẵn có, không cần bất cứ cơ quan nào để nhận thức, Phật giáo gọi là bất nhị. Giác tánh cũng là tánh Không vì nó vô hình vô thể vô dạng. Nhưng tánh Không đó không phải là hư vô vì nó có năng lực ảo hóa tức biến không thành có. Nhưng để biến được như vậy thì nó phải phân lập thành hai thành phần đối lập mà triết học gọi là cặp phạm trù mâu thuẫn như - có và không, sáng và tối, vật chất và ý thức, thiện và ác, tốt và xấu, luân hồi và niết bàn, sinh và bất sinh, thánh và phàm, giác ngộ và mê lầm, đúng và sai v.v... Như vậy vũ trụ vạn vật hay nói gọn là vạn pháp đều là ảo. Vì nguồn gốc của vạn pháp đều là Tâm bất nhị nên trong Phật pháp có câu “Vạn pháp duy Tâm” tất cả các pháp đều là do Tâm tạo. Nhưng để biến được từ không thành có, phải có cơ chế biến hóa vô cùng phức tạp gọi là trùng trùng duyên khởi mà Phật giáo đã mô tả trong Thập nhị nhân duyên. Ngày nay khoa học cũng đã mô tả khá rõ ràng. Cái Không phải tạo ra các hạt ảo, những vật ảo là không có thật nhưng có tác dụng. Ví dụ, kính tuyến, vĩ tuyến chỉ là những đường tưởng tượng không có thật nhưng có tác dụng rất hữu ích để định vị trí, sở trụ. Chân không lượng tử là môi trường để cho các vật ảo phát sinh. Cái Không phải tạo ra số lượng vật chất là các hạt ảo như quark, electron, tạo ra không gian thời gian để làm nền tảng cho thế giới hiện hữu. Giả thuyết khoa học Big Bang cũng là lý giải đó. Rồi các hạt ảo tạo ra cấu trúc ảo như nguyên tử, phân tử. Rồi dần dần tạo ra sinh vật, và con người có bộ não phát triển. Bộ não người là một cấu trúc ảo có công năng tưởng tượng rất thần sâu. Nó phát sinh ra cái mà Phật giáo gọi là nhất niệm vô minh, liên tục thành dòng tâm niệm không ngừng nghỉ mà triết học gọi là ý thức, tư tưởng, tư duy. Các cấu trúc ảo của vạn pháp nói chung, Phật

giáo gọi là vô thủy vô minh. Gọi tên như thế vì đó thực chất chỉ là mê lầm, không có bắt đầu, không có thực thể. Khoa học ngày nay đã nhận ra điều đó, các khoa học gia hàng đầu như Niels Bohr đã nhận ra nhưng Einstein thì chưa nhận ra, họ hiểu vật chất không có thực thể, vật chất chỉ là do ý thức (nhất niệm vô minh) tạo ra. Von Neumann (1903-1957 nhà toán học người Mỹ gốc Hungary, có nhiều đóng góp cho vật lý lượng tử và khoa học máy tính điện tử) phát biểu, “Nothing would be real unless consciousness exists, that all real things are constituents of consciousness – which is a complete reversal of materialism” (Không có cái gì là thật trừ phi ý thức hiện hữu, tất cả vật thật đều cấu thành từ ý thức- điều này hoàn toàn trái ngược với chủ nghĩa duy vật.) Cơ chế chủ yếu quan trọng nhất để từ ảo biến thành thật có thể diễn tả bằng toán học như sau:

Nếu, $+1 = \text{thật}$; $-1 = \text{ảo}$

Thì,

$(-1)(-1) = +1$; ảo nhân ảo thành thật

Còn diễn tả bằng triết học thì như sau, con người là một cấu trúc ảo từ năng lượng (energy,) và do các hạt (lượng tử, quantum) ảo cấu thành. Tự nó có ý thức, có tư duy, có trí tưởng tượng, nó vận dụng 6 giác quan để nhận thức các cấu trúc ảo khác thành sự vật (reality) như vạn vật khác, địa lý, và các hành tinh trong vũ trụ. Tất cả chỉ là ảo nhưng ảo tương tác với ảo thì thành ra vật thật. Vì tất cả mọi giác quan của con người đều xác nhận sự vật mà nó nhận thức là thật nên nó tin tưởng 100% là thật và không có chút nghi ngờ nào cả. Chính vì ý thức (perception) tưởng là thật, không biết đó là ảo cho nên con người rất khó giác ngộ.

Tóm lại, vũ trụ vạn vật chỉ là ảo hóa, do nhất niệm vô minh tưởng tượng ra. Tất cả đều xuất phát từ Tâm hay Giác tánh, hay Phật tánh, hay Thượng Đế, Trời, ơn trên (if you wish.) Duy Thức học mô tả nó một cách rõ ràng bằng 8 thức, mà cơ bản nhất là A-lại-da thức. Tất cả sự phân biệt như, hữu tình vô tình, sinh tử niết bàn, tái sinh không tái sinh, ngộ hay mê v.v... đều chỉ là ảo tưởng. Bát Nhã Tâm Kinh diễn tả rất rõ ràng về cái ảo tưởng này: Không có Sinh Tử cũng không có hết Sinh Tử. Không có Khổ Tập Diệt Đạo cũng không có hết Khổ Tập Diệt Đạo. Các ni, sư ngày nào cũng tụng kinh này nhưng thật ra rất ít người thật sự hiểu vì họ không phải là những nhà bác học, toán học, triết gia, khoa học gia đã từng chứng nghiệm được những hiện tượng trên trong nghiên cứu và thí nghiệm. Ngược lại các bất thiện tri thức trên lại không phải là tăng lữ hay ni cô để mà hiểu được Phật Pháp. Thiện tai

thay, bây giờ Tây Phương đã có một vài khoa học gia quy y làm tăng, họ đã đóng góp âm thầm nhưng rất hữu hiệu cho nhịp cầu thông cảm giữa Khoa Học và Phật Giáo. Rất nhiều người Tây Phương bây giờ cũng muốn tìm hiểu về triết lý Đông Phương và Phật Giáo.

Tất cả mọi sự phân biệt nhị nguyên đều là tạm bợ không có thực chất, nó chỉ có ý nghĩa tương đối (relativity,) và chỉ dựa trên sự chấp ngã và chấp pháp. Những người quá cố chấp vào sự phân biệt tạm bợ là chưa hiểu pháp giới bình đẳng. Kinh Kim Cang cũng khuyên không nên cố chấp, “Ung vô sở trụ nhi sinh kỳ tâm.” Nếu thực hành được điều này thì giác ngộ không phải là quá khó, như Sư Thanh Tủng đã nói:

直下承當，頓豁本心 Trục há thừa đương, đốn khoát bản tâm
Chỉ cần nhìn xuống là thấy ngay, đốn ngộ bản tâm, bản tâm của mình tức là Phật, đã thành từ vô thủy, chứ không phải là mai kia một nọ hay trong tương lai xa vời mới sẽ thành.

Chú Thích :

Thanh Tủng清聳 thiên sư là người nối pháp của Thanh Lương Văn Ích thiên sư 清涼文益禪師. Ông người huyện Phúc Thanh福清 Phúc Châu福州 tỉnh Phúc Kiến. Ông sống vào thời kỳ nước Nam Đường bị diệt vong và nước Tống của Triệu Khuông Dận 趙匡胤 thành lập, vào khoảng niên hiệu Khai Bảo 開寶 (bắt đầu từ năm 968 đời Tống Thái Tổ).”

Do đó, an tâm để kiến tánh chỉ là trở về với Phật tánh thanh tịnh vốn có của mình vậy thôi. Điều này đã được xác định trong kinh Bát Nhã, Duy Ma Cật, Viên Giác, Kim Cang, đặc biệt câu, “Dĩ vô sở đắc cố” của tâm kinh.

Nước biết non Lô sông Triết Giang,
Khi chưa đến đó luyện mơ màng.
Đến rồi chỉ thấy không gì cả,
Nước biết non Lô sông Triết Giang.

Tuy nhiên, Kinh Pháp Cú, Phẩm thứ 26 – Phẩm Bà La Môn diễn tả ‘bờ này bên kia’ chỉ là phương hướng (con đường, Đạo, the way) để đi tới Niết Bàn chứ chưa phải là chân lý. Cứu cánh tối thượng của Phật Giáo là Tri Kiến Phật.

Tôi xin tạm dịch ý:

*Yassa pāraṃ apāraṃ vā Không bờ này, bến kia
pārāpāraṃ na vijjati Không bờ bến, không nhị nguyên*

Bởi vì khi đã thâm nhập giáo lý Phật Đà thì “Tùy kỳ tâm tịnh, Tắc Phật độ tịnh. Dục tịnh Phật độ, tiên tịnh kỳ tâm” nghĩa là một khi có tâm tịnh, dục tịnh, ý tịnh thì thế giới mình đang sống chính là cõi Niết Bàn, cõi Phật Tịnh Độ. Mà muốn có cõi Phật thanh tịnh như thế, trước hết phải gạn lọc và diệt cho hết vô minh phiền não thì tâm mới thanh tịnh để kiến tánh. Tâm thanh tịnh chính là chơn tâm vô sanh vô diệt vốn có trong mỗi chúng sanh, bị che lấp bởi tâm chấp trước theo các trần. Vì vậy đức Phật dạy chúng ta muốn cho chơn tâm hiển lộ thì chúng ta không nên để tâm dính mắc theo sáu trần, không nên trụ nơi sắc sanh tâm, không nên trụ nơi thanh, hương, vị, xúc, pháp sanh tâm. Không có chỗ trụ mà sanh tâm, đó là ý nghĩa của câu, “Ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm.” Đó là câu kết luận mà Phật khuyên các đại Bồ-tát, nên như thế mà sanh tâm thanh tịnh, không nên trụ nơi sắc sanh tâm, không nên trụ nơi thanh, hương, vị, xúc, pháp sanh tâm. Chính nhờ Bồ-tát không để lục căn dính mắc với lục trần, mà chơn tâm hiển lộ, như lời nhận xét của Ngài Bá Trượng “Tâm cảnh không đến nhau là giải thoát.” Đại Bồ-Tát nên trụ tâm thanh tịnh nơi chỗ tâm vô chấp, vô ngã.

2 Vạn Pháp Như Không

Ngay cả các bất thiện tri thức, các hành giả nếu nhận thức được Vạn Pháp Như Huyền, và Niết Bàn là Tịnh Độ thì cái vô ngã (no-self) sẽ trở về với Chân Như tuyệt đối sau khi quán được Thân bất tịnh, Tâm vô thường, Pháp vô ngã, và Thọ thì khổ trong Tứ Niệm Xứ. Tuy nhiên Tứ Niệm Xứ cũng chỉ là Ngã Tướng Pháp. Mà Ngã là cái hình dáng (self, cái ta) mà Pháp (Đạo) là phương pháp để có thể nhìn thấy nó và có thể biết đó là vật gì (Tướng.) Vô ngã là chân không (hư vô, emptiness) vô sinh vô diệt. Cho nên không có cái gì tụ để mà tan biến. Không nhân, không có môi trường, không nghiệp lực, không nguyên nhân, không điều kiện (conditions) để gheo nhân thì làm sao có quả được? Nếu chúng ta chứng được pháp vô ngã rồi thì cảnh cũng vô ngã và tâm thức cũng vô ngã (vô ngã tướng.) Tất cả như mộng, như huyền, do đó không còn cái chi để mà thù ghét, mà thương yêu, mà vui vẻ, mà buồn rầu, mà tham muốn, mà ước mơ, mà sợ hãi, mà lo âu để mà phải chịu trầm luân trong cảnh luân hồi sanh tử của Dukka nữa. Không sở, không trụ thì không sanh nhị tâm. No cause, no effect!

Vạn pháp đều như không, Pháp tánh Sắc, Thinh, Hương, Vị, Xúc chỉ là phương tiện như nhón tay chỉ mặt trăng. Pháp giúp ta an tâm bước xuống con thuyền Bát Nhã, không đậy, và để đưa ta rời bến mê muội qua bờ kiến tánh. Cho nên muốn an tâm kiến tánh thì cũng không nên trụ vào những cái không đối tượng như mộng như huyễn ở trên. Không trụ vào đâu cả thì chỉ còn có một chỗ để sở trụ ấy là... tự tại! Quán Tự tại Bồ tát... hành thâm Bát nhã ba la mật tâm đa..., “Yết đế, yết đế, ba la yết đế, ba la tăng yết đế, Bồ đề tát bà ha.” Tạm dịch, vượt lên, vượt qua, vượt ra... đi đến bờ bên kia,

Bát-nhã nghĩa chánh là trí tuệ. Ba-la-mật hoặc dịch là đến bờ kia hoặc dịch là cứu kính viên mãn. Bát-nhã ba-la-mật là trí tuệ được cứu kính viên mãn hay đạt được trí tuệ vô bờ bến. Từ ngữ "Trí tuệ Bát-nhã" khác với trí thức (intelligence, intellect) kiến thức (knowledge, awareness) của con người. Trí tuệ Bát-nhã là trí tuệ thấu được lý thật, thấy được thể chân thật của các pháp, không còn kẹt trong các kiến chấp, trong những cái nhìn thiên lệch chưa thấu đáo. Hay nói trắng ra đó là trí tuệ của thân thông quãng đại; dẹp hết những mê lầm chấp trước; vượt lên không gian và thời gian, quá khứ, hiện tại, và vị lai; khai thông thiên nhãn để soi thấu tận cùng của vũ trụ; vượt ra bến giải thoát, bước qua bờ chơn như, giác ngộ. Yết đế, yết đế, Ba la yết đế, Ba la tăng yết đế, Bồ đề tát bà ha. (Tibetan: ག་ཏེ་ག་ཏེ་ཕྱ་ར་ག་ཏེ་ཕྱ་ར་སྐ་ག་ཏེ་བོ་ནི་སྣ་རྒྱ། [Gate gate pāragate pārasaṃgate bodhi swāhā])

3 Không Trụ Tướng Phật Mà Sanh Tâm

Nội một chữ ‘sanh’ ở đây cũng chỉ là một đối tượng; Phật Tánh vốn sẵn có, vốn Vô Sinh, chẳng thể sanh ! Nói là ‘sanh’ bởi vì khi tâm ta "Không trụ vào đâu cả" thì Phật Tánh hoát nhiên hiển lộ, ta cảm thấy (kiến) như là Phật Tánh phát sanh hiển lộ.

Thế nào là “không trụ tướng Phật mà sanh tâm?” Trong kinh Kim Cang đức Phật phá cái chấp “thấy cái thân tướng của Phật là thấy được Phật” của người tu đạo như sau:

“Tu-bồ-đê, ư ý vân hà? Khả dĩ thân tướng kiến Như Lai phủ? Phất dã Thế Tôn! Bất khả dĩ thân tướng đắc kiến Như Lai. Hà dĩ cô? Như Lai sở thuyết thân tướng tức phi thân tướng. Phật cáo Tu-bồ-đê: Phạm sở hữu tướng giai thị hư vọng. Nhược kiến chư tướng phi tướng tắc kiến Như Lai”.

Dịch là:

“Này Tu-bồ-đê, ý ông nghĩ sao? Có thể do thân tướng mà thấy Như Lai chăng? -Bạch Thế Tôn, không phải vậy. Không thể do thân tướng thấy được Như Lai. Vì có sao? Như Lai đã nói thân tướng tức không phải thân tướng. Phật bảo Tu-bồ-đê: Phạm những gì có tướng đều là hư vọng. Nếu thấy các tướng chẳng phải tướng tức thấy Như Lai”. Trọng tâm của đoạn này là hai chữ “thấy Như Lai”, như thế nào mới thấy Như Lai? Thấy thân tướng của Như Lai mà cho rằng đã thấy Như Lai thì thật chưa thấy Như Lai. Vì thân tướng 32 tướng tốt, 80 vẻ đẹp hiện tại của Như Lai là do tứ đại giả hợp, vẫn chịu quy luật vô thường sinh diệt nên thân tướng này là giả tướng hư vọng, thấy thân tướng này chưa phải thấy Như Lai. Trong kinh Kim Cang, lại một lần nữa đức Phật làm sáng tỏ ý này. Ngài nói với ông Tu-bồ-đê: Tu-bồ-đê, nếu do 32 tướng mà xem Như-lai thì chuyển luân Thánh vương tức Là Như Lai. Rồi Thế Tôn nói bài kệ:

Nhược dĩ sắc kiến ngã
Dĩ âm thanh cầu ngã,
Thị nhơn hành tà đạo
Bất năng kiến Như Lai.

Nghĩa:

Nếu do sắc thấy ta,
Do âm thanh cầu ta,
Người ấy hành tà đạo,
Không thể thấy Như Lai

Nếu chúng cho rằng âm thanh, sắc tướng của Như Lai là Như Lai thì không lẽ Chuyển Luân Thánh Vương cũng có 32 tướng tốt cũng là Như Lai sao? Chấp như thế là chúng ta rơi vào tà kiến vì thấy biết sai lầm, nếu thấy thật tướng của các tướng là phi tướng mới thấy Như Lai. Như Lai vốn bất sanh bất diệt, không đến không đi, không sở không trụ, chính là Tánh giác sẵn có nơi mọi chúng sanh. Nếu chạy theo sắc tướng thanh âm mà cầu Phật, tức là cầu Phật ngoài tâm. Phật muốn chỉ thẳng cho chúng ta thấy Phật là Tánh giác thường hằng của mọi người. Đức Thích Ca do ngộ Tánh Giác ấy được thành Phật. Mọi người chúng ta muốn cầu Phật phải xoay lại, nhìn vào Tánh Giác của chính mình liền

thấy Phật. Thấy Pháp Thân Như Lai mới thực sự thấy Như Lai. Chính vì thế đức Phật khuyên chúng ta không nên trụ tướng Phật mà sanh tâm.

4 Không Trụ Tướng Pháp Mà Sanh Tâm

Phá tướng Phật xong, đức Phật lại phá tướng pháp. Trong kinh Kim Cang Phật phá chấp tướng pháp của người tu đạo như sau:

“Tu-bồ-đê! Nhữ vật vị Như lai tác thị niệm: Ngã đương hữu sở thuyết pháp, mặc tác thị niệm. Hà dĩ cố? Nhược nhân ngôn Như Lai hữu sở thuyết pháp tức vi báng Phật, bất năng giải ngã sở thuyết cố. Tu-bồ-đê! Thuyết pháp giả, vô pháp khả thuyết, thị danh thuyết pháp. Nhĩ thời Tuệ Mạng Tu-bồ-đê bạch Phật ngôn: Thế Tôn! Phả hữu chúng sanh u vị lai thế, văn thuyết thị pháp, sanh tín tâm phử?”

Dịch là:

“Này Tu-bồ-đê, ông chớ bảo Như Lai khởi nghĩ thế này, ta sẽ có nói pháp, chớ khởi cái nghĩ ấy. Vì cố sao? Nếu người nói Như Lai có nói pháp tức là phỉ báng Phật, không thể hiểu nghĩa ta đã nói. Này Tu-bồ-đê, nói pháp đó không có pháp có thể nói ấy gọi là nói pháp. Khi ấy ngài Tuệ Mạng Tu-bồ-đê bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn, vả lại có chúng sanh ở đời vị lai nghe nói pháp này sanh lòng tin chăng?”

Cốt lõi của đoạn này là “Thuyết pháp giả, vô pháp khả thuyết, thị danh thuyết pháp,” tức là “thuyết pháp là không có pháp để thuyết mới gọi là thuyết pháp.” Pháp mà đức Phật phủ định Ngài không thuyết là chỉ cho pháp tánh hay thực tướng các pháp. Đứng trên mặt tướng trạng thì chúng ta thấy có Pháp để đức Phật thuyết nhưng đứng trên mặt thể tánh thì không có pháp gì để thuyết, bởi vì bản thể các pháp vốn vượt ra ngoài lời nói tướng trạng thì làm sao dùng ngôn từ để diễn tả được. Đối với những đối tượng chưa có khả năng trực nhận tánh Không này thì đức Phật tùy duyên vận dụng vô số phương tiện, ngôn từ giảng giải chánh pháp, giúp chúng sanh tiếp cận chân lý. Nên pháp Phật chỉ là phương tiện đưa chúng sanh đến từ bến mê đến bờ giác. Trong kinh Kim Cang đức Phật khẳng định, “Nhữ đẳng Tỳ Kheo tri ngã thuyết pháp như phiệt dụ giả, pháp thượng ưng xả hà huống phi pháp,” tức là, “Này các Tỳ Kheo nên biết pháp của ta nói dụ như chiếc bè, pháp còn phải bỏ huống là phi pháp.” Pháp Phật ví như chiếc thuyền Bát Nhã đưa người vượt khỏi sông mê, khi đến bờ giác, rồi thì phải mau bỏ chiếc bè, vì còn ôm theo chiếc bè là vẫn còn mê. Cho nên pháp Phật chỉ là phương tiện

chớ không phải là cứu cánh. Dù đức Phật có dùng phương tiện thiện xảo gì nói pháp chẳng nữa vẫn không chỉ ra được thật tánh các pháp. Đức Phật đợi chúng đệ tử đến lúc đủ khả năng lãnh hội pháp vô thượng, Ngài mới chỉ thẳng “không có pháp để thuyết mới gọi là thuyết pháp.” Chính vì vậy mà đức Phật từng phát biểu “trong 49 năm ta không nói một lời nào.” Bằng cách phủ định cái phủ định để xác định, “không có pháp để thuyết mới gọi là thuyết pháp,” đức Phật đã đưa chúng ta trực nhận pháp tánh chân thực tuyệt đối.

5 Không Trụ Vô Thượng Chánh Đẳng Mà Sanh Tâm

Trong kinh Kim Cang, đức Phật đã lần lượt phá các chấp tướng của chúng sanh như chấp tướng Phật, chấp tướng pháp, chấp tướng chúng sanh, chấp tướng bố thí... rồi bây giờ đức Phật phá luôn chấp cái chấp “có pháp vô thượng chánh đẳng giác để chứng đắc” của người tu đạo. Cuộc đối thoại sau đây giữa Tu-bồ-đề và đức Phật đã cho ta thấy sự phá chấp này.

“Tu-bồ-đề bạch Phật ngôn: Thế Tôn! Phật đắc A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đê, vi vô sở đắc da? Phật ngôn: Như thị, như thị! Tu-bồ-đê! Ngã ư A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đê, nãi chí vô hữu thiểu pháp khả đắc, thị danh A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đê”.

Dịch là:

“Ngài Tu-bồ-đề bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn, Phật được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác hay là không được ư? Phật bảo: Đúng như thế, như thế! Nay Tu-bồ-đề, ta đối với Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác hẳn đến không có một chút pháp có thể được, ấy gọi là Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác”

Từ trước đến giờ chúng ta cứ tưởng rằng Thái tử Sĩ Đạt Ta sau 49 ngày nhập định dưới cội Bồ-đề đã chứng đắc quả vô thượng chánh đẳng giác, thế mà nay đức Phật lại phủ định “ta đối với Vô thượng Chánh Đẳng Chánh Giác hẳn đến không có một chút pháp có thể được.” Vì sao Phật lại nói không có pháp vô thượng chánh đẳng giác để chứng đắc? Vì pháp vô thượng chánh đẳng giác là chơn như, là Phật tánh, vốn không sanh không diệt, không đến không đi, nó không mất, cũng không phải còn. Nếu chúng ta chấp có “pháp vô thượng chánh đẳng giác” để chứng đắc thì không lẽ pháp đó có mất có được sao? Nếu “Pháp vô thượng chánh đẳng giác” có đắc và không đắc thì đâu còn là

“pháp vô thượng chánh đẳng giác.” “Pháp vô thượng chánh đẳng giác” tự nó vẫn y nguyên như vậy, không mất, không còn, không sanh, không diệt nhưng vì do chúng sanh bị vô minh che lấp nên không nhận ra đó thôi. Chính vì vậy đức Phật mới bảo ông Tu-bồ-đề, “Này Tu-bồ-đề, ta đối với Vô thượng Chánh Đẳng Chánh Giác hẳn đến không có một chút pháp có thể được, ấy gọi là Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.” Sự phá chấp này của đức Phật cho chúng ta thấy rằng một khi tâm ta còn ngã chấp và pháp chấp thì không thể nào vào được quả “vô thượng chánh đẳng giác.” Như Ngài Bá Trượng nói, “Nếu một hạt bụi chúng ta đập nát ra thành 100 hạt bụi nhỏ, rồi 99 hạt chúng ta thấy không, còn một hạt nhỏ xíu mà thấy có là chưa thấy đạo.” Đạo Quan tuy thâm thang nhưng còn một chút ngã cũng không lọt vào được, chỉ có trí tuệ Bát nhã phá sạch mọi pháp chấp, tướng chấp, ngã chấp thì Phật tánh tự hiện.

12 Tập Quán Đối Với Vũ Trụ Và Vạn Vật

Đối với các bậc thánh trí, tập quán (thói quen) của con người còn có ý nghĩa cực kỳ sâu xa hơn nữa, nó hình thành nên mọi thứ, bao gồm cả vật chất, thế giới, văn hóa và tinh thần.

Vật chất (matter) là gì? Chẳng hạn, nước biển (H_2O + muối) và sóng là gì? Nước là nước, sóng là sóng. Nước cũng là sóng mà sóng cũng là nước. Nước không là sóng mà sóng không là nước. Mà nước cũng chẳng là gì cả, nó cấu thành từ quarks, electrons, đó là những hạt ảo (virtual particles, không thật), những loại hạt sơ cấp của vật chất (foundation of matter.) Bản chất của vật chất (matter) và năng lượng (energy) là một, chúng chỉ khác nhau về hình thức, vật chất có thể biến thành năng lượng theo công thức nổi tiếng của Einstein, $e = mc^2$. Mà, e (năng lượng) = m (khối lượng vật chất) $\times c^2$ (vận tốc ánh sáng.)

Vì vận tốc ánh sáng là rất lớn, khi bình phương lên thì lại càng lớn cực kỳ. Thế nên một lượng vật chất nhỏ, chẳng hạn 1kg Uranium khi bị phá vỡ bằng hiện tượng phân hạch, tức phá vỡ hạt nhân của nó để tạo ra một vài loại nguyên tố khác, một phần nhỏ vật chất biến thành một năng lượng khổng lồ dưới dạng ánh sáng và nhiệt, người ta sử dụng nhiệt phát ra để chế ra bomb nguyên tử, hay ứng dụng trong nhà máy điện nguyên tử để sản xuất điện năng.

Có thể nói năng lượng (Energy) là hình thức phổ quát, chung nhất của tất cả các loại nguyên tố vật chất. Tôi nghĩ rằng, vạn vật kể cả con người được cấu tạo từ energy. Mà phần tử nhỏ nhất của năng lượng

gọi là lượng tử (Quantum.) Ngay cả lượng tử cũng chỉ là hạt ảo, nó không hẳn là hạt (particle,) cũng không hẳn là sóng (wave,) có thuyết nói nó như sợi tơ trời (string theory) rung động tạo ra các biểu hiện hạt cơ bản mà con người đã biết qua thuyết siêu dây (Superstring theory,) là vật một chiều có kích thước Planck, tức 10^{-33} cm đó là kích thước giới hạn của vật lý, kích thước nhỏ hơn của toán học chỉ là hữu danh vô thực (tưởng tượng, imaginary) nhưng khi lượng tử xuất hiện dưới dạng cấu trúc vật chất (quarks và electrons) thì thành ra khoảng hơn 100 loại nguyên tố vật chất khác nhau trong vũ trụ như Hydrogen, Oxygen, Nitrogen, Carbon. Đây là 4 loại nguyên tố cơ bản hình thành chất sống của sinh vật. Ngoài ra còn nhiều nguyên tố khác như Sắt, Đồng, Chì, Kẽm, Magnesium, Nicken, Silic v.v...

Các nguyên tố vật chất như Hydrogen, Oxygen, Sắt, Đồng, Chì, Kẽm... là không có thật, chúng chỉ là lượng tử, nhưng được tập quán tức thói quen của tâm thức nhận thức là Hydrogen, Oxygen, Vàng, Sắt, Đồng, Chì, Kẽm. Vậy vật chất chỉ là thói quen nhận thức của Tâm chứ không phải có thật. Chính vì vậy, Phật giáo mới nói tới Triết học Tánh Không được trình bày trong bộ Trung Quán Luận của Long Thọ Bồ Tát. Huệ Năng cũng có nói “Bản lai vô nhất vật” cũng là ý đó. Vật chất chỉ là thói quen nhận thức của Tâm, điều này cũng được trình bày tường tận trong bộ Thành Duy Thức Luận của ngài Hộ Pháp mà Đại sư Huyền Trang đã phiên dịch ra Hán ngữ. Bộ Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh ngắn gọn chỉ có 260 chữ, cũng do Huyền Trang dịch ra Hán ngữ, mà các vị sư sáng chiếu đều tụng, kể cả các vị sư đi tụng kinh đám ma cũng đều có tụng, nói rõ: 舍利子。是諸法空相。不生不滅。不垢不淨不增不減。是故空中。無色。無受想行識。無眼耳鼻舌身意。無色聲香味觸法。無眼界。乃至無意識界。無無明。亦無無明盡。乃至無老死。亦無老死盡。無苦集滅道。無智亦無得。以無所得故。菩提薩埵。依般若波羅蜜多故。心無罣礙。無罣礙故。無有恐怖。遠離顛倒夢想。究竟涅槃

Xá-Lợi-Tử! thị chư pháp không tướng, bất sinh, bất diệt, bất cấu, bất tịnh, bất tăng, bất giảm. Thị cố không trung vô sắc, vô thọ, tưởng, hành, thức. Vô nhãn, nhĩ, ty, thiệt, thân, ý; vô sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp; vô nhãn giới, nãi chí vô ý thức giới. Vô Vô minh diệt, vô Vô minh tận, nãi chí vô lão tử, diệt vô lão tử tận. Vô Khổ, Tập, Diệt, Đạo, vô Trí diệt vô Đắc, dĩ vô sở đắc cố, Bồ-đề-tát-đỏa, y Bát-nhã Ba-la-mật-đa cố, tâm vô quái ngại, vô quái ngại cố, vô hữu khủng-bố, viễn ly điên đảo mộng-tưởng, cứu cánh Niết-Bàn.

Tạm dịch, này Xá Lợi Phất, các pháp đều là không có thật, không sinh, không diệt, không dơ, không sạch, không tăng, không giảm. Vì trong cái không, không có vật chất; không có thọ, tưởng, hành, thức; không có mắt tai mũi lưỡi thân ý; không có sắc thanh hương vị xúc pháp; không có cảnh giới của cái thấy, cho đến không có cảnh giới của ý thức. Không có vô minh, cũng không có hết vô minh, cho đến không có già chết, cũng không có hết già chết. Không có Khổ, Tập, Diệt, Đạo, không có Trí, cũng không có Đắc. Vì không có Sở Đắc, Bồ Tát dựa vào Trí Bát Nhã, Tâm không dính mắc, vì không dính mắc, không có sợ hãi, xa rời điên đảo mộng tưởng, cứu cánh Niết Bàn.)

Tóm lại, ý kinh nói không có gì là thật cả, tất cả chỉ là huyễn ảo mà người tu không nên dính mắc kể cả cứu cánh Niết Bàn vì Niết Bàn cũng không có thật. Qua Kinh điển, cũng như qua khảo sát khoa học, chúng ta thấy rằng toàn bộ thế giới vật chất và tinh thần đều là ảo hóa (illusion,) không có thật. Sự ảo hóa đó không chỉ về mặt thấy và nghe như chúng ta hiện đang chứng nghiệm với thế giới ảo vi tính, mà còn bao trùm nhiều mặt khác sâu xa hơn như ngửi, nếm, tương tác tiếp xúc, tiêu hóa tăng trưởng. Tóm lại, lục căn tiếp xúc với lục trần sinh ra lục thức, tất cả 18 cảnh giới đều là ảo hóa. Bởi vậy, dù cho có mắt thấy, tai nghe, mũi ngửi, lưỡi nếm, thân thể tiếp xúc, ăn uống, tăng trưởng, có ý thức rõ ràng, đó cũng không phải là sự thật hoàn toàn. Bởi vì, xét đến tận cùng, tất cả chỉ là nhân duyên kết hợp, không một cái gì có thực thể, kể cả hư không cũng không có thực, tất cả đều nằm trong tâm thức tưởng tượng mà Phật giáo gọi là thế lưu bố tưởng. Vì tất cả chỉ là sự biến hiện được tâm nhận thức nên trong tác phẩm Thành Duy Thức Luận do đại sư Huyền Trang biên dịch, tác giả, ngài Hộ Pháp (Dharmapala, 530-561) đã kết luận một câu giá trị để đời, “Tam giới duy tâm, vạn pháp duy thức.” Tất cả chỉ là trong tâm thức mà thôi. Biết vậy là một chuyện mà chấp nhận là chuyện khác vì tâm thức chúng sinh đã tập thành thói quen nhiều đời, nhiều kiếp để nhận thức và định danh theo lý nhị nguyên (dualism) thế này là con người; thế này là tốt, thế kia là xấu; thế này là đúng, thế kia là sai... Như xem một cuốn phim, “Em ơi có bao nhiêu, 60 năm cuộc đời,” với cảnh giới trong phim như là sự thật. Dù biết đó chỉ là phim, tất cả đều kịch, không có thật, đó chỉ là tâm cảnh, không có vật cảnh, bởi vì không một vật nào có thực thể nhưng tại sao tâm ta vẫn bị nó chi phối trong lúc đó? Sở dĩ, nhiều người quan sát giống nhau, suy nghĩ giống nhau, khám phá giống nhau, đó là vì cộng nghiệp của họ giống nhau, chứ không phải có thực thể giống nhau ở ngoại cảnh. Điều này hoàn toàn trái với nhận thức của

khoa học cho rằng vật chất là có thật, bởi vì trình độ của khoa học gia là có hạn, dù là người tài giỏi, kiến thức thông thái như Einstein, vì chưa kiến tánh nên vẫn bị hạn chế trong khoa học luận lý; tận dụng quá nhiều nữa bán cầu bên trái của não bộ của mình (analysis, logic) thay vì bên phải (spiritual, intuitive.) Cuộc khủng hoảng của ngành Vật Lý Học hiện nay, khi con người đã đi tới nhận thức về cơ học lượng tử, đã thực nghiệm về hiện tượng rối lượng tử (Quantum Entanglement) nhiều nhà khoa học hàng đầu thế giới mới không ngờ ra rằng họ là con dã tràng (con còng) đã xây dựng lâu đài khoa học trên cát. Vật chất được hình thành từ lượng tử, mà lượng tử chỉ là hạt ảo, chỉ có trong nhận thức chứ không phải là vật thật, ngay cả nguyên tử cũng không phải là vật (Atom is not matter!)

13 Nhục Nhãn Tr ần Tục Của Con Người

Ánh sáng đi qua lăng kính của nhục nhãn, ảnh lật ngược. Cái ảnh này đưng võng mạc nhạy cảm với ánh sáng, được cấu tạo bởi một nhóm hệ thần kinh phân cuối nhạy cảm bởi ánh sáng. Chúng nó báo cáo cho võng cầu của não, làm công việc phân tích, thu nhận vô số dữ kiện, lật ngược cái ảnh, đưa từ trái qua phải, (chúng ta nhìn sự kiện hơi đúng phần nào) và gửi tới những phần còn lại của não theo từng cụm của ảnh tương ứng với hình ảnh thực ngoài đời tùy theo kinh nghiệm của mình. Thật là lý thú. Con mắt chúng ta và lăng kính thật sự tuyệt cú mèo, hoạt động như máy chụp hình. Nhưng mà có đúng như vậy không? Vậy khi chúng ta nhìn vào cái negative (phim chưa rửa in thành hình bóng) thì thấy những vật trong đó như thế nào? Khi negative được in lên trên giấy màu thì cái hình đó là pictures khác với negative. Đề này nếu hỏi đũa bé bây giờ chỉ có biết digital camera thì nó không có thể tưởng tượng và hiểu mình đang nói gì nữa? Nếu chúng ta xem phim The Others, Nicole Kidman đóng, ma chết nhìn những cái pictures như người sống nhìn negative và ngược lại. Vậy cái ảnh là thật hay cái hình là thật đây? Đó mới thật là lý thú. Nếu mắt chúng ta nhìn như X Ray thì ta thấy những người chung quanh ta là những bộ xương. Lúc đó thì nhân sinh quan của con người cũng phải thay đổi qua lối nhìn tương đối của chúng sinh. Light goes through the lens, which flips the image upside down and backwards. This image hits the retina, which consists of an array of nerve-ending that are sensitive to light. They report to the occipital lobes of the brain which then perform a huge analysis on the incoming data, flips it upside down, turns it left-to-right, (so that you now are spatially correct) and then passes it on to the rest of your brain so that patterns in the image can be associated with

the real world based upon your previous experience. It's really quite amazing. The eye and lens are really neat, and operate like a camera. (Boomer Wisdom)

Qua quan sát của nhục nhãn, mỗi hạt cát có một bản ngã đồng nhất (unique) như cá nhân của mỗi chúng sinh và súc sinh khi được quan sát trong thể hạt dưới ống kính hiển vi. Tưởng cũng nên nhớ, 2,500 năm về trước Đức Phật đã kiến được những hạt nguyên tử qua con mắt thiên nhãn của bát trí tuệ, giác ngộ. Biết được nguồn gốc, cấu tạo của vũ trụ là biết tất cả. Knowledge is power!

Figure 21 Tất cả những hạt cát đều độc nhất (unique,) kính hiển vi, phóng đại 250 lần

Figure 22 Một hạt cát biển được phóng đại bởi Yanping Wang

Figure 23 Một hạt cát San Hô (Coral Sand) phóng đại 100 lần
Mỗi hạt cát là một nữ trang chờ được khám phá. Dr. Gary Greenberg tìm ra khi ông chiếu kính hiển vi trên cát biển. Những khoáng chất, từng mảnh san hô màu sắc rực rỡ, và với những vỏ cực vi cho thấy rằng trong hạt cát gồm nhiều thứ khác hơn là đá vàng. Every grain of sand is a jewel waiting to be discovered. That's what Dr. Gary Greenberg found when he first turned his microscope on beach sand. Gemlike minerals, colorful coral fragments, and delicate microscopic shells reveal that sand comprises much more than tiny beige rocks. Author and photographer of above pictures, Yanping Wang, www.nikonsmallworld.com; Dr. David Maitland, Feltwell, UK, microscopyu.com; and Dr. Gary Greenberg is a visual artist who creatively combines art with science. He has a Ph.D. in biomedical

research from University College London and holds 17 patents for high-definition 3-D light microscopes. Carl Sagan, tuyên bố một câu rất nổi tiếng, “tổng số của ngôi sao trong vũ trụ nhiều hơn tất cả những hạt cát trên trái đất. Phỏng chừng 2,000 tỷ tỷ hạt cát. Khoa học vẫn tin tưởng rằng còn có rất nhiều tinh tú trong vũ trụ. Carl Sagan famously remarked "the total number of stars in the universe is greater than all the grains of sand on all the beaches on the planet Earth." It is estimated that the total number of 'all' grains of sand on the whole planet could be approximately 2000 billion billion. Scientists still believe there are more stars in the Universe. (hassers.blogspot.com)

Nói về tinh tú, hành tinh: nếu một hạt cát là tượng trưng cho một giải thiên hà; như những hạt cát khác, hay ngân hà, chứa 100 lần tỷ tỷ của tinh tú, anh cần tới 6 phòng chất đầy cát để chứa tất cả các thiên hà trong vũ trụ mà chúng ta biết. Nếu anh đục một cái lỗ của một hạt cát, giải thiên hà của chúng ta, là nơi đó là diện tích mà chúng ta có thể khám phá ra những hành tinh mới trong khả năng của chúng ta. Chỉ có 900 hành tinh được khám phá ngày nay. And as to planets: If a grain of sand represented an entire galaxy; so each grain of sand, or galaxy, contains 100's of billions of stars, you would need to fill six rooms full of sand to contain all the galaxies in the known universe. If you drilled a tiny hole in one of the grains of sand, 'our Milky Way universe,' that would be the area that we have been capable of searching for planets so far. About 900 planets have been discovered so far... directedplay.com

Để hiểu rõ thêm thói quen nhận thức tạo thành vật như thế nào qua con mắt trần tục, hãy xem bức hình dưới đây :

Figure 24 Thói quen nhận thức tạo thành vật

Nhìn khái quát thì đây là cội cây, nếu nhìn và tưởng tượng thêm chút xíu thì thấy cả chục gương mặt người trong đó. Điều này cho ta biết, qua cái lối nhìn sai lạc của con mắt trần tục và thói quen tưởng tượng của trí óc tạo ra vật, mà thói quen càng hằn sâu bao nhiêu thì vật càng rõ ràng và thật bấy nhiêu. Quá trình nhận thức của trí nhớ là so sánh vật bên ngoài với ký ức, vật nào quen thuộc sẽ được nhận ra ngay tức thì, còn vật nào ít gặp thì sẽ mất nhiều thời gian hơn. Cho nên, xa mặt cách lòng (out of town out of mind,) người quen mấy chục năm không

gặp, vì quá nhiều thay đổi theo thời gian, chúng ta có thể không còn nhận ra hoặc phải mất một thời gian định tâm, đôi chiều, gọi nhớ mới nhận ra được. Thói quen của con người không chỉ ở ý thức (conscious), nó còn ở rất sâu trong tiềm thức (subconscious,) nó dính dáng tới cả 6 giác quan (six senses, lục thức) chứ không phải chỉ ở thấy và nghe. Bên ngoài là những cấu trúc ảo, bên trong là ký ức và ý thức, đó chính là cơ chế tạo ra vật và tạo ra thế giới, tạo ra văn hóa và đời sống của muôn loài, mà cao cấp nhất, phong phú nhất là con người, cái ta (ngã, self.) Nếu thói quen bị tẩy sạch, kể cả ý thức lẫn tiềm thức thì vật không còn hiện hữu. Đó là lúc không còn gì dính mắc, tất cả đều là không, thân ngũ uẩn cũng không, tất cả 18 giới cũng đều không. Thử nhìn thật kỹ vào bức hình dưới đây. Chúng ta thấy gì? Nói rõ hơn, cái não bắt mình thấy gì? Và vậy thì cái gì cho mình thấy: não, tâm? Hay cái ta (ngã, self) biểu cái não thấy như vậy. Đây là một ví dụ điển hình của vô ngã. Không có ngã để mà thấy, chỉ có cái tâm vô minh lừa cái kiến ngã. Đây có thật là như thị tri kiến hay vô thị như kiến không? Thấy vậy mà không phải vậy mà nó như vậy?

Figure 25 Xoán Ốc ngoài tầm kiểm soát của mắt

Thử quan sát cái áo đầm này xem nó là màu gì? Rồi hỏi những người khác xem thử họ thấy nó là màu gì?

Figure 26 Tại sao không ai đồng ý với màu sắc của chiếc áo này? Thị giác, thính giác, vị giác, xúc giác, hương giác, ý tưởng, không gian, thời gian và số lượng vật chất, lẫn tinh thần cũng chỉ do thói quen do tâm thức tạo ra chứ chẳng phải có thật. Khi lục căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân thể và bộ não) tiếp xúc với lục trần (sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp [tinh thần lẫn vật chất]) tạo ra lục thức (thấy, nghe, ngửi, nếm, cảm giác và ý thức.) Đó là lúc mà bộ não siêu tuyệt của con người phát ra nhất niệm vô minh, tưởng tượng cấu trúc ảo đó thành vật chất hữu thường. Tâm ý của chúng ta tin tưởng tất cả vạn vật đều là thật, là hữu thường vì được chứng nghiệm bởi những dụng cụ đo lường sai lạc của lục căn cùng với kinh nghiệm của lục trần, giải thích sai lạc của lục

thức, và tập quán phân biệt, lý luận nhị nguyên .

Chúng ta ‘như thị tri kiến’ qua lăng kính (filter) của vô minh. Tâm có thể cũng bị bịp, thông tin sai lạc (misrepresentation,) nó bắt ta thấy như vậy? Chứ ta không thể cho ta thấy, ta cũng không có thể bắt tâm thấy như vậy. Nói theo khoa học thì ý thức não bộ giải thích sự kiện được ghi nhận như vậy, rồi biểu ta thấy như vậy, làm như vậy chứ ta không có thể điều khiển não thấy như vậy hay tự phản ứng như vậy. Điều này đã chứng minh, không có cái ‘Tôi’ làm chủ nhân ông trong nhục thể của chúng sinh. Không có cái ngã (self) mà đạo Phật gọi là vô ngã. Nhưng nếu không có cái tôi thì cái gì đang làm gì đây? Cái gì là ‘bản lai diện mục của Thượng Tọa Minh?’ (câu hỏi của Lục Tổ)

14 Lý Vô Thường

Chúng ta thường nghe tất cả các pháp là vô thường, những nhà nghiên cứu Triết học uyên thâm về đạo Phật sẽ trả lời rằng: Luật vô thường (impermanent) có liên quan đến luật Nhân quả (cause & effect,) bất khả tách rời, bởi vì không có vật gì trong thế giới hiện tượng có thể tồn tại mà không do các nguyên nhân khác hợp lại thành. **Vì thế, đức Phật đã dạy trong kinh Đại Bát Niết Bàn (Mahāparinirvāṇasūtra,) “Bất cứ cái gì tồn tại đều phát xuất từ nhân duyên và điều kiện trong mọi phương diện vô thường.”**

Vô Thường tạm định nghĩa là sự thay đổi triền miên không dự đoán được. Hợp rồi tan, tan rồi hợp. Trong sanh có diệt, trong diệt có sanh, tùy thuộc vào nhân và duyên. Người yếm thế quan niệm rằng đạo Phật nói “vô thường” là vô tình gieo rắc quan niệm chán đời thối chí, vì mọi sự vật đều vô thường thì không nên làm gì cả, tất cả sẽ trở về với tro bụi.

Vô Ngã tạm định nghĩa là không có cái gì là chủ thể độc lập tồn tại. kể cái “ta,,” đó là do ngũ uẩn hợp lại. Tất cả tùy thuộc vào nhân và duyên, và tất nhiên cũng bị ảnh hưởng bởi luật vô thường.

Khổ (Dukka) tạm định nghĩa đơn giản, cuộc sống con người toàn là khổ. Sanh khổ, già khổ, bệnh khổ, chết khổ, thân tư khổ, tính toán khổ. Muốn không được cũng khổ. Được cái không muốn cũng khổ. Tóm lại cái gì cũng khổ.

Cái định nghĩa bi quan này về Dukka chỉ đúng một phần trong Dukka của Phật Giáo nhưng nó được nghe đến và hiểu biết rộng rãi trong con người. Đơn giản, vì cái khổ từ tham sân si đó là điều mà chúng ta quan tâm nhất trong đời sống hàng ngày. Căn bản của khổ là vì ta chấp thường, muốn tất cả xảy ra như dự đoán và chấp ngã (selfish) từ đó quý cái ta và quý luôn cái thuộc về của ta như tiền tài, quyền thuộc, danh

vọng, tư tưởng, và thỏa mãn thân xác trong khoái lạc vật chất. Phật Giáo nhìn Dukka với con mắt lạc quan của trí tuệ, nếu không có vô thường thì con người sẽ như súc sinh không bao giờ tiến bộ. Theo tôi, tham sân si là 3 yếu tố tối thượng đưa con người tới những sự tiến bộ và văn minh ngày nay và sẽ tiến bộ hơn trong tương lai ngay cả trong vấn đề tâm linh của tôn giáo. Đa số các bật tu hành và ngay cả chúng ta đều nghe giảng, nghe kinh và tu tập Phật Pháp để mong diệt được tham sân si. Họ còn cho Tham Sân Si là 3 con quỷ trong ta, luôn luôn chờ dịp để làm chủ ta (ngã, ego) đốt cháy tâm thức ta. Vì vậy phải đè nén nó xuống, mà càng nén thì nó càng mạnh hơn lên, rồi một lúc nào đó nó sẽ bùng nổ như big bang, mà ta không thể kiểm soát được nữa. Vì vậy, cho dù họ càng cố gắng bao nhiêu cũng vẫn không diệt trừ được tham sân si. Cuối cùng, đa số không kham nổi thử thách, chấp nhận bỏ cuộc tu vì không đủ trí tuệ để cai quản nổi 3 con quỷ thiên hình vạn trạng đó. Chúng sinh vì mê muội cho nên không định được tâm và kiến được tánh cho nên không quán được tự tâm vô sinh vô diệt, tự tánh là kim cương bất hoại thì dù tam muội chơn hĩa cũng không đốt cháy được chứ nói sá chi đến 3 con quỷ tham sân si đó. Hiểu một cách thâm diệu hơn là không bất cứ gì có thể đốt cháy được cái Không (emptiness.) Đơn giản hoá là không thể đốt cháy cái ảo, không phải là vật chất hiện hữu. Cái lửa Tham Sân Si chỉ vì tự mê muội mà tưởng có; cái lửa lòng (tâm hỏa) này chỉ có thể đốt được cái ngã (ta, ego) mà ngay cả cái ngã đó cũng vô tướng, tự tâm mà ra. Do đó, sắc (cái có, ngọn lửa) có thể đốt được sắc (vật chất hiện hữu,) nhưng sắc không thể đốt được ảo (không) và xa hơn nữa ảo (không) không đốt được ảo (không.) Cho nên, ngã, tham sân si, khổ (dukkha) là những ân huệ tối cao của con người, chỉ làm người mới có được những đặc ân này. Không có những nhân duyên trên thì chúng sinh không cần tới Phật, tới Pháp, tới tâm đại từ bi. Nếu nhìn với con mắt chánh kiến của Phật Giáo thì ngã, tham sân si, khổ (dukkha) cũng là niết bàn.

Vô thường, vô ngã, khổ (dukkha) là chân lý căn bản của Đạo Phật. Đó là căn bản tuyệt đối mà người học Phật có thể dùng để định giá một kinh sách có thực là chân Pháp hay không. Trong tinh thần Nguyên Thủy, tuy biết pháp vô thường, vô ngã, nhưng khổ vẫn còn trụ vào trong đạo đức và đời sống chúng sinh. Bật tri thức suy luận như vậy để mong tiến bộ trên bước đường hành Đạo. Trong tinh thần Bát Nhã của Đại Thừa, một là tất cả vạn vật, tất cả vạn vật là một, hiện tượng không khác gì đại thể, hiện tượng cũng chính là đại thể. Trong tinh thần đó thì KHÔNG mới chính là Nhất Ấn dùng để nhận diện kinh pháp liễu nghĩa cứu cánh

niết bàn.

1 Hạnh Vô Thường

Trong Kinh Pháp Đàn, Phẩm Cơ Duyên Thứ 7, Tăng Chí Đạo, người Nam Hải, tỉnh Quảng Châu, tìm đến Lục Tổ xin chỉ dạy, “Đệ tử từ lúc xuất gia đến nay, xem Kinh Niết Bàn đã hơn mười năm nhưng chưa rõ đại ý, xin Hòa Thượng chỉ dạy.”

Tổ hỏi: “Người chưa rõ chỗ nào?”

Chí Đạo nói, “Các hạnh vô thường là pháp sanh diệt, sanh diệt diệt xong, tịch diệt làm vui (lạc đức). Đệ tử nghi ngờ chỗ này.”

Tổ hỏi, “Người nghi ngờ cái gì?”

Chí Đạo đáp, “Tất cả chúng sanh có hai thân, gọi là sắc thân và pháp thân. Sắc thân vô thường, có sanh có diệt, pháp thân có thường, chẳng tri chẳng giác. Kinh nói: “Sanh diệt diệt xong, tịch diệt làm vui,” chẳng biết thân nào tịch diệt, thân nào được vui? Nếu nói sắc thân được vui, sắc thân lúc diệt thì tứ đại tan rã, toàn thể là khổ chẳng thể nói là vui. Nếu pháp thân tịch diệt thì đồng như cây cỏ ngói đá, ai mà được vui? Lại pháp tánh là cái thể của sanh diệt, ngũ uẩn là dụng của sanh diệt, một thể năm dụng, sanh diệt là thường, sanh thì từ thể khởi dụng, diệt thì nhiếp dụng trở về thể. Nếu cho sanh nữa tức là loài hữu tình chẳng đoạn chẳng diệt; nếu chẳng cho sanh nữa thì vĩnh viễn tịch diệt, đồng với loài vô tình, như thế thì tất cả pháp đều bị Niết Bàn ngăn cấm, sanh còn chẳng được, có gì là vui?”

Tổ nói, “Người là Phật tử, sao lại học tà kiến ngoại đạo, chấp đoạn chấp thường mà luận bàn pháp Tối Thượng Thừa! Theo lời người nói thì ngoài sắc thân lại có pháp thân, lìa sanh diệt cầu nơi tịch diệt, lại cho thường đức, lạc đức của Niết Bàn là có thân để thọ dụng, ấy đều là mê chấp và ham tiếc sanh tử, đắm mê sự vui của thế gian. Người nay nên biết, Phật vì tất cả người mê, nhận lầm ngũ uẩn hòa hợp là tướng tự thể, lầm cho tất cả pháp là tướng ngoại trần, tham sống sợ chết, niệm niệm trôi lăn trong lục đạo, chẳng biết đều như mộng huyễn hư giả, uổng chịu luân hồi, đem thường đức, lạc đức của Niết Bàn trở thành tướng khổ, suốt ngày tìm cầu. Phật vì thương xót cho những người này, nên khai thị chơn lạc của Niết Bàn, sát na chẳng có tướng sanh, sát na chẳng có tướng diệt, cũng chẳng có sanh diệt để diệt, ấy tức là tịch diệt hiện tiền. Đang lúc hiện tiền, cũng chẳng có số lượng hiện tiền, nghĩa là chẳng có một tí khái niệm nào về không gian, thời gian, và số lượng của tịch diệt hiện tiền, mới gọi là thường đức, lạc đức, nghĩa là chơn vui. Vui này chẳng có kẻ thọ dụng, cũng chẳng có kẻ không thọ dụng, há có cái tên gọi “một thể năm dụng” sao! Huống là còn nói Niết Bàn ngăn

cấm các pháp khiến cho chẳng sanh, ấy là phỉ báng Phật pháp. Hãy nghe kệ đây:

*Vô thượng Đại Niết Bàn,
Viên minh thường tịch chiếu.
Phàm phu vị chi tử,
Ngoại đạo chấp vi đoạn.
Chư cầu nhị thừa nhân,
Mục dĩ vi vô tác.
Tận thuộc tình sở kế,
Lục thập nhị kiến bản.
Vọng lập hư giả danh,
Hà vi chơn thật nghĩa.
Duy hữu quá lượng hơn,
Thông đạt vô thủ xả.
Dĩ tri ngũ uẩn pháp,
Cập di uẩn trung ngã.
Ngoại hiện chúng sắc tượng,
Nhất nhất âm thanh tướng.
Bình đẳng như mộng huyễn,
Bất khởi phàm Thánh kiến.
Bất tác Niết Bàn giải,
Nhị biên tam tế đoạn.
Thường ứng chư căn dụng,
Nhị bất khởi dụng tướng.
Phân biệt nhất thiết pháp,
Bất khởi phân biệt tướng.
Kiếp hỏa thiêu hải đế,
Phong cổ sơn tương kích.
Chơn thường tịch diệt lạc,
Niết Bàn tướng như thị.
Ngô kim cưõng ngôn thuyết,
Linh nhữ xả tà kiến.
Nhữ vật tùy ngôn giải,
Hứa nhữ tri thiếu phần.*

Dịch nghĩa:

*Vô thượng Đại Niết Bàn,
Sáng tròn thường tịch chiếu.*

*Phàm phu gọi là chết,
Ngoại đạo chấp đoạn diệt.
Nhưng người tu Nhị thừa,
Cho đó là vô tác.
Thấy đều do tình thức,
Sáu mươi hai kiến chấp.
Vọng lập tên hư giả,
Đâu phải nghĩa chơn thật.
Chỉ có người kiến tánh,
Thông đạt chẳng lấy bỏ.
Vì biết pháp ngũ uẩn,
Vớ cái ngã trong uẩn.
Cả hiện tượng thế giới,
Mỗi sắc tướng âm thanh.
Bình đẳng như mộng huyễn,
Chẳng phân biệt thánh phàm.
Chẳng cho là Niết Bàn,
Nhị biên tam tế dứt.
Thường ứng các căn dụng,
Mà chẳng khởi dụng tướng.
Phân biệt tất cả pháp,
Chẳng khởi phân biệt tướng.
Niết Bàn vốn phi vật,
Lửa gió đùng chẳng được.
Chơn vui thường tịch diệt,
Tướng Niết Bàn như thế.
Nay ta gương nói ra,
Khiến người bỏ tà kiến.
Chớ hiểu theo lời nói,
Mới cho biết ít phần.*

Chí Đạo nghe xong đại ngộ, vui mừng đánh lễ lui ra.

2 Thân Vô Thường

Chúng ta không thể nào trường sanh bất tử, trẻ đẹp, và mạnh khỏe mãi mãi được trên đời. Khoa học đã chứng minh trong thân thể ta, các tế bào (cells) luôn luôn thay đổi, trong một phút không biết bao nhiêu tế bào mới phát sinh thay thế cho tế bào cũ hủy diệt, mà tế bào này lại già hơn tế bào trước. Những thay đổi này không thoát khỏi cái vòng luân hồi của sinh, lão, bệnh và tử. Khoa học chưa tìm ra phương cách cải lão hoàn đồng, thay thế những tế bào này với những tế bào trẻ trung và

khỏe mạnh hơn. Trên lý thuyết thì khoa học đã có phương cách cải lão hoàn đồng ở trên nhưng chưa được chấp nhận bởi những xã hội còn tôn trọng thần quyền.

Đức Phật lúc còn là Thái Tử đã than với vợ là Da Du Đà La về thân vô thường, “Chúng ta sẽ già yếu xấu xa. Thời gian sẽ phủ lên đầu chúng ta những lớp tro bạc. Ôi! Mắt trong của em rồi sẽ mờ đục, môi đỏ của em rồi sẽ úa màu. Ta nghe trong ta, trong em, trong tất cả mọi người, mỗi ngày mỗi đổ vỡ dưới sức tàn phá của búa thời gian, tất cả những gì quý giá nhất của đời người... chúng ta ôm giữ một cách tuyệt vọng những bảo vật ở trong ta như ôm một cái bóng, như nắm bắt một làn hương” Trí tuệ thay!

Ý niệm chúng ta thay đổi trong từng phút, từng giây, từng sát na. Vui đó rồi buồn đó, thân đó, rồi hờn giận đó. Ý chúng ta sanh diệt trong từng sát na nhưng chính nó sanh diệt mau lẹ nên ta có cảm tưởng như không thay đổi gì. Xuân Diệu, “Ta phút trước khác ta phút này.” Cái “ta, ngã” chỉ là vô thường tạm bợ, giả tạo mà người đời tự cho cái ta là “duy ngã độc tôn, cái rốn của vũ trụ,” bám víu vào nó, nhân danh nó vì si mê lâm lạc.

Như chúng ta đã thấy không phải chỉ có cái thân ta vô thường, tâm ý ta vô thường mà cuộc sống cũng vô thường. “Thương hải tang điền,” vật đổi sao dời, không ai giàu ba họ không ai khó ba đời, lên voi xuống chó, chúng sinh trầm luân trong bến mê, bể khổ.

Nhờ thuyết vô thường ta hiểu rõ thêm mặt trái của đời, cái hào nhoáng của vật chất là mời nhữ ta vào đau khổ. Con người có hiểu lý vô thường của sự vật mới khởi bị trói buộc bởi lòng tham muốn của mình, mới khởi bị mê lâm say đắm. Bởi chính “chấp thường, còn không mất” mà con người bị đau khổ thì đức Phật lấy phương thuốc “Vô Thường” để đối trị. Khi lành bệnh thì phải bồi dưỡng thêm bằng phương thuốc “Chơn Thường” vậy ta phải dùng phương thuốc này để trị bệnh ta đang mắc phải khi đã lành bệnh ta sẽ bốc thêm thang thuốc “chơn thường.” Như ngài A Nan trả lời đức Phật, khi đức Phật hỏi A Nan về tiếng ngân dài từ cái chuông, tất cả chỉ là âm vang.

Lý “Vô Thường” chi phối mọi sự vật từ thân, tâm đến hoàn cảnh chúng sinh. Khi hiểu và tìm được phương thuốc vô thường, ta không còn bị quan chán nãn, không đắm đuối với cái ta này, cũng không đắm đuối với cái công danh, và sự nghiệp tài sản của ta hiện có. Ta sẽ dùng thuốc “vô thường” để trị bệnh “tham ái, mê mờ,” cái bệnh làm cho chúng ta bị mãi mãi thặng trầm lặn hụp trong bể khổ đau, không vượt qua được bờ giải thoát. Diệt trừ được tham ái mê mờ chúng ta sẽ tiến đến sự an

tịnh của tâm hồn.

Khi hiểu được lý vô thường, ta sẽ bình tĩnh坦然 hơn trước mọi thay đổi bất ngờ của sự vật, thăng trầm của cuộc đời, thời cuộc ngay cả sự mất mát, chia ly hay vĩnh biệt của những người thân thích, yêu thương, hay những gì mà ta quý trọng nhất. Ta dám hy sinh tài sản, ngay cả tính mạng để làm việc nghĩa, để cứu đời; có nghị lực để giã từ những thú vui tạm bợ, tìm đến thú vui chơn thật. Tinh tấn tiến tu, thể hiện Phật tánh.

3 Sát-na Vô Thường

Đạo Phật thừa nhận rằng, tác dụng của những quy luật này trong thế giới thực thể như trong những bản kinh của Sarvāstivādin, vì nó duy trì tính bất diệt trong trạng thái bản thể của các pháp suốt ba thời kỳ: Quá khứ, hiện tại và vị lai. Trong kinh Pháp Hoa nói, “các pháp vốn như vậy.” Theo Phật giáo, tất cả sự vật không có điểm khởi đầu cũng không có điểm kết thúc, vô thủy vô chung. Bởi vì sanh và tử là hai phạm trù đối lập hoàn toàn, tử là sự thay đổi đột ngột và thậm chí làm xáo động tinh thần của người chết cũng như những người đang hiện hữu trong cuộc sống hiện tại, sự thay đổi này tùy thuộc vào sanh, lão, bệnh, tử... Theo Phật giáo, vô thường là nỗi thống khổ nhất của con người. Mặc khác, ý nghĩa về sát-na vô thường biểu thị sự khác nhau giữa trạng thái sanh và trạng thái tử, giữa sự vật vô tri và vô giá. Trong Luận giải Madhyātānugam về giáo lý Duy Thức, ngài Vô Trước (Asaṅga) đã nói, “Tất cả vạn vật được phát sanh ra do nhiều nguyên nhân hợp lại thành, không có vật nào mà tự nó tạo nên, khi sự kết hợp bị tan rã thì sự hủy diệt theo sau.” Như cơ thể con người bao gồm bốn yếu tố (tứ đại), đất, nước, gió, lửa, khi tứ đại hợp thành thì ngấm ngấm sự hủy diệt đã tiềm ẩn bên trong.

4 Sanh Diệt Vô Thường

Sanh diệt vô thường thay đổi nhanh chóng trong từng ý niệm, vạn vật thay đổi hoàn toàn, và không bao giờ giống nhau. Nguyên lý này được giải thích theo quan điểm Phật giáo là bất cứ sự thay đổi nào của vạn vật đều sanh diệt không ngừng trong từng khoảnh khắc.

Ngài Phật Âm (Buddhaghaṣa,) đề cập đến cái-năng lượng làm cho tất cả sự vật thay đổi, đó là sanh, trụ, dị, diệt (utpāda, sthiti, janā, nirodha.) Ngài nói, đây là bốn đặc tính hợp thành các sự vật; và ngài đã thêm vào quyền sở hữu của bốn đặc tính này thì tất cả vạn vật trải qua sự biến cải và lệ thuộc vào sự lập lại chính nó trong sự xoay vòng không có điểm dừng lại.

Nhất thiết hữu bộ (Sarvāstivādin,) theo thuyết Duy Thực thuộc Phật giáo Tiểu Thừa, có liên quan đến bốn đặc tính sanh, trụ, di, diệt. Bởi vì một pháp chỉ xuất hiện hoặc tồn tại qua sự phân chia ba thời: quá khứ, hiện tại, vị lai. Theo học thuyết của bốn đặc tính này gọi là tứ tướng (catur-lakṣaṇa.) Trong triết học Phật giáo: (1) Sanh, sự tồn tại của mọi sự vật chuyển đến một trạng thái từ hiện tại đến tương lai; (2) Trụ, cũng tồn tại, cái mà tạo nên tất cả sự vật trong thực tế hoặc là trạng thái nhận biết ngay khi một vật xuất hiện từ tương lai trở về hiện tại do ảnh hưởng của sanh; (3) Di là cái gì mà con người kéo dài sự sống trở nên nhợt nhạt của tuổi già, đang có mặt sự hoại diệt; (4) Diệt là yếu tố cuối cùng đưa đến sự hoại diệt, cái mà phá hoại tất cả sự vật chuyển chỗ nó đến quá khứ. Đó là lý do tại sao trong thế giới hiện tượng, không có vật gì có thể thay đổi trong cùng một trạng thái do hai vật chuyển động liên tục tiếp nối nhau.

Tóm lại, tất cả sự vật đang thay đổi liên tục do hoạt động của bốn đặc tính này.

Sau khi đức Thế Tôn nhập niết-bàn, các vị đệ tử của Ngài đã thảo luận về bốn đặc tính này và cho rằng nó tồn tại đồng thời hoặc thay đổi liên tục. Trường phái Nhất Thiết Hữu Bộ (Sarvāstivādin) đã duy trì một cách liên tục tính đồng nhất của chúng, còn Kinh Lượng Bộ (Sautrāntikas) thì nói rằng chúng tồn tại trong cùng một sátna, trong lúc đó những đối thủ của họ thì trung thành một cách cố chấp theo quan niệm rằng, bốn đặc tính không tồn tại cùng một lúc, nhưng chính nó đã kéo dài một cách liên tục vượt qua giới hạn của một sátna.

5 Tụ Tánh Vô Thường

Tụ tánh vô thường hay tánh không là sự thay đổi liên tục của các hiện tượng trong vũ trụ, bao hàm sự sanh diệt vô thường. Đây là một khâu trừu tượng đơn giản, một sự phân tích kỹ lưỡng về học thuyết vô thường, sự tồn tại của các hiện tượng trong việc phối hợp thời gian tạo nên bề rộng về học thuyết Tánh Không (Śūnyatā) đã đưa ra một cách không tương xứng. Nhận biết rằng, mỗi chúng sanh sẽ chết đi là một quy luật tất yếu, nhưng không dễ để cảm nhận rằng tất cả chúng sanh đang kề cận cái chết như ngày và đêm trôi qua hoặc là nó đang biến chuyển liên tục trong từng sátna. Đối với tâm uế trước, đó là một vấn đề hết sức phức tạp để nắm giữ trạng thái của con người hay bất cứ sự vật nào mà chính nó là vô thường. Theo ngôn ngữ chuyên môn của Triết Học Phật Giáo, đối với ý niệm bên ngoài thì tụ tánh duyên khởi của các

pháp là Tánh Không (Śūnyatā). Quả thật, đây là sự kết thúc cuối cùng, là kết luận chính đáng và phải lẽ được rút từ nguyên lý đầu tiên của đạo Phật, đó là “Tất cả là vô thường.” Khi nhận thức đúng đắn về kết luận này thì dễ dàng thực hiện quan niệm về ý nghĩa chân thật của Tánh Không (Śūnyatā.) Tánh Không mang nhiều ý nghĩa khác nhau trong triết lý Phật giáo. Đó là một đề tài khó hiểu để mà tranh luận trên lý trí. Đa số, Phật Tử Tây Phương cho rằng Tánh Không (Śūnyatā) đồng nghĩa với hư vô hay là sự hủy diệt. Nhưng đối với Phật giáo Đông Phương, ý nghĩa về Tánh Không mang bản chất khác xa với sự nhận thức. “Mọi vật xuất hiện đều thay đổi liên tục từng bước trong thế giới hiện tượng.” Theo sự lý giải của Cưu Ma La Thập (Kumārajīva) qua bản dịch Trung luận của Bồ Tát Long Thọ nói, “Tâm quan trọng của tánh không (śūnyatā) là mọi vật trở nên hợp lý, nếu không có nó thì vạn vật trong vũ trụ sẽ rỗng không.” Hơn nữa, đó là chân lý vô thường mà tính chất của tất cả sự vật tùy thuộc vào khả năng của nó. Nếu mọi vật không lệ thuộc vào sự thay đổi liên tục mà là thường hằng và nếu không thể thay đổi thì tức khắc phát sinh ra dòng đời, con người và sự phát triển sinh vật sống sẽ dẫn đến ngừng hoạt động. Nếu con người không bao giờ chết mà luôn tiếp tục trong cùng trạng thái như vậy, thì không biết hậu quả như thế nào?

Giáo sư Tiến sĩ Suzuki, một triết gia uyên bác, đã nói Tánh Không trong bài bình luận “Nét Phát Họa Về Phật Giáo Đại Thừa,” đó là tài liệu quý giá gối đầu giường của mỗi sinh viên triết học. Ông trình bày chi tiết về ý niệm Tánh Không (Śūnyatā) trong phong cách của một bậc thầy lỗi lạc. Tánh không mang nghĩa hạn chế về sự tồn tại của mọi hiện tượng, nó đồng nghĩa với vô ngã (anitya) hay duyên (pratīya.) Vì thế, Tánh Không có nghĩa là phủ định, sự khiếm diện của tính cá biệt, sự không tồn tại của những cá nhân như là trạng thái đang thay đổi một cách xác thực của thế giới hiện tượng, một dòng chảy liên tục, một mạch nối tiếp diễn của nguyên nhân và kết quả. Nó không bao giờ được hiểu trong ý thức của sự hủy diệt hay hư vô tuyệt đối.

6 Luật Vô Thường Của Vũ Trụ

Trên thực tế, nguyên lý vô thường trong vũ trụ không đề cập đến thế giới thực thể mà chỉ đề cập đến thế giới hiện tượng. Sự giải thích về nguyên lý này có khuynh hướng phủ định hay hủy diệt hơn là hướng đến giải thích tuyệt đối. Đây là điểm quan trọng, trong tâm nhìn của các nhà nghiên cứu kinh điển Phật giáo. Mục tiêu của đức Phật không dựa trên trường phái triết học mà vạch ra con đường chứng đắc và cứu vớt

chúng sanh. Thật vậy, nỗ lực tinh tấn là điều kiện cần thiết của các vị đệ tử vào thời đức Phật còn tại thế. Thế giới hiện tượng luôn đè nặng lên họ với sức áp bức của cơn ác mộng khủng khiếp và khó khăn về sự tranh đấu vì cuộc sống trong ngọn lửa thiêu đốt. Vì thế, bằng sự giải thích tiêu cực về thế giới hiện tượng, mục đích chính của đức Phật dường như để dẫn đạo sinh linh từ những cơn bão tố và những cơn sóng dữ của đại dương để duy trì yếu tính bản thể, Niết-bàn tịch tịnh. Mặc dù như vậy, nhưng bài bình luận tiêu cực về nguyên lý vô thường thì không thể không có thuận lợi riêng của nó, “nó như vậy, nhưng không phải như vậy,” sự phủ định ấy đáp ứng như một sự chỉ dẫn tuyệt đối.

Như vậy, từ nguyên lý vô thường có thể tạo ra nguyên lý hữu thường là niết-bàn tịch tịnh. Hơn nữa, trước khi ứng dụng ba nguyên lý này, chúng ta đã diễn bày như một nền tảng căn bản của đạo Phật đối với hiện tượng và thế giới bản thể một cách tương ứng. Chúng ta xác minh rằng nguyên lý vô thường liên quan đến thế giới hiện tượng một cách riêng biệt; còn nguyên lý vô ngã thì có mối quan hệ cả nguyên lý vô thường lẫn thế giới hiện tượng; và nguyên lý Niết-bàn tịch tịnh chỉ tùy thuộc vào thế giới bản thể.

7 **Kinh Pháp Đàn, Phẩm Đốn Tiệm Thứ 8**

Tôi xin trích nguyên văn từ Kinh Pháp Đàn, Lục Tổ pháp chấp ‘thường và vô thường.’ Tăng Chí Triệt, họ Trương tên Hành Xương, người ở Giang Tây, thuở nhỏ tánh hào hiệp. Lúc ấy Nam Bắc chia ra hai tông, tuy Lục Tổ và Thân Tú Đại Sư không phân chia bỉ thử, nhưng đố chúng lại cạnh tranh với nhau sanh lòng ưa ghét, mà môn đồ bên Bắc Tông tự lập Thân Tú làm Tổ thứ sáu, lại sợ người đời biết được sự truyền y của Ngũ Tổ, nên sai Hành Xương đến ám sát Lục Tổ. Lục Tổ tâm thông đã biết việc này, bèn lấy mười lượng vàng để nơi ghế ngồi. Lúc tối Hành Xương lén vào thất muốn ám sát. Sư đưa cõ cho chém. Hành Xương cầm kiếm chém ba lần, chẳng gây vết thương. Sư nói: “Chánh kiến (kiếm) chẳng tà, tà kiến (kiếm) chẳng chánh (Theo Hán tự, chữ “kiến” với chữ “kiếm” khác chữ đồng âm, ở đây là một lời hai nghĩa), chỉ nợ người vàng, chẳng nợ người mạng.” Hành Xương kinh sợ ngã xỉu, một hồi lâu mới tỉnh dậy, ăn năn cầu xin sám hối, bèn xin xuất gia. Sư đưa vàng và dặn, “Người hãy đi, sợ đố chúng biết được sẽ sát hại người, để ngày khác người thay đổi hình dạng rồi trở lại, ta sẽ cho thỏa nguyện”.

Hành Xương nghe lời, nửa đêm trốn đi, sau ở nơi khác xuất gia.

Một hôm nhớ đến lời dặn của Sư, bèn từ xa đến tham lễ. Sư nói, “ Ta chờ người đã lâu, sau đến trễ vậy?”

Hành Xương nói, “Ngày trước được Hòa Thượng xá tội, nay dù xuất gia khổ hạnh, nhưng khó mà báo ơn, chỉ mong được Hòa Thượng truyền pháp để độ chúng sanh. Đệ tử xem Kinh Niết Bàn, chưa hiểu cái nghĩa thường và vô thường, xin Hòa Thượng từ bi giải thích sơ lược.”

Sư nói: “Vô thường tức Phật tánh, có thường tức cái tâm phân biệt tất cả pháp thiện ác vậy.”

Hành Xương nói: “Lời của Hòa Thượng rất nghịch lời văn trong Kinh”.

Sư nói: “Ta được truyền tâm ấn Phật, đâu dám nghịch ý Kinh!

Hành Xương nói: “Kinh nói Phật tánh là thường, Hòa Thượng lại nói là vô thường. Các pháp thiện ác cho đến Bồ Đề tâm đều là vô thường, Hòa Thượng lại nói là thường, ấy là trái nghịch nhau, khiến đệ tử lại thêm nghi ngờ”.

Sư nói: “Xưa kia ta nghe Ni Vô Tận Tạng tụng qua một lần Kinh Niết Bàn, bèn vì Ni giải thuyết, chẳng có một chữ một nghĩa không đúng với lời văn trong kinh, cho đến nay vì người mà thuyết, trước sau chẳng khác”.

Hành Xương nói: “Đệ tử căn tánh ngu muội, xin Hòa Thượng khai thị từ mĩ”.

Sư nói: “Người biết chẳng, Phật tánh nếu thường còn nói gì về các pháp thiện ác; cho đến tận kiếp cũng chẳng một người phát Bồ Đề tâm, nên ta nói “vô thường”, ấy chính là cái đạo chơn thường do Phật thuyết vậy. Hơn nữa, tất cả các pháp nếu vô thường thì mỗi mỗi đều có tự tánh riêng biệt để lãnh thọ sanh tử, vậy thì tánh chơn thường khắp nơi lại có chỗ thiếu sót, nên ta nói “thường”, ấy chính là nghĩa chơn vô thường của Phật. Phật vì kẻ phàm phu tà đạo chấp nơi tà thường, những người Nhị thừa từ nơi thường, suy ra vô thường, cộng thành tám thứ điên đảo nên trong Kinh Niết Bàn liễu nghĩa phá những thiên

kiến của họ để to bày tứ đức của Niết Bàn: Chơn thường, chơn lạc, chơn ngã, chơn tịnh. Người nay theo lời trái nghĩa, lấy đoạn diệt vô thường và chấp thường là cố định, mà hiểu lầm lời nói sau cùng viên tròn vi diệu của Phật, dẫn cho xem Kinh ngàn lần, có ích gì đâu?”

Hành Xương hoá nhiên đại ngộ, nói kệ rằng:

*Nhân thủ vô thường tâm.
Phật thuyết hữu thường tánh.
Bất tri phương tiện giả,
Du xuân trì thập lịch.
Ngã kim bất thi công,
Phật tánh nhi hiện tiên.
Phi Sư tương thọ dữ,
Ngã diệt vô sở đắc.*

Dịch nghĩa:

*Vì giữ tâm vô thường,
Phật nói tánh có thường.
Kẻ chẳng biết phương tiện,
Như mò sỏi tưởng vàng,
Nay ta chẳng tác ý,
Phật tánh tự hiện tiên,
Chẳng phải do thầy cho.
Ta cũng vô sở đắc.*

Sư nói: “Người nay đã triệt ngộ, nên đổi tên Trí Triệt.” Trí Triệt lễ tạ lui ra.

LƯỢC GIẢI:

Lời của chư Phật, chư Tổ chỉ tạm dùng để phá chấp: Nói “thường” là để phá chấp “vô thường,” nói “vô thường” là để phá chấp “thường,” chớ không có nghĩa thật. Nên kinh Lăng Nghiêm nói, “Hễ là lời nói thì đều chẳng có nghĩa thật.”

Phẩm tựa đã chỉ rõ “Phật tánh phi thường phi vô thường,” do đó mặc dù lời Tổ với lời Phật trái nghịch nhau, nhưng ý Tổ với ý Phật chẳng

khác là nghĩa này vậy.

Lục Tổ thấy môn đồ các tông tụ tập dưới pháp tòa, đều khởi ác ý vẫn nạn. Sư thương xót cho họ nên bảo rằng, “Người học đạo cần phải dứt trừ cho sạch tất cả thiện niệm ác niệm, cho đến chẳng còn chỗ để gắn tên, rồi lại gắn tên nơi tự tánh; **Tự tánh vốn bất nhị**, gọi là thật tánh. Từ nơi Phật tánh mới kiến lập tất cả giáo môn. (Như vậy, **Pháp môn của các tông dù có khác, nhưng đều cùng xuất phát từ một nguồn, vốn chẳng cao thấp, người học đạo chớ nên tranh giành hơn thua mà trái nghịch với đạo.**) Còn pháp đốn giáo này thì cần phải ngay đó (chẳng tác ý) tự ngộ tự thấy mới được.

Đại chúng nghe xong thấy đều đánh lễ, thờ Sư làm thầy.

15 **Không Tu Cũng Thành Phật**

Theo Kinh Viên Giác, “Những người đoạn thương ghét cùng với tham sân si. Chẳng cần tu gì khác cũng đều đặng thành Phật.” Hơn một ngàn ba trăm năm trước, Lục Tổ Huệ Năng có kệ, “Phật Pháp tại thế gian. Bất ly thế gian giác. Ly thế mịch Bồ Đề. Cáp như cầm thổ giác”. Có nghĩa là Phật Pháp ở tại thế gian. Không rời xa thế gian mà giác ngộ. Rời thế gian mà tìm Giải Thoát thì cũng giống như đi tìm sừng thỏ.” Ngài đã nói đến pháp **vô niệm**. Dĩ nhiên, vô niệm không phải là không có niệm, không còn niệm. Vô niệm thực ra chỉ có nghĩa là cái tâm trong sáng, cái niệm thanh tịnh, đã hoàn toàn không còn phân biệt, không còn dính mắc (chấp trước). Lục Tổ, “ngộ” rồi mà vẫn lẫn trong đám thợ săn 16 năm để tu rèn và giúp đỡ người. Cho nên tâm cứ sanh miễn là tâm thiện, tâm có ích cho mình, cho đời. “Ung vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm” cũng chính là “Ung sanh kỳ tâm nhi... vô sở trụ” vậy. Cho nên, không phải dập tắt tâm đi, tiêu diệt tâm đi để trở thành ngơ ngáo tâm thân, sỏi đá, vô tri vô giác.

Tôi đã từng thấy, từng nghe và cũng từng bị, những kẻ ngoại đạo, cũng như những kẻ ngu muội (tưởng mình hiểu biết Phật Pháp) thường hay dùng chữ “Diệt Ngã, Diệt Tâm,” còn nói Phật Giáo chủ trương nhị nguyên (dualism,) hiểu lầm bóm luật nhân quả, và nghĩa từ bi chỉ trên đầu môi chót lưỡi, lại dám giảng đạo Phật cho những người khác. Đây là một lối hiểu lầm sai lạc và rất tai hại cho Phật Giáo. Tất cả cũng từ vô minh mà ra. Đọc kinh, nghe giảng mà không thấy, không biết, lại hiểu ngược lại vì tư chất và nghiệp lực còn quá nặng nề. Thật hết thuốc chữa! Với những người này ta phải tránh xa, muốn dạy họ cũng vô ích

như đem đàn mà gãi tai trâu.

Phật Giáo, kinh điển và các bất thiện tri thức có nói rất nhiều đến chữ vô Ngã và an Tâm chứ không có dùng chữ Diệt Ngã, Diệt Tâm. Những kẻ này muốn diệt ngã, diệt tâm cứ đem chúng nó ra đây, tôi sẽ DIỆT dùm cho.

*Cho nên, trong Kinh Pháp Đàn, Phẩm Phó Chức thứ mười, Lục Tổ dạy, “Nếu thuyết pháp dạy người, chớ nên nói **“tự tánh vốn chẳng cần tu chứng,”** nói như vậy e rằng kẻ mê chẳng hiểu, lại sanh tà kiến. Chỉ nên dạy người theo pháp tu hành, hành pháp thí mà chẳng trụ nơi pháp tướng. Các người [chỉ các đệ tử của ngài. TL] nếu ngộ thì thuyết như vậy, dụng như vậy, hành như vậy, tác như vậy tức không đánh mất bản tông.” Cho nên không tu cũng thành Phật không phải là để có mấy người. Từ khi họ đã tu từ nhiều kiếp trước rồi, kiếp này chỉ thành Phật?*

Vào tháng bảy năm Nhâm Tý, niên hiệu Thái Cực – Diên Hòa (712), Lục Tổ sai môn đồ đến Quốc Ân tự nơi Tân Châu để xây tháp, đốc thợ làm gấp, đến mùa hè năm sau khánh thành. Ngày mừng một tháng bảy, Tổ tụ tập đồ chúng bảo: “Đến tháng tám ta sẽ rời thế gian, các người có nghi cứ hỏi sớm đi, ta sẽ phá nghi, khiến các người hết mê hoặc, nếu ta đi rồi thì chẳng ai dạy bảo.”

*Các môn đồ nghe nói thấy đều rơi lệ, chỉ có Thân Hội bình tĩnh chẳng động, cũng chẳng rơi lệ. Sư nói, “Chỉ có tiểu sư Thân Hội được sự thiện bất thiện đồng nhau, khen chê chẳng động, vui buồn chẳng sanh, ngoài ra các người đều chẳng được, bấy lâu nay ở trên núi lại tu đạo gì? Nay các người rơi lệ là lo buồn cho ai? Nếu nói lo cho ta chẳng biết sẽ đi về đâu, ta tự biết chỗ đi, nếu ta chẳng biết chỗ đi thì làm sao dự báo trước cho các người? Các người rơi lệ vì chẳng biết chỗ ta đi, nếu biết chỗ ta đi thì chẳng nên rơi lệ. **Pháp tánh vốn chẳng sanh diệt tới lui.** Các người hãy ngồi, ta nói với các người một bài kệ, gọi là “CHƠN GIẢ ĐỘNG TỊNH KỆ,” các người giữ lấy kệ này, theo đó tu hành, chẳng đánh mất tông chỉ, thì cùng ta đồng một ý chí.” Đại chúng đánh lễ, xin Sư làm kệ, kệ rằng:*

“Nhất thiết vô hữu chơn, Bất dĩ kiến ư chơn. Nhược kiến ư chơn giả, Thị kiến tận phi chơn. Nhược năng tự hữu chơn, Ly giả tức tâm chơn. Tự tâm bất ly giả, Vô chơn hà xú chơn. Hữu tình tức giải động, Vô tình tức bất động, Nhược tu bất động hạnh. Đồng vô tình bất động, Nhược mích chơn bất động, Động thượng hữu bất động. Bất động thị

bất động, Vô tình vô Phật chủng. Năng thiện phân biệt tướng, Đệ nhất nghĩa bất động. Dẫn tác như thử kiến, Tác thị chơn như dụng. Báo như học đạo chơn, Nỗ lực tu dụng ý, Mạc ư đại thừa môn, Khước chấp sanh tử trí. Nhược ngôn hạ tương ứng, Tác cộng lực Phật nghĩa. Nhược thật bất tương ứng. Hiệp chưởng linh hoan hỷ. Thử tông bốn vô tranh, Tranh tức thất đạo ý. Chấp nghịch tranh pháp môn, Tự tánh nhập sanh tử.”

Dịch nghĩa:

“Tất cả chẳng có chơn, Chớ nên cho là chơn. Nếu người thấy có chơn, Sự thấy đều chẳng chơn. Nếu được tự có chơn, Là giả, tâm tức chơn. Tự tâm chẳng là giả, Làm sao có chỗ chơn? Hữu tình tất phải động, Vô tình thì bất động. Nếu tu hạnh bất động, Đâu khác loài vô tình! Muốn tìm chơn bất động, Nơi động có bất động. Bất động (vô tình) là bất động, Vô tình vô Phật chủng. Nếu người khéo phân biệt, Đệ nhất nghĩa bất động. Cái thấy được như vậy, Tác là chơn như dụng. Báo cho người học đạo, Siêng tu phải chú ý. Chớ nên nơi đại thừa, Lại chấp trí sanh tử. Vừa nghe liền tương ứng, Cùng nhau luận nghĩa Phật. Nếu người chẳng tương ứng, Chấp tay khiến hoan hỷ. Tông này vốn vô tranh, Tranh thì mất ý đạo. Kẻ trái nghịch pháp môn, Tự tánh vào sanh tử.”

Lục Tổ nói: “Các người hãy để ý nghe, người mê đời sau nếu nhận được chúng sanh tức Phật tánh. Nếu chẳng nhận được chúng sanh, dẫn cho muôn kiếp tìm Phật cũng khó gặp. Nay ta dạy các người nhận được tự tâm chúng sanh, thấy tự tâm Phật tánh. Muốn được gặp Phật, hãy nhận chúng sanh, chỉ vì chúng sanh lâm mê Phật tánh, chẳng phải Phật tánh lâm mê chúng sanh, tự tánh nếu ngộ, chúng sanh là Phật, tự tánh nếu mê, Phật là chúng sanh. Tự tánh bình đẳng, chúng sanh là Phật, tự tánh tà hiểm, Phật là chúng sanh. Các người nếu tâm hạnh quanh co thì Phật ở nơi chúng sanh, nếu được nhất niệm bình đẳng ngay thẳng thì chúng sanh thành Phật.

Tâm ta tự có Phật,
Tự Phật là chơn Phật.
Nếu tự chẳng Phật tâm,
Nơi nào tìm chơn Phật?

Các người tự tâm là Phật, chớ hồ nghi nữa. Vạn pháp đều từ tự tâm sanh khởi, chẳng phải vật bên ngoài có thể kiến lập. Nên Kinh nói, “Tâm sanh thì mọi pháp sanh, tâm diệt thì mọi pháp diệt.”

Lý do mà bản Chư Phật và Bồ Tát thị hiện trong vô lượng thế giới với mục đích khai thị cho chúng sinh ngộ nhập Phật Tri Kiến của chính

mình và nương theo Phật Thừa mà tu thành Phật. Mà chỉ một tâm niệm trong thiên định, chư Phật hay Bồ Tát có thể chuyển vật cứu độ được vô số chúng sanh. Thật vậy, sở dĩ Đạo Phật xuất hiện ở trần gian là vì thấy con người hàng ngày phải đối đầu với Phiền Não, với Sinh, Lão Bệnh Tử. Vì thế, mục đích của Phật Pháp nhằm đào tạo, trang bị cho con người khả năng miễn nhiễm với Phiền Não để tiếp tục sống chung với nó. Mọi dính mắc, khổ đau, phiền não là do CÁI TÂM. Chỉ cần THẤY NÓ, rồi SỬA, hay gọi cách khác là ĐIỀU PHỤC, hoặc CHUYỂN HÓA nó, để nó không còn CHẤP vào các TƯ ÓNG HỮU VI thì sẽ được GIẢI THOÁT.

“THOÁT TỤC NGAY CHÍNH NƠI TRẦN TỤC,
THOÁT PHIỀN NÃO NGAY CHÍNH TRONG PHIỀN NÃO.”

16 Tứ Niệm Xứ

Tứ Niệm Xứ có nghĩa là bốn điều mà kẻ tu hành và Phật Tử phải luôn dụng tâm nghĩ đến.

Đó là: Quán Thân bất tịnh, Quán Tâm vô thường, Quán Pháp vô ngã, và Quán Thọ thì khổ 1) **Quán Thân bất tịnh** là tập trung tư tưởng để quan sát cái thân bất tịnh. Cái thân tứ đại của chúng ta là do duyên nghiệp, cộng nghiệp, phản ứng, và hợp chất của đất, nước, gió, lửa, không gian và thức tạm thời cấu tạo thành vì vậy mà nó bất tịnh (không cố định, luôn luôn biến đổi từng sát na.) Do đó phải tự quán thân và quyết tâm dùng trí tuệ để mà khai ngộ vô minh, đừng cho tham, sân, si phát khởi và từ đó không để cho thân, khẩu, ý có cơ hội để tạo ra nghiệp dù là ác nghiệp hay thiện nghiệp. Diệt dục vọng! 2) **Quán Tâm vô thường** có nghĩa là tri thức của tâm chúng ta thì thay đổi bất thường. Tâm thức của con người thay đổi vô cùng vô tận. Ý niệm này vừa phát sinh thì ý niệm khác đã thay thế. Quán Tâm để biết được cái Tâm biến đổi từng giây từng phút. Cái tâm của sát na này không phải là cái tâm của sát na kế tiếp. Tâm Viên, Ý Mã! 3) **Quán Pháp vô ngã** có nghĩa là tất cả vạn pháp trong thế gian không có tự tánh, chủ thể hay ngã. Vô thường, vô sinh vô diệt! Vạn pháp đều ĐIỀU huyễn, không có. Pháp không có thật. Ví dụ của Vô Ngã Pháp, Ca Diếp và Anan trao “Vô Tự Kinh” (kinh không chữ) cho thầy trò Tam Tạng trong Tây Du Ký. 4) **Quán Thọ thì khổ**: Đời là bể khổ! Tuy nhiên Thọ (nhận lãnh) Khổ (Dukka) là một ân huệ cao quý trên cõi đời của chúng sinh. Cái khổ (suffering) mà đa số chúng ta hiểu và kinh nghiệm chỉ là một phần của Dukka, ngôn ngữ nhân loại không thể diễn tả hay dịch sát nghĩa chữ Dukka này được.

Theo Prof. Lê Sỹ Minh Tùng, “Sau cùng, chúng ta cố gắng chứng cho được bốn sự thật này thì sự chấp ngã, chấp pháp, tham, sân, si sẽ đần đần tan biến.” Tuy nhiên, theo tôi nghĩ, Tứ Niệm Xứ chỉ là Ngã Tướng Pháp. Ngã là cái hình dáng (self, cái ta) mà Pháp (Đạo?) là phương pháp để có thể nhìn thấy nó và có thể biết đó là vật gì (Tướng.) Vô ngã là chân không (hư vô, emptiness) vô sinh vô diệt. Cho nên không có cái gì tu để mà tan biến. Không nhân, không có môi trường, không nghiệp lực, không nguyên nhân, không điều kiện (conditions) để gheo nhân thì làm sao có quả được? Không sở, không trụ. No cause, no effect!

Nếu chúng ta chứng được pháp vô ngã rồi thì cảnh cũng vô ngã và tâm thức cũng vô ngã (vô ngã tướng.) Tất cả như mộng, như huyễn, do đó không còn cái chi để mà thù ghét, mà thương yêu, mà vui vẻ, mà buồn rầu, mà tham muốn, mà ước mơ, mà sợ hãi, mà lo âu để mà phải chịu trầm luân trong cảnh luân hồi sanh tử của khổ đau (Dukka) nữa.

17 Vô Thượng Bồ Đề, Vô Thượng Niết Bàn

Đức Phật Thích Ca vẫn sống trong ta bà thế giới này mà Ngài vẫn có Vô thượng Bồ Đề, Vô Thượng Niết Bàn. Thế giới này đối với Ngài là cõi Phật Tịnh độ. Ngày xưa đức Phật xuất thân là vị Thái tử quyền uy danh vọng cao sang thế mà khi xuất gia thì Ngài bố thí tất cả để trở thành người khất sĩ đất đạo, cứu độ chúng sinh. Ngài khiêm nhường tự xưng mình là Như Lai và chúng ta có thể hiểu ngắn gọn Như Lai là gì ở dưới đây.

Đức Thế Tôn hỏi Duy Ma Cát, “Như ông muốn thấy Như Lai thì quán Như Lai bằng cách nào?”

Duy-ma-cát thưa, “**Như tự quán cái tướng thật của thân, quán Phật cũng như vậy.** Con quán Như Lai như thế này:... vô tận vô biên hợp thành pháp thân, thân Như Lai vô cùng vô tận như hư không. Lúc trước, ngài chẳng lại, lúc sau, ngài chẳng đi, hiện nay, ngài chẳng trụ...” (Phẩm Thứ Mười Hai, THẤY PHẬT A-SÚC, Kinh Duy Ma Cát, Đoàn Trung Còn và Nguyễn Minh Tiến, dịch và chú giải.)

1 Phật Hoàng Tr ần Nhân Tông

Figure 27 Đ ền Thờ Phật Hoàng Tr ần Nhân Tông
Tương tự như Thái Tử Tất Đạt Đa, Phật Hoàng, Vua Trần Nhân Tông

(chữ Hán: 陳仁宗; 1258 – 1308), không muốn làm hoàng thái tử (Crown Prince) trốn vua cha (**Trần Thánh Tông**, chữ Hán: 陳聖宗; 1240 – 1290) đi tu nhưng không được vua cha chấp nhận. Lúc giang sơn xã tắc bị giặc Nguyên xâm lăng, ngài cùng vua cha (Thái Thượng Hoàng Trần Thánh Tông) khoát chiến bào ngự giá thân chinh chống giặc cứu nước. Lúc nước nhà độc lập thái bình, ngài cởi bỏ hoàng bào, nhường ngôi cho con là Vua Trần Anh Tông. Tuy ngài tu hành khổ hạnh nhưng vẫn làm nhiệm vụ của Thái Thượng Hoàng (Chairman) giám sát vua con (President) trong việc chăn dân, trị quốc, sửa đổi những luật lệ của Trần Anh Tông mà ngài cho rằng không lợi ích cho dân. Ngài còn đi khắp nơi khuyên dân từ bỏ những tập tục thờ cúng mê tín dị đoan. Ngài là người đã thành lập Thiên Phái Trúc Lâm Yên Tử, lấy pháp hiệu là Đầu Đà Hoàng Giác Đều Ngự. Đạt được “Ứng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm” là vượt qua bờ mê muội của tâm viên ý mã, vượt bờ an tâm, tới bến kiến tánh; giúp ta sống trong trần mà không bị lòng trần lôi kéo, vẫn thấy sắc, nghe tiếng, ngửi mùi, nếm vị, thân xúc chạm nhưng tâm vẫn không đắm nhiễm, vẫn an nhiên tự tại. Tâm tự tại (an tâm) này chính là tâm “đối cảnh vô tâm” của vua Trần Nhân Tông trong bài thơ “Cư Trần Lạc Đạo,”

*Cư trần lạc đạo thả tùy duyên
Cơ tắc sang hề khốn tắc miên
Gia trung hữu bảo hưu tâm mịch
Đối cảnh vô tâm mạc vấn thiên.*

Dịch

*Ở đời vui đạo cứ tùy duyên
Hễ đói thì ăn mệt ngủ liền
Trong nhà sẵn ngọc tìm đâu nữa
Đối cảnh vô tâm chớ hỏi thiên.*

Ở trong trần mà không bị nhiễm mùi trần, sống tùy duyên, an nhiên tự tại và vô chấp trước cảnh trần, luôn an trú nơi chơn tâm thanh tịnh, đó là lối sống “Đối cảnh vô tâm chớ hỏi thiên” của Phật Hoàng Trần Nhân Tông. Lối sống “cư trần lạc đạo” của vua Trần Nhân Tông càng chứng minh rằng khi chúng ta thực hành câu “Ứng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm” thì ắt một ngày nào đó chúng ta sẽ đạt đến chỗ “đối cảnh vô tâm,” tự tại, qua bờ giải thoát, vượt qua bể khổ. Phật Hoàng Trần Nhân Tông đã nói đến vô tâm, “Đối cảnh vô tâm mạc vấn thiên.” Nhưng mà vô tâm

không phải là không có tâm, không còn tâm. Vô tâm thực ra chỉ có nghĩa là cái tâm trong sáng, cái niệm thanh tịnh, đã hoàn toàn không còn phân biệt, không còn dính mắc (chấp trước.) Trần Nhân Tông vẫn xuống núi, cùng quân dân đánh đuổi quân xâm lăng, cứu nguy dân tộc nhưng khi xong giặc thì trở về núi tu tiếp, không “dính mắc” chi nữa!

Vua Trần Nhân Tông đã khai được thiên nhãn, thấy được tánh rồi thì dù ở trong chốn binh đao, giữa làn tên mũi đạn, từ bề hiểm nguy trong lúc chống quân xâm lăng, tánh ngài vẫn tự tại. Chớ không phải lúc nguy nan bị giặc Nguyên vây khốn, sợ hãi tâm bất an mà mất tánh. Sau khi, quân ta đại bại, tôn thất lớn một trong một trận đánh tồi quan trọng với quân Nguyên. Quân dân rúng động hoang mang; Hưng Đạo Đại Vương phải rút quân, di tản chiến thuật để tái phối trí. Vua Trần Nhân Tông cùng với Thái Thượng Hoàng ngự giá tới trận tiền. Vua hỏi, “Thế giặc quá mạnh, e rằng ta không thể chống nổi. Thôi thì trăm có nên hàng để các Khanh khởi phải hy sinh và để mưu tôn sự sống còn của quân dân?” Trần Hưng Đạo, “Kim khẩu thật là từ bi, và nhân đức. Nếu bệ hạ muốn hàng thì trước hết hãy chém đầu thần.” Cũng tương tự như Trần Thủ Độ nói với Vua Trần Thái Tông vào năm 1258 trong chiến tranh Nguyên Mông-Đại Việt, “Đầu thần chưa rơi, xin bệ hạ an tâm.” Câu hỏi lịch sử trên đây của Vua Trần Nhân Tông vừa là chính trị cao, vừa gián tiếp nữa khích lệ, nữa khích tướng Trần Hưng Đạo. Kim khẩu bàng bạc cái tâm thiên đày tánh bi trí dũng. Trong cơn nguy khốn của tổ quốc, Ngài vẫn an tâm tự tại, quên mình để hy sinh cho dân quân, cho sơn hà xã tắc, quan tâm đến sự khó nhọc, hy sinh của quân dân và các tướng sĩ. Ngài đúng là một minh quân lẫn thiên sư ngộ đạo, master được Vương Quyền và Phật Pháp. Ngài là linh hồn và kẻ lãnh đạo quan trọng của dân quân Đại Việt trong hai cuộc kháng chiến chống Nhà Nguyên (quân Mông Cổ) giữ vững được độc lập cho giang sơn, và đem lại thái bình thịnh trị cho xã tắc.

Vua Trần Nhân Tông được sử sách ca ngợi là một trong những vị vua anh minh nhất trong lịch sử Việt Nam. Ngài rất sùng đạo Phật từ thuở bé và sau khi nhường ngôi vua cho con, ngài là sơ tổ sáng lập Thiên Phái Trúc Lâm Yên Tử trở thành một trong những thiên sư với đạo hạnh cao thâm của Phật Giáo nước ta. Phật Hoàng Trần Nhân Tông là tác giả hai bài “Cư trần lạc đạo phú” và “Đắc thú lâm tuyền thành đạo ca,” ngài vừa là thi sĩ, là triết gia, là người anh hùng chống ngoại xâm, một nhân vật hiển hách trong lịch sử Việt Nam. Ngài đã thể hiện rất sinh động đạo Phật vào cuộc sống, nhập thế một cách tích cực, diệt giặc, cứu đời, mà vẫn an nhiên tự tại, với tâm hồn thanh thoát, không vướng

bạn. Tinh thần này đã được thể hiện rõ ràng trong bài phú *Cư Trần Lạc Đạo* của ngài.

1 **Cư Trần Lạc Đạo**

Figure 28 Tượng Phật Hoàng Trần Nhân Tông

*Triều đại nhà Trần là triều đại huy hoàng và oai hùng nhất trong lịch sử của nước ta. Oai hùng lắm liệt nhất, là khi trong hội Nghị Dân Chủ Trưng Câu Dân Ý, Diên Hồng quân dân Đại Việt đã đồng tâm quyết chí, thề quyết chiến để hy sinh vì sơn hà xã tắc, bảo tồn mồ mã tổ tiên và nòi giống tiên rồng chứ không chịu khuất phục đầu hàng quân xâm lăng phương Bắc. Cái tinh thần bất diệt và ý chí quyết liệt đó của dân quân ta cùng với sự lãnh đạo anh minh của Vua Trần Nhân Tông cùng các danh tướng nhà Trần như Trần Hưng Đạo, Trần Bình Trọng, Trần Khánh Dư, Trần Quốc Toản, Phạm Ngũ Lão, ... là những yếu tố tâm lý quyết định cho sự bảo toàn lãnh thổ, thành công trong việc đẩy lui 3 lần xâm lăng liên tiếp, và tấn công vũ bảo của đại quân bách chiến bách thắng, Mông Cổ. Hồi đó, trên thế giới từ Đông sang Tây, từ Bắc chí Nam, chỉ có 2 quốc gia đẩy lui được vó ngựa xâm lăng của đế quốc Mông Cổ đó là Đại Việt và Nhật Bản. Đây cũng là một giai đoạn mà Phật Giáo cũng như văn chương Việt Nam đã được phát triển rực rỡ, và tuyệt cao. Nhiều tác phẩm văn chương giá trị đã được may mắn sưu tầm lại được, mà nhất là những án văn thơ của Phật Giáo Việt Nam dưới đây của Phật Hoàng Trần Nhân Tông, tuy đơn giản nhưng đã bộc lộ được cái thâm diệu, và độc thù (unique) của thiên đạo nước ta. Dưới đây là một bản bằng chữ Nôm, được khắc (trên gỗ) lại một phần của các tác phẩm văn học trong thời đại nhà Trần, được lưu giữ ở chùa Vĩnh Nghiêm, tỉnh Bắc Giang, Việt Nam, mà năm 2012, UNESCO đã chính thức ghi danh một bản này vào mục lục Tài Sản Quý Giá của Nhân Loại. Bài Phú, *Cư Trần Lạc Đạo* Phú của Phật Hoàng Trần Nhân Tông được hai cư sĩ và học giả triết lý Phật Giáo, Nguyễn Hữu Vinh, và Trần Đình Hoành giới thiệu, phiên dịch và giảng giải rất rõ ràng dưới đây.*

Figure 29 Bài Phú Cư Trần Lạc Đạo

Cư Trần Lạc Đạo Phú

Bài phú

“Sống Đời Vui Đạo”

Mình ngồi thành thị, dùng thói sơn lâm Muôn nghiệp lạng an nhàn thể
tính, nửa ngày thiên tự tại thân tâm (*)

Nguồn tham ái ngừng, chẳng còn nhớ châu yêu ngọc quý Tiếng thị phi
lặng, tha hồ nghe yến hát oanh ngâm

Chơi nước biếc, ẩn non xanh, nhân gian có nhiều người đắc ý Biết đào
hồ, rành liễu lục, thiên hạ có mấy kẻ tri âm ?

Trăng sáng trời xanh, soi mọi chỗ sông thiên lai lảng Liễu mềm hoa tốt,
ngất chúng sinh trời tuệ xum xuê

[Thiên hạ] Lo thay xương, ước bay cao, thuốc thân mới uống Muốn
trường sinh, về thượng giới, thuốc thử còn dâm

[Nhưng ta] Sách, dễ xem chơi, yêu tính sáng, yêu hơn châu báu Kinh,
nhàn thích đọc, trọng lòng thiên, trọng hơn cả vàng

(Trần Đình Hoành viết lại)

Chú thích:

(*) Chữ “rời” trong Cư Trần Lạc Đạo được dùng nhiều lần. Xem ý tứ thì thấy “rời”, một từ Nôm với nghĩa là (1) “rõ” và (2) “xong”, “hết”, đã được dùng để thay thế chữ “thiên” trong tiếng Hán—”thiên” là “hết mọi sự”, “rõ ràng”. Rõ ràng là đến ngày nay, từ “rời” không còn được dùng, và từ “thiên” đã thắng thế. Living in the world, joyful in the Way

Figure 30 Thi ền Sư Nhật Bản

18 **Tu Tại Gia**

Tôi xin trích Kinh Pháp Đàn, Phẩm Nghi Vấn Thứ 3 của Lục Tổ dạy về tu tại gia.

Lục Tổ dạy, “Thiện Tri Thức, nếu muốn tu hành, tại gia cũng được, chẳng do tại chùa. Tại gia tu được như người Đông Phương mà tâm

thiện, tại chùa chẳng tu như kẻ Tây Phương mà tâm ác, chỉ cần tâm được thanh tịnh tức tự tánh Tây Phương.” Chữ ‘Tây Phương’ bây giờ nên hiểu rộng ra là những nước văn minh ở Âu Châu và Mỹ Châu, ...

Tôi xin phóng tác lại, tu tại gia khó hơn tại chùa. Đó cũng vì lý do mà Thái Tử Tất Đạt Đa phải từ bỏ hoàng cung lẫn vợ con đi tìm đạo, các tổ và các tăng ni đều trường trai và không lập gia thất... Tâm thiện thì ở nơi chốn thị phi cũng vẫn luôn luôn nhàn hạ (Thị tại môn tiên náo, nguyệt lại thiên hạ nhàn.)

Vi Sĩ Quân lại hỏi: “Tại gia phải tu như thế nào? Xin Hòa Thượng chỉ dạy”.

Tổ nói: “Nay ta vì các người nói bài **VÔ TƯ ỚNG TỤNG**, chỉ cần y theo đây mà tu, như thường ở với ta chẳng khác, nếu chẳng chịu tu, dầu cho xuống tóc xuất gia, cũng đâu có ích lợi gì?” Bài tụng rằng:

Tâm bình hà lao trì giới,
Hạnh trực hà dụng tu thiên.
Ân tắc thân dưỡng phụ mẫu,
Nghĩa tắc thượng hạ tương lân.
Nhượng tắc tôn ty hòa mục,
Nhẫn tắc chúng ác vô tuyên.
Nhược năng toàn mộc thủ hỏa,
Ứ nê định sinh hồng liên.
Khổ khẩu tức thị lương dược,
Nghịch nhĩ tất thị trung ngôn.
Cải hóa tất sanh trí huệ
Hộ đoản tâm nội phi hiền
Nhứt dụng thường hành nhiều ích,
Thành đạo phi do thí tiền.
Bồ Đề chỉ hướng tâm mịch,
Hà lao hướng ngoại cầu huyền.
Thính thuyết y thử tu hành,
Thiên đàng chỉ tại mục tiên.

Dịch nghĩa:

Tâm bình đẳng (bất nhị) chẳng nhọc trì giới

(Tâm địa chẳng quấy tự tánh giới).
 Hạnh ngay thẳng (bất nhị) đâu cần tu thiên.
 (Hạnh ngay thẳng là công phu bảo nhậm, ngộ
 rồi chỉ cần bảo nhậm, khỏi phải tu thiên).
 Báo ân là nuôi dưỡng cha mẹ,
 Nhân nghĩa thì già trẻ thương nhau.
 Khiêm nhường thì sang hèn hòa thuận,
 Nhẫn nhục thì việc ác chẳng sanh.
 Nếu công phu miên mật mãi mãi,
 Kẻ ngu độn cũng phải kiến tánh.
 Thuốc đắng hay trừ được bệnh khổ,
 Lời trái tai ắt là trung ngôn.
 Tự sửa quấy sẽ sanh trí huệ,
 Giấu lỗi thì trong tâm chẳng lành.
 Hằng ngày thường lợi ích chúng sanh,
 Thành đạo chẳng do bố thí tiền.
 Bồ Đề chỉ ở nơi tâm ngộ.
 Đâu cần hướng ngoại để cầu huyền.
 Nghe xong hãy theo đây mà tu hành,
 Tịnh độ đã ở ngay trước mắt.

Lục Tổ lại nói: “Thiện Tri Thức, cần phải y theo kệ này tu hành, nhận thấy tự tánh, thẳng đến Phật địa. Pháp chẳng đợi người, các người hãy đi, ta về Tào Khê, hễ có thắc mắc thì đến hỏi.” Chúng ta nếu còn thắc mắc thì cứ tới Tào Khê mà hỏi Lục Tổ. Ngài vẫn luôn ở đó để chỉ dạy cho chúng sinh.

19 Tạm Kết

Muốn diễn tả về ý Tâm Tông của vũ trụ (thế giới thực tướng) phải dùng Vô Tự Kinh. Bối hữu tự kinh (ngôn ngữ giới hạn của con người) chỉ là một phương tiện nguy tạo không chính xác, không giảng giải được thật tướng của đối tượng, không miêu tả nổi về Tâm thông tức là Tông thông một chủ đề chính trong kinh điển Phật Giáo. Phải rời Văn tự (ruta,) Ngôn thuyết mới đạt được Phật pháp đích thực, và mới chứng được chân lý tối hậu, đó là đệ nhất nghĩa đế (paramartha) của vạn vật trong vũ trụ. “Thật nghĩa ngoài Văn Tự. Ngôn thuyết bất khả đắc!” (Kinh Lăng Già, P.128, 215.) Trong kinh Pháp Hoa Phật nói, “Ta vì đại sự nhân duyên mà Khai (mở ra), Thị (là Chỉ) Ngộ, Nhập Phật Tri Kiến cho chúng sanh.” Khai, Thị thuộc về Thuyết thông. Còn Ngộ Nhập

thuộc về Tông thông. Muốn nhập vào Chánh Pháp phải rời ngôn ngữ, văn tự mà khởi đầu tu chứng.

Phật nói, “Đại Huệ! Đối với pháp bất sanh bất diệt, người tu chẳng biết pháp phương tiện là chẳng khéo tu, cho nên hành giả phải khéo tu phương tiện, chớ tùy theo ngôn thuyết như xem ngón tay mà chẳng thấy chỗ ngón tay chỉ.” Như vậy, Pháp Phật gồm cả Tông Thông (Tu Chứng) và thuyết thông (12 Bộ kệ kinh.) Tổ Tăng Xán viết, “Bất đắc huyền chỉ. Đồ lao niệm tịnh. Hào ly hữu sai. Trời đất xa cách.” Nếu không biết huyền chỉ của kinh thì chỉ học công niệm với tịnh. Vì tu hành chỉ sai một ly thì đất trời xa cách, kết quả sai một ly xa một trời một vực. Như vậy Phần Tu Chứng tức là Tông thông. Tổ Huệ Năng nói, “Tông thông mà thuyết cũng thông, như mặt trời giữ không.” Muốn Giáo vào Tông (Nương Giáo ngộ Tông) thì cả Giáo lẫn Tông đều cùng thông.

Tóm lại, Phật dùng phương tiện mềm dẻo, lịch sự nói cho đẹp lòng vừa ý để dẫn dụ chúng sinh ham thích mà cố gắng tu hành để vượt bến mê, bẻ khổ để tới bờ giải thoát. Nói An Tâm Kiến Tánh thành Phật chớ kỳ thật không thành cái gì hết. Nói vậy chứ không phải vậy. Giác Ngộ rất khó tư nghị. Nói ra là đã sai rồi. Cho nên sau 49 năm giảng dạy Phật Pháp, trong Kinh Lanka, Đức Thế Tôn trả lời, “Ta từ đêm kia đắc Tối Chánh Giác, cho đến đêm kia nhập Niết Bàn, ở nơi khoảng giữa **chẳng thuyết một chữ**, cũng chẳng phải đã thuyết, chẳng phải sẽ thuyết.” Đây là thông điệp chính của kinh Lanka mà ngôn ngữ văn tự của 12 bộ kệ kinh để giúp cho chúng sinh: Khai (mở ra), Thị (chỉ cho thấy.) Nếu muốn thật sự Ngộ Nhập vào Chánh Pháp thì phải rời ngôn ngữ, văn tự mà khởi đầu Tu chứng. Đây là bộ kinh mà Tổ Đạt Ma đã trao truyền cho Huệ Khả làm tâm ấn, “ta có Lăng Già Kinh bốn quyển cũng dùng giao phó Ông.” Professor Suzuki viết trong Thiên Luận, với câu nói bất hủ gán cho Tổ Đạt Ma, “Giáo ngoại biệt truyền, Bất lập văn tự, Kiến tánh thành Phật.” Đã diễn giải và khai thị ý kinh Lăng Già cũng như các kinh điển khác. Muốn trì ý kinh (artha,) như các Tổ thường khuyên, **nên tìm chỗ không chữ [trong kinh] mà đọc.** Muốn tu tập giáo lý Phật giáo phải suy xét thực rõ ý vô tự kinh này.

References:

1 Tứ Niệm Xứ, 2013 Lê Huy Trí

- 2 *Quantum Logic of Negation*, 2014, Lê Huy Trứ
- 3 *Ứng Vô Sở Trụ Nhị Sanh Kỳ Tâm*, 2013, Lê Huy Trứ
- 4 *Như Thị*, 2014, Lê Huy Trứ
- 5 *Muốn Là Được*, 2013, Lê Huy Trứ
- 6 *Trì Luận Bát Nhã Ba La Mật Tâm Kinh của Hòa Thượng Thích Duy Lực giảng*, 2014, Lê Huy Trứ
- 7 *Phá Chấp*, 2014, Lê Huy Trứ
- 8 *Đại Ngụy Chân Kinh*, 2014, Lê Huy Trứ
- 9 *Bờ Bên Kia*, 2014, Lê Huy Trứ
- 10 *Vô Tự Kinh*
- 11 *Phá Mê Khai Ngộ/Tứ Niệm Xứ*, Lê Sỹ Minh Tùng
- 12 *Giơ姆 Báu Trao Tay*, BS Đỗ Hồng Ngọc
- 13 *Vậy mà chẳng phải vậy*, BS Đỗ Hồng Ngọc
- 14 *Tạp chí Nghiên Cứu Tôn Giáo, Tâm Diệu*
- 15 *New Scientist, Quantum gravity takes singularity out of black holes*, May 2013 by Katia Moskvitch
- 16 *New Scientist, 10 December 2008* by Anil Ananthaswamy
- 17 *Kiến Tánh Thành Phật*, Trần Đình Hoàn
- 18 *Ánh Đạo Vàng, Kinh Pháp Hoa Giảng Giải*, Lê Sỹ Minh Tùng
- 19 *Học Tây Du Ký 03: Quan điểm về những ý kiến phản bác, hạ thấp giá trị tác phẩm Tây Du Ký*, Pháp Minh Khoa
- 20 *Trí tuệ trong Đạo Phật*, Thích Minh Châu, 10/10/2009
- 21 *Hãy tự mình thắp đuốc lên mà đi*, Thiền viện Vạn Hạnh, Sài Gòn, 1990, Thích Minh Châu
- 22 *Triết lý nhà Phật sâu sắc ở Tây du ký*, Cuốn Sách Của Tôi, Thái Hà
- 23 *Đường Về Xứ Phật, tập X*
- 24 *Chân Như Duyên Khởi*, Giác Ngộ Online, Nguyễn Thế Đăng
- 25 *Thần Thông, Biến Hóa Trong Phật Giáo*, Nguyễn Hữu Hưng
- 26 *Giới Thiệu Về Các Thần Thông*, Bàn Ân
- 27 *Tuệ Đạt – Khoa Triết Phật Giáo, Khóa 6*, 2009, Hoa Linh Thoại
- 28 *Bài Kệ Lục Như*, Huỳnh Ngọc Chiến
- 29 *Một Đời Người, Một Câu Thần Chú*, Thinley Nguyên Thành
- 30 *Vấn đề thời gian trong Phật giáo và Vật lý học hiện đại*, Nguyễn Thị Toan
- 31 *Tặng Thư Phật Học, Lục Tổ Huệ Năng*, Lâm Thái
- 32 *Đạo Phật qua lời giảng dạy của Lục Tổ Huệ Năng trong Pháp Bảo Đàn kinh*, Tâm Nguyên
- 33 *Kinh Pháp Bảo Đàn*, H.T. Thích Minh Trực dịch

- 34 *The Doctrine of Non-duality in the Vimalakiirti Nirde'sa, Dharmachari Ratnaguna*
- 35 *Kinh Pháp Bảo Đàn, T.S. Thích Duy Lực dịch*
- 36 *Kinh Pháp Bảo Đàn giảng giải, T.S. Thích Thanh Từ.*
- 37 *Đốn ngộ nhập đạo yếu môn, của T.S. Huệ Hải do T.S. Thích Thanh Từ dịch.*
- 38 *Truyền tâm pháp yếu của tổ Hoàng Bá, do T.S. Thích Duy Lực dịch.*
- 39 *Duy Lực Thiên, Truyền Bình*
- 40 *Zen Buddhism, D.T. Suzuki.*
- 41 *The Zen, Doctrine of No-Mind, D.T. Suzuki.*
- 42 *Zen Buddhism, Christmas Humphreys.*
- 43 *Kinh Duy Ma Cát, Đoàn Trung Còn và Nguyễn Minh Tiến, dịch và chú giải*
- 44 *Duy Ma Cát Sở Thuyết Kinh (Sanskrit: Vimalakirtinirdesa-stra)*
- 45 *The Diamond Sutra and the Sutra of Hui Neng, A. F. Price và Wong Mou Lam dịch.*
- 46 *A Buddhist Bible của D. Goddard.*
- 47 *Bản Chất Của Chân Như, Thích Nhật Từ*
- 48 *Con Người và Vũ Trụ, Trần Chung Ngọc*
- 49 *VÀI NÉT VỀ : PHẬT GIÁO & KHOA HỌC, Trần Chung Ngọc*
- 50 *Thiên Địa Vạn Vật Đồng Nhất Thể, Tuyên Bình*
- 51 *Thánh nhân vô phụ, tộc ngoại hôn, Huỳnh Chương Hưng*
- 52 *Phật Pháp và Thám Hiểm Không Gian, Tuyên Bình*
- 53 *Đạo của vật lý, Fritjof Capra*
- 54 *Huyền học đạo Phật và Thiên Chúa, Daisetz Teitaro Suzuki.*
- 55 http://vi.wikipedia.org/wiki/Tr%E1%BA%A7n_Nh%C3%A2n_T%C3%B4ng
- 56 http://vi.wikipedia.org/wiki/Ch%C3%A2n_nh%C6%B0
- 57 <http://www.scienceandnonduality.com/nonduality.shtml>
- 58 <http://www.wisdomlib.org/definition/abhijana/index.html>
- 59 <http://www.anhduynhat.net/2012/03/van-e-thoi-gian-trong-phat-giao-va-vat.html>
- <http://tosuthien.com/kinh-sach/kinh-phap-bao-dan/pham-nghi-van-thu-ba>